

THIỆN PHÚC

THIỆN TÔNG: TỪ TÂY THIÊN ĐẾN ĐÔNG ĐỘ BUỔI SƠ THỜI (TỪ THỜI ĐỨC PHẬT ĐẾN THỜI LỤC TỔ HUỆ NẰNG)



THE ZEN SCHOOL: FROM INDIA TO CHINA IN EARLY TIMES (FROM THE TIME OF THE BUDDHA THE TIME OF THE SIXTH PATRIARCH HUI-NENG)

**TẬP II
VOLUME II**

Copyright © 2024 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

Mục Lục Tập II

Table of Content Volume II

| | |
|---|---------|
| <i>Mục Lục—Table of Content</i> | 595 |
| <i>Lời Đầu Sách—Preface</i> | 597 |
| <i>Phần Sáu—Part Six: Dòng Thiền Nam Tông Thời Lục Tổ Huệ Năng—The Southern Zen Branch During the Time of the Sixth Patriarch Hui Neng</i> | 605 |
| <i>Chương Ba Mươi Chín—Chapter Thirty-Nine: Cuộc Đời Và Hành Trạng Của Lục Tổ Huệ Năng—Life and Acts of the Sixth Patriarch Hui-Neng</i> | 607 |
| <i>Chương Bốn Mươi—Chapter Forty: Những Lời Dạy Của Lục Tổ Huệ Năng Trong Kinh Pháp Bảo Đàn—The Sixth Patriarch Hui Neng's Teachings In The Jewel Platform Sutra</i> | 639 |
| <i>Chương Bốn Mươi Một—Chapter Forty-One: Ý Chỉ Hoàng Mai—The Secrets of Huang-Mei</i> | 779 |
| <i>Chương Bốn Mươi Hai—Chapter Forty-Two: Pháp Thiền Đốn Ngộ Của Lục Tổ Huệ Năng—The Sixth Patriarch Hui-Neng's Zen Methods of Sudden Teachings</i> | 785 |
| <i>Chương Bốn Mươi Ba—Chapter Forty-Three: Trường Phái Nam Thiền Của Huệ Năng Sau Thời Đại Sư Hoàng Nhãn—Southern Zen School of Hui Neng After the Time of Great Master Hung-Jen</i> | 793 |
| <i>Chương Bốn Mươi Bốn—Chapter Forty-Four: Sự Hưng Khởi Của Dòng Thiền Nam Tông—The Rise of the Southern Zen School</i> | 805 |
| <i>Chương Bốn Mươi Lăm—Chapter Forty-Five: Đời Thử Bảy Sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Dòng Thiền Nam Tông Thời Lục Tổ Huệ Năng—The Seventh Generation After the First Patriarch Bodhidharma-The Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School</i> | 819 |
| <i>Chương Bốn Mươi Sáu—Chapter Forty-Six: Những Phái Thiền Nam Tông Trước Thời Ngũ Gia Thất Tông—Southern Zen Branches Before the Time of the Five Houses & Seven Schools</i> | 865 |
| <i>Chương Bốn Mươi Bảy—Chapter Forty-Seven: Những Phái Thiền Nam Tông Thời Ngũ Gia Thất Tông—Southern Zen Branches At the Time of the Five Houses & Seven Schools</i> | 875 |
| <i>Tài Liệu Tham Khảo—References</i> | 917 |

Lời Đầu Sách

Như chúng ta được biết, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã truyền giáo pháp bí mật cho ngài Ma Ha Ca Diếp. Như vậy, Thiền tông Ấn Độ khởi đầu từ Sơ Tổ Ma Ha Ca Diếp và truyền thừa được 28 đời trước khi truyền qua Trung Quốc. Theo trường phái Thiền, Thiền tông đã được lưu truyền qua từng vị tổ sư, không truyền bằng giáo pháp, nhưng chỉ lấy tâm truyền tâm và không không dùng đến văn tự. Tuy nhiên, mãi đến hôm nay, lịch sử của Thiền Tông vẫn còn là một huyền thoại. Truyền thuyết cho rằng một ngày nọ, thần Phạm Thiên hiện đến với Đức Phật tại núi Linh Thứu, cúng dường Ngài một cánh hoa Kumbhala và yêu cầu Ngài giảng pháp. Đức Phật liền bước lên tòa sư tử, và cầm lấy cánh hoa trong tay, không nói một lời. Trong đại chúng không ai hiểu được ý nghĩa. Chỉ có Ma Ha Ca Diếp là mỉm cười hoan hỷ. Đức Phật nói: “Chánh Pháp Nhãn Tạng này, ta phó chúc cho người, này Ma Ha Ca Diếp. Hãy nhận lấy và truyền bá.” Một lần khi A Nan hỏi Ca Diếp Đức Phật đã truyền dạy những gì, thì Đại Ca Diếp bảo: “Hãy đi hạ cột cờ xuống!” A nan liền ngộ ngay. Cứ thế mà tâm ấn được truyền thừa. Giáo pháp này được gọi là “Phật Tâm Tông.” Như chúng ta được biết, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã truyền giáo pháp bí mật cho ngài Ma Ha Ca Diếp qua biến cố "Niêm Hoa Vi Tiếu". Tuy nhiên, theo lịch sử Thiền tông thì sự việc này không xuất hiện cho mãi đến năm 800 sau Tây Lịch (vì không được các bậc tông sư đời Tùy và Đường nói đến. Đến đời Tống thì Vương An Thạch lại nói đến sự việc này), nhưng lại được coi như là điểm khởi đầu của Thiền Tông. Thuật ngữ Nhật Bản 'Nenge-misho' có nghĩa là 'dùng ngón tay vừa xoay bông hoa vừa mỉm cười'; từ ngữ thiền nói lên việc truyền Pháp của đức Phật Thích Ca một cách im lặng cho đồ đệ của Ngài là Ca Diếp, về sau được gọi là Đại Ca Diếp. Việc truyền từ tâm sang tâm là khởi đầu của việc 'truyền đặc biệt, ngoài kinh điển', như Thiền đã tự gọi mình. Câu chuyện này bắt nguồn từ một bộ kinh mang tên 'Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Kinh', kể lại một chuyến thăm của các vị Bà La Môn của một ngôi đền Ấn giáo đến thăm các môn đồ của Phật trên núi Linh Thứu, đã dâng Phật một cánh hoa Kim Đàn Mộc (Ba La vàng) rồi xả thân làm sàng tọa thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Thế Tôn đang tọa, giơ cánh hoa lên và vừa dùng mấy ngón tay xoay bông cho đại chúng xem, và vừa mỉm

cuối, nhưng không nói lời nào. Không một ai ở đó hiểu Thế Tôn muốn nhắn nhủ gì, duy chỉ một mình Ca Diếp mỉm cười đáp lại thầy mình. Khi đức Thế Tôn niêm hoa, Ca Diếp phá nhan vi tiếu (Thế Tôn niêm khởi nhất chi hoa, Ca Diếp kim triêu đắc đáo gia). Hành giả tu Thiền hãy mở mắt lớn lên mà nhìn một cách cẩn thận. Ngàn núi ngàn cách người tư duy khỏi người thật sự có mặt trong hiện tại. Theo quyển *Chìa Khóa Tu Thiền*, một ông vua Việt Nam tên Trần Thái Tông đã nói: "Trong khi đang nhìn vào cành hoa mà đức Thế Tôn giơ lên trên tay, Ma Ha Ca Diếp đã bất thần tìm thấy chính mình ở nhà. Gọi đó là 'Truyền Pháp Yếu'." Theo sự trình bày được tóm lược phần nào về câu chuyện này trong thí dụ thứ 6 của Vô Môn Quan, nhân đó Đức Thế Tôn đã nói: "Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng trao lại cho Ma Ha Ca Diếp." Từ đó các đệ tử Phật gọi ông Ca Diếp bằng Đại Ca Diếp, và ông trở thành vị Tổ đầu tiên của dòng Thiền Ấn Độ. Câu chuyện đức Phật vẩy cành hoa trước đại chúng, cũng giống như chuyện kể "khi đức Phật vừa đản sanh ngài đã bước đi bảy bước, nhìn về bốn phương" không nên được hiểu theo nghĩa đen từng chữ. Phần giải thích đầu tiên cho việc đức Thế Tôn truyền chánh pháp cho Ma Ha Ca Diếp bắt đầu được truyền bá trong một quyển kinh có nguồn gốc từ Trung Hoa vào khoảng năm 1036 sau tây lịch, tức là khoảng một ngàn bốn trăm năm sau khi đức Phật đản sanh. Đó là vào thời nhà Tống, tột đỉnh của sự phát triển văn hóa Trung Hoa với nhiều thơ văn và điển tịch được xuất bản. Tư tưởng thần bí, truyền khẩu và những biện giải theo tông phái góp phần tạo nên một vai trò pháp điển này. Truyền thuyết về việc đức Phật vẩy cành hoa trước đại chúng đáp ứng nhu cầu cho việc giao tiếp với người khai sáng, và ngay lập tức được tin tưởng và truyền tụng giống như một loại phúc âm hay chân lý không thể bàn cãi. Bộ sách "Tứ Nguyên Lý" (Lăng Già Kinh Tứ Quyển) được cho là của Bồ Đề Đạt Ma, thật ra được diễn đạt vào thời nhà Tống, sau thời Bồ Đề Đạt Ma khoảng sáu trăm năm, dùng cùng một ngôn từ xem như lời của đức Phật "Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự." Những vị đại sư thời nhà Tống đã làm ra những trọng điểm với những huyền thoại của họ. Dầu chúng ta có nói gì đi nữa thì Thiền tông Ấn Độ khởi đầu từ Sơ Tổ Ma Ha Ca Diếp và truyền thừa được 28 đời trước khi truyền qua Trung Quốc. Theo trường phái Thiền, Thiền tông đã được lưu truyền qua từng vị tổ sư, không truyền bằng giáo pháp, nhưng chỉ lấy tâm truyền tâm và không không dùng đến văn tự.

Nói về Thiền tông Trung Hoa, theo Thiền sử, đến khoảng hậu bán thế kỷ thứ V, Thiền tông được Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ 28 ở Ấn Độ, mang vào Trung Quốc. Thiền được coi như là một trường phái quan trọng của Phật giáo tại Trung Hoa. Đây là sự tái tạo độc đáo những tư tưởng trong kinh Phật trong lần kết tập kinh điển lần thứ tư. Ba lần kết tập trước đã sản sinh ra bộ luận A Tỳ Đạt Ma, giáo lý Đại Thừa, và giáo điển Mật tông. Thiền tông gần như đồng thời với giáo lý Mật tông, và cả hai có nhiều điểm rất tương đồng. Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa vào khoảng năm 470 và trở thành người sáng lập ra phái Mật Tông và Thiền Tông ở đây. Người ta nói ngài đã hành thiền trước một bức tường của Thiếu Lâm tự trong chín năm. Những đệ tử của Bồ Đề Đạt Ma hoạt động mạnh mẽ ở mọi nơi và đã hoàn toàn chiến thắng các tôn giáo bản địa để rồi cuối cùng Thiền tông được đánh giá rất cao ở Trung Quốc. Sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma, nói chính xác hơn là sau thời Lục Tổ Huệ Năng, ban đầu Thiền Tông Trung Hoa được chia làm ít nhất 4 phái thiền: Phái Thiền Hành Tư, Phái Thiền Hoài Nhượng, Phái Thiền Huệ Trung, và Phái Thiền Thần Hội. Rồi sau đó, Thiền tông Trung Hoa lần nữa lại được chia làm 5 trường phái chính hay Ngũ Gia Thiền, chỉ cho giáo pháp riêng biệt được giảng dạy từ những truyền thống có liên hệ tới những vị Thiền sư đặc biệt. Ba trong số năm truyền thống này: Tào Động, Vân Môn, và Pháp Nhãn, đi xuống từ dòng truyền thừa được truy nguyên ngược về Thanh Nguyên Hành Tư và Thạch Đầu Hy Thiên. Hai truyền thống kia: Lâm Tế và Quy Ngưỡng, được tiếp nối từ Mã Tổ Đạo Nhất và Bách Trượng Hoài Hải. Tông Lâm Tế về sau này lại sản sinh ra hai nhánh Dương Kỳ và Hoàng Long. Khi mà hai phái sau này được thêm vào Ngũ Gia thì người ta gọi đó là Thất Tông.

Phải thật tình mà nói, Thiền Tông đã và đang là một trong những tông phái quan trọng nhất trong Phật Giáo và đã đóng góp không nhỏ trong cuộc sống của rất nhiều người qua nhiều thế kỷ. Chính vì lý do này mà tôi đã cố gắng hết sức mình biên soạn bộ sách 3 quyển có tựa đề “Thiền Tông Từ Tây Thiên Đến Đông Độ Buổi Sơ Thời”. Bộ sách này không phải là một nghiên cứu thâm sâu về lịch sử và triết lý của Thiền Tông, mà nó chỉ tóm lược về sự phát triển của Thiền Tông và Những Dòng Truyền Thừa cũng như pháp tu đặc biệt của từng tông phái khi Thiền được truyền bá từ Tây Thiên qua Đông Độ vào thế kỷ thứ V. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng mục đích cuối cùng của người tu Phật là giác ngộ và giải thoát, nghĩa thấy được cách nào để

thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử ngay trong kiếp này. Chính vì thế mà mặc dù hiện tại đã có quá nhiều sách viết về Thiền Phật giáo, tôi cũng mạo muội biên soạn bộ “Thiền Tông Từ Tây Thiên Đến Đông Độ Buổi Sơ Thời” song ngữ Việt Anh nhằm giới thiệu một cách khái quát về sự phát triển của Thiền Tông trong buổi sơ thời. Những mong sự đóng góp nhoi nầy sẽ mang lại lợi lạc cho những ai mong cầu có được cuộc sống an bình, tỉnh thức và hạnh phúc.

Cẩn đề,
Thiện Phúc

Preface

We are told that Sakyamuni Buddha had given the secret doctrine to Mahakasyapa. So, Indian Zen Sect began with the First Patriarch Maha Kasyapa and handed down to the twenty-eighth Patriarch Bodhidharma before moving to China (handing down the Patriarchs in China). According to the Zen sect, men who inherited and passed on teaching of Sakyamuni. Zen sect was transmitted from one patriarch after the other, which was not expounded in words but transmitted from mind to mind and without the use of written texts. However, until today, the history of Zen is mythical. It is said that one day Brahma came to the Buddha who was residing at the Vulture Peak, offered a Kumbhala flower, and requested him to preach the Law. The Buddha ascended the Lion seat and taking that flower touched it with his fingers without saying a word. No one in the assembly could understand the meaning. The venerable Mahakasyapa alone smiled with joy. The world-Honoured One said: "The doctrine of the Eye of the True Law is hereby entrusted to you, Oh Mahakasyapa! Accept and hand it down to posterity." Once when Ananda asked Mahakasyapa what the Buddha's transmission was, Mahakasyapa said: "Go and take the banner-stick down!" Ananda understood him at once. Thus the mind-sign was handed down successively. The teaching was called the 'school of the Buddha-mind.' We are told that Sakyamuni Buddha had given the secret doctrine to Mahakasyapa through the incident of "Smiling and twirling a flower between the fingers" (Buddha held up a flower and Kasyapa smiled). However, this incident does not appear till about 800 A.D., but is regarded as the beginning of the tradition on which the Ch'an or Intuitionist sect based its existence. In Japanese, the term 'Nenge-misho' means 'smiling and swirling a flower between the fingers'; a Zen expression that refer to the wordless transmission of the Buddha-dharma from Sakyamuni Buddha to his student Kashyapa, later called Mahakasyapa. The transmission from heart-mind to heart-mind is the beginning of the "Special transmission outside the orthodox teaching," as Zen calls itself. The story begins with a sutra, the "Ta-fan T'ien-wang Wen Fo Ching." In it it is told that once Brahma, the highest deity in the Hinduist assembly of gods, visited a gathering of disciples

of the Buddha on Mount Gridhrakuta (Vulture Peak Mountain). He presented the Buddha with a garland of flowers and requested him respectfully to expound the dharma. However, instead of giving a discourse, the Buddha only took a flower and twirled it, while smiling silently, between the fingers of his raised hand. None of the gathering understood except for Kashyapa, who responded with a smile. When the World-Honored One holds up a flower to the assembly. Mahakasyapa's face is transformed, and he smiles. Zen practitioners should open your eyes and look carefully. A thousand mountain ranges separate the one who reflects from the one who is truly present. According to Zen Keys, Vietnamese King Tran Thai Tong said: "While looking at the flower that the World-Honored One raised in his hand, Mahakasyapa found himself suddenly at home. To call that 'transmission of the essential Dharma' is to say that, for him alone, the chariot shaft is adequate transport." According to the somewhat shortened version of this episode given in example 6 of the Wu-Men-Kuan, the Buddha then said, "I have the treasure of the eye of true dharma, the wonderful mind of nirvana, the true form of no form, the mysterious gate of dharma. It cannot be expressed through words and letters and is a special transmission, outside of all doctrine. This I entrust to Mahakasyapa." After this event, Kashyapa was called Mahakasyapa, thus became the first patriarch of the Indian transmission lineage of Ch'an. The story of the Buddha twirling a flower before his assembly, like the story of the baby Buddha taking seven steps in each of the cardinal directions, need not be taken literally. The first account of his transmitting the Dharma to Mahakasyapa is set forth in a sutra of Chinese origin that is dated A.D. 1036, fourteen hundred years after the Buddha's time. This was the Sung period, a peak in the development of Chinese culture when great anthologies, encyclopedias, and directories were being produced. Myth, oral tradition, and sectarian justification all played a role in this codification. The fable of the Buddha twirling a flower filled a great need for connection with the founder, and it was picked up immediately and repeated like gospel. The 'Four Principles' attributed to Bodhidharma were also formulated during the Sung period, some six hundred years after Bodhidharma's time, using some of the same language attributed to the Buddha: 'A special transmission outside

tradition, not established on words or letters.' The Sung teachers were making important points with their myths." No matter what we say, Indian Zen Sect began with the First Patriarch Maha Kasyapa and handed down to the twenty-eighth Patriarch Bodhidharma before moving to China (handing down the Patriarchs in China). According to the Zen sect, men who inherited and passed on teaching of Sakyamuni. Zen sect was transmitted from one patriarch after the other, which was not expounded in words but transmitted from mind to mind and without the use of written texts.

Talking about the Chinese Zen School, according to the Zen History, in around the late second half of the fifth century, the Zen School was established in China by Bodhidharma, the twenty-eighth patriarch, who brought the tradition of the Buddha-mind from India. Ch'an is considered as an important school of Buddhism in China. This was the recreation of the Buddhist sutras in the Fourth Council. The first three councils being the Abhidharma, the Mahayana, and the Tantra. Zen is nearly contemporary with the Tantra and the two have much in common. Bodhidharma came to China about 470 A.D. and became the founder of esoteric and Zen schools there. It is said that he had practised meditation against the wall of the Shao-Lin-Tzu monastery for nine years. The followers of Bodhidharma were active everywhere, and were completely victorious over the native religions with the result that the teachings of Zen have come to be highly respected everywhere in China. After Bodhidharma Patriarch, speaking more exactly, after the time of the Sixth Patriarch Hui Neng, the Chinese Zen School was divided into at least four schools: the Hsing Ssu Zen School, the Huai-Jang Zen School, the Hui Chung Zen School, and the Shên-Hui Ho Tse Zen School. Then, later, the Chinese Zen School was again divided into five main sects or the Five Houses of Zen which refer to separate teaching lines that evolved from the traditions associated with specific masters. Three of these traditions, Ts'ao-tung, Yun-men, and Fa-yan, descended from the transmission line traced back to Ch'ing-yuan Hsing-ssu and Shih-t'ou Hsi ch'ien. The other two, the Lin-chi and Kuei-yang, proceeded from Ma-tsu Tao-i and Pai-chang Huai-hai. The Lin-chi House later produced two offshoots, the Yang-chi and Huang-lung. When these last two were

added to the Five House, together they are referred to as the Seven Schools of Zen.

Truly speaking, the Zen School has been one of the most important Zen schools in Buddhism that contributed a lot to the daily life of so many people in many centuries. For this reason, I've tried my best to compose this set of three books titled "The Zen School: From India to China In Early Times". This set of books is not a profound history and philosophical study of the the Zen School, but a book that summarizes the history of the Zen School from India to China in Early Times and their lineages of transmission as well as methods of cultivation when Zen was spread from India to China from the fifth century. Devout Buddhists should always remember the ultimate goal of any Buddhist cultivator is to attain enlightenment and emancipation, that is to say to see what method or methods to escape or to go beyond the cycle of births and deaths right in this very life. For these reasons, though presently even with so many books available on Buddhism, I venture to compose this booklet titled "The Zen School: From India to China In Early Times" in Vietnamese and English to briefly introduce on the Zen School in its early time. Hoping this little contribution will help Buddhists in different levels to understand on how to achieve and lead a life of peace, mindfulness and happiness.

Respectfully,
Thiền Phúc

Phần Sáu
Dòng Thiền Nam Tông
Thời Lục Tổ Huệ Năng

Part Six
The Southern Zen Branch
During the Time of the
Sixth Patriarch Hui Neng

Chương Ba Mười Chín ***Chapter Thirty-Nine***

Cuộc Đời Và Hành Trạng ***Của Lục Tổ Huệ Năng***

Lục Tổ Huệ Năng (638-713) là một trong các nhà sư xuất chúng đời nhà Đường, sanh năm 638 sau Tây Lịch, tổ thứ sáu của Thiền Tông Trung Hoa. Nên ghi nhận là năm truyền thống Thiền phái trong Phật giáo Trung Hoa đều bắt nguồn từ vị Thiền sư nổi tiếng này. Huệ Năng là người huyện Tân Châu xứ Lĩnh Nam, mồ côi cha từ thuở nhỏ. Người ta nói ngài rất nghèo nên phải bán củi nuôi mẹ già góa bụa; rằng ông mù chữ; rằng ông đại ngộ vì vào lúc thiếu thời nghe được một đoạn trong Kinh Kim Cang. Ngày kia, sau khi gánh củi bán tại một tiệm khách, ngài ra về thì nghe có người tụng kinh Phật. Lời kinh chấn động mạnh tinh thần của ngài. Ngài bèn hỏi khách tụng kinh gì và thỉnh ở đâu. Khách nói từ Ngũ Tổ ở Hoàng Mai. Sau khi biết rõ ngài đem lòng khao khát muốn học kinh ấy với vị thầy này. Huệ Năng bèn lo liệu tiền bạc để lại cho mẹ già và lên đường cầu pháp. Về sau ngài được chọn làm vị tổ thứ sáu qua bài kệ chứng tỏ nội kiến thâm hậu mà ông đã nhờ người khác viết dùm để đáp lại với bài kệ của Thần Tú. Như một vị lãnh đạo Thiền Tông phương Nam, ông dạy thiền đốn ngộ, qua thiền định mà những tư tưởng khách quan và vọng chấp đều tan biến. Lục Tổ Huệ Năng không bao giờ chính thức trao ngôi tổ cho người đắc pháp của ông, do vậy mà có khoảng trống; tuy nhiên, những vị sư xuất chúng của các thế hệ kế tiếp, ở Trung Hoa, Việt Nam (đặc biệt là dòng Lâm Tế), và Nhật Bản, đều được kính trọng vì thành quả sáng chói của họ. Những lời thuyết giảng của Sư được lưu giữ lại trong Pháp Bảo Đàn Kinh, tác phẩm Phật pháp duy nhất của Trung Quốc được tôn xưng là “Kinh.”

Sau khi Huệ Năng đến Huỳnh Mai và lễ bái Ngũ Tổ. Tổ hỏi rằng: “Người từ phương nào đến, muốn cầu vật gì?” Huệ Năng đáp rằng: “Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lĩnh Nam, từ xa đến lễ thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác!” Tổ bảo rằng: “Ông là người Lĩnh Nam, lại là người quê mùa, làm sao kham làm Phật?” Huệ Năng liền đáp:

“Người tuy có Nam Bắc nhưng Phật tánh vốn không có Nam Bắc. Thân quê mùa này cùng với Hòa Thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác.” Ngũ Tổ lại muốn cùng tôi nói chuyện, nhưng thấy đồ chúng chung quanh đông quá, mới bảo theo chúng làm công tác. Huệ Năng thưa: “Huệ Năng xin bạch Hòa Thượng, tự tâm đệ tử thường sanh trí huệ, không lìa tự tánh tức phước điền, chưa biết Hòa Thượng dạy con làm việc gì?” Tổ bảo: “Kẻ nhà quê này, căn tánh rất lanh lợi, ông chớ có nói nữa, đi xuống nhà trù đi.” Huệ Năng lui lại nhà sau, có một người cư sĩ sai Huệ Năng bửa củi, giã gạo, trải hơn tám tháng. Một hôm, Tổ chợt thấy Huệ Năng, mới bảo: “Ta nghĩ chỗ thấy của người có thể dùng, nhưng sợ có người ác hại người, nên không cùng người nói chuyện, người có biết chăng?” Huệ Năng thưa: “Đệ tử cũng biết ý của Thầy nên không dám đến nhà trên, để người không biết.”

Một hôm Ngũ Tổ bảo các đệ tử: “Tất cả hãy đến, ta nói với các ông người đời sanh tử là việc lớn, các ông trọn ngày chỉ cầu phước điền, chẳng cầu ra khỏi biển khổ sanh tử. Tự tánh nếu mê thì phước nào có thể cứu? Các ông mỗi người hãy đi, tự xem trí huệ của mình, nhận thấy tánh Bát Nhã nơi bản tâm mình, mỗi người làm một bài kệ rồi đến trình cho ta xem, nếu ngộ được đại ý thì ta trao y pháp làm Tổ thứ sáu. Phải nhanh đi, không được chậm trễ, suy nghĩ tức là không trúng. Người kiến tánh ngay lời nói phải thấy, nếu như người này dù khi múa đao giữa trận cũng được thấy tánh. Chúng được chỉ dạy, trở về họp bàn với nhau rằng: “Tất cả chúng ta không cần phải lắng lòng dụng ý làm kệ để trình với Hòa Thượng, đâu có lợi ích gì? Thượng Tọa Thần Tú, hiện làm Giáo Thọ Sư, ắt là người được, chúng ta cố gắng làm kệ tụng chỉ uống dụng tâm lực.” Mọi người nghe lời này, thấy đều nhứt tâm nói rằng: “Chúng ta về sau y chỉ Thượng Tọa Thần Tú, nhọc gì phải làm kệ.” Thần Tú suy nghĩ: “Các người đều không trình kệ vì ta làm giáo thọ sư cho họ, ta cần phải làm kệ trình lên Hòa Thượng. Nếu không trình kệ thì Hòa Thượng làm sao biết được kiến giải trong tâm ta cạn hay sâu? Ta trình ý kệ, cầu pháp thì tốt, cầu làm Tổ thì xấu, vì như vậy là đồng với tâm của kẻ phàm, muốn cướp được ngôi vị Thánh không khác. Nếu chẳng trình kệ thì trọn không được pháp, rất khó! Rất khó!” Trước nhà của Ngũ Tổ có một hành lang ba gian, Ngũ Tổ nghĩ mời ông Cung Phụng Lư Trân đến vẽ ‘Lăng Già Biến Tướng và Ngũ Tổ Huyết Mạch Đồ’ để lại lưu truyền cúng dường. Ngài Thần Tú làm kệ rồi, mấy phen muốn trình, đi đến nhà trước thì trong tâm hoảng hốt,

khấp thân đồ mồ hôi, nghĩ trình chẳng được. Trước sau trải qua bốn ngày, đến 13 lần, trình kệ không được. Thần Tú mới suy nghĩ: “Chẳng bằng đến dưới hành lang viết kệ, Hòa Thượng đi qua xem thấy, nếu chợt bảo rằng hay thì mình ra lễ bái thừa của Thần Tú làm, nếu nói không kham, thật uổng công ở núi mấy năm, thọ người lễ bái, lại tu đạo gì?” Canh ba đêm ấy, không cho người biết, Thần Tú tự cầm đèn viết bài kệ trên vách phương Nam để trình chỗ tâm mình thấy được. Bài kệ viết rằng:

Thân là cội Bồ Đề
 Tâm như đài gương sáng
 Luôn luôn phải lau chùi
 Chớ để dính bụi bặm.

Thần Tú viết kệ xong, liền trở về phòng, mọi người đều chẳng biết. Thần Tú lại suy nghĩ: “Ngày mai Ngũ Tổ thấy bài kệ, nếu hoan hỷ tức ta cùng pháp có duyên, nếu nói không kham, tự là ta mê, nghiệp duyên đời trước nặng nề, không hợp được pháp, thật là Thánh ý khó lường.” Trong phòng suy nghĩ, ngồi nằm chẳng yên cho đến canh năm. Ngũ Tổ đã biết Thần Tú vào cửa chưa được, không thấy tự tánh. Sáng hôm sau, Tổ gọi ông Lư Cung Phụng đến hành lang phía nam để vẽ đồ tướng trên vách, chợt thấy bài kệ. Ngài bảo Cung Phụng rằng: “Thôi chẳng cần phải vẽ, nhọc công ông từ xa đến. Trong Kinh có nói ‘Phàm những gì có tướng đều là hư vọng.’ Chỉ để lại cho người bài kệ này tụng đọc thọ trì, y theo bài kệ này mà tu hành thì khỏi đọa trong ác đạo, y theo bài kệ này tu thì được lợi ích lớn, khiến đồ đệ thấp hươu lễ bái, cung kính và tụng đọc bài kệ này tức được thấy tánh.” Môn nhân tụng bài kệ đều khen: “Hay thay! Hay thay!” Đến canh ba, Tổ mới gọi Thần Tú vào trong thất hỏi: “Kệ đó, phải ông làm chăng?” Ngài Thần Tú thưa: “Thật là con làm, chẳng dám vọng cầu Tổ vị, chỉ mong Hòa Thượng từ bi xem đệ tử có được chút ít trí huệ chăng?” Tổ bảo: “Ông làm bài kệ này là chưa thấy được tự tánh, chỉ đến được ngoài cửa, chứ chưa vào được trong cửa, kiến giải như thế tìm Vô Thượng Bồ Đề, trọn không thể được. Vô Thượng Bồ Đề phải được ngay nơi lời nói đó mà biết bản tâm bản tánh của mình, chẳng sanh chẳng diệt, đối trong tất cả thời mỗi niệm mỗi niệm tự thấy, muôn pháp đều không kẹt, một chơn tất cả đều chơn, muôn cảnh tự như như, tâm như như đó tức là chơn thật. Nếu thấy được như thế tức là tự tánh Vô Thượng Bồ Đề. Ông hãy đi, một hai ngày sau, suy nghĩ làm một bài kệ khác đem lại tôi xem, bài kệ của

ông nếu vào được cửa, sẽ trao y pháp cho ông.” Thần Tú làm lễ lui ra, trải qua mấy ngày, làm kệ cũng không thành, trong tâm hoảng hốt, thần trí bất an, ví như trong mộng, đứng ngồi chẳng vui.

Lại hai ngày sau, có một chú bé đi qua chỗ giã gạo, đọc bài kệ này. Huệ Năng vừa nghe, liền biết bài kệ này chưa thấy được bốn tánh. Huệ Năng bèn hỏi chú bé rằng: “Tụng đó là kệ gì?” Chú bé đáp: “Cái ông nhà quê không biết, Đại Sư nói người đời sanh tử là việc lớn, muốn được truyền y pháp, khiến đệ tử làm kệ trình. Ngài xem nếu ngộ được đại ý, liền trao y pháp cho làm Tổ thứ sáu. Thượng Tọa Thần Tú viết bài kệ Vô Tướng ở vách hành lang phía nam, Đại Sư khiến đồ chúng đều nên đọc, y kệ này tu, sẽ khỏi đọa đường ác, y kệ này tu sẽ có lợi ích lớn.” Huệ Năng thưa rằng: “Thượng nhơn, đã hơn tám tháng, tôi ở nhà trù giã gạo, chưa từng đến nhà trên, mong thượng nhơn dẫn tôi đến trước bài kệ lễ bái.” Chú bé dẫn Huệ Năng đến trước bài kệ lễ bái. Huệ Năng bảo: “Huệ Năng không biết chữ, nhờ thượng nhơn vì tôi đọc.” Khi ấy có quan Biệt Giá họ Trương tên Nhứt Dụng ở Giang Châu liền to tiếng đọc. Huệ Năng nghe rồi bèn nói: “Tôi cũng có một bài kệ, mong quan Biệt Giá vì tôi viết lại.” Quan Biệt Giá nói: “Ông cũng làm kệ nữa sao? Việc này thật ít có!” Huệ Năng nói với quan Biệt Giá rằng: “Muốn học đạo Vô Thượng Bồ Đề, không được khinh người mới học. Kẻ hạ cũng có cái trí thượng thượng, còn người thượng thượng cũng không có ý trí.” Quan Biệt Giá nói: “Ông chỉ tụng kệ, tôi vì ông viết, nếu ông được pháp, trước phải độ tôi, chớ quên lời này.” Huệ Năng đọc bài kệ:

“Bồ Đề vốn không cây
Gương sáng cũng chẳng đài
Xưa nay không một vật
Chỗ nào dính bụi bặm?”

Khi bài kệ được viết rồi, đồ chúng thấy đều kinh hoàng, không ai mà chẳng xuýt xoa, mọi người bảo nhau rằng: “Lạ thay! Không thể do tướng mạo mà đoán được người, đã bao lâu nay sai nhục thân Bồ Tát làm việc.” Tổ thấy cả chúng đều kinh ngạc, sợ có người làm hại Huệ Năng, mới lấy giày xóa hết bài kệ, nói: “Cũng chưa thấy tánh.” Chúng cho là đúng. Ngày kế Tổ lên đến chỗ giã gạo thấy Huệ Năng đeo đá giã gạo, mới bảo rằng: “Người cầu đạo vì pháp quên mình đến thế ư?” Tổ lại hỏi: “Gạo trắng hay chưa?” Huệ Năng thưa: “Gạo trắng đã lâu, còn thiếu giần sàng.” Tổ lấy gậy gõ vào cối ba tiếng rồi đi. Huệ Năng

liền hội được ý Tổ, đến khi trống đổ canh ba liền vào thất. Tổ lấy áo cà sa che chung quanh không để người thấy, vì Huệ Năng mà nói kinh Kim Cang, đến câu ‘Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.’ Huệ Năng ngay lời đó đại ngộ, thấy tất cả muôn pháp chẳng lìa tự tánh, mới thưa với Tổ rằng:

“Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh
Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt
Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ
Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động
Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp!”

Ngũ Tổ biết Huệ Năng đã ngộ được bản tánh mới bảo rằng: “Chẳng biết bốn tâm, học pháp vô ích, nếu biết được bốn tâm mình, thấy được bốn tánh mình, tức gọi là trượng phu, là thầy của trời người, là Phật.” Canh ba thọ pháp, người trọn không biết, Tổ liền truyền pháp đốn giáo và y bát, nói rằng: “Người là vị Tổ đời thứ sáu, khéo tự hộ niệm, rộng độ chúng hữu tình, truyền khắp đời sau, không khiến cho đoạn tuyệt.” Tổ lại bảo Huệ Năng hãy nghe Ngài nói kệ:

“Người có tình đến nên giec giống
Nhơn nơi đất quả lại sanh
Vô tình cũng không có giống
Không tánh cũng không sanh.”

Tổ lại bảo: “Xưa Đại Sư Đạt Ma ban đầu đến cõi này, người chưa có tin nên mới truyền y này để làm tín thể, đời đời truyền nhau, pháp thì dùng tâm truyền tâm, đều khiến cho tự ngộ tự giải. Từ xưa Phật, Phật chỉ truyền bản thể, thầy thầy thâm trao bản tâm, y là đầu mối của sự tranh giành, nên dừng ngay nơi người, chớ nên truyền nữa, nếu truyền y này thì mạng của người nhận y cũng như sợi chỉ mảnh. Ông phải đi nhanh e có người muốn hãm hại ông.” Huệ Năng thưa: “Bây giờ con phải đi đâu?” Tổ bảo: “Gặp Ấp Hoài thì dừng, gặp Ấp Hội thì ẩn.” Huệ Năng canh ba lãnh được y bát, thưa: “Huệ Năng vốn là người Nam Trung, không biết được đường đi, làm sao ra được bến đò?” Ngũ Tổ bảo: “Ông chẳng phải lo, tôi tự đưa ông đi.” Tổ liền đưa Huệ Năng đến bến đò Cửu Giang, Tổ bảo Huệ Năng lên thuyền, Ngũ Tổ bèn cầm chèo tự chèo. Huệ Năng thưa: “Thỉnh Hòa Thượng ngồi, nên để đệ tử chèo.” Tổ bảo: “Phải là ta độ ông.” Huệ Năng thưa: “Khi mê thầy độ, ngộ rồi thì tự độ, độ tha, tên tuy là một nhưng chỗ dùng không đồng. Huệ Năng sanh nơi biên địa, tiếng nói không đúng, nhờ thầy truyền

pháp, nay đã được ngộ, chỉ nên tự tánh tự độ.” Tổ bảo: “Như thế! Như thế! Về sau Phật pháp do ông mà được thanh hành, ông đi ba năm, tôi sẽ thế thế. Nay ông đi an vui, nỗ lực hướng về Nam, không nên nói pháp sớm, Phật pháp sẽ gặp tai nạn.” Huệ Năng từ già Ngũ Tổ rồi cất bước đi về phương Nam, trong khoảng hai tháng đến núi Đại Hữu.

Sau khi Huệ Năng đã trở thành pháp tử chính thức của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, nhưng mãi đến mười lăm năm sau, khi ông vẫn chưa bao giờ được phong làm sư, đến tu viện Pháp Tâm ở Quảng Châu, nơi diễn ra cuộc tranh luận về phước động hay gió động. Sau khi biết được sự việc, thì pháp sư Ying-Tsung đã nói với Huệ Năng rằng: “Hỡi người anh em thế tục kia, chắc chắn người không phải là một kẻ bình thường. Từ lâu ta đã nghe nói tám cà sa Hoàng Mai đã bay về phương Nam. Có phải là người không?” Sau đó Huệ Năng cho biết chính ông là người kế vị ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Thầy Ying Tsung liền thí phát cho Huệ Năng và phong chức Ngài làm thầy của mình. Sau đó Lục tổ bắt đầu ở tu viện Pháp Tâm, rồi Bảo Lâm ở Tào Khê. Huệ Năng và Thiền phái của ngài chủ trương đốn ngộ, bác bỏ triệt để việc chỉ học hiểu kinh điển một cách sách vở. Dòng thiền này vẫn còn tồn tại cho đến hôm nay. Trong khi ở phương Bắc thì Thần Tú vẫn tiếp tục thách thức về ngôi vị tổ, và tự coi mình là người sáng lập ra dòng Thiền “Bắc Tông,” là dòng thiền nhấn mạnh về “tiệm ngộ.” Trong khi người ta vẫn xem Huệ Năng là Lục Tổ, và cũng là người sáng lập ra dòng thiền “Nam Tông,” tức dòng thiền “đốn ngộ.” Chẳng bao lâu sau đó thì dòng thiền “Bắc Tông” tàn lụi, nhưng dòng thiền “Nam Tông” trở thành dòng thiền có ưu thế, mà mãi đến hôm nay rất nhiều dòng thiền từ Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn và Việt Nam, vẫn vẫn đều cho rằng mình bắt nguồn từ dòng thiền này. Ông tịch năm 713 sau Tây Lịch. Sau khi Huệ Năng viên tịch, chức vị tổ cũng chấm dứt, vì Ngài không chỉ định người nào kế vị.

Người ta kể rằng ba ngày sau khi Huệ Năng rời khỏi Hoàng Mai thì tin mật truyền y pháp tràn lan khắp chốn già lam, một số Tăng phần uất do Huệ Minh cầm đầu đuổi theo Huệ Năng. Qua một hẻm núi cách chùa khá xa, thấy nhiều người đuổi theo kịp, Huệ Năng bèn ném cái áo pháp trên tảng đá gần đó, và nói với Huệ Minh: “Áo này là vật làm tin của chư Tổ, há dùng sức mà tranh được sao? Muốn lấy thì cứ lấy đi!” Huệ Minh nắm áo cố dỡ lên, nhưng áo nặng như núi, ông bèn ngừng tay, bối rối, run sợ. Tổ hỏi: “Ông đến đây cầu gì? Cầu áo hay cầu Pháp?” Huệ Minh thưa: “Chẳng đến vì áo, chính vì Pháp đó.” Tổ nói:

“Vậy nên tạm dứt tướng niệm, lành dữ thấy đừng nghĩ tới.” Huệ Minh vâng nhận. Giây lâu Tổ nói: “Đừng nghĩ lành, đừng nghĩ dữ, ngay trong lúc ấy đưa tôi xem cái bốn lai diện mục của ông trước khi cha mẹ chưa sanh ra ông.” Thoạt nghe, Huệ Minh bỗng sáng rõ ngay cái chân lý căn bản mà bấy lâu nay mình tìm kiếm khắp bên ngoài ở muôn vật. Cái hiểu của ông bây giờ là cái hiểu của người uống nước lạnh nóng tự biết. Ông cảm động quá đến nỗi mồ hôi, trào nước mắt, rồi cung kính đến gần Tổ chấp tay làm lễ, thưa: “Ngoài lời mật ý như trên còn có ý mật nào nữa không?” Tổ nói: “Điều tôi nói với ông tức chẳng phải là mật. Nếu ông tự soi trở lại sẽ thấy cái mật là ở nơi ông.”

Bốn năm sau khi thừa nhận Huệ Năng là người nối pháp của mình, Thiền sư Hoằng Nhẫn thị tịch vào năm 674. Khi ấy thì Huệ Năng vẫn còn sống ẩn cư trong những vùng rừng núi. Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ kể lại rằng sau khi được truyền pháp và nhận y bát từ Ngũ Tổ, ngài đã sống những năm ẩn dật trong rừng với nhóm thợ săn. Khi tới giờ ăn, ngài nói ‘những người thợ săn nấu thịt với rau cải. Nếu họ bảo ngài ăn thì ngài chỉ lựa rau mà ăn.’ Lục Tổ không ăn thịt không phải vì Ngài chấp chay chấp không chay, mà vì lòng từ bi vô hạn của ngài.

Khi Huệ Năng ba mươi chín tuổi, ngài quyết định đó là thời điểm để nhận trách nhiệm của mình. Một hôm, Sư suy nghĩ: “Thời hoằng pháp đã đến, không nên trốn tránh.” Sau đó Sư đã đi đến chùa Pháp Tánh ở Quảng Châu nơi mà Pháp Sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết Bàn. Khi đến nơi Sư thấy có một nhóm các vị Tăng đang quan sát và bàn luận về một cái phước đang bay phấp phới. Vị Tăng thứ nhất nói: “Ấy là phước động.” Vị khác phản đối: “Phước là vật vô tình và không có sức để động; ấy là gió động.” Rồi vị thứ ba nói: “Sự phấp phới của Phước là do sự phối hợp của phước và gió.” Huệ Năng làm gián đoạn cuộc bàn luận, bảo các vị Tăng: “Chẳng phải gió mà cũng chẳng phải phước động; mà là tâm của các nhân giả động đấy.” Cả chúng đều ngạc nhiên. Ấn Tông mời Huệ Năng đến trên chiếu gạn hỏi áo nghĩa, thấy Huệ Năng đối đáp, lời nói giản dị mà nghĩa lý rất đúng, không theo văn tự. Ấn Tông nói: “Cư sĩ quyết định không phải là người thường, đã lâu nghe y pháp của Huỳnh Mai đã đi về phương Nam, đâu chẳng phải là cư sĩ?” Huệ Năng nói: “Chẳng dám.” Ấn Tông liền làm lễ xin đưa y bát đã được truyền cho đại chúng xem. Ấn Tông lại thưa Huỳnh Mai phó chúc: “Việc chỉ dạy như thế nào?” Huệ Năng bảo: “Chỉ dạy không chỉ luận về kiến tánh, chẳng luận thiền định giải

thoát.” Ấn Tông thưa: “Sao chẳng luận thiền định giải thoát?” Huệ Năng bảo: “Vì ấy là hai pháp, không phải là Phật pháp. Phật pháp là pháp chẳng hai.” Ấn Tông lại hỏi: “Thế nào Phật pháp là pháp chẳng hai?” Huệ Năng bảo: “Pháp Sư giảng kinh Niết Bàn, rõ được Phật tánh, ấy là pháp chẳng hai, như Cao Quý Đức Vương Bồ Tát bạch Phật rằng: “Phạm tứ trọng cấm, tạo tội ngũ nghịch và chúng xiển đề, vân vân sẽ đoạn thiện căn Phật tánh chăng?” Phật bảo: “Thiện căn có hai, một là thường, hai là vô thường. Phật tánh chẳng phải thường, mà cũng chẳng phải vô thường, thế nên chẳng đoạn, gọi là chẳng hai; một là thiện, hai là chẳng thiện. Phật tánh chẳng phải thiện, chẳng phải chẳng thiện, ấy là chẳng hai, uẩn cùng với phạm phu thấy hai, người trí rõ thấu tánh nó không hai, tánh không hai tức là Phật tánh.” Ấn Tông nghe nói hoan hỷ chấp tay thưa: “Tôi giảng kinh ví như ngói gạch, nhân giả luận nghĩa ví như vàng ròng.” Khi ấy vì Huệ Năng cạo tóc, nguyện thờ làm thầy. Huệ Năng bèn ở dưới cây Bồ Đề khai pháp môn Động Sơn. Huệ Năng được pháp ở Động Sơn, chịu tất cả những điều cay đắng, mạng giống như sợi chỉ mảnh. Ngày nay được cùng với Sử quân, quan liêu, Tăng Ni, đạo tục đồng ở trong hội này đâu không phải là cái duyên của nhiều kiếp, cũng là ở trong đời quá khứ cúng dường chư Phật, đồng gieo trồng căn lành mới nghe cái nhờn được pháp môn đốn giáo này. Giáo ấy là các vị Thánh trước đã truyền, không phải tự trí Huệ Năng được, mong những người nghe các vị Thánh trước dạy, mỗi người khiến cho tâm được thanh tịnh, nghe rồi mỗi người tự trừ nghi, như những vị Thánh đời trước không khác. Cả chúng nghe pháp đều hoan hỷ làm lễ rồi lui ra.

Tổ từ được pháp ở Huỳnh Mai, về đến Thiều Châu, thôn Táo Hâu, mọi người đều không biết. Có một nho sĩ là Lưu Chí Lược kính trọng ngài lắm. Chí Lược có người cô làm Ni tên là Vô Tận Tạng, thường tụng kinh Đại Niết Bàn, Tổ nghe qua liền biết được diệu nghĩa, mới vì Ni Cô giải nói. Ni cô mới cầm quyển kinh hỏi chữ. Tổ bảo: Chữ thì không biết, nghĩa tức mời hỏi.” Ni Cô nói: “Chữ còn không biết, sao có thể hiểu nghĩa?” Tổ bảo: “Diệu lý của chư Phật chẳng có quan hệ đến văn tự.” Cô Ni kinh lạ mới bảo khắp hàng kỳ đức trong thôn rằng: “Đây là hàng tu sĩ có đạo, nên thỉnh cúng dường.” Khi ấy có cháu bốn đời của Ngụy Võ Hâu tên là Tào Thúc Lương và dân cư trong làng đua nhau đến chiêm lễ Tổ. Khi ấy chùa cổ Bảo Lâm, từ cuối đời Tùy bị

binh lửa làm thành phước tích, mới y nền cũ dựng lại ngôi chùa, mời Tổ trụ trì nơi đó, không bao lâu thành một ngôi chùa rất trang nghiêm.

Trong Truyền Đăng Lục, trở về sau một chuyến hành hương tầm học, một vị Tăng đệ tử vẽ một vòng tròn trước mặt Huệ Năng, rồi bước vào vòng tròn cúi đầu chào Thầy. Huệ Năng hỏi: 'Ông có mong biến vòng tròn ấy thành Phật hay không?' Vị Tăng đáp: 'Đệ tử không biết làm sao vẽ được đôi mắt.' 'Ta cũng không giỏi làm điều đó hơn ông.' Huệ Năng nói. Người đệ tử không trả lời."

Lục Tổ Huệ Năng giảng pháp ba mươi bảy năm, theo Phẩm "Chúc Lụy" ở phần cuối của Kinh Pháp Bảo Đàn, con số đệ tử đạt được mức độ giác ngộ nào đó của Tổ thì nhiều không thể tính đếm được. Bên cạnh đó, Pháp tử Nối Pháp dòng Thiền của Lục Tổ Huệ Năng thì rất nhiều được biết đến, nhưng còn ghi lại được gồm có 18 vị nổi trội nhất. Họ là những Thiền Sư say đây: Hành Tư, Hoài Nhượng, Huyền Giác, Huệ Trung, Thần Hội, Pháp Hải, Chí Thành, Quật Đa Tam Tạng, Hiếu Liễu, Trí Hoàng, Pháp Đạt, Trí Thông, Chí Triệt, Trí Thường, Chí Đạo, Ấn Tông, Huyền Sách, và Linh Thao. Vào khoảng giữa năm 712, một hôm Tổ gọi đệ tử là Pháp Hải, Chí Thành, Pháp Đạt, Thần Hội, Trí Thường, Trí Thông, Chí Triệt, Pháp Trân, Pháp Như, vân vân, bảo rằng: "Các ông không đồng với những người khác, sau khi tôi diệt độ, mỗi người làm thầy một phương, nay tôi dạy các ông nói pháp không mất bốn tông, trước phải dùng ba khoa pháp môn, động dụng thành ba mươi sáu đối, ra vào tức là hai bên, nói tất cả pháp chớ là tự tánh; chợt có người hỏi pháp, ông xuất lời nói trọn trong đối đãi, đều lấy pháp đối đi lại làm nhơn cho nhau, cứu cánh hai pháp thấy đều trừ, lại không có chỗ đi. Ba khoa pháp môn là ấm, giới, nhập vậy. Ấm là ngũ ấm, sắc, thọ tưởng, hành, thức; nhập là thập nhị nhập, ngoài có sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xú, pháp, trong có sáu cửa là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; giới là thập bát giới, sáu trần, sáu cửa, và sáu thức. Tự tánh hay gồm muôn pháp gọi là tàng hàm thức, nếu khởi suy nghĩ tức là chuyển thức sanh sáu thức ra sáu cửa, thấy sáu trần, như thế thành mười tám giới, đều từ nơi tự tánh khởi dụng. Tự tánh nếu tà thì khởi mười tám tà, tự tánh nếu chánh thì khởi mười tám chánh, gồm ác dụng tức là dụng chúng sanh, thiện dụng tức là dụng Phật, dụng do những gì? Do tự tánh mà có. Đối pháp: Ngoại cảnh vô tình có năm đối, trời đối cùng đất, mặt trời đối cùng mặt trăng, sáng đối cùng tối, âm đối cùng dương, nước đối cùng lửa, đây là năm đối. Pháp tướng ngữ ngôn có

mười hai đối, ngữ đối cùng pháp, có đối cùng không, có sắc đối cùng không sắc, có tướng đối cùng không tướng, hữu lậu đối cùng vô lậu, sắc đối cùng không, động đối cùng tịnh, trong đối cùng đục, phạm đối cùng Thánh, Tăng đối cùng tục, già đối cùng trẻ, lớn đối cùng nhỏ, đây là mười hai đối vậy. Tự tánh khởi dụng có mười chín đối: dài đối cùng ngắn, tà đối cùng chánh, si đối cùng huệ, ngu đối cùng trí, loạn đối cùng định, từ đối cùng độc, giới đối cùng lỗi, thẳng đối cùng cong, thật đối cùng hư dối, hiểm đối cùng bình, phiền não đối cùng Bồ Đề, thường đối cùng vô thường, bi đối cùng tổn hại, hỷ đối cùng sân, xả đối cùng bôn xển, tiến đối cùng thối, sanh đối cùng diệt, pháp thân đối cùng sắc thân, hóa thân đối cùng báo thân, đây là mười chín pháp đối vậy. Tổ bảo: “Ba mươi sáu pháp đối này nếu hiểu mà dùng tức là đạo, quán xuyên tất cả kinh pháp, ra vào tức là hai bên, tự tánh động dụng, cùng người nói năng, ngoài đối với tướng mà là tướng, trong đối với không mà là không, nếu toàn chấp tướng tức là tăng trưởng vô minh, người chấp không là có chê bai kinh. Nói thẳng chẳng dùng văn tự, đã nói chẳng dùng văn tự thì người cũng chẳng nên nói năng, chỉ lời nói năng này liền là tướng văn tự.” Tổ lại bảo: “Nói thẳng chẳng lập tự tức hai chữ chẳng lập này cũng là văn tự, thấy người nói liền chê bai người ta nói là chấp văn tự. Các ông nên biết tự mình mê thì còn khả dĩ, lại chê bai kinh Phật, không nên chê bai kinh vì đó là tội chương vô số. Nếu chấp tướng bên ngoài mà tác pháp cầu chơn, hoặc rộng lập đạo tràng, nói lỗi lầm có không, những người như thế nhiều kiếp không thể thấy tánh; chỉ nghe y pháp tu hành, lại chớ có trăm vật chẳng nghĩ, mà đối với đạo tánh sanh chương ngại; nếu nghe nói chẳng tu khiến người biến sanh tà niệm, chỉ y pháp tu hành, bố thí pháp mà không trụ tướng. Các ông nếu ngộ, y đây mà nói, y đây mà dùng, y đây mà hành, y đây mà tạo tác, tức không mất bổn tông. Nếu có người hỏi nghĩa ông, hỏi có thì đem không đáp, hỏi không thì đem có đáp, hỏi phạm thì đem Thánh đáp, hỏi Thánh lấy phạm đáp, hai bên làm nhơn cho nhau sanh ra nghĩa trung đạo, như một hỏi một đáp, bao nhiêu câu hỏi khác đều y đây mà khởi tác dụng, tức không mất chân lý. Giả sử có người hỏi sao gọi là tối thì đáp rằng, ‘sáng là nhơn, tối là duyên, sáng mất tức là tối, dùng sáng để hiển tối, dùng tối để hiển sáng, qua lại làm nhơn cho nhau thành nghĩa trung đạo, ngoài ra hỏi những câu khác thấy đều như đây mà đáp. Các ông về sau truyền pháp y đây mà chỉ dạy cho nhau, chớ làm mất tông chỉ.”

Vào niên hiệu Thái Cực năm Nhâm Tý, Diên Hòa tháng bảy (712 sau Tây Lịch), Lục Tổ Huệ Năng sai đệ tử đến Tân Châu, chùa Quốc Ân dựng tháp và khiến thợ khởi công gấp, năm kế cuối mùa hạ lạc thành, ngày mồng một tháng bảy Tổ họp đồ chúng bảo rằng: “Tôi đến tháng tám muốn lìa thế gian, các ông có nghi phải hỏi nhau sớm, tôi vì các ông phá nghi khiến các ông dứt mê, nếu tôi đi rồi, sau không có người dạy các ông.” Ngài Pháp Hải, vân vân, nghe Tổ nói thấy đều rơi lệ chỉ có Thần Hội thần tình bất động, cũng không có khóc. Lục Tổ bảo: “Thần Hội tiểu sư lại được thiện bất thiện cùng là đồng, khen chê chẳng động, vui buồn chẳng sanh, ngoài ra đều không được, ở trong núi mấy năm, cứu cánh tu đạo gì? Nếu các ông buồn khóc là vì lo cho ai? Nếu lo ta chẳng biết chỗ đi thì ta tự biết chỗ đi, nếu ta chẳng biết chỗ đi thì trọn không báo trước cho các ông, các ông buồn khóc bởi vì chẳng biết chỗ đi của ta, nếu biết chỗ đi của ta tức không nên buồn khóc. Pháp tánh vốn không sanh diệt đi lại, các ông ngồi đây ta sẽ vì các ông nói một bài kệ gọi là ‘Chơn Giả Động Tĩnh’ kệ. Các ông tụng bài này cùng với ta ý đồng, y đây mà tu hành thì không mất tông chỉ. Chúng Tăng đều làm lễ, Lục Tổ nói kệ rằng:

“Tất cả không có chơn, chẳng do thấy nơi chơn
 Nếu thấy được cái chơn, thấy đó trọn không chơn.
 Nếu hay tự có chơn, lìa giả tức tâm chơn.
 Tự tâm không lìa giả, không chơn chỗ nào chơn.
 Hữu tình tức biết động, vô tình tức không động.
 Nếu tu hạnh bất động, đồng vô tình bất động.
 Nếu tìm chơn bất động, trên động có bất động.
 Bất động là bất động, vô tình không Phật tánh.
 Hãy khéo phân biệt tướng, đệ nhất nghĩa bất động,
 Chỉ khởi cái thấy này, là dụng của chơn như.
 Bảo những người học đạo, gắng sức phải dụng tâm,
 Chớ đối pháp Đại thừa, lại chấp trí sanh tử.
 Nếu bàn luận tương ứng, liền cùng bàn nghĩa Phật,
 Nếu thật không tương ứng, chấp tay khiến hoan hỷ.
 Tông này vốn không tranh, tranh tức mất ý đạo,
 Chấp nghịch tranh pháp môn, tự tánh vào sanh tử.”

Khi ấy đồ chúng nghe Lục Tổ nói kệ rồi thấy đều làm lễ biết rõ ý Lục Tổ, mỗi người nhiếp tâm, y theo pháp tu hành, lại không dám tranh cãi, biết Lục Tổ không còn ở đời bao lâu, Thượng Tọa Pháp Hải lại

đánh lễ hỏi rằng: “Sau khi Hòa Thượng nhập diệt, y pháp sẽ trao cho người nào?” Lục Tổ bảo: “Tôi ở chùa Đại Phạm nói pháp cho đến ngày nay, sao chép để lưu hành, gọi là Pháp Bảo Đàn Kinh, các ông gìn giữ, truyền trao cho nhau, độ khắp quần sanh, chỉ y nơi lời nói này, ấy gọi là chánh pháp, nay vì các ông nói pháp chớ chẳng trao y, bởi vì các ông tìn căn đã thuần thực, quyết định không còn nghi ngờ, kham nhận được đại sự, nhưng cứ theo ý bài kệ “Phó Thọ” của Sơ Tổ Đạt Ma, y không nên truyền. Kệ rằng:

“Ta đến ở cõi này,
Truyền pháp cứu mê tình.
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành.”

Lục Tổ lại bảo: “Các thiện tri thức! Các ông mỗi người nên tịnh tâm lắng nghe tôi nói pháp, nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt được nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích thành hoại, vân vân, an nhàn điềm tịnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là nhất tướng tam muội. Nếu ở tất cả chỗ đi đứng nằm ngồi thuần một trực tâm, không động đạo tràng, chơn thành Tịnh độ, đây gọi là nhất hạnh tam muội. Nếu người đủ hai tam muội này như đất đã có chứa hạt giống, nuôi dưỡng lớn lên, thành thực được hạt kia, nhất tướng nhất hạnh cũng lại như thế. Nay tôi nói pháp ví như khi mưa ướt khắp cả quả đất, Phật tánh của các ông ví như hạt giống gặp được sự thấm ướt này thấy đều phát sanh, nường lời chỉ dạy của tôi, quyết định được Bồ Đề, y theo hạnh của tôi, quyết định chứng được diệu quả, hãy nghe tôi nói kệ:

“Đất tâm chứa hạt giống,
Mưa rưới thấy nảy mầm,
Đốn ngộ hoa tình rồi,
Quả Bồ Đề tự thành.”

Lục Tổ nói kệ rồi bảo: “Pháp kia không hai, tâm kia cũng vậy, đạo kia thanh tịnh, cũng không các tướng, các ông dè dặt chớ quán tịnh và để tâm kia không, tâm này vốn tịnh, không nên thủ xả, mỗi người tự nỗ lực tùy duyên đi vui vẻ.” Đến ngày mồng tám tháng bảy, Lục Tổ chợt bảo đệ tử rằng: “Tôi muốn trở về Tân Châu, các ông hãy chóng sửa sang thuyền chèo.” Đại chúng đều buồn bã, cố cầm Tổ ở lại. Lục Tổ bảo: “Chư Phật xuất hiện còn phải thị tịch Niết Bàn, có lại tất có đi, lý

vẫn thường nhiên, hình hài của tôi đây trở về ắt có chỗ.” Chúng thưa: “Thầy từ đây đi, bao giờ mới trở về?” Lục Tổ bảo: “Lá rụng về cội, trở lại không hẹn ngày.” Lại hỏi rằng: “Chánh pháp nhãn tạng truyền trao cho người nào?” Lục Tổ bảo: “Người có đạo thì được, người không tâm thì thông.” Lại hỏi: “Về sau có nạn hay chẳng?” Lục Tổ bảo: “Tôi diệt độ khoảng năm, sáu năm, sẽ có một người đến cắt đầu của tôi, nghe tôi huyền ký rằng:

“Trên đầu nuôi thân,
Nơi miệng để ăn,
Gặp nạn họ Mãn,
Dương Liễu làm quan.”

Lại nói rằng: “Tôi đi khoảng 70 năm, có hai vị Bồ Tát, từ phương Đông lại, một người xuất gia, một người tại gia, đồng thời hưng hóa, dựng lập tông tôi, kiến thiết những ngôi già lam, xương long cho chánh pháp tiếp nối.” Chúng hỏi: “Chưa biết từ trước Phật Tổ ứng hiện đến nay, sự truyền thọ được bao nhiêu đời, mong ngài thương xót chỉ dạy.” Tổ bảo: “Cổ Phật hiện ra đời đã vô số lượng, không thể kể hết, nay kể từ Đức Phật làm đầu. Thuở quá khứ kiếp Trang Nghiêm có Phật Tỳ Bà Thi, Phật Thi Khí, Phật Tỳ Xá Phù; Hiền kiếp này có Phật Câu Lưu Tôn, Phật Câu Na Hàm Mâu Ni, Phật Ca Diếp, và Phật Thích Ca Mâu Ni, đó là bảy đức Phật. Nay do Đức Phật Thích Ca đầu tiên truyền cho tôn giả Ma Ha Ca Diếp, Tổ thứ hai là Ngài A Nan, tổ thứ ba là ngài Thương Na Hòa Tu, tổ thứ tư là ngài Ưu Ba Cúc Đa, tổ thứ năm là ngài Đề Đa Ca, tổ thứ sáu là ngài Di Giá Ca, tổ thứ bảy là Bà Tu Mật Đa, tổ thứ tám là Phật Đà Nan Đề, tổ thứ chín là Phục Đà Mật Đa, tổ thứ mười là Hiếp Tôn Giả, tổ thứ mười một là Phú Na Dạ Xa, tổ thứ mười hai là Mã Minh, tổ thứ mười ba là Ca Tỳ Ma La, tổ thứ mười bốn là Long Thọ, tổ thứ mười lăm là Ca Na Đề Bà, tổ thứ mười sáu là La Hưu La Đa, tổ thứ mười bảy là Tăng Già Nan Đề, tổ thứ mười tám là Già Da Xá Đa, tổ thứ mười chín là Cưu Ma La Đa, tổ thứ hai mươi là Xà Dạ Đa, tổ thứ hai mươi một là Bà Tu Bàn Đầu, tổ thứ hai mươi hai là Ma Noa La, tổ thứ hai mươi ba là Hạc Lặc Na, tổ thứ hai mươi bốn là Sư Tử, tổ thứ hai mươi lăm là Bà Xá Tư Đa, tổ thứ hai mươi sáu là Bất Như Mật Đa, tổ thứ hai mươi bảy là Bát Nhã Đa La, tổ thứ hai mươi tám là Bồ Đề Đạt Ma, ngài cũng là Sơ Tổ ở Trung Hoa, tổ thứ hai mươi chín là Huệ Khả, tổ thứ ba mươi là Tăng Xán, tổ thứ ba mươi một là Đạo Tín, tổ thứ ba mươi hai là Hoằng Nhẫn, Huệ Năng là Tổ thứ ba

mười ba. Từ trước chư Tổ mỗi vị đều có bạ̉m thừa, các ông về sau phải theo thứ tự truyền trao, chớ khiến sai lầm.”

Life and Acts of the Sixth Patriarch Hui-Neng

Hui Neng was born in 638 A.D., one of the most distinguished of the Chinese masters during the T'ang dynasty, the sixth patriarch of Intuition or meditation sect (Zen Buddhism) in China. It should be noted that the Five Traditional Schools of Chinese Zen Buddhism all trace their origin this this famous master. Hui-Neng came from Hsin-Chou in the southern parts of China. His father died when he was very young. It is said that he was very poor that he had to sell firewood to support his widowed mother; that he was illiterate; that he became enlightened in his youth upon hearing a passage from the Diamond sutra. One day, he came out of a house where he sold some fuel, he heard a man reciting a Buddhist Sutra. The words deeply touched his heart. Finding what sutra it was and where it was possible to get it, a longing came over him to study it with the master. Later, he was selected to become the Sixth Patriarch through a verse someone wrote for him to respon to Shen-Hsiu demonstrating his profound insight. As leader of the Southern branch of Ch'an school, he taught the doctrine of Spontaneous Realization or Sudden Enlightenment, through meditation in which thought, objectively and all attachment are eliminated. The Sixth Patriarch Hui-Neng never passed on the patriarchy to his successor, so it lapsed. However, the outstanding masters of succeeding generations, both in China, Vietnam (especially Lin-Chi) and Japan, were highly respected for their high attainments. His words are preserved in a work called the Platform Sutra, the only sacred Chinese Buddhist writing which has been honoured with the title Ching or Sutra.

After Hui Neng arrived at Huang Mei and made obeisance to the Fifth Patriarch, who asked him, “Where are you from and what do you seek?” Hui Neng replied, “Your disciple is a commoner from Hsin Chou in Ling Nan and comes from afar to bow to the Master, seeking only to be a Buddha, and nothing else.” The Patriarch said, “You are from Ling Nan and therefore are a barbarian, so how can you become a

Buddha?” Hui Neng said, “Although there are people from the north and people from the south, there is ultimately no north or south in the Buddha nature. The body of the barbarian and that of the High Master are not the same, but what distinction is there in the Buddha nature?” The Fifth Patriarch wished to continue the conversation, but seeing his disciples gathering on all sides, he ordered his visitor to follow the group off to work. Hui Neng said, “Hui Neng informs the High Master that this disciple’s mind constantly produces wisdom and is not separate from the self nature. That, itself, is the field of blessing. It has not yet been decided what work the High Master will instruct me to do.” The Fifth Patriarch said, “Barbarian, your faculties are too sharp. Do not speak further but go to the back courtyard.” Hui Neng withdrew to the back courtyard where a cultivator ordered him to split firewood and thresh rice. More than eight months had passed when the Patriarch one day suddenly saw Hui Neng and said, “I think these views of yours can be of use, but I feared that evil people could harm you. For that reason, I have not spoken with you. Did you understand the situation?” Hui Neng replied, “Your disciple knew the Master’s intention and stayed out of the front hall, so that others might not notice him.”

One day the Patriarch summoned his disciples together and said, “I have something to say to you: for people in the world, the matter of birth and death is a great one. All day long you seek fields of blessings only; you do not try to get out of the bitter sea of birth and death. If you are confused about your self-nature, how can blessings save you?” The Patriarch continued, “Each of you go back and look into your own wisdom and use the Prajna-nature of your own original mind to compose a verse. Submit it to me so that I may look at it. If you understand the great meaning, the robe and Dharma will be passed on to you and you will become the Sixth Patriarch. Hurry off! Do not delay! Time spent thinking and considering is of no use in this matter. When seeing your own nature it is necessary to see it at the very moment of speaking. One who does that perceives as does one who wields a sword in the height of battle.” The assembly received this order and withdrew, saying to one another, “We of the assembly do not need to clear our minds and use our intellect to compose a verse to submit to the High Master. What use would there be in this? Shen Hsiu is our senior instructor and Dharma teacher, certainly he should be the

one to obtain it. It would be not only improper for us to compose a verse but a waste of effort as well.” Hearing this, everyone put his mind to rest and said, “Henceforth, we will rely on Master Shen Hsiu. Why vex ourselves writing verses?” Shen Hsiu then thought, “The others are not submitting verses because I am their teacher. I must compose a verse and submit it to the Higher Master. If I do not submit a verse, how will the High Master know whether the views and understanding in my mind are deep or shallow? My intention in submitting the verse is to seek the Dharma and that is good. But if it is to grasp the patriarchate, then that is bad, for how would that be different from the mind of a common person coveting the holy position? But, if I do not submit a verse, in the end I will not obtain Dharma. This is a terrible dilemma!” In front of the Fifth Patriarch’s hall were three corridors. Their walls were to be frescoed by Court Artist Lu Chen with stories from the Lankavatara Sutra and with pictures portraying in detail the lives of the five patriarchs in order to the patriarchs might be venerated by future generations. After composing his verse, Shen Hsiu made several attempts to submit it. But whenever he reached the front hall, his mind became agitated and distraught and his entire body became covered with perspiration. Though he made thirteen attempts in four days, he did not dare submit it. Then he thought, “This is not as good as writing it on the wall for the Higher Master to see it suddenly. If he says it is good, I will step forward, bow, and say, ‘Hsiu did it.’ If it is not good enough, then I have spent my years on this mountain in vain, receiving veneration from others. And as to further development, what can I say?” That night in the third watch, while holding a candle, he secretly wrote the verse on the wall of South corridor to show what his mind had seen. Verse said:

“The body is a Bodhi tree,
The mind like a bright mirror stand.
Time and again brush it clean,
And let no dust alight.”

After writing this verse, Shen Hsiu returned to his room, and the others did not know what he had done. Then he thought, “If the Fifth Patriarch sees the verse tomorrow and is pleased, it will mean that I have an affinity with the Dharma. If he says that it does not pass, it will

mean that I am confused by heavy karmic obstacles from past lives and thereafter that I am not fit to obtain the Dharma. It is difficult to fathom the sage's intentions." In his room he continued to think and could not sit or sleep peacefully through to the fifth watch. The Patriarch already knew that Shen Hsiu had not yet entered the gate and seen his own nature. At daybreak, the Patriarch called Court Artist Lu Chen to paint the wall of the south corridor. Suddenly, he saw the verse and said to the court artist, "There is no need to paint. I am sorry that you have been troubled by coming so far, but the Diamond Sutra says, 'Whatever has marks is empty and false.' Instead leave this verse for people to recite and uphold. Those who cultivate in accordance with this verse will not fall into the evil destinies and will attain great merit." He then ordered the disciples to light incense and bow before it and to recite it, thus enabling them to see their own nature. The disciples all recited it and exclaimed, "Excellent!" At the third watch, the Patriarch called Shen Hsiu into the hall and asked him, "Did you write this verse?" Shen Hsiu said, "Yes, in fact, Hsiu did it. He does not dare to claim to the position of Patriarch but hopes the High Master will compassionately see whether or not this disciple has a little bit of wisdom." The Patriarch said, "The verse which you wrote shows that you have not yet seen your original nature but are still outside the gate. With such views and understanding, you may seek supreme Bodhi but in the end will not obtain it. Supreme Bodhi must be obtained at the very moment of speaking. In recognizing the original mind at all times in every thought, you yourself will see that the ten thousand Dharmas are unblocked; in one truth is all truth and the ten thousand states are of themselves "thus"; as they are. The 'thusness' of the mind; that is true reality. If seen in this way, it is indeed the self nature of Supreme Bodhi." The Patriarch continued, "Go and think it over for a day or two. Compose another verse and bring it to me to see. If you have been able to enter the gate, I will transmit the robe and Dharma to you." Shen Hsiu made obeisance and left. Several days passed but he was unable to compose a verse. His mind was agitated and confused; his thoughts and moods were uneasy. He was as if in a dream; whether walking or sitting down, he could not be happy.

Two days later, a young boy chanting that verse passed by the threshing room. Hearing it for the first time, Hui Neng knew that the

writer had not yet seen his original nature. Although he had not yet received a transmission of the teaching, he already understood its profound meaning. He asked the boy, "What verse are you reciting?" "Barbarian, you know nothing," replied the boy. The Great Master said that birth and death are profound concerns for people in the world. Wishing to transmit the robe and Dharma, he ordered his disciples to compose verses and bring them to him to see. The person who has awakened to the profound meaning will inherit the robe and Dharma and become the Sixth Patriarch. Our senior, Shen Hsiu, wrote this 'verse without marks' on the wall of the south corridor. The Great Master ordered everyone to recite it, for to cultivate in accordance with this verse is to avoid falling into the evil destinies and is of great merit. Hui Neng said, "I, too, would like to recite it to create an affinity. Superior One, I have been pounding rice here for over eight months and have not yet been to the front hall. I hope that the Superior One will lead me before the verse to pay homage." The boy then led him to the verse to bow. Hui Neng said, "Hui Neng cannot read. Please, Superior One, read it to me." Then an official from Chiang Chou, named Chang Jih Yung, read it loudly. After hearing it, Hui Neng said, "I, too, have a verse. Will the official please write it for me?" The official replied, "You, too, can write a verse? That is strange!" Hui Neng said to the official, "If you wish to study the Supreme Bodhi, do not slight the beginner. The lowest people may have the highest wisdom; the highest people may have the least wisdom. If you slight others, you create limitless, unbounded offenses." The official said, "Recite your verse and I will write it out for you. If you obtain the Dharma you must take me across first. Do not forget these words." Hui Neng's verse read:

"Originally Bodhi has no tree,
The bright mirror has no stand.
Originally there is not a single thing,
Where can dust alight?"

After this verse was written, the followers all were startled and without exception cried out to one another, "Strange indeed! One cannot judge a person by his appearance. How can it be that, after so little time, he has become a Bodhisattva in the flesh?" The Fifth Patriarch saw the astonished assembly and feared that they might

become dangerous. Accordingly, he erased the verse with his shoe saying, "This one, too, has not yet seen his nature." The assembly agreed. The next day the Patriarch secretly came to the threshing floor where he saw Hui Neng pounding rice with a stone tied around his waist and he said, "A seeker of the Way would forget his very life for the Dharma. Is this not the case?" Then the Fifth Patriarch asked, "Is the rice ready?" Hui Neng replied, "The rice has long been ready. It is now waiting only for the sieve." The Patriarch rapped the pestle three times with his staff and left. Hui Neng then knew the Patriarch's intention and, at the third watch, he went into the Patriarch's room. The Patriarch covered them with his precept sash in order to hide and he explained the Diamond Sutra for him, "One should produce a thought that is nowhere supported." At the moment he heard those words, Hui Neng experienced the great enlightenment and he knew that all the ten thousand dharmas are not separate from the self-nature. He said to the Patriarch:

"How unexpected! The self-nature is originally pure in itself.
 How unexpected!
 The self-nature is originally neither produced nor destroyed.
 How unexpected! The self-nature is originally complete in itself.
 How unexpected!
 The self-nature is originally without movement.
 How unexpected!
 The self-nature can produce the ten thousand dharmas."

The Fifth Patriarch knew of Hui Neng's enlightenment to his original nature and said to him, "Studying the Dharma without recognizing the original mind is of no benefit. If one recognizes one's own original mind and sees one's original nature, then one is called a great hero, a teacher of gods and humans, a Buddha." He received the Dharma in the third watch and no one knew about it. The Fifth Patriarch also transmitted the Sudden Teaching, the robe and bowl saying, "You are the Sixth Patriarch. Protect yourself carefully. Take living beings across by every method and spread the teaching for the sake of those who will live in the future. Do not let it be cut off." Listen to my verse:

"With feeling comes,
 The planting of the seed.

Because of the ground,
 The fruit is born again
 Without feeling,
 There is no seed at all.
 Without that nature,
 There is no birth either.”

The Patriarch further said, “In the past, when the First Patriarch Great Master Bodhidharma first came to this land and people did not believe in him yet, he transmitted this robe as a symbol of faith to be handed down from generation to generation. The Dharma is transmitted from mind to mind, leading everyone to self-awakening and self-enlightenment. From ancient time, Buddha only transmits the original substance to Buddha; master secretly transmits the original mind to master. Since the robe is a source of contention, it should stop with you. Do not transmit it, for if you do, your life will hang by a thread. You must go quickly for I fear that people might harm you.” Hui Neng asked, “Where shall I go?” The Patriarch replied, “Stop at Huai and hide at Hui.” Hui Neng received the robe and bowl in the third watch. He said, “Hui Neng is a Southerner and does not know these mountain roads. How does one reach the mouth of the river?” The Fifth Patriarch said, “You need not worry. I will accompany you.” The Fifth Patriarch escorted him to the Chiu Chiang courier station and ordered him to board a boat. The Fifth Patriarch took up the oars and rowed. Hui Neng said, “Please, High Master, sit down. It is fitting that your disciple take the oars.” The Patriarch replied, “It is fitting that I take you across.” Hui Neng said, “When someone is deluded, his master takes him across, but when he is enlightened, he takes himself across. Although the term ‘taking across’ is the same in each case, the function is not the same. Hui Neng was born in the frontier regions and his pronunciation is incorrect, yet he has received the Dharma transmission from the Master. Now that enlightenment has been attained, it is only fitting that he takes his own nature across.” The Patriarch replied, “So it is, so it is. Hereafter, because of you, the Buddhadharma will be widely practiced. Three years after your departure, I will leave this world. Start on your journey now and go south as fast as possible. Do not speak too soon, for the Buddhadharma arises from difficulty.” After Hui Neng took leave of

the Patriarch, he set out on foot for the South. After two months, he reached the Ta Yu Mountain.

After Hui-Neng became an official Dharma successor of the fifth patriarch Hung-Jen, but 15 years of hiding, he went to Fa-hsin monastery (at the time he was still not even ordained as a monk) in Kuang Chou, where his famous dialogue with the monks who were arguing whether it was the banner or the wind in motion, took place. When Ying-Tsung, the dharma master of the monastery, heard about this, he said to Hui-Neng, "You are surely no ordinary man. Long ago I heard that the dharma successor of Heng-Jen robe of Huang Mei had come to the south. Isn't that you?" The Hui-Neng let it be known that he was the dharma successor of Heng-Jen and the holder of the patriarchate. Master Ying-Tsung had Hui-Neng's head shaved, ordained him as a monk, and requested Hui neng to be his teacher. Hui-Neng began his work as a Ch'an master, first in Fa-Hsin monastery, then in Pao-Lin near Ts'ao-Ch'i. Hue Neng and his Ch'an followers began the golden age of Ch'an and they strongly rejected method of mere book learning. After the passing away of the fifth patriarch Hung-Jen, the succession was challenged by Shen-Hsiu, who considered himself as the dharma-successor of Hung-Jen, and founder of the "Northern School," which stressed on a "gradual awakening." While in the South, Hui-Neng was considered to be the real dharma successor of Hung-Jen, and the founder of the "Southern School," which emphasized on "sudden awakening." Soon later the Northern School died out within a few generations, but the Southern School continued to be the dominant tradition, and contemporary Zen lineages from China, Japan, Korea and Vietnam, etc..., trace themselves back to Hui-Neng. He died in 713 A.D. After his death, the institution of the patriarchate came to an end, since he did not name any dharma-successor.

Three days after Hui-Neng left Wang-Mei, the news of what had happened in secret became noised abroad throughout the monastery, and a group of indignant monks, headed by Hui-Ming, pursued Hui-Neng, who, in accordance with his master's instructions, was silently leaving the monastery. When he was overtaken by the pursuers while crossing a mountain-pass far from the monastery, he laid down his robe on a rock near by and said to Hui-Ming: "This robe symbolizes our

patriarchal faith and is not to be carried away by force. Take this along with you if you desired to." Hui-Ming tried to lift it, but it was as heavy as a mountain. He halted, hesitated, and trembled with fear. At last he said: "I come here to obtain the faith and not the robe. Oh my brother monk, please dispel my ignorance." The sixth patriarch said: "If you came for the faith, stop all your hankerings. Do not think of good, do not think of evil, but see what at this moment your own original face even before you were born does look like." After this, Hui-Ming at once perceived the fundamental truth of things, which for a long time he had sought in things without. He now understood everything, as if had taken a cupful of cold water and tasted it to his own satisfaction. Out of the immensity of his feeling he was literally bathed in tears and perspirations, and most reverently approaching the patriarch he bowed and asked: "Besides this hidden sense as is embodied in these significant words, is there anything which is secret?" The patriarch replied: "In what I have shown to you there is nothing hidden. If you reflect within yourself and recognize your own face, which was before the world, secrecy is in yourself."

Four years after acknowledging Huineng as his successor, Zen master Hung-jen died in 674. At the time, Huineng was still residing in seclusion in the mountains. In the Platform Sutra, the Chinese Patriarch Hui Neng relates that after inheriting the Dharma, robes, and bowl from the Fifth Patriarch, he spent years in seclusion with a group of hunters. At mealtimes, they cooked meat in the same pot with the vegetables. If he was asked to share, he would pick just only the vegetables out of the meat. He would not eat meat, not because he was attached to vegetarianism, or non-vegetarianism, but because of his limitless compassion.

When he was thirty-nine years old, he decided it was time to assume his responsibilities. One day Hui Neng thought, "The time has come to spread the Dharma. I cannot stay in hiding forever." Then he made his way to Fa-shin Temple in Kuang-chou where Dharma Master Yin Tsung was giving lectures on The Nirvana Sutra. As he approached it, he saw a group of monks observing and discussing a flapping pennant. The first monk said, "It's the pennant that moves." Another objected, "The pennant is an inanimate object and has no power to move; it is the wind that moves." Then a third said, "The flapping of the

pennant is due to the combination of flag and wind." Huineng interrupted the discussion, telling the monks, "It's neither wind nor pennant that moves; rather it's your own minds that move." Everyone was startled. Dharma Master Yin Tsung invited him to take a seat of honor and sought to ask him about the hidden meaning. Seeing that Hui Neng's demonstration of the true principles was concise and not based on written words, Yin Tsung said, "The cultivator is certainly no ordinary man. I heard long ago that Huang Mei's robe and bowl had come south. Cultivator, is it not you?" Hui Neng said, "I dare not presume such a thing." Yin Tsung then made obeisance and requested that the transmitted robe and bowl be brought forth and shown to the assembly. He further asked, "How was Huang Mei's doctrine transmitted?" "There was no transmission," replied Hui Neng. "We merely discussed seeing the nature. There was no discussion of Dhyana samadhi or liberation." Yin Tsung asked, "Why was there no discussion of Dhyana samadhi or liberation?" Hui Neng said, "There are dualistic dharmas. They are not the Buddhadharma. The Buddhadharma is a dharma of non-dualism." Yin Tsung asked further, "What is this Buddhadharma, which is the dharma of non-dualism?" Hui Neng said, "The Dharma Master has been lecturing The Nirvana Sutra says that to understand the Buddha-nature is the Buddhadharma, which is the Dharma of non-dualism. As Kao Kuei Te Wang Bodhisattva said to the Buddha, 'Does violating the four serious prohibitions, committing the five rebellious acts or being an icchantika and the like cut off the good roots and the Buddha-nature?' The Buddha replied, 'There are two kinds of good roots: the first, permanent; the second impermanent. The Buddha-nature is neither permanent nor impermanent. Therefore it is not cut off.' 'That is what is meant by non-dualistic. The first is good and the second is not good. The Buddha-nature is neither good nor bad. That is what is meant by non-dualistic. Common people think of the heaps and realms as dualistic. The wise man comprehends that they are non-dualistic in nature. The non-dualistic nature is the Buddha-nature.' Hearing this explanation, Yin Tsung was delighted. He joined his palms and said, "My explanation of Sutra is like broken tile; whereas your discussion of the meaning, Kind Sir, is like pure gold." He then shaved Hui Neng's head and asked Hui Neng to be his master. Accordingly, under

that Bodhi tree, Hui Neng explained the Tung Shan Dharma-door. Hui Neng obtained the Dharma at Tung Shan and has undergone much suffering, as if his life was hanging by a thread. "Today, in this gathering of magistrate and officials, of Bhikshus, Bhikshunis, Taoists, and laymen, there is not one of you who is not here because of accumulated ages of karmic conditions. Because in past lives you have made offerings to the Buddhas and planted good roots in common ground, you now have the opportunity to hear Sudden Teaching, which is an opportunity to obtain the Dharma. This teaching has been handed down by former sages; it is not Hui Neng's own wisdom. You, who wish to hear the teaching of the former sages, should first purify your minds. After hearing it, cast aside your doubts, and that way you will be no different from the sages of the past." Hearing this Dharma, the entire assembly was delighted, made obeisance and withdrew.

The Master obtained the Dharma at Huang-Mei and returned to Ts'ao-Hou Village in Shao-Chou, where no one knew him. But Liu-Chih-Liao, a scholar, received him with great courtesy. Chih-Liao's aunt, Bhikshuni Wu-Chin-Tsang, constantly recited the Mahaparinirvana Sutra. When the Master heard it, he instantly grasped its wonderful principle and explained it to her. The bhikshuni then held out a scroll and asked about some characters. The Master said, "I cannot read; please ask about the meaning." "If you cannot even read, how can you understand the meaning?" asked the Bhikshuni. The Master replied, "The subtle meaning of all Buddhas is not based on language." The Bhikshuni was startled, and she announced to all the elders and virtuous ones in the village: "Here is a gentleman who possesses the way. We should ask him to stay and receive our offerings." Ts'ao-Shu-Liang, great-grandson of the Marquis Wu of the Wei dynasty, came rushing to pay homage, along with the people of the village. At that time, the pure dwellings of the ancient Pao-Lin Temple, which had been destroyed by war and fire at the end of the Sui dynasty, were rebuilt on their old foundation. The Master was invited to stay and soon the temple became a revered place.

In the Transmission of the Lamp, after returning from his study-pilgrimage, a disciple drew a circle in front of the Master, Hui-neng, stood within it, and bowed. Hui-neng asked, 'Do you wish to make of it a Buddha or not?' The monk answered, 'I do not know how to fabricate

the eyes.' Hui-neng remarked, 'I cannot do any better than you.' The disciple made no response."

The Sixth Patriarch Hui-neng taught for thirty-seven years and, according to his "Final Instructions" at the end of the Platform Sutra, the number of his disciples who achieved some degree of enlightenment was too large to count. Besides, there were so many known dharma heirs of the Sixth Patriarch, but eighteen recorded outstanding disciples. They are following Zen Masters: Hsing-ssu, Huai-jang, Hsuan-Chueh, Hui-chung, Shên-hui, Fa-Hai, Chih-Ch'eng, Upagupta Tripitaka, Shiao-Liao, Chih-Huang, Fa-Ta, Chih-T'ung, Chih-Ch'e, Chih-Ch'ang, Chih-Tao, Yin-Tsung, Hsuan-T'se, and Ling-T'ao. In the middle of 712, one day the Master summoned his disciples Fa-Hai, Chih-Ch'eng, Fa-Ta, Shen-Hui, Chih-Ch'ang, Chih-T'ung, Chih-Ch'e, Chih-Tao, Fa-Chen and Fa-Ju, and said to them, "You are not like other people. After my passage into extinction, you should each be a master in a different direction. I will now teach you how to explain the Dharma without deviating from the tradition of our school. First, bring up the three classes of Dharma-doors and then, use the thirty-six pairs of opposites, so that, whether coming or going, you remain in the Bodhimandala. While explaining all the dharmas, do not become separate from your self-nature. Should someone suddenly ask you about a dharma, answer him with its opposite. If you always answer with the opposite, both will be eliminated and nothing will be left since each depends on the other for existence. The three classes of Dharma-doors are the heaps, the realms and the entrances. The five heaps are: form, feeling, perception, impulses and consciousness. The twelve entrances are the six sense objects outside: forms, sounds, smells, tastes, tangible objects and objects of the mind; and the six sense organs within: eye, ear, nose, tongue, body, and mind. The eighteen realms are the six sense objects, the six sense organs and the six consciousnesses. The self-nature is able to contain all dharmas; it is the 'store-enveloping consciousness.' If one gives rise to a thought, it turns into consciousness, and the six consciousnesses are produced, which go out the six organs and perceive the six sense objects. Thus, the eighteen realms arise as a function of the self-nature. If the self-nature is wrong, it gives rise to the eighteen wrongs; if the self-nature is right, it gives rise to eighteen rights. Evil functioning is that of a

living being, while good functioning is that of a Buddha. What is the functioning based on? It is based on opposing dharmas within the self-nature. External insentient things have five pairs of opposites: heaven and earth, sun and moon, light and darkness, positive and negative (yin and yang) and water and fire. In speaking of the marks of dharmas one should delineate twelve opposites: speech and dharmas, existence and non-existence, form and formless, the marked and the unmarked, the presence of outflows and the lack of outflows, form and emptiness, motion and stillness, clarity and turbidity, the common and the holy, membership in the Sangha and membership in the laity, old age and youth, and largeness and smallness. From the self-nature nineteen pairs of opposites arise: length and shortness, deviance and orthodoxy, foolishness and wisdom, stupidity and intelligence, confusion and concentration, kindness and cruelty, morality and immorality, Straightness and crookedness, reality and unreality, danger and safety, affliction and Bodhi, permanence and impermanence, compassion and harm, joy and anger, generosity and stinginess, advance and retreat, production and extinction, the Dharma-body and the form-body, the Transformation-body and the reward-body. The Master said, "If you can understand and use these thirty-six pairs of opposites you can connect yourself with the dharmas of all the Sutras and avoid extremes, whether coming or going. When you act from your self-nature in speaking with others, you are separate from external marks while in the midst of them and separate from inward emptiness while in the midst of emptiness. If you are attached to marks, you will add to your wrong views and if you grasp at emptiness, you will increase your ignorance. Those who grasp at emptiness slander the Sutras by maintaining that written words have no use. Since they maintain they have no need of written words, they should not speak either because written words are merely the marks of spoken language. They also maintain that the direct way cannot be established by written words, and yet these two words 'not established', are themselves written. When they hear others speaking, they slander them by saying that they are attached to written words. You should know that to be confused as they are may be permissible but to slander the Buddha's Sutras is not. Do not slander the Sutras for if you do, your offense will create countless obstacles for you. One who attaches himself to external

marks and practice dharmas in search of truth, or who builds many Bodhimandalas and speaks of the error and evil of existence and non-existence will not see his nature for many aeons. Listen to the Dharma and cultivate accordingly. Do not think of hundreds of things, for that will obstruct the nature of the Way. Listening without cultivating will cause others to form deviant views. Simply cultivate according to the Dharma, and do not dwell in marks when bestowing it. If you understand, then speak accordingly, function accordingly, practice accordingly, and act accordingly, and you will not stray from the basis of our school. If someone ask you about a meaning, and the question is about existence, answer with non-existence; if you are asked about non-existence, answer with existence; asked about common life, answer with the holy life; asked about the holy life, answer with the common life. Since in each case the two principles are interdependent, the meaning of the Middle Way will arise between them. If you answer every question with an opposite, you will not stray from the basic principle. Suppose someone asks, 'What is darkness?' You should answer 'Brightness is the cause and darkness the condition. When there is no brightness, there is darkness. Brightness reveals darkness and darkness reveals brightness.' Since opposites are interdependent, the principle of the Middle Way is established. Answer every question that way, and in the future, when you transmit the Dharma, transmit it in the way I am instructing you. Then you will not stray from the tradition of our school."

In the seventh month of the year Jen-Tsu, the first year of T'ai-Chi and Yen-Ho reigns (around 712 A.D.), the Master sent his disciples to Hsin-Chou to build a pagoda at Kuo-Ên Temple. He ordered them to hurry the work and it was completed by the end of the summer of the following year. On the first day of the seventh month, he gathered his disciples together and said, "In the eighth month I wish to leave this world. Those of you with doubts should ask about them soon so that I may resolve them for you and put an end to your confusion, because when I am gone there will be no one to teach you." Hearing this, Fa-Hai and others wept. Only Shen-Hui was unmoved and did not cry. The Master said, "Little Master Shen-Hui has attained the equality of good and evil. He is not moved by blame or praise and does not feel sadness or joy. None of the rest of you have attained that. All these years on

the mountain, how have you been cultivating? Now you cry. Who are you worrying about? Are you worrying that I don't know where I'm going? I know where I'm going. If I did not know, I wouldn't have been able to tell you about it in advance. No doubt you are crying because you don't know where I am going but if you knew you wouldn't need to cry. Originally, the Dharma nature is not produced or extinguished; it does not come or go. All of you sit down, and I will recite a verse called 'The True-False Motion-Stillness Verse.' If you take it up and recite it, you will be of the same mind as I am. If you rely on it to cultivate, you will not stray from the true principle of our school." The assembly bowed and begged the Master to recite the verse.

There is nothing true in anything,
 So don't view anything as true.
 If you view anything as true,
 Your view will be completely false.
 You can know what is true by yourself.
 Being apart from the false is the truth of the mind.
 When your own mind is not apart from the false
 And lacks the truth, then where is the truth?
 Sentient beings understand motion.
 Insentient beings do not move.
 If you cultivate the work of non-movement,
 Like insentient beings, you will not move.
 If you seek the true non-movement,
 In movement, there is non-movement.
 Non-movement is non-movement, but
 Things without sentience lack the Buddha-seed.
 Fully able to discriminate among marks,
 But unmoving in the primary meaning:
 The very act of viewing in this way,
 Itself is the function of true suchness.
 I tell you, students of the Way,
 Apply your minds with effort and take care,
 At the gate of the Great Vehicle,
 Do not grasp the wisdom of birth and death.
 If there is response of these words,
 Then let us discuss the Buddha's meaning together.

If there is no response,
 Join your hands together and make others glad.
 The basis of this school is non-contention,
 Contention is not the meaning of the Way.
 For in grasping at the
 Dharma doors of contradiction and contention,
 The self-nature enters birth and death.

When the followers heard this verse, they understood its meaning and bowed down before the Master. They made up their minds to practice in accord with the Dharma and not to argue, knowing that the Great Master would not remain long in the world. The Senior Seated Fa-Hai bowed again and asked, "After the High Master enters extinction, who will inherit the robe and Dharma?" The Master said, "Since the time I lectured on the Dharma in Ta-Fan Temple, transcriptions of my lectures have been circulated. They are to be called 'The Dharma Jewel Platform Sutra.' Protect and transmit them in order to take humankind across. If you speak according to them, you will be speaking the Orthodox Dharma. I will explain the Dharma to you, but I will not transmit the robe because your roots of faith are pure and ripe. You certainly have no doubts and are worthy of the great Work. According to the meaning of the transmission verse of the First Patriarch Bodhidharma, the robe should not be transmitted. His verse said,

"Originally I came to this land,
 Transmitting Dharma, saving living beings.
 One flower opens; five petals and
 The fruit comes to bear of itself."

The Master added, "All of you Good Knowing Advisors should purify your minds and listen to my explanation of the Dharma. If you wish to realize all knowledge, you must understand the Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct. If you do not dwell in marks anywhere and do not give rise to hate and love, do not grasp or reject and do not calculate advantage or disadvantage, production and destruction while in the midst of marks, but instead, remain tranquil, calm and yielding, then you will have achieved the Samadhi of One Mark. In all places, whether walking, standing, sitting or lying down, to maintain a straight and uniform mind, to attain the unmoving

Bodhimandala and the true realization of the Pure Land. That is called the Samadhi of One Conduct. One who perfects the two samadhis is like earth in which seeds are planted; buried in the ground, they are nourished and grow, ripening and bearing fruit. The One Mark and One Conduct are just like that. Now, I speak the Dharma, which is like the falling of the timely rain, moistening the great earth. Your Buddha-nature is like the seeds, which receiving moisture, will sprout and grow. Those who receive my teaching will surely obtain Bodhi and those who practice my conduct certainly certify to the wonderful fruit. Listen to my verse"

The mind-ground contains every seeds;
Under the universal rain they all sprout
Flower and feeling-Sudden Enlightenment
The Bodhi-fruit accomplishes itself."

After speaking the verse the Master said, "Dharma is not dual nor is the mind, and the Way is pure and without marks. All of you take care not to contemplate stillness or empty the mind. The mind is basically pure and does not grasp or reject anything. Each of you work hard and go well in harmony with circumstances." On the eighth day of the seventh month, the Master suddenly said to his disciples, "I wish to return to Hsin-Chou. Quickly ready a boat and oars." The great assembly entreated him earnestly to stay, but the Master said, "All Buddhas appear in the world and then are seen to enter Nirvana. This body of mine must return somewhere." The assembly said, "Master, you are leaving, but sooner or later, you will return." The Master said, "Falling leaves return to the root. There was no day on which I came." They further asked, "Who has received the transmission of the Right Dharma-eye Treasury?" The Master said, "The one who has the Way obtains it; the one without a mind penetrates it." They further asked, "In the future, there won't be any difficulties, will there?" The Master said, "Five or six years after my extinction (death), a man will come to take my head. Listen to me verse:

"Offerings to the parents with bowed head.
There must be food in the mouth.
When the difficulty of 'Man' is met,
The officials will be Yang and Liu."

The Master also said, “Seventy years after my departure, two Bodhisattvas, one who has left home and one who is a layman, will simultaneously come from the east to propagate and transform. They will establish my school, build and restore monasteries and glorify the Dharma for its heirs. The assembly made obeisance again and asked, “Will you please let us know for how many generations the teaching has been transmitted since the first Buddha and Patriarchs appeared in the world?” The Master said, “The Buddhas of antiquity who have appeared in the world are numberless and uncountable. But now I will begin with the last seven Buddhas. In the Past ‘Adorned Aeon’ there were Vipashyin Buddha, Shikhin Buddha and Vishvabhu Buddha. In the present ‘Worthy Aeon’, there have been Krakucchanda Buddha, Kanakamuni Buddha, Kashyapa Buddha, and Shakyamuni Buddha. From Shakyamuni Buddha, the transmission went to Arya Mahakashyapa, Arya Ananda, Arya Sanakavasa, Arya Upagupta, Arya Dhrtaka, Arya Miccaka, Arya Vasumitra, Arya Buddhanandi, Arya Buddhamitra, Arya Parshva, Arya Punyayashas, Mahasattva Ashvaghosa, Arya Kapimala, Mahasattva Nagarjuna, Arya Kanadeva, Arya Rahulata, Arya Sanghanandi, Arya Gayashata, Arya Kumarata, Arya Jayata, Arya Vasubandhu, Arya Manorhita, Arya Arya Haklena, Arya Aryasima, Arya Basiasita, Arya Punyamitra, Arya Prajnatarā, Arya Bodhidharma. Great Master Hui-K’o, Great Master Seng-Ts’an, Great Master Tao-Hsin, Great Master Hung-Jen, and I, Hui-Neng, am the Thirty-Third Patriarch. Thus, the transmission has been handed down from patriarch to patriarch. In the future, transmit it accordingly from generation to generation. Do not allow it to become extinct.”

Chương Bốn Mươi

Chapter Forty

Những Lời Dạy Của Lục Tổ Huệ Năng Trong Kinh Pháp Bảo Đàn

I. Tổng Quan Về Kinh Pháp Bảo Đàn:

Kinh Pháp Bảo Đàn được Lục Tổ Huệ Năng thuyết giảng. Văn bản chủ yếu của Thiền Nam Tông, gồm tiểu sử, những lời thuyết giảng và ngữ lục của Lục Tổ tại chùa Bảo Lâm được đệ tử của Ngài là Pháp Hải ghi lại trong 10 chương. Còn gọi là “Lục Tổ Đàn Kinh.” Đây là một trong những tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất trong Thiền tông. Bộ kinh gồm nhiều chương chứa đựng những bài thuyết giảng của Lục Tổ Huệ Năng tại chùa Đại Phương. Kinh được chia làm 2 phần: phần đầu nói về cuộc đời của lục Tổ, và phần thứ nhì chứa đựng những giáo thuyết và thực hành Thiền định.

II. Tóm Lược Về Những Lời Dạy Của Lục Tổ Huệ Năng Trong Kinh Pháp Bảo Đàn:

Ánh Trục Giác Thâm Sâu: Tác giả của bài kệ nổi tiếng “Bồ Đề bốn vô thọ” là một cư sĩ chuyên lo tạp dịch dưới bếp, suốt ngày chỉ biết bữa củi, giã gạo cho chùa. Diện mạo người quá tầm thường đến nỗi không mấy ai để ý, nên lúc bấy giờ toàn thể đồ chúng rất đổi sững sốt. Nhưng Tổ thì thấy ở vị Tăng không tham vọng ấy một pháp khí có thể thống lãnh đồ chúng sau này, và nhất định truyền y pháp cho người. Nhưng Tổ lại có ý lo, vì hầu hết môn đồ của Tổ đều chưa đủ huệ nhãn để nhận ra ánh trục giác thâm diệu trong những hàng chữ trên của người giã gạo Huệ Năng. Nếu Tổ công bố vinh dự đặc pháp ấy lên e nguy hiểm đến tánh mạng người thọ pháp. Nên Tổ ngầm bảo Huệ Năng đứng canh ba, khi đồ chúng ngủ yên, vào tịnh thất Tổ dạy việc. Thế rồi Tổ trao y pháp cho Huệ Năng làm tín vật chứng tỏ bằng cơ đặc pháp vô thượng, và báo trước hậu vận của đạo Thiền sẽ rực rỡ hơn bao giờ hết. Tổ còn dặn Huệ Năng chờ vội nói pháp, mà hãy tạm mai danh ẩn tích nơi rừng núi, chờ đến thời cơ sẽ công khai xuất hiện và hoằng dương chánh pháp. Tổ còn nói y pháp truyền lại từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma

làm tín vật sau này dừng truyền xuống nữa, vì từ đó Thiền đã được thế gian công nhận, không cần phải dùng y áo tiêu biểu cho tín tâm nữa. Ngay trong đêm ấy Huệ Năng từ giả tổ. Người ta kể rằng ba ngày sau khi Huệ Năng rời khỏi Hoàng Mai thì tin mật truyền y pháp tràn lan khắp chốn già lam, một số Tăng phần uất do Huệ Minh cầm đầu đuổi theo Huệ Năng. Qua một hẻm núi cách chùa khá xa, thấy nhiều người đuổi theo kịp, Huệ Năng bèn ném cái áo pháp trên tảng đá gần đó, và nói với Huệ Minh: “Áo này là vật làm tin của chư Tổ, há dùng sức mà tranh được sao? Muốn lấy thì cứ lấy đi!” Huệ Minh nắm áo cố dỡ lên, nhưng áo nặng như núi, ông bèn ngừng tay, bối rối, run sợ. Tổ hỏi: “Ông đến đây cầu gì? Cầu áo hay cầu Pháp?” Huệ Minh thưa: “Chẳng đến vì áo, chính vì Pháp đó.” Tổ nói: “Vậy nên tạm dứt tưởng niệm, lành dữ thấy dừng nghĩ tới.” Huệ Minh vâng nhận. Giây lâu Tổ nói: “Dừng nghĩ lành, dừng nghĩ dữ, ngay trong lúc ấy đưa tôi xem cái bốn lai diện mục của ông trước khi cha mẹ chưa sanh ra ông.” Thoạt nghe, Huệ Minh bỗng sáng rõ ngay cái chân lý căn bản mà bấy lâu nay mình tìm kiếm khắp bên ngoài ở muôn vật. Cái hiểu của ông bây giờ là cái hiểu của người uống nước lạnh nóng tự biết. Ông cảm động quá đổi đến toát mồ hôi, trào nước mắt, rồi cung kính đến gần Tổ chấp tay làm lễ, thưa: “Ngoài lời mật ý như trên còn có ý mật nào nữa không?” Tổ nói: “Điều tôi nói với ông tức chẳng phải là mật. Nếu ông tự soi trở lại sẽ thấy cái mật là ở nơi ông.”

Ấm Giới Nhập: Lục Tổ Huệ Năng giảng pháp ba mươi bảy năm, theo Phẩm "Chúc Lụy" ở phần cuối của Kinh Pháp Bảo Đàn, con số đệ tử đạt được mức độ giác ngộ nào đó của Tổ thì nhiều không thể tính đếm được. Bên cạnh đó, Pháp tử Nối Pháp dòng Thiền của Lục Tổ Huệ Năng thì rất nhiều được biết đến, nhưng còn ghi lại được gồm có 18 vị nổi trội nhất. Họ là những Thiền Sư say đây: Hành Tư, Hoài Nhượng, Huyền Giác, Huệ Trung, Thần Hội, Pháp Hải, Chí Thành, Quật Đa Tam Tạng, Hiểu Liễu, Trí Hoàng, Pháp Đạt, Trí Thông, Chí Triệt, Trí Thường, Chí Đạo, Ấn Tông, Huyền Sách, và Linh Thao. Vào khoảng giữa năm 712, một hôm Tổ gọi đệ tử là Pháp Hải, Chí Thành, Pháp Đạt, Thần Hội, Trí Thường, Trí Thông, Chí Triệt, Pháp Trân, Pháp Như, vân vân, bảo rằng: “Các ông không đồng với những người khác, sau khi tôi diệt độ, mỗi người làm thầy một phương, nay tôi dạy các ông nói pháp không mất bốn tông, trước phải dùng ba khoa pháp môn, động dụng thành ba mươi sáu đối, ra vào tức lìa hai bên, nói tất cả pháp chớ

lìa tự tánh; chợt có người hỏi pháp, ông xuất lời nói trọn trong đối đãi, đều lấy pháp đối đi lại làm nhơn cho nhau, cứu cánh hai pháp thấy đều trừ, lại không có chỗ đi. Ba khoa pháp môn là ấm, giới, nhập vậy. Ấm là ngũ ấm, sắc, thọ tưởng, hành, thức; nhập là thập nhị nhập, ngoài có sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, trong có sáu cửa là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; giới là thập bát giới, sáu trần, sáu cửa, và sáu thức. Tự tánh hay gồm muôn pháp gọi là tàng hàm thức, nếu khởi suy nghĩ tức là chuyển thức sanh sáu thức ra sáu cửa, thấy sáu trần, như thế thành mười tám giới, đều từ nơi tự tánh khởi dụng. Tự tánh nếu tà thì khởi mười tám tà, tự tánh nếu chánh thì khởi mười tám chánh, gồm ác dụng tức là dụng chúng sanh, thiện dụng tức là dụng Phật, dụng do những gì? Do tự tánh mà có. Đối pháp: Ngoại cảnh vô tình có năm đối, trời đối cùng đất, mặt trời đối cùng mặt trăng, sáng đối cùng tối, âm đối cùng dương, nước đối cùng lửa, đây là năm đối. Pháp tướng ngữ ngôn có mười hai đối, ngữ đối cùng pháp, có đối cùng không, có sắc đối cùng không sắc, có tướng đối cùng không tướng, hữu lậu đối cùng vô lậu, sắc đối cùng không, động đối cùng tịnh, trong đối cùng đục, phàm đối cùng Thánh, Tăng đối cùng tục, già đối cùng trẻ, lớn đối cùng nhỏ, đây là mười hai đối vậy. Tự tánh khởi dụng có mười chín đối: dài đối cùng ngắn, tà đối cùng chánh, si đối cùng huệ, ngu đối cùng trí, loạn đối cùng định, từ đối cùng độc, giới đối cùng lỗi, thẳng đối cùng cong, thật đối cùng hư dối, hiểm đối cùng bình, phiền não đối cùng Bồ Đề, thường đối cùng vô thường, bi đối cùng tổn hại, hỷ đối cùng sân, xả đối cùng bốn xẻ, tiến đối cùng thối, sanh đối cùng diệt, pháp thân đối cùng sắc thân, hóa thân đối cùng báo thân, đây là mười chín pháp đối vậy. Tổ bảo: “Ba mươi sáu pháp đối này nếu hiểu mà dùng tức là đạo, quán xuyên tất cả kinh pháp, ra vào tức lìa hai bên, tự tánh động dụng, cùng người nói năng, ngoài đối với tướng mà lìa tướng, trong đối với không mà lìa không, nếu toàn chấp tướng tức là tăng trưởng vô minh, người chấp không là có chê bai kinh. Nói thẳng chẳng dùng văn tự, đã nói chẳng dùng văn tự thì người cũng chẳng nên nói năng, chỉ lời nói năng này liền là tướng văn tự.” Tổ lại bảo: “Nói thẳng chẳng lập tự tức hai chữ chẳng lập này cũng là văn tự, thấy người nói liền chê bai người ta nói là chấp văn tự. Các ông nên biết tự mình mê thì còn khả dĩ, lại chê bai kinh Phật, không nên chê bai kinh vì đó là tội chướng vô số. Nếu chấp tướng bên ngoài mà tác pháp cầu chơn, hoặc rộng lập đạo tràng, nói lỗi lầm có không, những người như thế nhiều kiếp không thể thấy

tánh; chỉ nghe y pháp tu hành, lại chớ có trăm vật chẳng nghĩ, mà đối với đạo tánh sanh chướng ngại; nếu nghe nói chẳng tu khiến người biến sanh tà niệm, chỉ y pháp tu hành, bố thí pháp mà không trụ tướng. Các ông nếu ngộ, y đây mà nói, y đây mà dùng, y đây mà hành, y đây mà tạo tác, tức không mất bốn tông. Nếu có người hỏi nghĩa ông, hỏi có thì đem không đáp, hỏi không thì đem có đáp, hỏi phạm thì đem Thánh đáp, hỏi Thánh lấy phạm đáp, hai bên làm nhơn cho nhau sanh ra nghĩa trung đạo, như một hỏi một đáp, bao nhiêu câu hỏi khác đều y đây mà khởi tác dụng, tức không mất chân lý. Giả sử có người hỏi sao gọi là tối thì đáp rằng, 'sáng là nhơn, tối là duyên, sáng mất tức là tối, dùng sáng để hiển tối, dùng tối để hiển sáng, qua lại làm nhơn cho nhau thành nghĩa trung đạo, ngoài ra hỏi những câu khác thấy đều như đây mà đáp. Các ông về sau truyền pháp y đây mà chỉ dạy cho nhau, chớ làm mất tông chỉ."

Bất Nhiễm Ô: Theo Truyền Đăng Lục, quyển V, một hôm, Lục Tổ Huệ Năng hỏi Nam Nhạc Hoài Nhượng: "Ông có lệ thuộc vào tu tập và chứng nghiệm hay không?" Nam Nhạc nói: "Tu tập và chứng nghiệm không phải là không hiện hữu, nhưng làm cho nó nhiễm ô thì không thể." Huệ Năng nói: "Chỉ với cái Bất Nhiễm Ô này mà chư Phật đều phòng hộ và mong muốn. Ông cũng như vậy. Lão Tăng cũng như vậy. Chư Tổ bên Tây Trúc lại cũng như vậy."

Bất Tư Thiện Bất Tư Ác: Bất Tư Thiện Bất Tư Ác hay chẳng nghĩ thiện mà cũng chẳng nghĩ ác. Thiện cho rằng do hai thứ kiến giải đối lập mà dễ sanh ra mê lầm, do đó cần phải gạt bỏ nhận thức tương đối này. Trong thiền, 'đừng nghĩ tốt đừng nghĩ xấu' chỉ một người đã vượt lên cách nhìn nhị nguyên đối với thế giới, cách nhìn này thường phân xét và xếp loại các hiện tượng theo những phạm trù 'tốt' và 'xấu', đáng mong muốn hay đáng bị lên án. Trạng thái ý thức này có thể đạt tới bằng sự thể nghiệm tính đồng nhất sâu xa của tất cả các hiện tượng, tức là bằng đại giác. Từ 'đừng nghĩ tốt đừng nghĩ xấu' được rút ra từ một câu chuyện nổi tiếng của truyền thống thiền được kể trong thí dụ 23 của Vô Môn Quan. Huệ Năng, trưởng lão thứ sáu của dòng Thiền Trung Hoa, nhận được 'y bát' từ ngũ tổ Hoằng Nhẫn để trở thành người kế vị pháp của thầy mình. Khi trở thành Lục Tổ, ngài bị các môn đồ của Thần Tú truy đuổi và họ muốn tước bỏ các huy hiệu nói trên bằng vũ lực. Vì thế có thể đọc thấy trong phần đầu trong thí dụ 23 của Vô Môn Quan như sau: "Lục tổ bị sư Huệ Minh rượt đuổi đến tận núi Đại

Vũ. Khi Lục tổ thấy Huệ Minh đến gần, ngài đặt chiếc bát và bộ y xuống một tảng đá và nói: "Tắm áo và cái bát này tượng trưng cho lòng tin của thầy tổ chúng ta, nên không được dùng sức mạnh để đoạt lấy. Này Huệ Minh, hãy lấy đi nếu ông muốn chúng." Huệ Minh liền nâng tắm áo lên, nhưng nó nặng như một trái núi và không thể lung lay được. Do dự và run sợ vì nỗi sợ về sự thiêng liêng, Huệ Minh nói: "Tôi đến đây để giành lòng tin chứ không phải để giành y bát. Xin hãy bày tỏ chân pháp cho tôi." Lục tổ nói: "Đừng nghĩ điều thiện, cũng đừng nghĩ điều ác, mà hãy nhìn bộ mặt ban đầu của người (bản lai diện mục), bộ mặt trước khi sanh ra, coi lúc đó nó giống cái gì, hỏi Thượng tọa Minh! Chính ngay trong lúc ấy đưa tôi xem cái bản lai diện mục của ông trước khi cha mẹ chưa sanh ra ông." Ngay lúc đó, Huệ Minh tức thì giác ngộ. Khấp mình mẩy đầm ướt mồ hôi, Huệ Minh khóc lóc sụp lạy nói: "Ngoài mặt ý, mặt ngữ đó ra, ngài còn truyền thọ ý chỉ gì nữa chăng?" Lục Tổ nói: "Điều tôi nói với ông đây không có chi là mật. Nếu ông tự quay nhìn mặt mũi chính mình, thì bí mật chính là ở phía bên ông." Huệ Minh thưa: "Tôi ở trong Tăng chúng học ngài Hoàng Mai thực chưa từng xét kỹ mặt mũi mình. Nay đội ơn ngài chỉ cho lối vào, như người uống nước, nóng lạnh tự hay. Giờ đây ngài là thầy tôi vậy." Lục Tổ nói: "Nếu được như thế, tất tôi cùng ông đều là học trò của Hoàng Mai. Nên tự giữ gìn cho khéo." Nếu câu "Đừng nghĩ thiện, đừng nghĩ ác," được hiểu như chính nó là một công án, thì dễ bị giải thích lầm là nó có tính cách phủ định hoặc hư hóa. Nhưng điểm chính của Lục Tổ nằm trong những chữ sau đây: "Chính ngay trong lúc ấy đưa tôi xem cái bản lai diện mục của ông trước khi cha mẹ chưa sanh ra ông." Không có gì có thể trực chỉ và khẳng định hơn công án này. Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, có thể nói Lục Tổ vì việc nhà quá gấp. Lão bà cứng con cháu, như trái vả đầu mùa, lột vỏ bỏ hột nhét vô miệng cho, chỉ việc nuốt một cái là xong. Theo kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm thứ nhất, Lục Tổ Huệ Năng bảo Huệ Minh: "Ông đã vì pháp mà đến thì nên dứt sạch các duyên, chớ sanh một niệm, tôi sẽ vì ông mà nói." Huệ Minh im lặng giây lâu. Huệ Năng bảo: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính khi ấy cái gì là bản lai diện mục của Thượng Tọa Minh?" Huệ Minh ngay câu nói đó liền đại ngộ. Lại hỏi: "Ngoài mặt ngữ, mặt ý trên, còn có mặt ý khác chăng?" Huệ Năng bảo: "Vì ông mà nói tức không phải mặt vậy, ông nếu phản chiếu thì mặt ở bên ông." Huệ Minh thưa: "Huệ Minh tuy ở Huỳnh Mai, thật chưa có tỉnh diện mục của

chính mình, nay nhờ chỉ dạy như người uống nước lạnh nóng tự biết. Nay cư sĩ tức là thầy của Huệ Minh.”

Bồ Đề Bồ Vô Thọ: Tác giả của câu kệ này là một cư sĩ chuyên lo tạp dịch dưới bếp, suốt ngày chỉ biết bữa củi, giã gạo cho chùa. Diện mạo người quá tầm thường đến nỗi không mấy ai để ý, nên lúc bấy giờ toàn thể đồ chúng rất đối sửng sốt. Nhưng Tổ thì thấy ở vị Tăng không tham vọng ấy một pháp khí có thể thống lãnh đồ chúng sau này, và nhất định truyền y pháp cho người. Người đó chính là Lục Tổ Huệ Năng. Nguyên bài kệ được viết như sau:

Bồ đề bồ vô thọ,
Minh cảnh diệt phi đài,
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai ?

(Bồ đề vốn không cây, Gương sáng cũng chẳng đài, Xưa nay không một vật, Chỗ nào dính bụi bặm?). Nếu hành giả chúng ta xem đây là một loại công án, thì nó phải là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiền bằng những lập trường phủ nhận, hư hóa hay phế bỏ. Với loại công án này, chúng ta thường cáo buộc các Thiền sư là phủ nhận. Nhưng kỳ thật họ chẳng phủ nhận gì cả, những gì họ đã làm chỉ nhằm để vạch rõ ra các ảo tưởng của chúng ta cho vô hữu là hữu, hữu là vô hữu, vân vân.

Bổn Lai Vô Nhất Vật: Thuật ngữ "Vô Nhất Vật" bắt nguồn từ Lục tổ Huệ Năng ở Trung Hoa. Nó chỉ vào sự kiện không một hiện tượng nào có bản chất bất biến cả. Kỳ thật, mọi sự vật chỉ là sự biểu hiện của cái hư không. Thiền sư Viên Ngộ đã thẳng thừng nói rằng: "Chư Phật chưa từng dẫn sinh trên thế giới; cũng chẳng có pháp nào là pháp thiêng liêng cho con người. Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma chưa từng từ Tây Trúc sang, chưa từng lấy tâm truyền trao. Chỉ vì con người của thế gian này không hiểu hết ý nghĩa nên tự mình hướng ngoại cầu hình. Thật đáng thương hại khi họ chẳng biết rằng cái mà họ đang thành khẩn tìm kiếm ở ngay dưới chân họ! Cái này không thể nắm bắt được bằng trí khôn của ngay cả các bậc thành giả. Tuy vậy, chúng ta muốn thấy cái không thấy; nghe cái không nghe; nói cái không nói; biết cái không biết. Làm sao mà được đây?" Có một cuộc đối thoại lý thú khác giữa Thiền sư Nghiêm Dương và thầy mình là Thiền sư Triệu Châu Tông Thắm trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển IV: Một hôm, Nghiêm Dương hỏi Triệu Châu: "Khi không một vật mang đến thì thế nào?"

Triệu Châu đáp: "Buông nó xuống đất đi." Dương Nghiêm phản đối: "Đã là không một vật mang đến thì lấy cái gì buông?" Triệu Châu nói: "Buông không được thì vác lên đi!" Triệu Châu đã thẳng thắn vạch trần sự vô dụng của triết học hư vô. Để đạt được mục đích của Thiền, thì ngay cả ý niệm "không một vật" đi nữa cũng phải bỏ đi. Phật tự hiển lộ chỉ khi nào chúng ta không còn suy đoán về Phật nữa; đó chính là nói vì tìm Phật mà cần phải buông Phật. Đây là con đường duy nhất để đi đến chỗ chứng nghiệm được chân lý Thiền. Hễ khi nào người ta còn nói về "không một vật" hay tuyệt đối thì người ta càng xa Thiền. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng ngay cả điểm tựa "Không" cũng cần phải đá văng đi. Phương cách duy nhất để tự cứu mình là phải tự ném mình xuống cái vực không đáy, và thực ra đây là một việc hoàn toàn không dễ chút nào. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng khi Thiền phủ định thì điều đó không nhất thiết là phủ định theo nghĩa lý luận, và sự khẳng định trong Thiền lại cũng như vậy. Ý tưởng ở đây là cái thật tướng cứu cánh của kinh nghiệm không bị hạn cuộc trong bất kỳ mô thức luật lệ về tư duy giả tạo nào, cũng không chống lại mệnh đề "đúng" và "sai", hay là công thức tri thức luận khô khan vụn vặt. Rõ ràng cái mà Thiền luôn để cho người ta thấy chính là sự sai lầm và tính phi lý, nhưng điều đó chỉ là bề ngoài. Không lạ gì Thiền khó tránh khỏi những hậu quả tự nhiên, hiểu lầm, giải thích sai, châm biếm với ác ý. Đó là một trong những nguyên nhân Thiền bị đổ cho là chủ nghĩa hư vô.

Bổn Tâm: Bổn tâm là bản tánh của tâm từ nguyên thủy. Theo Phật giáo, dù trong hiện tại chúng ta có thể mê lầm rồi ren đến đâu, bản chất căn bản của tâm vẫn là thanh tịnh. Cũng thế ấy, mây có thể tạm che khuất mặt trời, chứ không thể phá hủy cái khả năng chiếu sáng của nó, tương tự như vậy, những khổ đau phiền não của thân tâm trong giai đoạn, cũng như tâm trạng lo âu bối rối và nổi khổ mà nói gây ra, chỉ có thể tạm che mờ chứ không thể phá hủy hay động đến bản chất thanh tịnh căn bản của tâm mình. Mục đích cuối cùng của mọi pháp tu, dù thuộc hệ phái nào, đều cốt làm hiển lộ cái bản chất ấy, nghĩa là tiếp xúc lại với cái bản tánh thanh tịnh ấy. Theo thuật ngữ Phật Giáo, mục đích cuối cùng của sự tiến hóa nhân loại là giác ngộ, thành Phật. Điều này hiển lộ khi tất cả mê muội tham sân si và những gì che mờ tâm thức được tận trừ, và khi tất cả thiện tính trong ta hoàn toàn được phát triển. Sự thành tựu viên mãn ấy, sự tỉnh thức trọn vẹn ấy mang đặc tính là tuệ giác vô biên, và lòng bi mẫn vô hạn và năng lực hay phương tiện

vô cùng. Khi mà người ta từ bỏ chấp trước, tưởng tượng và sự phân biệt, chừng đó người ta mới có khả năng lấy lại được sự thanh tịnh cho bốn tâm, và chừng đó cả thân lẫn tâm đều vượt thoát những ô nhiễm và khổ đau của cuộc sống. Theo kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm thứ nhất, khi Ngũ Tổ biết Huệ Năng đã ngộ được bản tánh mới bảo rằng: “Chẳng biết bốn tâm, học pháp vô ích, nếu biết được bốn tâm mình, thấy được bốn tánh mình, tức gọi là trượng phu, là thầy của trời người, là Phật.” Canh ba thọ pháp, người trợn không biết, Tổ liền truyền pháp đốn giáo và y bát, nói rằng: “Người là vị Tổ đời thứ sáu, khéo tự hộ niệm, rộng độ chúng hữu tình, truyền khắp đời sau, không khiến cho đoạn tuyệt.” Tổ lại bảo Huệ Năng hãy nghe Ngài nói kệ:

‘Người có tình đến nên gieo giống
Nhơn nơi đất quả lại sanh
Vô tình cũng không có giống
Không tánh cũng không sanh.’

Chẳng Lập: Theo Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn, chương tám, một hôm, Trí Thành lại thưa: “Thế nào là nghĩa chẳng lập?” Tổ bảo: “Tự tánh không lỗi, không si, không loạn, niệm niệm Bát Nhã quán chiếu, thường lia pháp tướng, tự do tự tại, dọc ngang trợn được, có gì nên lập? Tự tánh tự ngộ, đốn ngộ, đốn tu cũng không thứ lớp, cho nên chẳng lập tất cả pháp. Các pháp là lạng lẽ, có thứ lớp gì?” Trí Thành liền lễ bái, nguyện làm người hầu hạ, sớm chiều không lười mỏi.

Chỉ Cầu Làm Phật Chứ Không Cầu Gì Khác: Khi người cư sĩ mang tên Huệ Năng đến Huỳnh Mai lễ bái Ngũ Tổ. Tổ hỏi rằng: “Người từ phương nào đến, muốn cầu vật gì?” Huệ Năng đáp: “Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lĩnh Nam, từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác.” Tổ bảo rằng: “Ông là người Lĩnh Nam, là một giống người mọi rợ, làm sao kham làm Phật?” Huệ Năng liền đáp: “Người tuy có Bắc Nam, nhưng Phật tánh không có Nam Bắc, thân què mùa nầy cùng với Hòa Thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác.” Lời đáp đẹp lòng Tổ lắm. Thế rồi Huệ Năng được giao cho công việc giã gạo cho nhà chùa. Hơn tám tháng sau mà Huệ Năng chỉ biết có công việc hạ bạc ấy. Đến khi Ngũ Tổ định chọn người kế vị ngôi Tổ giữa đám môn nhân. Ngày kia Tổ báo cáo vị nào có thể tỏ ra đạt lý đạo, Tổ sẽ truyền y pháp cho mà làm Tổ thứ sáu. Lúc ấy Thần Tú là người học cao nhất trong nhóm môn đồ, và nhuần nhả nhất về việc đạo,

cố nhiên được đồ chúng coi như xứng đáng nhất hưởng vinh dự ấy, bèn làm một bài kệ trình chỗ hiểu biết, và biên nơi vách bên chái nhà chùa. Kệ rằng:

Thân thị Bồ đề thọ,
 Tâm như minh cảnh đài
 Thời thời thường phát thức,
 Vật xử nhạ trần ai.
 (Thân là cây Bồ Đề,
 Tâm như đài gương sáng
 Luôn luôn siêng lau chùi
 Chớ để dính bụi bặm).

Ai đọc qua cũng khoái trá, và thâm nghĩ thế nào tác giả cũng được phần thưởng xứng đáng. Nhưng sáng hôm sau, vừa thức giấc, đồ chúng rất đổi ngạc nhiên khi thấy một bài kệ khác viết bên cạnh, kệ rằng:

Bồ đề bốn vô thọ,
 Minh cảnh diệt phi đài,
 Bản lai vô nhất vật,
 Hà xử nhạ trần ai ?
 (Bồ đề vốn không cây,
 Gương sáng cũng chẳng đài,
 Xưa nay không một vật,
 Chỗ nào dính bụi bặm?)

Tác giả của bài kệ này là một cư sĩ chuyên lo tạp dịch dưới bếp, suốt ngày chỉ biết bữa củi, giã gạo cho chùa. Diện mạo người quá tầm thường đến nỗi không mấy ai để ý, nên lúc bấy giờ toàn thể đồ chúng rất đổi sững sốt. Nhưng Tổ thì thấy ở vị Tăng không tham vọng ấy một pháp khí có thể thống lãnh đồ chúng sau này, và nhất định truyền y pháp cho người. Nhưng Tổ lại có ý lo, vì hầu hết môn đồ của Tổ đều chưa đủ huệ nhãn để nhận ra ánh trực giác thâm diệu trong những hàng chữ trên của người giã gạo Huệ Năng. Nếu Tổ công bố vinh dự đặc pháp ấy lên e nguy hiểm đến tánh mạng người thọ pháp. Nên Tổ ngầm bảo Huệ Năng đứng canh ba, khi đồ chúng ngủ yên, vào tịnh thất Tổ dạy việc. Thế rồi Tổ trao y pháp cho Huệ Năng làm tín vật chứng tỏ bằng cố đặc pháp vô thượng, và báo trước hậu vận của đạo Thiền sẽ rực rỡ hơn bao giờ hết. Tổ còn dặn Huệ Năng chớ vội nói pháp, mà hãy tạm mai danh ẩn tích nơi rừng núi, chờ đến thời cơ sẽ công khai xuất hiện và hoằng dương chánh pháp. Tổ còn nói y pháp truyền lại từ Tổ

Bồ Đề Đạt Ma làm tín vật sau này dừng truyền xuống nữa, vì từ đó Thiền đã được thế gian công nhận, không cần phải dùng y áo tiêu biểu cho tín tâm nữa. Ngay trong đêm ấy Huệ Năng từ giả tổ.

Chớ Quán Tĩnh, Chớ Để Tâm Không, Không Nên Thủ Xả, Chỉ Nên Tùy Duyên: Một hôm, Lục Tổ Huệ Năng (638-713) thượng đường dạy chúng: “Pháp kia không hai, tâm kia cũng vậy, đạo kia thanh tịnh, cũng không các tướng, các ông dè dặt chớ quán tịnh và để tâm kia không, tâm này vốn tịnh, không nên thủ xả, mỗi người tự nỗ lực tùy duyên đi vui vẻ.” Đến ngày mồng tám tháng bảy, nhằm năm 713, Lục Tổ chợt bảo đệ tử rằng: “Tôi muốn trở về Tân Châu, các ông hãy chóng sửa sang thuyền chèo.” Đại chúng đều buồn bã, cố cầm Tổ ở lại. Lục Tổ bảo: “Chư Phật xuất hiện còn phải thị tịch Niết Bàn, có lại tất có đi, lý vẫn thường nhiên, hình hài của tôi đây trở về ắt có chỗ.” Chúng thưa: “Thầy từ đây đi, bao giờ mới trở về?” Lục Tổ bảo: “Lá rụng về cội, trở lại không hẹn ngày.” Lại hỏi rằng: “Chánh pháp nhĩn tặng truyền trao cho người nào?” Lục Tổ bảo: “Người có đạo thì được, người không tâm thì thông.” Lại hỏi: “Về sau có nạn hay chăng?” Lục Tổ bảo: “Tôi diệt độ khoảng năm, sáu năm, sẽ có một người đến cắt đầu của tôi, nghe tôi huyền ký rằng:

“Trên đầu nuôi thân,
Nơi miệng để ăn,
Gặp nạn họ Mãn,
Dương Liễu làm quan.”

Chơn Giả Động Tĩnh: Vào niên hiệu Thái Cực năm Nhâm Tý, Diên Hòa tháng bảy (712 sau Tây Lịch), Lục Tổ Huệ Năng sai đệ tử đến Tân Châu, chùa Quốc Ân dựng tháp và khiến thợ khởi công gấp, năm kế cuối mùa hạ lạc thành, ngày mồng một tháng bảy Tổ họp đồ chúng bảo rằng: “Tôi đến tháng tám muốn lìa thế gian, các ông có nghi phải hỏi nhau sớm, tôi vì các ông phá nghi khiến các ông dứt mê, nếu tôi đi rồi, sau không có người dạy các ông.” Ngài Pháp Hải, vân vân, nghe Tổ nói thấy đều rơi lệ chỉ có Thần Hội thần tình bất động, cũng không có khóc. Lục Tổ bảo: “Thần Hội tiểu sư lại được thiện bất thiện cùng là đồng, khen chê chẳng động, vui buồn chẳng sanh, ngoài ra đều không được, ở trong núi mấy năm, cứu cánh tu đạo gì? Nếu các ông buồn khóc là vì lo cho ai? Nếu lo ta chẳng biết chỗ đi thì ta tự biết chỗ đi, nếu ta chẳng biết chỗ đi thì trọn không báo trước cho các ông, các ông buồn khóc bởi vì chẳng biết chỗ đi của ta, nếu biết chỗ đi của ta

tức không nên buồn khóc. Pháp tánh vốn không sanh diệt đi lại, các ông ngồi đây ta sẽ vì các ông nói một bài kệ gọi là ‘Chơn Giả Động Tĩnh’ kệ. Các ông tụng bài này cùng với ta ý đồng, ý đây mà tu hành thì không mất tông chỉ. Chúng Tăng đều làm lễ, Lục Tổ nói kệ rằng:

“Tất cả không có chơn, chẳng do thấy nơi chơn
 Nếu thấy được cái chơn, thấy đó trọn không chơn.
 Nếu hay tự có chơn, là giả tức tâm chơn.
 Tự tâm không là giả, không chơn chỗ nào chơn.
 Hữu tình tức biết động, vô tình tức không động.
 Nếu tu hạnh bất động, đồng vô tình bất động.
 Nếu tìm chơn bất động, trên động có bất động.
 Bất động là bất động, vô tình không Phật tánh.
 Hãy khéo phân biệt tướng, đệ nhất nghĩa bất động,
 Chỉ khởi cái thấy này, là dụng của chơn như.
 Bảo những người học đạo, gắng sức phải dụng tâm,
 Chớ đối pháp Đại thừa, lại chấp trí sanh tử.
 Nếu bàn luận tương ứng, liền cùng bàn nghĩa Phật,
 Nếu thật không tương ứng, chấp tay khiến hoan hỷ.
 Tông này vốn không tranh, tranh tức mất ý đạo,
 Chấp nghịch tranh pháp môn, tự tánh vào sanh tử.”

Khi ấy đồ chúng nghe Lục Tổ nói kệ rồi thấy đều làm lễ biết rõ ý Lục Tổ, mỗi người nhiếp tâm, y theo pháp tu hành, lại không dám tranh cãi, biết Lục Tổ không còn ở đời bao lâu, Thượng Tọa Pháp Hải lại đánh lễ hỏi rằng: “Sau khi Hòa Thượng nhập diệt, y pháp sẽ trao cho người nào?” Lục Tổ bảo: “Tôi ở chùa Đại Phạm nói pháp cho đến ngày nay, sao chép để lưu hành, gọi là Pháp Bảo Đàn Kinh, các ông gìn giữ, truyền trao cho nhau, độ khắp quần sanh, chỉ y nơi lời nói này, ấy gọi là chánh pháp, nay vì các ông nói pháp chớ chẳng trao y, bởi vì các ông tín căn đã thuần thực, quyết định không còn nghi ngờ, kham nhận được đại sự, nhưng cứ theo ý bài kệ ‘Phó Thọ’ của Sơ Tổ Đạt Ma, y không nên truyền. Kệ rằng:

“Ta đến ở cõi này,
 Truyền pháp cứu mê tình.
 Một hoa nở năm cánh,
 Kết quả tự nhiên thành.”

Lục Tổ lại bảo: “Các thiện tri thức! Các ông mỗi người nên tịnh tâm lắng nghe tôi nói pháp, nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt được

nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích thành hoại, vân vân, an nhiên điềm tĩnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là nhất tướng tam muội. Nếu ở tất cả chỗ đi đứng nằm ngồi thuần một trực tâm, không động đạo tràng, chơn thành Tịnh độ, đây gọi là nhất hạnh tam muội. Nếu người đủ hai tam muội này như đất đã có chứa hạt giống, nuôi dưỡng lớn lên, thành thực được hạt kia, nhất tướng nhất hạnh cũng lại như thế. Nay tôi nói pháp ví như khi mưa ướt khắp cả quả đất, Phật tánh của các ông ví như hạt giống gặp được sự thấm ướt này thấy đều phát sanh, nường lời chỉ dạy của tôi, quyết định được Bồ Đề, y theo hạnh của tôi, quyết định chứng được diệu quả, hãy nghe tôi nói kệ:

“Đất tâm chứa hạt giống,
Mưa rưới thấm nảy mầm,
Đốn ngộ hoa tình rồi,
Quả Bồ Đề tự thành.”

Lục Tổ nói kệ rồi bảo: “Pháp kia không hai, tâm kia cũng vậy, đạo kia thanh tịnh, cũng không các tướng, các ông dè dặt chớ quán tịnh và để tâm kia không, tâm này vốn tịnh, không nên thủ xả, mỗi người tự nỗ lực tùy duyên đi vui vẻ.” Đến ngày mồng tám tháng bảy, Lục Tổ chợt bảo đệ tử rằng: “Tôi muốn trở về Tân Châu, các ông hãy chóng sửa sang thuyền chèo.” Đại chúng đều buồn bã, cố cầm Tổ ở lại. Lục Tổ bảo: “Chư Phật xuất hiện còn phải thị tịch Niết Bàn, có lại tất có đi, lý vẫn thường nhiên, hình hài của tôi đây trở về ắt có chỗ.” Chúng thưa: “Thầy từ đây đi, bao giờ mới trở về?” Lục Tổ bảo: “Lá rụng về cội, trở lại không hẹn ngày.” Lại hỏi rằng: “Chánh pháp nhãn tạng truyền trao cho người nào?” Lục Tổ bảo: “Người có đạo thì được, người không tâm thì thông.” Lại hỏi: “Về sau có nạn hay chăng?” Lục Tổ bảo: “Tôi diệt độ khoảng năm, sáu năm, sẽ có một người đến cắt đầu của tôi, nghe tôi huyền ký rằng:

“Trên đầu nuôi thân,
Nơi miệng để ăn,
Gặp nạn họ Mãn,
Dương Liễu làm quan.”

Lại nói rằng: “Tôi đi khoảng 70 năm, có hai vị Bồ Tát, từ phương Đông lại, một người xuất gia, một người tại gia, đồng thời hưng hóa, dựng lập tông tôi, kiến thiết những ngôi già lam, xương long cho chánh

pháp tiếp nối.” Chúng hỏi: “Chưa biết từ trước Phật Tổ ứng hiện đến nay, sự truyền thọ được bao nhiêu đời, mong ngài thương xót chỉ dạy.” Tổ bảo: “Cổ Phật hiện ra đời đã vô số lượng, không thể kể hết, nay kể từ Đức Phật làm đầu. Thuở quá khứ kiếp Trang Nghiêm có Phật Tỳ Bà Thi, Phật Thi Khí, Phật Tỳ Xá Phù; Hiền kiếp này có Phật Câu Lưu Tôn, Phật Câu Na Hàm Mâu Ni, Phật Ca Diếp, và Phật Thích Ca Mâu Ni, đó là bảy đức Phật. Nay do Đức Phật Thích Ca đầu tiên truyền cho tôn giả Ma Ha Ca Diếp, Tổ thứ hai là Ngài A Nan, tổ thứ ba là ngài Thương Na Hòa Tu, tổ thứ tư là ngài Ưu Ba Cúc Đa, tổ thứ năm là ngài Đề Đa Ca, tổ thứ sáu là ngài Di Giá Ca, tổ thứ bảy là Bà Tu Mật Đa, tổ thứ tám là Phật Đà Nan Đề, tổ thứ chín là Phục Đà Mật Đa, tổ thứ mười là Hiếp Tôn Giả, tổ thứ mười một là Phú Na Dạ Xa, tổ thứ mười hai là Mã Minh, tổ thứ mười ba là Ca Tỳ Ma La, tổ thứ mười bốn là Long Thọ, tổ thứ mười lăm là Ca Na Đề Bà, tổ thứ mười sáu là La Hưu La Đa, tổ thứ mười bảy là Tăng Già Nan Đề, tổ thứ mười tám là Già Da Xá Đa, tổ thứ mười chín là Cưu Ma La Đa, tổ thứ hai mươi là Xà Dạ Đa, tổ thứ hai mươi mốt là Bà Tu Bàn Đầu, tổ thứ hai mươi hai là Ma Noa La, tổ thứ hai mươi ba là Hạc Lặc Na, tổ thứ hai mươi bốn là Sư Tử, tổ thứ hai mươi lăm là Bà Xá Tư Đa, tổ thứ hai mươi sáu là Bát Như Mật Đa, tổ thứ hai mươi bảy là Bát Nhã Đa La, tổ thứ hai mươi tám là Bồ Đề Đạt Ma, ngài cũng là Sơ Tổ ở Trung Hoa, tổ thứ hai mươi chín là Huệ Khả, tổ thứ ba mươi là Tăng Xán, tổ thứ ba mươi mốt là Đạo Tín, tổ thứ ba mươi hai là Hoằng Nhẫn, Huệ Năng là Tổ thứ ba mươi ba. Từ trước chư Tổ mỗi vị đều có bẩm thừa, các ông về sau phải theo thứ tự truyền trao, chớ khiến sai lầm.”

Chơn Lý Đạo: Con đường của chơn lý hay đạo phải thông lưu. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức! Nhất hạnh tam muội là đối với tất cả chỗ, đi đứng nằm ngồi thường hành một trực tâm ấy vậy.” Kinh Tịnh Danh nói: “Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh độ. Tâm đừng làm những chuyện siểm khúc, miệng nói trực, miệng nói nhất hạnh tam muội mà không hành trực tâm, còn hành trực tâm, đối với tất cả các pháp chớ có chấp trước. Người mê chấp pháp tướng, chấp nhất hạnh tam muội, chỉ nói ngồi không động, tâm vọng không khởi tức là nhất hạnh tam muội, người khởi hiểu thế nầy tức là đồng với vô tình, trở lại là như duyên chướng đạo.” Nầy thiện tri thức! Đạo phải thông lưu, do đâu trở lại ngưng trệ, tâm không trụ nơi pháp, đạo tức là thông lưu. Tâm nếu trụ pháp gọi là

tự phước, nếu nói thường ngồi không động, ấy chỉ như Ngài Xá Lợi Phất ngồi yên trong rừng lại bị Ngài Duy Ma Cật quở trách. Nầy thiện tri thức! Lại có người dạy ngồi khấn tâm quán tịnh, không động không khởi, từ đây mà lập công khóa, người mê không hiểu liền chấp thành ra điên cuồng, những người như thế nầy thật là đông, dạy nhau như thế, nên biết đó là lầm lớn.”

Công Đức: Theo Truyền Đăng Lục, quyển V, Lục Tổ Huệ Năng nhấn mạnh những việc làm của vua Lương Võ Đế thật không có công đức chi cả. Võ Đế tâm tà, không biết chánh pháp, cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai, đó gọi là cầu phước, chứ không thể đem phước đổi làm công đức được. Công đức là ở trong pháp thân, không phải do tu phước mà được.” Tổ lại nói: “Thấy tánh ấy là công, bình đẳng ấy là đức. Mỗi niệm không ngưng trệ, thường thấy bản tánh, chân thật diệu dụng, gọi là công đức. Trong tâm khiêm hạ ấy là công, bên ngoài hành lễ phép ấy là đức. Tự tánh dựng lập muôn pháp là công, tâm thể lìa niệm ấy là đức. Không lìa tự tánh ấy là công, ứng dụng không nhiễm là đức. Nếu tìm công đức pháp thân, chỉ y nơi đây mà tạo, ấy là chơn công đức. Nếu người tu công đức, tâm tức không có khinh, mà thường hành khắp kính. Tâm thường khinh người, ngô ngã không dứt tức là không công, tự tánh hư vọng không thật tức tự không có đức, vì ngô ngã tự đại thường khinh tất cả. Nầy thiện tri thức, mỗi niệm không có gián đoạn ấy là công, tâm hành ngay thẳng ấy là đức; tự tu tánh, ấy là công, tự tu thân ấy là đức. Nầy thiện tri thức, công đức phải là nơi tự tánh mà thấy, không phải do bố thí cúng dường mà cầu được. Ấy là phước đức cùng với công đức khác nhau. Võ Đế không biết chân lý, không phải Tổ Sư ta có lỗi.

Danh Vị Bị Thách Thức Tranh Cãi: Ngày nay Huệ Năng (638-713) là vị thầy Thiền sau cùng được xem là một vị tổ, nhưng danh hiệu này không phải là không bị thách thức tranh cãi. Trong bia văn của Thần Tú, thì ông này cũng được nhận biết như là người kế vị Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn và là Lục Tổ. Sau khi ngũ tổ thị tịch, hai trường phái được hai vị thành lập, dòng thiền phương bắc và dòng thiền phương nam. Thần Tú đã truyền bá thiền về phương bắc và được biết đến như Tiệm Giáo và chủ yếu dựa vào học thuyết của kinh Lăng Già; dù được Hoàng Triều nước lòng bảo trợ vẫn không tồn tại được bao lâu, chẳng bao lâu sau thì dòng thiền phương bắc tàn rụi, và được thay thế bởi dòng thiền của Lục tổ Huệ Năng được biết với tên dòng Thiền Trung Hoa. Trái lại với Huệ Năng, người được phác họa như là một kẻ tiểu

phu không biết chữ, Thần Tú là một học giả trước khi bước vào truyền thống Thiền. Mặc dầu Thần Tú thọ giới làm Tăng ở tuổi hai mươi, nhưng mãi đến năm năm mươi tuổi thì Sư mới đến với Hoàng Nhẫn. Thần Tú tự nổi bật nhờ vào kiến thức Khổng Lão cũng như sự hiểu biết rộng rãi về Phật giáo, nên Sư đã nhanh chóng trở thành vị Tăng thủ tòa khi vào với chúng Hoàng Nhẫn. Thần Tú là tác giả của bài kệ này:

Thân thị Bồ đề thọ,
 Tâm như minh cảnh đài
 Thời thời thường phát thức,
 Vật xử nhạ trần ai.
 (Thân là cây Bồ Đề,
 Tâm như đài gương sáng
 Luôn luôn siêng lau chùi
 Chớ để dính bụi bặm).

Điều Lý Của Chữ Phật Chẳng Quan Hệ Đến Ngôn Ngữ Văn Tự:

Lục Tổ Huệ Năng từ khi được pháp ở Huỳnh Mai, về đến Thiệu Châu, thôn Táo Hâu, mọi người đều không biết. Có một nho sĩ là Lưu Chí Lực kính trọng ngài lắm. Chí Lực có người cô làm Ni tên là Vô Tận Tạng, thường tụng kinh Đại Niết Bàn, Tổ nghe qua liền biết được điều nghĩa, mới vì Ni Cô giải nói. Ni cô mới cảm quyển kinh hỏi chữ. Tổ bảo: Chữ thì không biết, nghĩa tức mời hỏi.” Ni Cô nói: “Chữ còn không biết, sao có thể hiểu nghĩa?” Tổ bảo: “Điều lý của chữ Phật chẳng có quan hệ đến văn tự.” Cô Ni kinh lạ mới bảo khắp hàng kỳ đức trong thôn rằng: “Đây là hàng tu sĩ có đạo, nên thỉnh cúng dường.” Khi ấy có cháu bốn đời của Ngụy Võ Hâu tên là Tào Thúc Lương và dân cư trong làng đua nhau đến chiêm lễ Tổ. Khi ấy chùa cổ Bảo Lâm, từ cuối đời Tùy bị binh lửa làm thành phế tích, mới y nền cũ dựng lại ngôi chùa, mời Tổ trụ trì nơi đó, không bao lâu thành một ngôi chùa rất trang nghiêm.

Duyên: Duyên là những hoàn cảnh bên ngoài. Nếu đạo lực yếu thì chúng ta có thể bị hoàn cảnh bên ngoài lôi cuốn; tuy nhiên nếu đạo lực cao thì không có thứ gì có thể lôi cuốn mình được, như lời của Lục Tổ Huệ Năng: “không phải phước động, cũng không phải gió động, mà chính tâm mình động.” Như vâng giữ đúng theo lời tổ dạy, thì không có duyên nào có thể làm phân bón cho kiếp luân hồi được.

Đại Định Tâm: Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ nói: “Tâm ở tầng cao nhất không chỉ là một thể tánh hư tướng, không chứa đựng thứ

gì hay không tác dụng gì.” Qua lời dạy này, chúng ta thấy Lục Tổ Huệ Năng muốn nắm bắt cái gì đó nằm tận đáy của tất cả những hoạt động tinh thần và thể chất, và cái gì này chẳng phải là một điểm toán học suông, mà là nguồn của năng lực và tri giác. Theo Lục Tổ Huệ Năng, ý chí rốt cùng là thực tại tối thượng và sự giác ngộ phải được hiểu như là một thứ gì đó cao hơn tri thức hay sự ngồi yên lặng quán tưởng chân lý. Hành giả tu Thiền phải luôn nhớ rằng Tâm hay Tự Tánh phải được nhận biết ngay giữa sự hoạt động của dòng đời luân chuyển. Mục đích của thiền định không phải là làm ngừng đi sự hoạt động của Tự Tánh mà là đi ngay vào dòng lưu chuyển của nó để nắm lấy nó ngay trong hành động.

Đạo Do Tâm Ngộ: Tiết Giản Vấn Đạo: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương chín, niên hiệu Thần Long năm đầu (705 sau Tây Lịch) vào ngày rằm tháng giêng, vua Trung Tông và Tắc Thiên ban chiếu rằng: “Trẫm thỉnh hai sư An và Chiếu vào trong cung cúng dường, mỗi khi rảnh việc thì nghiên cứu về nhất thừa, hai sư đều nhường rằng, ‘phương Nam có Huệ Năng thiền sư được mật trao y pháp của Đại sư Hoằng Nhẫn, được truyền Phật tâm ấn, nên thỉnh người đến thưa hỏi. Nay sai Nội thị Tiết Giản mang chiếu nghinh thỉnh, mong thầy từ niệm, chóng đến Kinh Đô. Tổ dâng biểu từ bệnh, nguyện trọn đời ở nơi rừng núi. Tiết Giản thưa: ‘Ở Kinh Thành, các thiền đức đều nói rằng, ‘muốn được hội đạo ắt phải tọa thiền tập định, nếu chẳng như nơi thiền định mà được giải thoát là chưa từng có vậy, chưa biết thầy nói pháp như thế nào?’” Tổ bảo: “Đạo do tâm mà ngộ, há tại ngồi sao? Kinh nói, ‘Nếu nói Như Lai hoặc ngồi, nằm, ấy là người hành tà đạo.’ Vì cơ sao? Không từ đâu lại cũng không có chỗ đi, không sanh không diệt, ấy là Như Lai thanh tịnh thiền, các pháp rỗng lặng, ấy là Như Lai thanh tịnh tọa, cứu cánh không chứng, há lại có ngồi ư?” Tiết Giản thưa: “Đệ tử trở về kinh, chúa thượng ắt hỏi, cúi mong thầy từ bi chỉ bày tâm yếu, để tâu lại hai cung và những người học đạo ở kinh thành, ví như một ngọn đèn môi trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều được sáng, sáng mãi không cùng.” Tổ bảo: “Đạo không sáng tối, sáng tối ấy là nghĩa thay nhau, sáng mãi không cùng cũng là có ngày hết, vì đối đãi mà lập nên. Kinh Tịnh Danh nói, ‘Pháp không có so sánh vì không có đối đãi.’” Tiết Giản thưa: “Sáng dụ cho trí tuệ, tối dụ cho phiền não, người tu đạo giả như chẳng dùng trí tuệ chiếu phá phiền não thì cái sanh tử từ vô thủy nung vào đâu mà ra khỏi.” Tổ bảo: “Phiền não tức là Bồ Đề, không

hai, không khác, nếu dùng trí tuệ chiếu phá phiền não; đây là kiến giải của hàng nhị thừa, căn cơ xe nai xe dê, còn những bậc thượng trí đại căn, thì không như thế.”

Đạt Đạo: Theo Lục Tổ Huệ Năng, đắc đạo không quan hệ gì đến sự vận hành liên tục từ sai lầm đến chân lý, hay từ vô minh đến giác ngộ. Ngày nay hầu hết các thiền sư đều đồng ý với tổ và khẳng định rằng chẳng có sự giác ngộ nào có thể được người ta tuyên bố cả. Nếu bạn nói rằng bạn đã sở đắc cái gì đó, đó là bằng chứng chắc chắn nhất là bạn đã đi sai đường. Do đó, không là có, im lặng là sấm sét, vô minh là giác ngộ; những vị Thánh Tăng của thanh tịnh đạo vào hỏa ngục trong khi các Tỳ Kheo pháp giới đi vào Niết Bàn; thanh tẩy có nghĩa là tích lũy bụi trần (vì nếu không có tích lũy bụi trần là không có thanh tẩy); tất cả những từ ngữ khẳng định nghịch lý này và đẩy đẩy trong văn học nhà Thiền đều nói lên tánh phủ nhận sự vận hành liên tục từ phân biệt đến vô phân biệt, từ trạng thái nhiễm ái đến không nhiễm ái, vân vân.

Định Huệ: Thiền định (thu nhiếp những tư tưởng hỗn tạp) và trí tuệ (quán chiếu thấu suốt sự lý), giống như hai cánh tay, tay trái là thiền định, tay phải là trí tuệ. Theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm Thứ Tư, Tổ dạy chúng rằng: Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây lấy định tuệ làm gốc, đại chúng chớ lầm nói định tuệ riêng. Định tuệ một thể không hai. Định là thể của tuệ, tuệ là dụng của định. Ngay khi tuệ, định ở tại tuệ; ngay khi định, tuệ ở tại định. Nếu biết được nghĩa này tức là cái học định tuệ bình đẳng. Những người học đạo chớ nói trước định rồi sau mới phát tuệ, hay trước tuệ rồi sau mới phát định, mỗi cái riêng khác. Khởi cái thấy như thế ấy, thì pháp có hai tướng. Miệng nói lời thiện, mà trong tâm không thiện thì không có định tuệ, định tuệ không bình đẳng. Nếu tâm miệng đều là thiện, trong ngoài một thứ, định tuệ tức là bình đẳng. Tự ngộ tu hành không ở chỗ tranh cãi, nếu tranh trước sau tức là đồng với người mê, không dứt sự hơn thua, trở lại tăng ngã và pháp, không lìa bốn tướng. Tổ lại nói thêm: “Nầy thiện tri thức! Định tuệ ví như cái gì? Ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức là tối, đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn; tên tuy có hai mà thể vốn đồng một. Pháp định tuệ này lại cũng như thế.”

Huệ Năng: Định Huệ Đồng Thời, Thần Tú Định Phát Huệ: Sự bất đồng giữa giáo thuyết về Thiền của Thần Tú và Huệ Năng ở chỗ Thần

Tú chủ trương trước phải tập định rồi sau mới phát huệ (thời thời thường phát thức, vật xử nhạ trần ai). Nhưng theo chủ trương của Huệ Năng thì Định và Huệ có mặt đồng thời. Định và Huệ chỉ là một vì theo kinh Niết Bàn nếu thừa Định mà thiếu Huệ ấy là thêm vô minh, khi thừa Huệ mà thiếu Định ấy là thêm tà kiến. Nhưng khi Định Huệ bằng nhau, người ta có thể nói là thấy trong Phật Tánh. Chính vì vậy mà trong các bài pháp, Huệ Năng luôn chứng minh quan niệm nhất thể giữa Định và Huệ của mình: “Này các bạn hữu, cái căn bản trong pháp của tôi là Định và Huệ. Các bạn chớ để bị mê hoặc mà tin rằng có thể tách rời Định với Huệ. Chúng chỉ là một, không phải hai. Định là Thể của Huệ và Huệ là Dụng của Định. Khi các bạn quán Huệ thì thấy Định ở trong Huệ, khi các bạn quán Định thì thấy Huệ ở trong Định. Nếu hiểu được như thế, thì Định và Huệ luôn đi đôi trong tu tập. Này các bạn đang tu tập, chớ nói trước phải có Định rồi Huệ mới phát, vì nói như thế là tách đôi chúng rồi. Những người thấy như vậy khiến pháp có hai tướng, những người này miệng nói mà tâm không làm. Họ xem Định phân biệt với Huệ. Như những người miệng và lòng hợp nhau, trong ngoài như một, xem Định và Huệ đồng nhau hay như một, những người này miệng nói tâm làm cùng lúc.” Huệ Năng còn chứng minh thêm về quan niệm nhất thể này bằng cách nêu lên mối tương quan hiện hữu giữa ngọn đèn và ánh sáng của nó. Ngài nói: “Giống như cái đèn và ánh sáng của nó. Khi có đèn thì sáng. Đèn là thể của sáng và sáng là Dụng của đèn. Tên gọi khác nhau nhưng thể chỉ là một. Nên hiểu mối tương quan giữa Định và Huệ cũng theo cách như vậy.” Chúng ta thấy quan niệm của Thần Hội (một đại đệ tử của Huệ Năng) về nhất thể trong quyển Pháp Ngữ của sư: “Ở đâu niệm chẳng khởi, trống không và vô tướng ngự trị, ở đó là chân Định. Khi niệm không khởi, trống không, không tướng thích ứng với trần cảnh, khi ấy là chân Huệ. Ở đâu được như thế thì chúng ta thấy rằng Huệ, quán trong chính nó, là Dụng của Định, không có phân biệt, nó chính là Định. Khi người ta cố quán Định thì chẳng có Định. Khi người ta cố quán Huệ, thì chẳng có Huệ. Tại sao vậy? Bởi vì tự tánh là chơn như, và chính đây là cái mà chúng ta nói Định Huệ nhất thể.”

Độ Thế Tâm: Nói về 'Độ Thế Tâm,' Lục Tổ Huệ Năng dạy trong Kinh Pháp Bảo Đàn:

"Nếu chúng ta thật sự tu tập Phật pháp,
Chúng ta sẽ không thấy ở đâu có lầm lỗi.

Nếu chúng ta thấy những thiếu sót của người khác,
 Những chỉ trích sẽ là biểu hiện lỗi lầm của chính mình.
 Người khác có thể sai lầm, nhưng chúng ta không chỉ trích,
 Vì nếu chỉ trích, tức chúng ta đã sai lầm.
 Chúng ta phải gạt bỏ cái tâm phê phán
 Để bắt đầu dứt bỏ tam độc và âu lo.
 Khi được giải thoát khỏi cái yêu, cái ghét,
 Tâm thức có thể thư thái như người duỗi chân nằm ngủ.
 Nếu muốn có khả năng giúp đỡ người khác,
 Chính chúng ta phải có một cái tâm độ thế rộng mở."

Đốn Ngộ: “Đốn Giáo” theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư, Lục Tổ dạy: “Này thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn đốn giáo nầy ví như là cỏ cây, cội gốc của nó vốn nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngã nghiêng không thể nào tăng trưởng được, người tiểu căn lại cũng như vậy, vốn không có trí huệ Bát Nhã cùng với người đại trí không sai biệt, như sao nghe pháp họ không thể khai ngộ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu, ví như đám mây lớn che kín mặt trời, nếu không có gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện. Trí Bát Nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm thể bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm tức là thấy tánh. Này thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta, đem pháp môn đốn giáo nầy, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh, nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thầm truyền trao phó chứ không được dấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e làm tổn hại người kia, cứu cánh vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn nầy rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật.”

Đốn Tiệm: Đốn giáo và Tiệm giáo là hai trường phái, cùng tiêu biểu cho giáo lý nhà Phật, thích hợp với chúng sanh tùy căn cơ trình độ. Vì vậy đề cao giáo pháp nầy và phỉ báng giáo pháp kia là sự chấp trước điên đại, không thích hợp với người Phật tử. “Đốn Tiệm” theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư, Tổ dạy chúng rằng: “Này thiện tri thức! Xưa nay chánh giáo không có

đốn tiệm, tánh người tự có lợi độn, người mê thì lần lần khế hợp, người ngộ thời chóng tu, tự biết bốn tâm, tự thấy bốn tánh, tức là không có sai biệt, do đó nên lập ra giả danh đốn tiệm. Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bổn. Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm; vô trụ là bản tánh của người. Ở thế gian nào là thiện ác, tốt xấu, cho đến những việc oán cùng với thân, ngôn ngữ xúc chạm, hư dối tranh đua, vân vân, thấy đều đem về không; không nghĩ trả thù hại lại, trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước, nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược. Đối trên các pháp mỗi niệm không trụ, tức là không phược, đây là lấy vô trụ làm gốc. Nầy thiện tri thức! Ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng, tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Nầy thiện tri thức! Đối trên các cảnh, tâm không nhiễm, gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường lìa cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm. Nếu chỉ trảm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là lầm to. Người học đạo suy nghĩ đó, nếu không biết cái ý của pháp thì tự tâm lầm còn có thể, lại dạy người khác, tự mê không thấy lại còn chê bai kinh Phật, vì thế nên lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Thế nào là lập vô niệm làm tông? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh. Tự tánh vốn không một pháp có thể được, nếu có sở đắc, vọng nói họa phược tức là trần lao tà kiến, nên pháp môn nầy lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Vô là vô việc gì? Niệm là niệm vật nào? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm chân như bản tánh. Chân tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của chân như, chân như tự tánh khởi niệm, không phải mất tai mũi lưỡi hay khởi niệm, chân như có tánh cho nên khởi niệm, chân như nếu không có tánh thì mất tai sắc thanh chính khi ấy liền hoại. Nầy thiện tri thức! Chân như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn cảnh, mà chơn tánh thường tự tại nên kinh nói: “Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động.”

Đừng Tìm Về Quá Khứ-Đừng Tưởng Tới Tương Lai: Lục Tổ Huệ Năng thường khuyên chúng ta đừng bao giờ nắm giữ bất cứ điều gì bằng cách cứ suy nghĩ về nó một khi nó đã xảy ra rồi. Nếu cái tâm của

chúng ta trong sáng, chúng ta sẽ thấy được tánh bản lai của mình. Nếu tâm chúng ta không mờ mịt, không bị sơn phết bởi những định kiến, không bị giam hãm trong tập quán hay truyền thống xưa cũ, chúng ta sẽ thấy ngay tánh bản lai của mình. Huệ Năng cũng nói rằng nếu chúng ta khư khư bám chặt vào tư tưởng xấu ác, chúng ta sẽ hủy hoại nhân duyên của cả triệu năm công đức. Lục Tổ muốn có ý gì khi ngài nói về tư tưởng xấu ác? Một tư tưởng như vậy gây ra cho chúng ta bao nhiêu điều đau khổ là lòng hận thù. Nó có thể làm cho chúng ta cảm thấy cao cả khi nói với ai đó: "Tôi tha thứ cho bạn." Mọi chuyện sẽ lắng xuống và qua đi nhưng lòng hận thù và niềm đau đớn lại in sâu vào vô thức của chúng ta và sau hết, biểu hiện ra ngoài thành một thái độ sắt đá. Chúng ta có thể nói: "Tôi sẽ không bao giờ làm điều đó nữa." Nhưng làm sao biết được chúng ta sẽ làm hay sẽ không làm điều đó nữa? Một sự tha thứ thật lòng mang lại một thay đổi lớn trong tim chúng ta. Chúng ta thường nói về tấm lòng rộng mở. Xin nhắc lại lần nữa, nói thì vẫn dễ hơn làm. Thật tình rộng mở trái tim để tha thứ nghĩa là sao? Mở rộng trái tim là thấy rằng tất cả những tai ương của số phận mà chúng ta đã trải nghiệm, tất cả những thất bại trong quá khứ, hiện tại, tương lai và tất cả sự yếu đuối của chúng ta là phần tối đã góp phần mang nhiều ánh sáng hơn đến với chúng ta.

Giáo Pháp Huỳnh Mai: Sau khi Sư Ấn Tông thí phát cho Huệ Năng và phong chức Ngài làm thầy của mình, và thỉnh Huệ Năng thuyết giảng khai ngộ cho ông ta về Giáo Pháp Huỳnh Mai Sơn. Huệ Năng nói: "Thầy của ta không có lời truyền gì đặc biệt; ngài chỉ yêu cầu chúng ta tự nỗ lực thấy Tánh của mình. Ngài không luận về thiền định và giải thoát. Vì thiền định và giải thoát đều là những danh tự; và bất cứ thứ gì được đặt tên đều là nhị nguyên, mà Phật giáo không là nhị nguyên. Trì giữ lấy nguyên lý bất nhị của chân lý là mục đích của Thiền. Phật Tánh mà chúng ta đang có, và chúng ta nhìn vào nó để tạo thành Thiền là không thấy hai đối cực thiện ác, thường và chẳng thường, vật chất và tâm linh, vân vân. Phàm phu vì mê mờ mà thấy nhị nguyên; người trí, bậc giác ngộ, thấy thực tính của sự vật mà không bị ngăn trở bởi những tư tưởng sai lạc. Là một sai lầm khi nghĩ rằng ngồi tĩnh lặng đó là giải thoát. Chân lý Thiền tự nó mở ra từ bên trong và không liên quan gì đến thiền định. Vì kinh Kim Cang nói rằng những ai cố thấy Như Lai ở hình tướng hoặc ngồi hoặc nằm là không hiểu đạo. Như Lai không từ đâu đến cũng không đi đến đâu, không sinh không

diệt, và đây chính là Thiền. Vì vậy trong Thiền không có thứ gì để được, cũng không có thứ gì để hiểu; vậy thì chúng ta ngồi trên chân đó để làm gì?” Có người có thể nghĩ rằng sự hiểu biết là cần thiết để giác ngộ khỏi bóng tối của vô minh, nhưng chân lý Thiền là tuyệt đối mà trong đó không có nhị nguyên, không điều kiện. Khi chúng ta nói về vô minh và giác ngộ, Bồ Đề và phiền não như hai thứ tách biệt không thể nhập làm một là không phải Thiền. Trong Thiền, mọi hình thức có thể của nhị nguyên đều bị lên án cho là không thể diễn tả được chân lý tối thượng. Mọi thứ đều là sự hiển hiện của Phật Tánh, không bị nhiễm ô bởi phiền não, cũng không được thanh tịnh hóa bởi giác ngộ. Nó vượt lên trên mọi thứ loại. Nếu muốn thấy tánh mình thì hãy giải thoát tâm mình khỏi ý tưởng tương đối, rồi thì mình sẽ tự thấy nó tịch tịnh mà lại đầy sức sống vậy!

Giáo Thuyết Thiền Đốn Tiệm: Đốn giáo đối lại với tiệm giáo. Đốn giáo và Tiệm giáo là hai trường phái, cùng tiêu biểu cho giáo lý nhà Phật, thích hợp với chúng sanh tùy căn cơ trình độ. Vì vậy đề cao giáo pháp này và phỉ báng giáo pháp kia là sự chấp trước điên đại, không thích hợp với người Phật tử. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư, Lục Tổ dạy chúng rằng: “Nầy thiện tri thức! Xưa nay chánh giáo không có đốn tiệm, tánh người tự có lợi độn, người mê thì lần lần khế hợp, người ngộ thời chóng tu, tự biết bốn tâm, tự thấy bốn tánh, tức là không có sai biệt, do đó nên lập ra giả danh đốn tiệm. Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bổn. Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm; vô trụ là bản tánh của người. Ở thế gian nào là thiện ác, tốt xấu, cho đến những việc oán cùng với thân, ngôn ngữ xúc chạm, hư dối tranh đua, vân vân, thấy đều đem về không; không nghĩ trả thù hại lại, trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước, nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược. Đối trên các pháp mỗi niệm không trụ, tức là không phược, đây là lấy vô trụ làm gốc. Nầy thiện tri thức! Ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng, tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Nầy thiện tri thức! Đối trên các cảnh, tâm không nhiễm, gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường lìa cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm. Nếu chỉ trảm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là lầm to. Người học đạo suy nghĩ đó, nếu không biết cái ý của pháp thì tự tâm lầm còn

có thể, lại dạy người khác, tự mê không thấy lại còn chê bai kinh Phật, vì thế nên lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Thế nào là lập vô niệm làm tông? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh. Tự tánh vốn không một pháp có thể được, nếu có sở đắc, vọng nói họa phước tức là trần lao tà kiến, nên pháp môn nầy lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Vô là vô việc gì? Niệm là niệm vật nào? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm chân như bản tánh. Chân tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của chân như, chân như tự tánh khởi niệm, không phải mất tai mũi lưỡi hay khởi niệm, chân như có tánh cho nên khởi niệm, chân như nếu không có tánh thì mất tai sắc thanh chính khi ấy liền hoại. Nầy thiện tri thức! Chân như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn cảnh, mà chơn tánh thường tự tại nên kinh nói: “Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động.”

Gió Động, Phướn Động: Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển III, và kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm thứ nhất, một hôm, Huệ Năng suy nghĩ: “Thời hoàng pháp đã đến, không nên trốn tránh, bèn đến chùa Pháp Tánh ở Quảng Châu, gặp Pháp Sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết Bàn. Khi ấy có gió thổi, lá phướn động, một vị Tăng nói: “gió động,” một vị Tăng nói “phướn động.” Hai người cãi nhau không thôi. Huệ Năng bèn tiến tới nói: “Không phải gió động, không phải phướn động, tâm như giả động.” Cả chúng đều ngạc nhiên. Ấn Tông mời Huệ Năng đến trên chiếu gạn hỏi áo nghĩa, thấy Huệ Năng đối đáp, lời nói giản dị mà nghĩa lý rất đúng, không theo văn tự. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng chúng ta có thể thấy một tấm phướn bay trong gió, tâm chúng ta đang động trong đó, vì tâm không phải là một vật, và nó không có hình bóng chi cả. Hiện thể là tâm đang hiển lộ; thực tánh của nó là Không Tánh. Hãy cẩn trọng!

Giới Định Huệ: Giới luật giúp thân không làm ác, định giúp lắng đọng những xáo trộn tâm linh, và huệ giúp loại trừ ảo tưởng và chứng được chân lý. Nếu không có giới hạnh thanh tịnh sẽ không thể đình chỉ sự loạn động của tư tưởng; nếu không đình chỉ sự loạn động của tư tưởng sẽ không có sự thành tựu của tuệ giác. Sự thành tựu của tuệ giác có nghĩa là sự viên mãn của tri thức và trí tuệ, tức giác ngộ trọn vẹn. Đó là kết quả của chuỗi tự tạo và lý tưởng của đời sống tự tác chủ. Nếu

không có giới hạnh thanh tịnh sẽ không thể đình chỉ sự loạn động của tư tưởng; nếu không đình chỉ sự loạn động của tư tưởng sẽ không có sự thành tựu của tuệ giác. Sự thành tựu của tuệ giác có nghĩa là sự viên mãn của tri thức và trí tuệ, tức giác ngộ trọn vẹn. Đó là kết quả của chuỗi tự tạo và lý tưởng của đời sống tự tác chủ. Đương nhiên, Giới Định Huệ rất cần thiết cho Phật tử. Nhưng sau Đức Phật, Tam Học dần dần bị chia thành ba đề tài riêng rẽ: những người tuân giữ giới luật trở thành những Luật sư; các hành giả tham thiền nhập định trở thành những Thiền sư; những người tu Bát Nhã (tu huệ) trở thành những triết gia hay những nhà biện chứng. Giới cốt yếu là giữ tất cả những giới luật đã được Đức Phật thiết lập cho sự ổn định tinh thần của các đệ tử của Ngài. Giới giúp loại bỏ những ác nghiệp. Định là phép tu tập nhờ đó người ta đi đến yên tịnh. Định giúp làm yên tĩnh những nhiễu loạn tinh thần. Huệ giúp loại trừ ảo vọng để đạt được chân lý. Nói cách khác, Huệ hay Bát Nhã là năng lực thâm nhập vào bản tánh của tự thể và đồng thời nó cũng là chân lý được cảm nghiệm theo cách trực giác. Theo Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn, chương tám, sau khi lắng nghe Chí Thành nói về Tam Học của Thần Tú, Huệ Năng (638-713) bèn nói về Tam Học của Ngài: “Đất tâm không bệnh là giới của tự tánh, đất tâm không loạn là định của tự tánh, đất tâm không lỗi là huệ của tự tánh. Tam Học như Thần Tú dạy là dùng cho người có căn trí nhỏ, còn pháp tam học của tôi là nói với người có căn trí lớn. Khi người ta ngộ được tự tánh, chẳng dụng lập Tam học nữa. Một khi Tâm tức Tự tánh không bệnh, không loạn, không lỗi, mỗi niệm đều có Bát Nhã quán chiếu, thường lìa các pháp tướng. Do đó chẳng dụng lập tất cả các pháp. Người ta đồn ngộ tự tánh và chẳng có thứ lớp tu chứng. Đây là lý do tại sao người ta có thể chẳng kham dụng lập tất cả.” Lục Tổ Huệ Năng nói rằng để đạt đến sự thấu hiểu toàn triệt, phải biết rằng Thiền định không khác gì với Trí huệ và Trí huệ không phải là điều có thể đạt được qua Thiền tập. Khi chúng ta tu tập, ngay vào lúc chúng ta tu tập, Trí huệ hiện ra trong từng diện mạo của cuộc sống của chúng ta: quét nhà, rửa chén, làm bếp, trong mỗi hành động của chúng ta. Đó là điều độc đáo trong những lời giáo huấn của Huệ Năng, qua đó, ngài đánh dấu sự khởi đầu của Phật giáo Thiền. Mỗi sự việc dạy cho chúng ta một điều nào đó. Mỗi sự việc chỉ cho chúng ta thấy ánh sáng tuyệt vời của Phật pháp. Tất cả những gì chúng ta phải làm chỉ là mở rộng đôi mắt, và mở rộng trái tim. Cũng theo Truyền Đăng Lục, quyển V, và

Kinh Pháp Bảo Đàn, chương tám, một hôm, Trí Thành lễ bái thưa rằng: “Đệ tử ở chỗ đại sư Thần Tú, học đạo chín năm mà không được khế ngộ. Ngày nay nghe Hòa Thượng nói một bài kệ liền khế ngộ được bốn tâm. Sanh tử là việc lớn, đệ tử xin Hòa Thượng vì lòng đại bi chỉ dạy thêm.” Tổ bảo: “Tôi nghe thầy ông dạy học như pháp giới định huệ, hành tướng như thế nào, ông vì tôi nói xem?” Trí Thành thưa: “Đại sư Thần Tú nói các điều ác chớ làm gọi là giới, các điều thiện vâng làm gọi là huệ, tự tịnh ý mình gọi là định, chưa biết Hòa Thượng lấy pháp gì dạy người?” Tổ bảo: “Nếu tôi nói có pháp cho người tức là nói dối, ông chỉ tùy phương mở trói, giả danh là tam muội. Như thầy ông nói giới định huệ, thật là không thể nghĩ bàn, nhưng chỗ thấy giới định huệ của tôi lại khác.” Trí Thành thưa: “Giới định huệ chỉ là một thứ vì sao lại có khác?” Tổ bảo: “Thầy ông nói giới định huệ là tiếp người Đại thừa, còn tôi nói giới định huệ là tiếp người tối thượng thừa, ngộ hiểu chẳng đồng, thấy có mau chậm; ông nghe tôi nói cùng với kia đồng hay chẳng? Tôi nói pháp chẳng lìa tự tánh, lìa thể nói pháp thì gọi là nói tướng, tự tánh thường mê, phải biết tất cả muôn pháp đều từ nơi tự tánh khởi dụng, ấy là pháp chơn giới, chơn định, chơn huệ.” Hãy lắng nghe tôi nói kệ đây:

“Đất tâm không lỗi tự tánh giới,
Đất tâm không si tự tánh huệ,
Đất tâm không loạn tự tánh định.
Chẳng tăng chẳng giảm tự kim cang,
Thân đến thân đi vốn tam muội.”

Trí Thành nghe kệ rồi hối tạ, mới trình một bài kệ:

“Năm uẩn thân huyễn hóa,
Huyễn làm sao cứu cánh,
Xoay lại tìm chân như,
Pháp trở thành bất tịnh.”

Tổ liền ấn khả đó, lại bảo Trí Thành rằng: “Giới định huệ của Thầy ông là khuyên dạy người tiểu căn tiểu trí, còn giới định huệ của tôi đây là dạy người đại căn đại trí. Nếu ngộ được tự tánh cũng chẳng lập Bồ Đề, Niết Bàn, cũng chẳng lập giải thoát tri kiến, không một pháp có thể được mới hay dựng lập muôn pháp. Nếu hiểu được ý này cũng gọi là thân Phật, cũng gọi là Bồ Đề Niết Bàn, cũng gọi là giải thoát tri kiến. Người thấy tánh lập cũng được, không lập cũng được, đi lại tự do, không bị trệ ngại, ứng dụng tùy việc làm, nói năng tùy đáp, khắp hiện

hóa thân, chẳng lìa tự tánh, liền được tự tại thần thông, du hý tam muội, ấy gọi là kiến tánh.”

Huệ Năng Và Hành Xương: Một hôm Hành Xương (Chí Triệt Giang Tây) nhớ lại lời Tổ, từ xa đến lễ ra mắt Tổ. Tổ bảo: “Tôi nhớ ông đã lâu, sao ông đến muộn vậy?” Hành Xương thưa: “Trước nhờ ơn Hòa Thượng xá tội, ngày nay tuy xuất gia khổ hạnh, trọn khó đền đáp ân đức, đâu mong truyền pháp độ sanh ư? Đệ tử thường xem kinh Niết Bàn, chưa hiểu nghĩa thường và vô thường, cúi xin Hòa Thượng từ bi chỉ dạy.” Tổ bảo: “Vô thường tức là Phật tánh, hữu thường tức là tâm phân biệt tất cả pháp thiện ác vậy.” Hành Xương (Chí Triệt Giang Tây) thưa rằng: “Hòa Thượng nói pháp rất trái với văn kinh.” Tổ bảo: “Ta được truyền tâm ấn của Phật, đâu dám trái với kinh Phật.” Hành Xương thưa: “Kinh nói Phật tánh là thường, Hòa Thượng lại nói là vô thường, các pháp thiện ác cho đến tâm Bồ Đề đều là vô thường mà Hòa Thượng lại nói là hữu thường, đây tức là trái nhau, khiến cho học như còng thêm nghi ngờ.” Tổ nói: “Kinh Niết Bàn thuở xưa tôi có nghe Ni Vô Tận Tạng đọc một lần liền vì bà giảng nói, không có một chữ, một nghĩa nào không hiệp với văn kinh, cho đến vì ông nói cũng trọn không có hai thuyết.” Hành Xương thưa: “Học như thức lượng cạn tối, cúi mong Hòa Thượng lượng theo mà từ bi khai thị.” Như đó Tổ bảo Hành Xương (Chí Triệt Giang Tây): “Ông biết chăng, Phật tánh nếu thường lại nói gì là các pháp thiện ác, cho đến cùng kiếp không có một người phát tâm Bồ Đề, nên tôi nói là vô thường, mà chính là đạo chơn thường của Phật nói. Lại tất cả pháp nếu là vô thường, tức là mỗi vật đều có tự tánh, dung thọ sanh tử mà tánh chơn thường có chỗ bất biến, nên tôi nói thường chính là Phật nói nghĩa chân vô thường. Phật xưa vì phàm phu ngoại đạo chấp tà thường, còn các hàng nhị thừa thường mà chấp là vô thường, cộng thành tám thứ điên đảo, nên trong giáo lý liễu nghĩa kinh Niết Bàn phá thiên kiến kia mà hiển bày chơn thường, chơn lạc, chơn ngã, chơn tịnh. Nay ông y theo lời nói mà trái với nghĩa, dùng đoạn diệt vô thường và xác định cái tử thường mà lầm hiểu lời nói mầu nhiệm viên diệu tối hậu của Phật, dù có xem một ngàn biến kinh thì có lợi ích gì?” Hành Xương bỗng nhiên đại ngộ, liền nói kệ rằng:

“Vì giữ tâm vô thường,
Phật nói có tánh thường,
Không biết được phương tiện,
Như ao xuân mò gạch,

Nay tôi chẳng thi công,
Mà Phật tánh hiện tiền,
Không phải thầy trao cho,
Tôi cũng không sở đắc.”

Tổ bảo: “Nay ông mới triệt vậy, nên đặt tên ông là Chí Triệt.” Chí Triệt lễ tạ mà lui.

Kệ Tự Tánh:

Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,
Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,
Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,
Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động,
Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.

Kệ Vô Tướng:

Nhược kiến tha nhơn phi
(nếu là bậc chân tu, chúng ta
không bao giờ thấy lỗi đời)
Tự phi khước thị tả
(Nếu như thấy lỗi người,
mình chê thì mình cũng là kém dỡ)
Tha phi ngã bất phi
(Người quấy ta đừng quấy).
Ngã phi tự hữu quá
(Nếu chê là tự ta đã có lỗi).
Đản tự khước phi tâm.
Đả trừ phiền não phá
(Muốn phá tan phiền não).
Tăng ái bất quan tâm
(Thương ghét chẳng để lòng).
Trường thân lưỡng cước ngoạ
(Nằm thẳng đôi chân nghỉ).

Lục Tổ muốn nhắc nhở người tu không nên tìm lỗi người, vì càng dùng thời gian để tìm lỗi người chúng ta càng xa đạo.

Không Thiện Không Ác, Dứt Thấy Nghe, Tâm Không Dính Mắc:

Trước khi thị tịch, Lục Tổ Huệ Năng triệu tập tứ chúng lại rồi bảo rằng: “Các ông ở lại an vui, sau khi tôi diệt độ, chớ làm theo thế gian khốc lóc như mưa, nhận lễ vật điếu tang, thân mặc hiệu phục, chẳng phải là đệ tử của tôi, cũng không phải là chánh pháp. Chỉ biết tự bốn tâm, thấy

tự bốn tánh, không động không tịnh, không sanh không diệt, không đi không lại, không phải không quấy, không trụ không vắng, e các ông trong tâm mê, không hiểu ý tôi, nay lại dặn dò các ông khiến các ông thấy tánh. Sau khi tôi diệt độ, y theo đây tu hành, như ngày tôi còn sống, nếu trái lời tôi dạy, giả sử tôi còn ở đời, cũng không có lợi ích gì. Tổ lại nói kệ rằng:

“Ngơ ngơ không tu thiện,
Ngáo ngáo không làm ác,
Lặng lẽ dứt thấy nghe,
Thên thang tâm không dính.”

Kiến Giải Đại Thừa: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương chín, Tiết Giản thừa với Lục Tổ: “Thế nào là kiến giải Đại thừa?” Tổ đáp: “Minh cùng với vô minh, phàm phu thấy hai, người trí rõ suốt tánh nó không hai, tánh không hai tức là thật tánh; thật tánh ở phàm phu mà chẳng giảm, ở Hiền Thánh mà chẳng tăng, trụ trong phiền não mà không loạn, ở trong thiền định mà chẳng lặng lẽ, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng đến chẳng đi, chẳng ở khoảng giữa và trong ngoài, không sanh không diệt, tánh tướng như như, thường trụ chẳng đổi gọi là đạo.” Tiết Giản thừa: “Thầy nói chẳng sanh chẳng diệt đâu khác với ngoại đạo?” Tổ bảo: “Ngoại đạo nói chẳng sanh chẳng diệt là đem cái diệt để dừng cái sanh, lấy cái sanh để bày cái diệt, diệt vẫn chẳng diệt, sanh nói không sanh. Ta nói chẳng sanh chẳng diệt là vốn tự không sanh. Ta nói chẳng sanh chẳng diệt là vốn tự không sanh, nay cũng chẳng diệt, cho nên không đồng với ngoại đạo. Nếu ông muốn biết tâm yếu, chỉ tất cả thiện ác trọn chớ suy nghĩ, tự nhiên được vào tâm thể thanh tịnh, lặng lẽ thường tịch, diệu dụng hằng sa.” Tiết Giản nhờ chỉ dạy, hoát nhiên đại ngộ, lễ từ trở về cung dâng biểu tâu lên những lời của Tổ. Ngày mồng ba tháng chín năm ấy nhà Vua có chiếu tướng dụ sư rằng: “Thầy từ vì già bệnh, vì trầm mà tu hành, làm phước điền cho đất nước, Thầy cũng như Ngài Tịnh Danh giả bệnh nơi thành Tỳ Da để xiển dương Đại Thừa, truyền tâm chư Phật, nói pháp bất nhị. Tiết Giản truyền lại lời Thầy chỉ dạy tri kiến Như Lai, trầm chưa được nhiều công đức lành, gieo được hạt giống lành đời trước, mới gặp Thầy ra đời, đốn ngộ pháp thượng thừa, cảm ân đức Thầy, đầu đội không thôi, cùng dâng chiếc Ma Nạp Ca Sa và bát thủy tinh, sắc cho Thứ Sử Thiều Châu sửa sang lại chùa và ban hiệu chùa cũ Thầy ở là chùa Quốc Ân.

Kiến Tánh Thành Phật: Kiến Tánh là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Kiến Tánh Thành Phật có nghĩa là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, “kiến tánh” và “ngộ” có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ “ngộ” hơn là “kiến tánh” vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Lục Tổ rất dứt khoát về chuyện thấy tánh khi người ta hỏi ngài: "Tổ Hoàng Mai khi phó chúc truyền thọ gì?" Tổ đáp: "Không truyền thọ gì hết, chỉ luận môn 'thấy tánh', chẳng đá động gì đến phép 'giải thoát hoặc tọa thiền nhập định'." Lục Tổ gọi tu theo cách này là "tà mê", không đáng đến học hỏi, những người đầu óc trống rỗng, suốt ngày ngồi im thin thít không nghĩ tưởng gì hết trong khi "cả đến người ngu, nếu bỗng chốc ngộ chân lý, mở con mắt huệ vẫn thành bậc trí, chứng vào Phật Đạo." Khi Lục Tổ nghe thuật lại phép dạy của Bắc Tông cốt chặn đứng tất cả tư tưởng, lặng im ngồi kiết già quán tưởng mãi không nằm, Tổ tuyên bố những phép hành đạo ấy hoàn toàn vô ích, xa với Thiền lý, và sau đó Tổ đã đọc bài kệ:

"Khi sống, ngồi chẳng nằm
Chết rồi nằm chẳng ngồi
Một bộ xương mục thúi
Có gì gọi công phu?"

Liễu Liễu Thường Tri: Trong Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng tuyên bố rằng những ai hằng thấy bản tâm vô tướng, tức là Bồ đề. Như vậy, Bồ đề là tánh giác, tâm là cái liễu liễu thường tri của chính mình. Cái ấy không có tướng mạo. Khi Nhị Tổ Huệ Khả tìm tâm không thấy hình ảnh, thì Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma bảo rằng là tâm của Huệ Khả đã được an. Lục Tổ cũng thấy tất cả vọng tưởng đều ảo ảnh và không thật. Chúng không có tướng mạo, và thể của nó là không. Vì thế hành giả tu Thiền không nên bị dính mắc, hay nhiễm trước. Nếu được thể tánh không thì được vào cửa Thiền. Như vậy, vào cửa Thiền tức là vào cửa Không. Từ Tổ Huệ Khả đến Tổ Huệ Năng, tất cả các Tổ cũng do nơi nhận được lý Không đó mà vào cửa Thiền. Khi chúng ta tu tập Thiền quán, chúng ta phải hoàn toàn thông hiểu chân lý tối thượng để đạt được lý Không.

Lời Kinh Chấn Động Mạnh Đến Tim: Một trong các nhà sư xuất chúng đời nhà Đường, sanh năm 638 sau Tây Lịch, tổ thứ sáu của Thiền Tông Trung Hoa. Huệ Năng là người huyện Tân Châu xứ Lĩnh Nam, mồ côi cha từ thuở nhỏ. Người ta nói ngài rất nghèo nên phải bán củi nuôi mẹ già góa bụa; rằng ông mù chữ; rằng ông đại ngộ vì vào lúc thiếu thời nghe được một đoạn trong Kinh Kim Cang. Ngày kia, sau khi gánh củi bán tại một tiệm khách, ngài ra về thì nghe có người tụng kinh Phật. Lời kinh chấn động mạnh tinh thần của ngài. Ngài bèn hỏi khách tụng kinh gì và thỉnh ở đâu. Khách nói từ Ngũ Tổ ở Hoàng Mai. Sau khi biết rõ ngài đem lòng khao khát muốn học kinh ấy với vị thầy này. Huệ Năng bèn lo liệu tiền bạc để lại cho mẹ già và lên đường cầu pháp. Về sau ngài được chọn làm vị tổ thứ sáu qua bài kệ chứng tỏ nội kiến thâm hậu mà ông đã nhờ người khác viết dùm để đáp lại với bài kệ của Thần Tú. Như một vị lãnh đạo Thiền Tông phương Nam, ông dạy thiền đốn ngộ, qua thiền định mà những tư tưởng khách quan và vọng chấp đều tan biến. Lục Tổ Huệ Năng không bao giờ chính thức trao ngôi tổ cho người đắc pháp của ông, do vậy mà có khoảng trống; tuy nhiên, những vị sư xuất chúng của các thế hệ kế tiếp, ở Trung Hoa, Việt Nam (đặc biệt là dòng Lâm Tế), và Nhật Bản, đều được kính trọng vì thành quả sáng chói của họ. Lịch sử Thiền tông Trung Hoa cho chúng ta thấy sự giằng giảo giáo lý của các vị tổ sư nhiều đời trước đã đưa đến sự phân chia Thiền tông Trung Hoa ra làm hai nhánh, một nhánh ở miền Bắc, đứng đầu là ngài Thần Tú, và một nhánh ở miền Nam, đứng đầu là ngài Huệ Năng. Điểm chính yếu trong sự tranh luận giữa hai nhánh này là “tiệm ngộ” và “đốn ngộ” Lục Tổ Huệ Năng người đứng đầu trong Thiền phái Nam truyền. Môn đồ phía Nam chủ trương theo đốn ngộ, cho rằng giác ngộ phải tức thì, chứ không phải do loại bỏ dần những điều bất tịnh của chúng ta, cũng không phải nhờ vào nỗ lực công phu chuyên cần.

Lưu Thông: Theo Thiền tông, tâm không trụ nơi pháp, đạo tức là thông lưu. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm thứ tư, Lục Tổ dạy: “Nầy thiện tri thức! Đạo phải thông lưu, do đâu trở lại ngưng trệ, tâm không trụ nơi pháp, đạo tức là thông lưu. Tâm nếu trụ pháp gọi là tự phục, nếu nói thường ngồi không động, ấy chỉ như Ngài Xá Lợi Phất ngồi yên trong rừng lại bị Ngài Duy Ma Cật quở trách. Nầy thiện tri thức! Lại có người dạy ngồi khấn tâm quán tịnh, không động không khởi, từ đây mà lập công khóa, người mê không hiểu liền chấp thành ra điên cuồng,

những người như thế này thật là đông, dạy nhau như thế, nên biết đó là lầm lớn.”

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa: Đại tuệ đáo bỉ ngạn hay trí tuệ lớn đưa chúng sanh sang bờ giác ngộ bên kia. Theo kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ nhì, ngày nọ, Huệ Năng đăng tòa bảo đại chúng rằng: “Tất cả nên tịnh tâm niệm Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa.” Ngài lại bảo: “Này thiện tri thức, trí Bát Nhã Bồ Đề, người đời vốn tự có, chỉ nhân vì tâm mê không thể tự ngộ, phải nhờ đến đại thiện tri thức chỉ đường mới thấy được tánh. Phải biết người ngu người trí, Phật tánh vốn không khác, chỉ duyên mê ngộ không đồng, do đó nên có ngu trí. Nay tôi vì nói pháp Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật, khiến cho các ông, mỗi người được trí tuệ, nên chí tâm lắng nghe, tôi vì các ông mà nói. Này thiện tri thức, có người trọn ngày miệng tụng Bát Nhã nhưng không biết tự tánh Bát Nhã, ví như nói ăn mà không no, miệng chỉ nói không, muôn kiếp chẳng được thấy tánh, trọn không có ích gì. Này thiện tri thức, ‘Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật’ là tiếng Phạn, dịch là đại trí tuệ đến bờ kia, nó phải là hành nơi tâm, không phải tụng ở miệng. Miệng tụng mà tâm chẳng hành như huyễn như hóa, như sương, như điện. Miệng niệm mà tâm hành ắt tâm và miệng hợp nhau, bản tánh là Phật, lìa tánh không riêng có Phật. Sao gọi là Ma Ha? Ma Ha là lớn, tâm lượng rộng lớn ví như hư không, không có bờ mé, cũng không có vuông tròn, lớn nhỏ, cũng không phải xanh, vàng, đỏ, trắng, cũng không có trên dưới, dài ngắn, cũng không sâu, không hỷ, không phải, không quấy, không thiện không ác, không có đầu, không có đuôi, cõi nước chư Phật, trọn đồng với hư không, diệu tánh của người đời vốn không, không có một pháp có thể được, tự tánh chơn không cũng lại như thế. Này thiện tri thức, chớ nghe tôi nói ‘không’ liền chấp không, thứ nhất là không nên chấp ‘không,’ nếu để tâm ‘không’ mà ngồi tịnh tọa, đó tức là chấp ‘vô ký không.’ Này thiện tri thức, thế giới hư không hay bao hàm vạn vật sắc tượng, mặt trời, mặt trăng, sao, núi, sông, đất liền, khe suối, cỏ cây, rừng rậm, người lành người dữ, pháp lành pháp dữ, thiên đường địa ngục, tất cả biển lớn, các núi Tu Di, thấy ở trong hư không. Tánh của người đời lại cũng như thế. Này thiện tri thức, tự tánh hay bao hàm muôn pháp ấy là đại. Muôn pháp ở trong tự tánh của mọi người, nếu thấy tất cả người ác cùng với lành, trọn đều không có chấp, không có bỏ, cũng không nhiễm trước, tâm cũng như hư không, gọi đó là đại, nên gọi là Ma Ha. Này thiện tri thức, người mê miệng nói, người trí tâm

hành. Lại có người mê, để tâm rỗng không, ngồi tịnh tọa, trăm việc không cho nghĩ tự gọi là đại, bọn người này không nên cùng họ nói chuyện, vì họ là tà kiến. Đây thiện tri thức, tâm lượng rộng lớn khắp giáp cả pháp giới, dụng tức rõ ràng phân minh, ứng dụng liền biết tất cả, tất cả tức một, một tức tất cả, đi lại tự do, tâm thể không bị ngăn ngại tức là Bát Nhã. Đây thiện tri thức, tất cả trí Bát Nhã đều từ tự tánh sanh, chẳng từ bên ngoài vào, chớ lầm dụng ý nên gọi là chơn chánh tự dụng. Một chơn thì tất cả chơn, tâm lượng rộng lớn không đi theo con đường nhỏ, miệng chớ trọn ngày nói không mà trong tâm chẳng tu hạnh này, giống như người phàm tự xưng là quốc vương trọn không thể được, không phải là đệ tử của ta. Đây thiện tri thức, sao gọi là Bát Nhã? Bát Nhã nghĩa là ‘trí tuệ.’ Tất cả chỗ, tất cả thời, mỗi niệm không ngu, thường hành trí huệ tức là Bát Nhã hạnh. Một niệm ngu khởi lên, tức là Bát Nhã bất. Một niệm trí khởi lên, tức là Bát Nhã sanh. Người đời ngu mê không thấy Bát Nhã, miệng nói Bát Nhã mà trong tâm thường ngu, thường tự nói ta tu Bát Nhã, niệm niệm nói không nhưng không biết được chơn không. Bát Nhã không có hình tướng, tâm trí tuệ ấy vậy. Nếu khởi hiểu như thế tức gọi là Bát Nhã trí. Sao gọi là Ba La Mật? Đây là tiếng Phạn, có nghĩa là ‘đến bờ kia,’ giải nghĩa là ‘lìa sanh diệt.’ Chấp cảnh thì sanh diệt khởi như nước có sóng mỗi, tức là bờ bên này, lìa cảnh thì không sanh diệt như nước thường thông lưu, ấy gọi là bờ kia, nên gọi là Ba La Mật. Đây thiện tri thức, người mê miệng tụng, chính khi đang tụng mà có vọng, có quấy; niệm niệm nếu hành Bát Nhã, ấy gọi là chơn tánh. Người ngộ được pháp này, ấy là pháp Bát Nhã, người tu hạnh này, ấy là hạnh Bát Nhã. Không tu tức là phàm, một niệm tu hành, tự thân đồng với Phật. Đây thiện tri thức, phàm phu tức Phật, phiền não tức Bồ Đề. Niệm trước mê tức phàm phu, niệm sau ngộ tức Phật; niệm trước chấp cảnh tức phiền não, niệm sau lìa cảnh tức Bồ Đề. Đây thiện tri thức, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật tối tôn, tối thượng, tối đệ nhất, không trụ, không qua cũng không lại, chư Phật ba đời thấy đều từ trong đó mà ra. Phải dùng đại trí huệ này đập phá ngũ uẩn, phiền não, trần lao, tu hành như đây quyết định thành Phật đạo, biến tam độc thành giới định huệ. Đây thiện tri thức, pháp môn của tôi đây từ một Bát Nhã phát sanh ra tám muôn bốn ngàn trí tuệ. Vì cố sao? Vì người đời có tám muôn bốn ngàn trần lao, nếu không có trần lao thì trí huệ thường hiện, chẳng lìa tự tánh. Người ngộ pháp này tức là vô niệm, vô ức, vô trước, chẳng khởi cuống vọng, dùng tánh chơn như của

mình, lấy trí huệ quán chiếu, đối với tất cả pháp không thủ không xả, tức là thấy tánh thành Phật đạo. Đây thiện tri thức, nếu muốn vào pháp giới thậm thâm và Bát Nhã Tam Muội thì phải tu Bát Nhã hạnh, phải trì tụng Kinh Kim Cang Bát Nhã, tức được thấy tánh. Nên biết kinh này công đức vô lượng vô biên, trong kinh đã khen ngợi rõ ràng, không thể nói đầy đủ được. Pháp môn này là tối thượng thừa, vì những người đại trí mà nói, vì những người thượng căn mà nói. Những người tiểu căn tiểu trí nghe pháp này, tâm sanh ra không tin. Vì cớ sao? Ví như có một trận mưa lớn, cả cõi nước, thành ấp, chợ búa đều bị trôi giạt cũng như trôi giạt những lá táo. Nếu trận mưa lớn đó mưa nơi biển cả thì không tăng không giảm. Như người đại thừa, hoặc người tối thượng thừa nghe Kinh Kim Cang thì khai ngộ, thế nên biết bản tánh họ tự có trí Bát Nhã, tự dùng trí huệ thường quán chiếu, nên không nhờ văn tự, thí dụ như nước mưa không phải từ trời mà có, nguyên là từ rồng mà dấy lên, khiến cho tất cả chúng sanh, tất cả cỏ cây, hữu tình vô tình thấy đều được đượm nhuần. Trăm sông các dòng đều chảy vào biển cả, hợp thành một thể, trí huệ Bát Nhã nơi bản tánh chúng sanh lại cũng như thế. Đây thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn đốn giáo này ví như là cỏ cây, cội gốc của nó vốn nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngã nghiêng không thể nào tăng trưởng được, người tiểu căn lại cũng như vậy, vốn không có trí huệ Bát Nhã cùng với người đại trí không sai biệt, như sao nghe pháp họ không thể khai ngộ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu, ví như đám mây lớn che kín mặt trời, nếu không có gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện. Trí Bát Nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm thể bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm tức là thấy tánh. Đây thiện tri thức, trong ngoài không trụ, đi lại tự do, hay trừ tâm chấp, thông đạt không ngại, hay tu hạnh này cùng kinh Bát Nhã vốn không sai biệt. Đây thiện tri thức, tất cả kinh điển và các văn tự, đại thừa, tiểu thừa, 12 bộ kinh đều như người mà an trí, như tánh trí tuệ mới hay dựng lập. Nếu không có người đời thì tất cả muôn pháp vốn tự chẳng có, thế nên biết muôn pháp vốn tự như nơi người mà dựng lập, tất cả kinh điển như người mà nói có, như vì trong người kia có ngu và có trí, người ngu là tiểu như, người trí là đại như, người ngu hỏi nơi người trí, người trí vì người ngu mà

nói pháp, người ngu bỗng nhiên ngộ hiểu, tâm được khai tức cùng với người trí không sai khác.”

Mà Vật Gì Đến?: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, và Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển V, Sư đến Tào Khê tham vấn Lục Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: “Ở đâu đến?” Sư thưa: “Ở Tung Sơn đến.” Tổ hỏi: “Mà vật gì đến?” Nam Nhạc không trả lời được, và phải mất đến tám năm Sư mới giải quyết xong vấn đề này, và khi mà Sư đã giải quyết xong, Sư bạch với Lục Tổ: “Nói in tuồng một vật tức không trúng!”

Người Có Đốn Tiệm, Pháp Không Tiệm Đốn: Theo Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn, chương tám, Trí Thành là người Thái Hòa Cát Châu. Khi Tổ ở chùa Bảo Lâm tại Tào Khê, còn Thần Tú Đại Sư ở chùa Ngọc Tuyền tại Kinh Nam. Bấy giờ hai Tông thanh hóa, người đương thời đều gọi là Nam Năng Bắc Tú nên có hai tông Nam Bắc, chia ra đốn tiệm, mà người học không biết tông thú. Tổ bảo chúng rằng: “Pháp vốn một tông, người có Nam Bắc, pháp tức là một thứ, thấy có mau và có chậm. Sao gọi là đốn tiệm? Pháp không có đốn tiệm, người có lợi căn, độn căn, nên gọi là đốn tiệm.”

Người Có Nam Bắc Nhưng Phật Tánh Vốn Không Nam Bắc: Sau khi Huệ Năng (638-713) đến Huỳnh Mai và lễ bái Ngũ Tổ. Tổ hỏi rằng: “Người từ phương nào đến, muốn cầu vật gì?” Huệ Năng đáp rằng: “Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lĩnh Nam, từ xa đến lễ thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác!” Tổ bảo rằng: “Ông là người Lĩnh Nam, lại là người quê mùa, làm sao kham làm Phật?” Huệ Năng liền đáp: “Người tuy có Nam Bắc nhưng Phật tánh vốn không có Nam Bắc. Thân quê mùa nầy cùng với Hòa Thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác.” Ngũ Tổ lại muốn cùng tôi nói chuyện, nhưng thấy đồ chúng chung quanh đông quá, mới bảo theo chúng làm công tác. Huệ Năng thưa: “Huệ Năng xin bạch Hòa Thượng, tự tâm đệ tử thường sanh trí huệ, không lìa tự tánh tức phước điền, chưa biết Hòa Thượng dạy con làm việc gì?” Tổ bảo: “Kẻ nhà quê nầy, căn tánh rất lanh lợi, ông chớ có nói nữa, đi xuống nhà trù đi.” Huệ Năng lui lại nhà sau, có một người cư sĩ sai Huệ Năng bửa củi, giã gạo, trải hơn tám tháng. Một hôm, Tổ chợt thấy Huệ Năng, mới bảo: “Ta nghĩ chỗ thấy của người có thể dùng, nhưng sợ có người ác hại người, nên không cùng người nói chuyện, người có biết chăng?” Huệ Năng thưa: “Đệ tử cũng biết ý của Thầy nên không dám đến nhà trên, để người không biết.”

Nhất Hạnh Tam Muội: Nhất Hạnh Tam Muội là một trong bốn loại tam muội. Những tam muội kia là Bát chu Tam Muội, Tùy Tự Ý Tam Muội, và Pháp Hoa Tam Muội. Nhất Hạnh có nghĩa là chuyên nhất về một hạnh. Khi tu môn tam muội này, hành giả thường ngồi và chỉ chuyên nhất quán tưởng, hoặc niệm danh hiệu Đức A Di Đà. Lại tuy chỉ tu một hạnh mà được dung thông tròn đủ tất cả hạnh, nên “Nhất Hạnh” cũng gọi là “Viên Hạnh.” Từ pháp tam muội này cho đến hai môn sau, ba hạng căn cơ đều có thể tu tập được. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Tổ dạy chúng rằng: “Nầy thiện tri thức! Nhất hạnh tam muội là đối với tất cả chỗ, đi đứng nằm ngồi thường hành một trực tâm ấy vậy.” Kinh Tịnh Danh nói: “Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh độ. Tâm đừng làm những chuyện siểm khúc, miệng nói trực, miệng nói nhất hạnh tam muội mà không hành trực tâm, còn hành trực tâm, đối với tất cả các pháp chớ có chấp trước. Người mê chấp pháp tướng, chấp nhất hạnh tam muội, chỉ nói ngồi không động, tâm vọng không khởi tức là nhất hạnh tam muội, người khởi hiểu thế này tức là đồng với vô tình, trở lại là nhơn duyên chướng đạo.”

Nhất Niệm Ngộ Chúng Sanh Thị Phật, Bát Ngộ Tức Phật Thị Chúng Sanh: Theo kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm thứ nhì, Lục Tổ dạy: “Nầy thiện tri thức, chẳng ngộ tức Phật là chúng sanh, khi một niệm ngộ chúng sanh là Phật. Thế nên biết muôn pháp trọn ở nơi tự tâm, sao chẳng từ trong tâm liền thấy được chân như bản tánh? Kinh Bồ Tát Giới nói rằng: “Bản tánh của ta nguyên tự thanh tịnh, nếu biết được tự tâm thấy tánh đều thành Phật đạo. Kinh Tịnh Danh nói: ‘Liền khi đó bỗng hoát nhiên được bản tâm.’ Nầy thiện tri thức, khi xưa ta ở nơi Ngũ Tổ Nhẫn, một phen liền được ngộ, chóng thấy chơn như bản tánh, khi ấy đem giáo pháp này lưu hành khiến cho người học đạo chóng ngộ được Bồ Đề, mỗi người tự quán nơi tâm, tự thấy bản tánh, nếu tự chẳng ngộ phải tìm những bậc đại thiện tri thức, người hiểu được giáo pháp tối thượng thừa, chỉ thẳng con đường, ấy là thiện tri thức, có nhơn duyên lớn, chỗ gọi là hóa đạo khiến được thấy tánh. Tất cả pháp lành như nơi thiện tri thức mà hay phát khởi. Ba đời chư Phật, 12 bộ kinh, ở trong tánh của người vốn tự có đủ, không có thể tự ngộ thì phải nhờ thiện tri thức chỉ dạy mới thấy. Nếu tự mình ngộ thì không nhờ bên ngoài, nếu một bề chấp bảo rằng phải nhờ thiện tri thức khác mong được giải thoát thì không có lẽ ấy. Vì cớ sao? Trong tự tâm có tri thức tự ngộ, nếu khởi

tà mê vọng niệm điên đảo thì thiện tri thức bên ngoài, tuy có giáo hóa chỉ dạy, cũng không thể cứu được. Nếu khởi chánh chơn Bát Nhã quán chiếu thì trong khoảng một sát na vọng niệm đều diệt, nếu biết tự tánh một phen ngộ tức đến quả vị Phật. Đây thiện tri thức! Trí tuệ quán chiếu, trong ngoài sáng suốt, biết bốn tâm mình, nếu biết bốn tâm tức là gốc của sự giải thoát. Nếu được giải thoát tức là Bát Nhã Tam Muội, tức là vô niệm. Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước ấy là vô niệm, dụng tức khắp tất cả chỗ, cũng không dính mắc tất cả chỗ, chỉ thanh tịnh nơi bốn tâm khiến sáu thức ra sáu cửa đối trong sáu trần không nhiễm, không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt, tức là Bát Nhã Tam Muội, tự tại giải thoát gọi là vô niệm hạnh. Nếu trăm vật chẳng nghĩ, chính khi đó khiến cho niệm bật đi, ấy là pháp phước, ấy gọi là biên kiến. Đây thiện tri thức, người ngộ được pháp vô niệm thì muôn pháp đều không, người ngộ được pháp vô niệm thì thấy cảnh giới của chư Phật, người ngộ được pháp vô niệm thì đến địa vị Phật. Đây thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta, đem pháp môn đốn giáo này, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh, nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thậm truyền trao phó chứ không được dấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e tổn tiền nhơn kia, cứu cánh vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn này rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật. Đây thiện tri thức, tôi có một bài tụng Vô Tướng, mỗi người phải tụng lấy, người tại gia, người xuất gia chỉ y đây mà tu, nếu không tự tu, chỉ ghi nhớ lời của tôi thì cũng không có ích gì. Nghe tôi tụng đây:

Thông cả thuyết và tâm,
 Như mặt trời giữa hư không,
 Chỉ truyền pháp kiến tánh,
 Ra đời phá tà tông.
 Pháp thì không đốn tiệm,
 Mê ngộ có mau chậm,
 Chỉ pháp kiến tánh này,
 Người ngu không thể hiểu,
 Nói tuy có muôn thứ,
 Trở về lý chỉ một,

Phiền não trong nhà tối,
 Thường phải sanh mặt trời huệ,
 Tà đến phiền não sanh,
 Chánh đến phiền não dứt,
 Tà chánh đều không dùng,
 Thanh tịnh mới hoàn toàn.
 Bồ Đề vốn tự tánh,
 Khởi tâm tức tà vọng,
 Tâm tịnh ở trong vọng,
 Chỉ chánh không ba chương.
 Người đời nếu tu hành,
 Tất cả chẳng trọn ngại,
 Thường tự thấy lỗi mình,
 Cùng đạo đức tương đương.
 Sắc loại tự có đạo,
 Đều chẳng chương ngại nhau,
 Lìa đạo riêng tìm đạo,
 Trọn đời không thấy đạo.
 Lãng xãng qua một đời,
 Kết cuộc cũng tự phiền,
 Muốn thấy đạo chơn thật,
 Hạnh chánh tức là đạo.
 Nếu không có tâm đạo,
 Hạnh tối không thấy đạo.
 Người chơn chánh tu hành,
 Không thấy lỗi thế gian,
 Nếu thấy lỗi người khác,
 Lỗi mình đã đến bên,
 Người quấy ta chẳng quấy,
 Ta quấy tự có lỗi.
 Chỉ dẹp lỗi nơi tâm,
 Phá trừ các phiền não,
 Yêu ghét chẳng bận lòng,
 Duỗi thẳng hai chân ngủ.
 Như mặt trời giữa hư không,
 Muốn nghĩ giáo hóa người,
 Tự phải có phương tiện,

Chớ khiến người nghi ngờ,
 Tức là tự tánh hiện.
 Phật pháp nơi thế gian,
 Không lìa thế gian giác,
 Lìa thế tìm Bồ Đề,
 Giống như tìm sừng thỏ.
 Chánh kiến gọi xuất thế,
 Tà kiến là thế gian,
 Tà chánh đều dẹp sạch,
 Tánh Bồ Đề hiện rõ.
 Tụng này là đốn giáo,
 Cũng gọi thuyền đại pháp,
 Mê nghe trải nhiều kiếp,
 Ngộ trong khoảng sát na.

Nhất Thái Lương Tái: Trên hai mặt của con xúc xắc có cùng một số. Trong thiền, từ này có nghĩa là không có sự khác biệt hơn kém giữa hai người. Khi tới Hoàng Mai, Huệ Năng làm lễ ra mắt Ngũ Tổ. Ngũ tổ hỏi: “Ông từ đâu đến?” Huệ Năng đáp: “Từ Lãnh Nam đến.” Tổ hỏi: “Ông muốn cầu gì?” Huệ Năng đáp: “Chỉ cầu làm Phật chứ không cầu gì khác.” Tổ nói: “Người Lãnh Nam không có tánh Phật, sao làm Phật được?” Huệ Năng đáp ngay: “Thưa Tổ, người có nam bắc, tánh Phật há vậy sao?” Lời đáp đẹp lòng Tổ lắm.

Nhất Thể Tam Thân Tự Tánh Phật: Nhất thể tam thân tự tánh Phật có nghĩa là một thể ba thân tự tánh Phật. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Có ba thân tự tánh Phật.” Nơi một thể ba thân tự tánh Phật, khiến các ông thấy được ba thân rõ ràng tự ngộ tự tánh. Này thiện tri thức! Sắc thân là nhà cửa không thể quy y hướng đó, ba thân Phật ở trong tự tánh người đời thấy vì đều có, vì tự tâm mê không thấy tánh ở trong nên chạy ra ngoài tìm ba thân Như Lai, chẳng thấy ở trong thân có ba thân Phật. Các ông lắng nghe tôi nói khiến các ông ở trong tự thân thấy được tự tánh có ba thân Phật. Ba thân Phật này từ nơi tự tánh sanh, chẳng phải từ ngoài mà được. Sao gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn

tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia. Đây thiện tri thức! Trí như mặt trời, huệ như mặt trăng, trí huệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bị mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp thiện tri thức, nghe được pháp chơn chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật. Tự tâm quy y tự tánh là quy y chơn Phật. Tự quy y là trừ bỏ trong tự tánh tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm siểm khúc, tâm ngô ngã, tâm cuồng vọng, tâm khinh người, tâm lẩn người, tâm tà kiến, tâm cống cao, và hạnh bất thiện trong tất cả thời, thường tự thấy lỗi mình, chẳng nói tốt xấu của người khác, ấy là tự quy y. Thường tự hạ tâm, khắp hành cung kính tức là thấy tánh thông đạt lại không bị ngăn trệ, ấy là tự quy y.”

Niệm Niệm Tự Tánh Tự Kiến: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương thứ sáu, Lục Tổ Huệ Năng (638-713) dạy: “Đây thiện tri thức! Từ Pháp thân suy nghĩ tức là Hóa thân Phật, niệm niệm tự tánh tự kiến tức là Báo Thân Phật, tự ngộ tự tu, tự tánh công đức, ấy là chơn thật quy y. Da thịt là sắc thân, sắc thân đó là nhà cửa, không nói là quy y vậy. Chỉ ngộ tự tánh ba thân tức là biết được tự tánh Phật. Tôi có một bài tụng Vô Tướng, nếu người hay trì tụng, ngay nơi lời nói liền khiến cho ông, tội mê từ nhiều kiếp, một lúc liền tiêu diệt. Tụng rằng:

Người mê tu phước chẳng tu đạo,
Chỉ nói tu phước liền là đạo,
Bố thí cúng dường phước vô biên,
Trong tâm ba ác xưa nay tạo.
Nghĩ muốn tu phước để diệt tội,
Đời sau được phước, tội vẫn còn,
Chỉ hưởng trong tâm trừ tội duyên,
Mỗi người tự tánh chơn sám hối.
Chợt gặp Đại Thừa chơn sám hối,
Trừ tà hành chánh tứ không tội,
Học đạo thường nơi tự tánh quán,
Tức cùng chư Phật đồng một loại.
Tổ ta chỉ truyền pháp đốn giáo,
Khắp nguyện kiến tánh đồng một thể.
Nếu muốn đời sau tìm Pháp thân,

Lìa các pháp tướng trong tâm rửa sạch.
 Nỗ lực tự thấy chớ lơ là,
 Một niệm chột dứt một đời thôi.
 Nếu gặp Đại Thừa được thấy tánh,
 Thành tâm cung kính chấp tay cầu.

Tổ nói: “Nầy thiện tri thức! Phải tụng lấy, y đây tu hành, ngay nơi lời nói mà thấy tánh, tuy cách tôi ngàn dặm như thường ở bên cạnh tôi; một lời nói nầy mà chẳng ngộ tức là đối diện với tôi mà cách xa ngàn dặm, đâu cần từ xa đến đây. Trân trọng đi được an vui.”

Ông Có Mong Biến Vòng Tròn Thành Phật Không?: Trong Truyền Đăng Lục, trở về sau một chuyến hành hương tầm học, một vị Tăng đệ tử về một vòng tròn trước mặt Lục Tổ Huệ Năng, rồi bước vào vòng tròn cúi đầu chào Thầy. Huệ Năng hỏi: 'Ông có mong biến vòng tròn ấy thành Phật hay không?' Vị Tăng đáp: 'Đệ tử không biết làm sao về được đôi mắt.' 'Ta cũng không giỏi làm điều đó hơn ông.' Huệ Năng nói. Người đệ tử không trả lời."

Phật Tánh Không Tên và Không Có Sự Diễn Tả Dầu Được Diễn Tả: Một hôm Lục Tổ bảo chúng: “Tôi có một vật không đầu, không đuôi, không danh, không tự, không lưng, không mặt, các người lại biết chăng?” Thần Hội bước ra nói rằng: “Ấy là bốn nguyên của chữ Phật, là Phật tánh của Thần Hội.” Tổ bảo: “Tôi đã nói với ông không danh không tự, ông liền gọi là bốn nguyên, là Phật tánh, ông nhằm đi lấy cớ tranh che đầu, cũng chỉ thành cái hạng tông đồ của tri giải.” Thần Hội nói: "Phật tánh không tên cũng không có sự diễn tả, nhưng vì Thầy hỏi nó là cái gì, thì tên và sự diễn tả đã được sử dụng. Tuy vậy, ngay khi dùng tên và được diễn tả đi nữa, thì Phật tánh vẫn vậy, vẫn không tên và không có sự diễn tả." Tổ bèn đánh Thần Hội ba gậy. Đoạn, Tổ lại bảo tiếp: "Nói gì thì nói, người trẻ tuổi này sau này nếu đứng đầu tự viện, đem đến cho tông môn nhiều đệ tử chứng ngộ." Rồi Tổ cho phép chúng hội giải tán. Đến tối, Tổ cho gọi Thần Hội vào phương trượng và hỏi: "Hôm nay ta đánh ông. Ông hay là Phật tánh cảm nhận cú đánh vậy?" Khi đối mặt với câu hỏi này thành linh Thần Hội đạt ngộ.

Phật Tánh Là Tánh Bất Nhị: Khi Huệ Năng ba mươi chín tuổi, ngài quyết định đó là thời điểm để nhận trách nhiệm của mình. Một hôm, Sư suy nghĩ: “Thời hoàng pháp đã đến, không nên trốn tránh.” Sau đó Sư đã đi đến chùa Pháp Tánh ở Quảng Châu nơi mà Pháp Sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết Bàn. Khi đến nơi Sư thấy có một nhóm

các vị Tăng đang quan sát và bàn luận về một cái phướn đang bay phấp phới. Vị Tăng thứ nhất nói: "Ấy là phướn động." Vị khác phản đối: "Phướn là vật vô tình và không có sức để động; ấy là gió động." Rồi vị thứ ba nói: "Sự phấp phới của Phướn là do sự phối hợp của phướn và gió." Huệ Năng làm gián đoạn cuộc bàn luận, bảo các vị Tăng: "Chẳng phải gió mà cũng chẳng phải phướn động; mà là tâm của các nhân giả động đấy." Cả chúng đều ngạc nhiên. Ấn Tông mời Huệ Năng đến trên chiếu gạn hỏi áo nghĩa, thấy Huệ Năng đối đáp, lời nói giản dị mà nghĩa lý rất đúng, không theo văn tự. Ấn Tông nói: "Cư sĩ quyết định không phải là người thường, đã lâu nghe y pháp của Huỳnh Mai đã đi về phương Nam, đâu chẳng phải là cư sĩ?" Huệ Năng nói: "Chẳng dám." Ấn Tông liền làm lễ xin đưa y bát đã được truyền cho đại chúng xem. Ấn Tông lại thưa Huỳnh Mai phó chúc: "Việc chỉ dạy như thế nào?" Huệ Năng bảo: "Chỉ dạy không chỉ luận về kiến tánh, chẳng luận thiền định giải thoát." Ấn Tông thưa: "Sao chẳng luận thiền định giải thoát?" Huệ Năng bảo: "Vì ấy là hai pháp, không phải là Phật pháp. Phật pháp là pháp chẳng hai." Ấn Tông lại hỏi: "Thế nào Phật pháp là pháp chẳng hai?" Huệ Năng bảo: "Pháp Sư giảng kinh Niết Bàn, rõ được Phật tánh, ấy là pháp chẳng hai, như Cao Quý Đức Vương Bồ Tát bạch Phật rằng: "Phạm tứ trọng cấm, tạo tội ngũ nghịch và chúng xiển đề, vân vân sẽ đoạn thiện căn Phật tánh chẳng?" Phật bảo: "Thiện căn có hai, một là thường, hai là vô thường. Phật tánh chẳng phải thường, mà cũng chẳng phải vô thường, thế nên chẳng đoạn, gọi là chẳng hai; một là thiện, hai là chẳng thiện. Phật tánh chẳng phải thiện, chẳng phải chẳng thiện, ấy là chẳng hai, uẩn cùng với phàm phu thấy hai, người trí rõ thấu tánh nó không hai, tánh không hai tức là Phật tánh." Ấn Tông nghe nói hoan hỷ chấp tay thưa: "Tôi giảng kinh ví như ngói gạch, nhân giả luận nghĩa ví như vàng ròng." Khi ấy vì Huệ Năng cạo tóc, nguyện thờ làm thầy. Huệ Năng bèn ở dưới cây Bồ Đề khai pháp môn Động Sơn. Huệ Năng được pháp ở Đông Sơn, chịu tất cả những điều cay đắng, mạng giống như sợi chỉ mảnh. Ngày nay được cùng với Sử quân, quan liêu, Tăng Ni, đạo tục đồng ở trong hội này đâu không phải là cái duyên của nhiều kiếp, cũng là ở trong đời quá khứ cúng dường chư Phật, đồng gieo trồng căn lành mới nghe cái nhờn được pháp môn đốn giáo này. Giáo ấy là các vị Thánh trước đã truyền, không phải tự trí Huệ Năng được, mong những người nghe các vị Thánh trước dạy, mỗi người khiến cho tâm được thanh tịnh, nghe rồi mỗi

người tự trừ nghi, như những vị Thánh đời trước không khác. Cả chúng nghe pháp đều hoan hỷ làm lễ rồi lui ra.

Phật Tính Vô Bắc Vô Nam: Khi Lục Tổ Huệ Năng đến Huỳnh Mai lễ bái Ngũ Tổ. Tổ hỏi rằng: “Người từ phương nào đến?” Huệ Năng đáp: “Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lĩnh Nam.” Tổ bảo rằng: “Ôi, người miền nam không có Phật tính!” Huệ Năng liền đáp: “Phật tính không phân nam bắc.”

Phi Phong Phi Phan: Chẳng phải gió, chẳng phải phướn, thí dụ thứ 29 của Vô Môn Quan. Nhân gió lay phướn, có hai ông Tăng tranh luận. Một ông nói: “Phướn động.” Ông kia nói: “Gió động.” Hai ông cãi qua cãi lại không ra lẽ. Lục Tổ Huệ Năng nói: “Không phải gió động, không phải phướn động, tâm các ông động đấy.” Nghe vậy, hai ông Tăng giật mình run sợ. Theo Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên trong quyển Tro Rơi Trên Thân Phật, cũng cùng thế ấy, với lá cây, với gió, với cơn giận dữ cũng vậy, khi cái tâm của bạn chuyển động, hành động xuất hiện. Nhưng khi cái tâm của bạn không chuyển động, chân lý chỉ giống như vậy. Lá rơi rụng là chân lý. Đưa chổi quét là chân lý. Gió cuốn lá đi là chân lý. Nếu tâm của bạn động, bạn không hiểu được chân lý. Trước hết, phải hiểu rằng sắc là không và không là sắc. Tiếp theo đó, không sắc, không không. Sau đó, bạn sẽ hiểu rằng sắc là sắc và không là không. Rồi thì tất cả những hành động đó đều là chân lý. Và như thế là bạn đã về đến ngôi nhà đích thực của mình. Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, không phải gió động, không phải phướn động, không phải tâm động, thấy Tổ sư ở đâu? Nếu thấy chỗ này cho được xác thiết, mới biết hai ông Tăng đối sát được vàng. Lục Tổ nhìn không được, phải một phen lặn đận.

Tại Gia Thiện Tâm: Theo kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm thứ ba, Lục Tổ dạy: “Nầy thiện tri thức! Nếu muốn tu hành, tại gia cũng được, không cần ở chùa, người ở tại gia mà hay hành như người ở phương Đông mà tâm được thiện, còn người ở chùa mà không tu cũng như người ở phương Tây mà tâm ác vậy. Chỉ tâm thanh tịnh tức là tự tánh Tây phương.” Thử sử Vi Cừ lại hỏi rằng: “Người tại gia làm sao tu hành? Cúi xin Hòa Thượng từ bi chỉ dạy.” Tổ bảo: “Tôi vì đại chúng làm một bài tụng Vô Tướng, chỉ y đây mà tu, thường cùng tôi đồng ở không khác, nếu không tu như thế này dù có cạo tóc xuất gia đối với đạo cũng không có ích gì. Tụng rằng:

Tâm bình không nhọc giữ giới,

Hạnh thẳng không cần tu thiền,
 Ân thì nuôi dưỡng cha mẹ,
 Nghĩa thì trên dưới thương nhau,
 Nhường thì trên dưới hòa mục,
 Nhẫn thì các ác không ổn,
 Nếu hay dùi cây ra lửa,
 Trong bùn quyết mọc sen hồng,
 Đắng miệng tức là thuốc hay,
 Nghịch tai là lời ngay thẳng,
 Sửa lỗi ắt sanh trí huệ,
 Giữ quấy trong tâm không hiền,
 Mỗi ngày thường làm lợi ích,
 Thành đạo không do thí tiền,
 Bồ Đề chí hướng tâm tìm,
 Đâu nhọc hướng ngoại cầu huyền,
 Nghe nói y đây tu hành,
 Cực lạc chỉ ngay trước mắt.

Tổ lại bảo: “Nầy thiện tri thức! Thấy phải y kệ đây mà tu hành, nhận lấy tự tánh, thẳng đó thành đạo. Pháp không đợi nhau, mọi người hãy giải tán, tôi trở về Tào Khê, chúng nếu có nghi, lại đến hỏi nhau.”

Tam Thập Lục Đôi Đối Pháp: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương mười, một hôm Tổ gọi các đệ tử là Pháp Hải, Chí Thành, Pháp Đạt, Thần Hội, Trí Thường, Trí Thông, Chí Triệt, Pháp Trân, Pháp Như, vân vân, bảo rằng: “Các ông không đồng với những người khác, sau khi tôi diệt độ, mỗi người làm thầy một phương, nay tôi dạy các ông nói pháp không mất bốn tông, trước phải dùng ba khoa pháp môn, động dụng thành ba mươi sáu đối, ra vào tức lia hai bên, nói tất cả pháp chớ lia tự tánh; chợt có người hỏi pháp, ông xuất lời nói trọn trong đối đãi, đều lấy pháp đối đi lại làm nhơn cho nhau, cứu cánh hai pháp thấy đều trừ, lại không có chỗ đi. Ba khoa pháp môn là ấm, giới, nhập vậy. Ấm là ngũ ấm, sắc, thọ tưởng, hành, thức; nhập là thập nhị nhập, ngoài có sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, trong có sáu cửa là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; giới là thập bát giới, sáu trần, sáu cửa, và sáu thức. Tự tánh hay gồm muôn pháp gọi là tàng hàm thức, nếu khởi suy nghĩ tức là chuyển thức sanh sáu thức ra sáu cửa, thấy sáu trần, như thế thành mười tám giới, đều từ nơi tự tánh khởi dụng. Tự tánh nếu tà thì khởi mười tám tà, tự tánh nếu chánh thì khởi mười tám chánh, gồm ác dụng

tức là dụng chúng sanh, thiện dụng tức là dụng Phật, dụng do những gì? Do tự tánh mà có. Đối pháp: Ngoại cảnh vô tình có năm đối, trời đối cùng đất, mặt trời đối cùng mặt trăng, sáng đối cùng tối, âm đối cùng dương, nước đối cùng lửa, đây là năm đối. Pháp tướng ngữ ngôn có mười hai đối, ngữ đối cùng pháp, có đối cùng không, có sắc đối cùng không sắc, có tướng đối cùng không tướng, hữu lậu đối cùng vô lậu, sắc đối cùng không, động đối cùng tịnh, trong đối cùng đục, phàm đối cùng Thánh, Tăng đối cùng tục, già đối cùng trẻ, lớn đối cùng nhỏ, đây là mười hai đối vậy. Tự tánh khởi dụng có mười chín đối: dài đối cùng ngắn, tà đối cùng chánh, si đối cùng huệ, ngu đối cùng trí, loạn đối cùng định, từ đối cùng độc, giới đối cùng lỗi, thẳng đối cùng cong, thật đối cùng hư dối, hiểm đối cùng bình, phiền não đối cùng Bồ Đề, thường đối cùng vô thường, bi đối cùng tổn hại, hỷ đối cùng sân, xả đối cùng bôn xển, tiến đối cùng thoái, sanh đối cùng diệt, pháp thân đối cùng sắc thân, hóa thân đối cùng báo thân, đây là mười chín pháp đối vậy. Tổ bảo: “Ba mươi sáu pháp đối này nếu hiểu mà dùng tức là đạo, quán xuyên tất cả kinh pháp, ra vào tức lìa hai bên, tự tánh động dụng, cùng người nói năng, ngoài đối với tướng mà lìa tướng, trong đối với không mà lìa không, nếu toàn chấp tướng tức là tăng trưởng vô minh, người chấp không là có chê bai kinh. Nói thẳng chẳng dùng văn tự, đã nói chẳng dùng văn tự thì người cũng chẳng nên nói năng, chỉ lời nói năng này liền là tướng văn tự.” Tổ lại bảo: “Nói thẳng chẳng lập tự tức hai chữ chẳng lập này cũng là văn tự, thấy người nói liền chê bai người ta nói là chấp văn tự. Các ông nên biết tự mình mê thì còn khả dĩ, lại chê bai kinh Phật, không nên chê bai kinh vì đó là tội chướng vô số. Nếu chấp tướng bên ngoài mà tác pháp cầu chơn, hoặc rộng lập đạo tràng, nói lỗi lầm có không, những người như thế nhiều kiếp không thể thấy tánh; chỉ nghe y pháp tu hành, lại chớ có trăm vật chẳng nghĩ, mà đối với đạo tánh sanh chướng ngại; nếu nghe nói chẳng tu khiến người biến sanh tà niệm, chỉ y pháp tu hành, bố thí pháp mà không trụ tướng. Các ông nếu ngộ, y đây mà nói, y đây mà dùng, y đây mà hành, y đây mà tạo tác, tức không mất bản tông. Nếu có người hỏi nghĩa ông, hỏi có thì đem không đáp, hỏi không thì đem có đáp, hỏi phàm thì đem Thánh đáp, hỏi Thánh lấy phàm đáp, hai bên làm nhơn cho nhau sanh ra nghĩa trung đạo, như một hỏi một đáp, bao nhiêu câu hỏi khác đều y đây mà khởi tác dụng, tức không mất chân lý. Giả sử có người hỏi sao gọi là tối thì đáp rằng, ‘sáng là nhơn, tối là duyên, sáng mất tức là tối, dùng sáng

để hiển tối, dùng tối để hiển sáng, qua lại làm nhờn cho nhau thành nghĩa trung đạo, ngoài ra hỏi những câu khác thấy đều như đây mà đáp. Các ông về sau truyền pháp y đây mà chỉ dạy cho nhau, chớ làm mất tông chỉ.”

Tám Muôn Bốn Ngàn Trí Huệ: Từ một Bát Nhã phát sanh ra tám muôn bốn ngàn trí tuệ. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Này thiện tri thức, pháp môn của tôi đây từ một Bát Nhã phát sanh ra tám muôn bốn ngàn trí tuệ. Vì cớ sao? Vì người đời có tám muôn bốn ngàn trần lao, nếu không có trần lao thì trí huệ thường hiện, chẳng lìa tự tánh. Người ngộ pháp này tức là vô niệm, vô ước, vô trước, chẳng khởi cuồng vọng, dùng tánh chơn như của mình, lấy trí huệ quán chiếu, đối với tất cả pháp không thủ không xả, tức là thấy tánh thành Phật đạo.”

Tâm Phật: Tâm của Phật hay Tâm tức Phật. Tâm Phật cũng có nghĩa là Phật hiện ra trong tâm. Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ nói: “Nếu niệm trước không khởi, đó là tâm. Niệm sau không dứt đó là Phật. Vì thế ngài khuyên không sợ niệm khởi, chỉ sợ giác ngộ chậm mà thôi.”

Tâm Xả Và Trí Huệ: Theo Lục Tổ Đàn Kinh, Lục Tổ dạy: “Tâm xả và trí huệ từ căn bản là một, không phải hai. Tâm xả là nền tảng của trí huệ. Trí huệ là chức năng của tâm xả. Khi đức hạnh chỉ nằm ngoài miệng chứ không ở trong tâm, thì tâm xả và trí huệ chỉ là điều phù phiếm và không thể nào đồng hóa với nhau được. Nếu có đức trong tâm và cả trong lời nói, và nếu tâm và cảnh là một, tâm xả và trí huệ là đồng bộ. Khi cố công chứng ngộ bản ngã, đừng để mình mắc kẹt vào tranh luận. Nếu bạn tranh cãi cái gì có trước cái gì theo sau, bạn chỉ là một con người mê hoặc; bạn không tự mình giải thoát khỏi cái được mất; bạn làm cho tính ái kỷ của mình nặng thêm. Chúng ta có thể so sánh tâm xả và trí huệ với cái gì? Chúng giống như ánh sáng của một ngọn đèn. Có đèn là có ánh sáng, không có đèn thì phải là bóng tối, vì đèn là căn bản của ánh sáng và ánh sáng là công dụng của đèn. Dầu có hai tên gọi, căn bản của chúng giống nhau. Giáo lý về tâm xả và trí huệ hoàn toàn giống như thế.”

Thanh Tịnh Pháp Thân Phật: Pháp thân là cái thân của Pháp, theo đó Dharma có nghĩa là phép tắc, tổ chức, cơ cấu, hoặc nguyên lý điều hành. Nhưng chữ Dharma còn có nhiều nghĩa sâu xa hơn, nhất là khi ghép với chữ Kaya thành Dharmakaya. Nó gợi lên một cá thể, một

tánh cách người. Chân lý tối cao của đạo Phật không phải chỉ là một khái niệm trừu tượng như vậy, trái lại nó sống động với tất cả ý nghĩa, thông suốt, và minh mẫn, và nhất là với tình thương thuần túy, gột sạch tất cả bệnh tật và bợn nhơ của con người. Trong đạo Phật, Thân Pháp là thân lìa hẳn thọ sanh các loài, vì đây là thân Phật tuyệt đối (cuối cùng). Trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Thanh Tịnh Pháp Thân Phật như sau: “Nầy thiện tri thức! Sao gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia. Nầy thiện tri thức! Trí như mặt trời, huệ như mặt trăng, trí huệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bị mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp thiện tri thức, nghe được pháp chơn chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật.”

Thành Tất Cả Tướng Tức Tâm, Lìa Tất Cả Tướng Tức Phật: Pháp Hải Thiều Châu, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, một trong những đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Pháp Hải như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Kinh Pháp Bảo Đàn. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, Tăng Pháp Hải, người quê ở Khúc Giang, Thiều Châu. Ban đầu đến tham vấn Lục Tổ, Pháp Hải hỏi Lục Tổ rằng: “Hòa Thượng để lại giáo pháp gì khiến cho những người mê đời sau được thấy Phật tánh?” Tổ bảo: “Thành tất cả tướng tức tâm, lìa tất cả tướng tức Phật.” Sau đó, Pháp Hải lại hỏi rằng: “Tức tâm tức Phật,” cúi xin ngài chỉ dạy. Tổ bảo: “Niệm trước chẳng sanh tức tâm, niệm sau chẳng diệt tức Phật.” Nếu nói cho đủ, cùng kiếp cũng không không hết, hãy lắng nghe tôi nói kệ:

“Tức tâm là huệ, tức Phật là định,
Định huệ bình đẳng, trong ý thanh tịnh.
Ngộ pháp môn này, do ông tập tánh,
Dụng vốn không sanh, song tu là chánh.”

Ngài Pháp Hải ngay lời đó liền đại ngộ, làm bài kệ tán thán:

“Tức tâm nguyên là Phật,
 Chẳng ngộ mà tự khinh,
 Con biết nhờn định huệ,
 Đồng tu lìa các vật.”

Thiền Bệnh: Thiền bệnh là các loại bệnh gây ra bởi người tham thiền mà không hiểu rõ về thiền như vọng tưởng hay vọng kiến. Thiền bệnh phát sinh trong khi tu Thiền, ám chỉ cái trở ngại và tai họa mà hành giả có thể gặp phải trong khi tu Thiền. Đây là những cảm giác lừa phỉnh hay những hiện tượng ảo giác có thể biểu hiện trong khi tu tập thiền tọa. Mọi sự ràng buộc với thể nghiệm đại giác của mình; thậm chí ngay cả sự ràng buộc với tính hư không cũng được xem là thiền bệnh. Sự nhiễm bệnh thật sự nghiêm trọng khi hành giả công khai ca ngợi thể nghiệm của mình về con đường thiền và do đó tự coi mình là một con người đặc biệt. Kỳ thật, chỉ mỗi một việc để lộ ra trạng thái đại giác của mình cũng đã bị coi là thiền bệnh. Chuyện kể về một đồ đệ của Thần Tú đến viếng Huệ Năng. Khi Huệ Năng bảo anh ta hãy diễn tả những gì mà anh ta đã học được về Thiền cho đến bây giờ thì anh ta trả lời: "Thầy tôi xác quyết rằng giáo pháp của chư Phật tìm thấy ngay tâm mình, và chuyện đi tìm giáo pháp bên ngoài chính mình cũng giống như chuyện bỏ nhà bỏ cha mà đi vậy." Những chuyện này thì Huệ Năng có thể đồng ý. Nhưng vị đệ tử của Thần Tú nói tiếp: "Chúng tôi được dạy là phải chấm dứt những hoạt động nơi tâm mình, kiểm soát những tư tưởng dong ruổi trong tâm, và ngồi yên trong thiền định trong những thời thiền dài mà không được phép di động." Huệ Năng liền chụp lấy cơ hội này và nói: "Chấm dứt những hoạt động nơi tâm mình và ngồi yên không di động không phải là Thiền. Nó là Thiền bệnh. Không có lợi lạc nào được tìm thấy trong phương cách này cả." Đoạn, vị đệ tử của Thần Tú hỏi vậy thì hành giả tu tập bằng cách nào. Huệ Năng bảo anh ta: "Lúc sống, người ta ngồi mà không nằm; lúc chết người ta nằm chứ không ngồi. Giác ngộ chân chính xảy ra thành linh và tức thì. Mặc dầu có sinh hoạt dẫn đến kinh nghiệm giác ngộ, kinh nghiệm tự nó phải đến một cách tứ thì. Giáo pháp của chúng ta có thể so sánh với việc đập bể một bức tường đá. Trong lúc việc này có thể mất nhiều thì giờ để phá thủng bức tường, nhưng một khi bức tường đã bị phá thì toàn cảnh bên kia tường đều được nhìn thấy ngay lập tức. Vì vậy, khi tu tập, hành giả vẫn làm những công việc hằng ngày như thường lệ vì kinh

nghiệm giác ngộ có thể đạt được ngay trong những việc thường nhật ấy như chẻ củi và kéo củi."

Tọa Thiền: "Phép tọa Thiền vốn chẳng dính mắc ở tâm, chẳng dính mắc ở tịnh, cũng chẳng bận bịu với sự bất động. Vậy Tọa Thiền là gì? Ấy là không bị chướng ngại trong tất cả việc. Đối với tất cả những hoàn cảnh tốt xấu, bên ngoài mà tâm chẳng khởi nghĩ gọi là tọa. Bên trong thì thấy tự tánh mình bất động gọi là Thiền. Ngoài không dính mắc về ý niệm về hình tướng là Thiền. Trong chẳng loạn là Định. Nếu ngoài dính tướng thì tâm ắt loạn. Nếu ngoài lìa được tướng thì tâm chẳng loạn. Bản tánh của mình tự nó thanh tịnh, tự nó ổn định chỉ vì thấy có cảnh, nghĩ đến cảnh nên loạn. Nếu thấy tất cả cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chơn định. Hãy tự tìm cho mình trong mỗi niệm cái tính thanh tịnh của tự tánh mình, rồi tu theo nghĩa ấy và tự thực hành, đó là chúng ta thành tựu đạo của Phật vậy."

Bồ đề bốn vô thọ,
Minh cảnh diệt phi đài,
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai?
(Bồ đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi bặm?).

Sự xác định này hoàn toàn của Huệ Năng, dù cuối cùng đây là tư tưởng nằm trong Bát Nhã, nhưng Huệ Năng đã tạo ra một cuộc cách mạng về thực tập thiền quán, mang truyền thống đích thực Phật giáo và bảo vệ tinh thần đầu tiên của Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Sự bất đồng giữa giáo thuyết về Thiền của Thần Tú và Huệ Năng ở chỗ Thần Tú chủ trương trước phải tập định rồi sau mới phát huệ (thời thời thường phát thức, vật xứ nhạ trần ai). Nhưng theo chủ trương của Huệ Năng thì Định và Huệ có mặt đồng thời. Định và Huệ chỉ là một vì theo kinh Niết Bàn nếu thừa Định mà thiếu Huệ ấy là thêm vô minh, khi thừa Huệ mà thiếu Định ấy là thêm tà kiến. Nhưng khi Định Huệ bằng nhau, người ta có thể nói là thấy trong Phật Tánh. Chính vì vậy mà trong các bài pháp, Huệ Năng luôn chứng minh quan niệm nhất thể giữa Định và Huệ của mình: "Này các bạn hữu, cái căn bản trong pháp của tôi là Định và Huệ. Các bạn chớ để bị mê hoặc mà tin rằng có thể tách rời Định với Huệ. Chúng chỉ là một, không phải hai. Định là Thể của Huệ và Huệ là

Dụng của Định. Khi các bạn quán Huệ thì thấy Định ở trong Huệ, khi các bạn quán Định thì thấy Huệ ở trong Định. Nếu hiểu được như thế, thì Định và Huệ luôn đi đôi trong tu tập. Nay các bạn đang tu tập, chớ nói trước phải có Định rồi Huệ mới phát, vì nói như thế là tách đôi chúng rồi. Những người thấy như vậy khiến pháp có hai tướng, những người này miệng nói mà tâm không làm. Họ xem Định phân biệt với Huệ. Như những người miệng và lòng hợp nhau, trong ngoài như một, xem Định và Huệ đồng nhau hay như một, những người này miệng nói tâm làm cùng lúc.” Huệ Năng còn chứng minh thêm về quan niệm nhất thể này bằng cách nêu lên mối tương quan hiện hữu giữa ngọn đèn và ánh sáng của nó. Ngài nói: “Giống như cái đèn và ánh sáng của nó. Khi có đèn thì sáng. Đèn là thể của sáng và sáng là Dụng của đèn. Tên gọi khác nhau nhưng thể chỉ là một. Nên hiểu mối tương quan giữa Định và Huệ cũng theo cách như vậy.” Chúng ta thấy quan niệm của Thần Hội (một đại đệ tử của Huệ Năng) về nhất thể trong quyển Pháp Ngữ của sư: “Ở đâu niệm chẳng khởi, trống không và vô tướng ngự trị, ở đó là chân Định. Khi niệm không khởi, trống không, không tướng thích ứng với trần cảnh, khi ấy là chân Huệ. Ở đâu được như thế thì chúng ta thấy rằng Huệ, quán trong chính nó, là Dụng của Định, không có phân biệt, nó chính là Định. Khi người ta cố quán Định thì chẳng có Định. Khi người ta cố quán Huệ, thì chẳng có Huệ. Tại sao vậy? Bởi vì tự tánh là chơn như, và chính đây là cái mà chúng ta nói Định Huệ nhất thể.”

Tri Tự Bồn Tâm Kiến Tự Bồn Tánh: Thấy tự bồn tâm, thấy tự bồn tánh. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương mười, Lục Tổ bảo đại chúng rằng: “Các ông ở lại an vui, sau khi tôi diệt độ, chớ làm theo thế gian khóc lóc như mưa, nhận lễ vật điếu tang, thân mặc hiếu phục, chẳng phải là đệ tử của tôi, cũng không phải là chánh pháp. Chỉ biết tự bồn tâm, thấy tự bồn tánh, không động không tịnh, không sanh không diệt, không đi không lại, không phải không quấy, không trụ không vắng, e các ông trong tâm mê, không hiểu ý tôi, nay lại dẫn dò các ông khiến các ông thấy tánh. Sau khi tôi diệt độ, y theo đây tu hành, như ngày tôi còn sống, nếu trái lời tôi dạy, giả sử tôi còn ở đời, cũng không có lợi ích gì. Tổ lại nói kệ rằng:

“Ngơ ngơ không tu thiện,
Ngáo ngáo không làm ác,
Lặng lẽ dứt thấy nghe,
Thên thang tâm không dính.”

Tổ nói kệ rồi ngồi ngay thẳng đến canh ba, chợt bảo đệ tử rằng: “Tôi đi nhé!” Rồi im lặng mà hóa. Khi ấy mùi lạ đầy cả thất, có một móng trắng vòng giáp đất, trong rừng cây cối đều biến thành màu trắng, cầm thú kêu vang bị thương.

Trí Tuệ Quán Chiếu: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức! Trí tuệ quán chiếu, trong ngoài sáng suốt, biết bốn tâm mình, nếu biết bốn tâm tức là gốc của sự giải thoát. Nếu được giải thoát tức là Bát Nhã Tam Muội, tức là vô niệm. Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước ấy là vô niệm, dụng tức khắp tất cả chỗ, cũng không dính mắc tất cả chỗ, chỉ thanh tịnh nơi bốn tâm khiến sáu thức ra sáu cửa đối trong sáu trần không nhiễm, không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt, tức là Bát Nhã Tam Muội, tự tại giải thoát gọi là vô niệm hạnh. Nếu trăm vật chẳng nghĩ, chính khi đó khiến cho niệm bật đi, ấy là pháp phước, ấy gọi là biên kiến.

Tứ Trí: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương 7, một hôm, ngài Trí Thông thưa với Lục Tổ rằng: “Về nghĩa Tứ Trí có thể nghe được chăng?” Tổ bảo: “Đã hiểu ba thân liền rõ tứ trí, sao lại hỏi ư? Nếu lìa ba thân riêng nói tứ trí, đây gọi là có trí mà không thân, tức đây có trí lại thành vô trí.” Tổ bèn nói kệ:

“Đại viên cảnh trí tánh thanh tịnh,
 Bình đẳng tánh trí tâm không bệnh,
 Diệu quán sát trí thấy không công,
 Thành sở tác trí đồng Viên Cảnh.
 Ngũ bát lục thất quả như chuyển,
 Chỉ dùng danh ngôn không thật tánh,
 Nếu ngay chỗ chuyển không dấy niệm,
 Ngay nơi ồn náo hằng đại định.”

Tự Tánh Chân Phật: Năm thứ hai niên hiệu Tiên Thiên (713 sau Tây Lịch), năm Quý Sửu ngày mồng ba tháng tám (tháng mười hai năm ấy đổi là khai nguyên), Lục Tổ Huệ Năng (638-713) ở tại chùa Quốc Ân sau buổi ngộ trai, bảo các đồ chúng rằng: “Các ông mỗi người cứ ngồi y chỗ cũ, tôi cùng các ông từ biệt.” Ngài Pháp Hải bạch rằng: “Hòa Thượng để lại giáo pháp gì khiến cho những người mê đời sau được thấy Phật tánh?” Tổ bảo: “Các ông lắng nghe, những người mê đời sau nếu biết chúng sanh tức là Phật tánh, nếu biết chúng sanh muôn kiếp tìm Phật cũng khó gặp. Nay tôi dạy các ông biết tự tâm chúng

sanh, thấy tự tâm Phật tánh. Muốn cầu thấy Phật, chỉ biết chúng sanh, chỉ vì chúng sanh mê Phật, chẳng phải Phật mê chúng sanh. Tự tánh nếu ngộ, chúng sanh là Phật; tự tánh nếu mê, Phật là chúng sanh; tự tánh bình đẳng, chúng sanh là Phật; tự tánh tà hiểm, Phật là chúng sanh. Tâm các ông nếu hiểm khúc tức Phật ở trong chúng sanh, một niệm bình trực tức là chúng sanh thành Phật. Tâm tôi tự có Phật, tự Phật đó là chơn Phật, nếu tự không có tâm Phật thì chỗ nào cầu được chơn Phật? Các ông tự tâm là Phật lại chớ hồ nghi, ngoài không một vật mà hay dựng lập đều là bốn tâm sanh ra muôn pháp, nên kinh nói tâm sanh các thứ pháp sanh, tâm diệt các thứ pháp diệt, nay tôi để bài kệ cùng các ông từ biệt gọi là Tự Tánh Chân Phật Kệ, người đời sau biết được ý kệ này tự thấy bốn tâm, tự thành Phật đạo. Kệ rằng:

“Chơn như tự tánh là chơn Phật,
 Tà kiến tam độc là ma vương,
 Khi tà mê ma ở trong nhà,
 Khởi chánh kiến Phật ở trong nhà.
 Trong tánh tà kiến tam độc sanh,
 Tức là ma vương đến trong nhà,
 Chánh kiến tự trừ tâm tam độc,
 Ma biến thành Phật thật không giả.
 Pháp thân báo thân và hóa thân,
 Ba thân xưa nay là một thân,
 Nếu nhằm trong tánh hay tự thấy,
 Tức là như Bồ Đề thành Phật.
 Vốn từ hóa thân sanh tánh tịnh,
 Tánh tịnh thường ở trong hóa thân.
 Tánh khiến hóa thân hành chánh đạo,
 Về sau viên mãn thật không cùng.
 Tánh dâm vốn là như tánh tịnh,
 Trừ dâm tức là thân tánh tịnh,
 Trong tánh mỗi tự lìa ngũ dục,
 Thấy tánh sát na tức là chơn.
 Đời này nếu gặp pháp đốn giáo,
 Chợt ngộ tự tánh thấy được Phật.
 Nếu muốn tu hành mong làm Phật,
 Không biết nơi nào nghĩ tìm chơn.
 Nếu hay trong tâm tự thấy chơn,

Có chơn tức là nhơn thành Phật,
 Chẳng thấy tự tánh ngoài tìm Phật,
 Khởi tâm thấy là người đại si.
 Pháp môn đốn giáo nay lưu truyền,
 Cứu độ người đời phải tự tu,
 Bảo ông người học đạo đời sau,
 Không khởi thấy này rất xa xôi.”

Tự Tánh Mê, Tức Chúng Sanh; Tự Tánh Giác, Tức Phật: Tự tánh là thực chất của bản ngã, đồng nghĩa với bản tính thật hay Phật tính. Đây là bản tính cố hữu của mọi sự tồn tại, và chỉ có thể kinh nghiệm qua thực chứng mà thôi. Tự tánh hay bản tánh, trái lại với tánh linh thượng đẳng. Tự tánh luôn thanh tịnh trong bản thể của nó. Bản chất của hiện hữu hay cái gồm nên bản thể của sự vật. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: “Này Mahamati, bản chất của hiện hữu không phải như người ngu phân biệt nó.” Vạn hữu trong thế giới hiện tượng đều không thường bền, chỉ hiện hữu tạm thời, chứ không có tự tánh. Theo kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm thứ ba, Lục Tổ bảo rằng: “Này đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh mất đi thì vua cũng mất. Tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nằm ở trong tánh mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê, tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật. Từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca, bình trực tức là Phật A Di Đà. Nhơn ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mới, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là rùa trạnh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Này thiện tri thức! Thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ nhơn ngã thì núi Tu Di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mới mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, vân vân., các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tốt, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế này làm sao đến được cõi kia?”

Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương: Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương. Một là giới hương, tức là trong tâm mình không có quấy, không có ác,

không tật đổ, không tham sân, không cướp hại, gọi là giới hương. Hai là định hương, tức là thấy các cảnh tướng thiện ác mà tự tâm chẳng loạn gọi là định hương. Ba là huệ hương, tức là tâm mình không ngại, thường dùng trí huệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương kẻ dưới, cứu giúp người cô bản, gọi là huệ hương. Bốn là giải thoát hương, tức là tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại gọi là giải thoát hương. Năm là giải thoát tri kiến hương, tức là tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm, không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều, biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã không nhờn, thẳng đến Bồ Đề, chơn tánh không đổi, gọi là giải thoát tri kiến hương. Nay thiện tri thức! Hương này mỗi người tự huân ở trong, chớ hướng ra ngoài tìm cầu.

Tự Tánh Thanh Tịnh, Không Sanh Diệt, Tự Đầy Đủ, Không Dao Động, Hay Sanh Muôn Pháp: Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm là cái tâm vốn thanh tịnh (lại buông cho ảnh hưởng của các phiền não phụ thuộc, mặt na và cái ngã). Đây là sự hoàn thiện ban đầu, bản tánh của Phật cố hữu trong mọi sự mọi vật và mọi thực thể, và nó cũng không có nhu cầu được "đạt tới". Sự hoàn thiện này bao giờ cũng là hiện hữu; đó là một hiện thực mà ý thức thông thường không nhận biết được vì bị vô minh che lấp. Theo Khởi Tín Luận, đây là tâm bất biến hay Như Lai Tạng Tâm hay Tính Thanh Tịnh Tâm. Khi bài kệ của Huệ Năng "Bồ Đề bản vô thọ..." được viết rồi, đồ chúng thấy đều kinh hoàng, không ai mà chẳng xuýt xoa, mọi người bảo nhau rằng: "Lạ thay! Không thể do tướng mạo mà đoán được người, đã bao lâu nay sai nhục thân Bồ Tát làm việc." Tổ thấy cả chúng đều kinh ngạc, sợ có người làm hại Huệ Năng, mới lấy giày xóa hết bài kệ, nói: "Cũng chưa thấy tánh." Chúng cho là đúng. Ngày kế Tổ lên đến chỗ già gạo thấy Huệ Năng đeo đá già gạo, mới bảo rằng: "Người cầu đạo vì pháp quên mình đến thế ư?" Tổ lại hỏi: "Gạo trắng hay chưa?" Huệ Năng thưa: "Gạo trắng đã lâu, còn thiếu giần sàng." Tổ lấy gậy gõ vào cối ba tiếng rồi đi. Huệ Năng liền hội được ý Tổ, đến khi trống đổ canh ba liền vào thất. Tổ lấy áo cà sa che chung quanh không để người thấy, vì Huệ Năng mà nói kinh Kim Cang, đến câu 'Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.' Huệ Năng ngay lời đó đại ngộ, thấy tất cả muôn pháp chẳng lìa tự tánh, mới thưa với Tổ rằng:

“Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh

Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt
 Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ
 Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động
 Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp!”

Tự Tánh Tự Như: Trí Thường một hôm hỏi Lục Tổ rằng: “Phật nói pháp ba thừa, lại nói Tối thượng thừa, đệ tử chưa hiểu, mong ngài chỉ dạy.” Tổ bảo: “Ông xem nơi bản tâm mình, chớ có chấp tướng bên ngoài. Pháp không có bốn thừa, tâm người tự có những sai biệt. Thấy nghe tụng đọc ấy là Tiểu thừa, ngộ pháp hiểu nghĩa ấy là Trung thừa, y pháp tu hành ấy là Đại thừa, muôn pháp trọn thông, muôn pháp đầy đủ, tất cả không nhiễm, lìa các pháp tướng, một cũng không được gọi là Tối thượng thừa. Thừa là nghĩa hành, không phải ở miệng tranh, ông phải tự tu chớ có hỏi tôi, trong tất cả thời, tự tánh tự như.” Trí Thường liền lễ tạ và hầu Tổ đến trọn đời.

Tự Tâm Chúng Sanh Thấy Tự Tâm Phật Tánh: Năm thứ hai niên hiệu Tiên Thiên (713 sau Tây Lịch), năm Quý Sửu ngày mồng ba tháng tám (tháng mười hai năm ấy đổi là khai nguyên), Lục Tổ Huệ Năng ở tại chùa Quốc Ân sau buổi ngộ trai, bảo các đồ chúng rằng: “Các ông mỗi người cứ ngồi y chỗ cũ, tôi cùng các ông từ biệt.” Ngài Pháp Hải bạch rằng: “Hòa Thượng để lại giáo pháp gì khiến cho những người mê đời sau được thấy Phật tánh?” Tổ bảo: “Các ông lắng nghe, những người mê đời sau nếu biết chúng sanh tức là Phật tánh, nếu biết chúng sanh muôn kiếp tìm Phật cũng khó gặp. Nay tôi dạy các ông biết tự tâm chúng sanh, thấy tự tâm Phật tánh. Muốn cầu thấy Phật, chỉ biết chúng sanh, chỉ vì chúng sanh mê Phật, chẳng phải Phật mê chúng sanh. Tự tánh nếu ngộ, chúng sanh là Phật; tự tánh nếu mê, Phật là chúng sanh; tự tánh bình đẳng, chúng sanh là Phật; tự tánh tà hiểm, Phật là chúng sanh. Tâm các ông nếu hiểm khúc tức Phật ở trong chúng sanh, một niệm bình trực tức là chúng sanh thành Phật. Tâm tôi tự có Phật, tự Phật đó là chơn Phật, nếu tự không có tâm Phật thì chỗ nào cầu được chơn Phật? Các ông tự tâm là Phật lại chớ hồ nghi, ngoài không một vật mà hay dựng lập đều là bốn tâm sanh ra muôn pháp, nên kinh nói tâm sanh các thứ pháp sanh, tâm diệt các thứ pháp diệt, nay tôi để bài kệ cùng các ông từ biệt gọi là Tự Tánh Chân Phật Kệ, người đời sau biết được ý kệ này tự thấy bốn tâm, tự thành Phật đạo. Kệ rằng:

“Chơn như tự tánh là chơn Phật,
 Tà kiến tam độc là ma vương,

Khi tà mê ma ở trong nhà,
 Khởi chánh kiến Phật ở trong nhà.
 Trong tánh tà kiến tam độc sanh,
 Tức là ma vương đến trong nhà,
 Chánh kiến tự trừ tâm tam độc,
 Ma biến thành Phật thật không giả.
 Pháp thân báo thân và hóa thân,
 Ba thân xưa nay là một thân,
 Nếu nhằm trong tánh hay tự thấy,
 Tức là như Bồ Đề thành Phật.
 Vốn từ hóa thân sanh tánh tịnh,
 Tánh tịnh thường ở trong hóa thân.
 Tánh khiến hóa thân hành chánh đạo,
 Về sau viên mãn thật không cùng.
 Tánh dâm vốn là như tánh tịnh,
 Trừ dâm tức là thân tánh tịnh,
 Trong tánh mỗi tự lìa ngũ dục,
 Thấy tánh sát na tức là chơn.
 Đời này nếu gặp pháp đốn giáo,
 Chợt ngộ tự tánh thấy được Phật.
 Nếu muốn tu hành mong làm Phật,
 Không biết nơi nào nghĩ tìm chơn.
 Nếu hay trong tâm tự thấy chơn,
 Có chơn tức là như thành Phật,
 Chẳng thấy tự tánh ngoài tìm Phật,
 Khởi tâm thấy là người đại si.
 Pháp môn đốn giáo nay lưu truyền,
 Cứu độ người đời phải tự tu,
 Bảo ông người học đạo đời sau,
 Không khởi thấy này rất xa xôi.”

Tổ nói kệ rồi bảo rằng: “Các ông ở lại an vui, sau khi tôi diệt độ, chớ làm theo thế gian khóc lóc như mưa, nhận lễ vật điếu tang, thân mặc hiếu phục, chẳng phải là đệ tử của tôi, cũng không phải là chánh pháp. Chỉ biết tự bổn tâm, thấy tự bổn tánh, không động không tịnh, không sanh không diệt, không đi không lại, không phải không quấy, không trụ không vắng, e các ông trong tâm mê, không hiểu ý tôi, nay lại dẫn dò các ông khiến các ông thấy tánh. Sau khi tôi diệt độ, y theo

đây tu hành, như ngày tôi còn sống, nếu trái lời tôi dạy, giả sử tôi còn ở đời, cũng không có lợi ích gì. Tổ lại nói kệ rằng:

“Ngơ ngơ không tu thiện,
Ngáo ngáo không làm ác,
Lặng lẽ dứt thấy nghe,
Thên thang tâm không dính.”

Tổ nói kệ rồi ngồi ngay thẳng đến canh ba, chợt bảo đệ tử rằng: “Tôi đi nhé!” Rồi im lặng mà hóa. Khi ấy mùi lạ đầy cả thất, có một móng trắng vòng giáp đất, trong rừng cây cối đều biến thành màu trắng, cầm thú kêu vang bị thương.

Tự Tâm Quy Y Tự Tánh: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương thứ sáu, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức! Tự tâm quy y tự tánh là quy y chơn Phật. Tự quy y là trừ bỏ trong tự tánh tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm siểm khúc, tâm ngơ ngă, tâm cuồng vọng, tâm khinh người, tâm lẩn người, tâm tà kiến, tâm cống cao, và hạnh bất thiện trong tất cả thời, thường tự thấy lỗi mình, chẳng nói tốt xấu của người khác, ấy là tự quy y. Thường tự hạ tâm, khắp hành cung kính tức là thấy tánh thông đạt lại không bị ngăn trệ, ấy là tự quy y.

Vãng Sanh Tịnh Độ: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm Thứ Ba (Nghị Vấn), Lục Tổ Huệ Năng đã nói với đại chúng về “Vãng Sanh Tịnh Độ” như sau: Một hôm Vi Thử sử hỏi Lục Tổ Huệ Năng rằng: “Đệ tử thường thấy Tăng tục niệm Phật A Di Đà, nguyện sanh Tây Phương, thỉnh Hòa Thượng nói, được sanh nơi cõi kia chăng? Nguyện vì phá cái nghi này.” Tổ bảo: “Sử quân khéo lắng nghe, Huệ Năng sẽ vì nói. Thế Tôn ở trong thành Xá Vệ nói kinh văn Tây Phương dẫn hóa, rõ ràng cách đây không xa. Nếu luận về tướng mà nói, lý số có mười muôn tám ngàn, tức là trong thân có mười ác tám tà, liền là nói xa, nói xa là vì kẻ hạ căn, nói gần là vì những người thượng trí. Người có hai hạng, nhưng pháp không có hai thứ. Mê ngộ có khác, thấy có mau chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh về cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình. Sở dĩ Phật nói ‘tùy tâm tịnh liền được cõi Phật tịnh. Sử quân người phương Đông, chỉ tâm mình tịnh liền không có tội, tuy người phương Tây tâm không tịnh cũng có lỗi. Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội, niệm Phật thì cầu sanh về cõi nào? Phàm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân Tịnh độ, nguyện Đông nguyện Tây, người ngộ thì ở chỗ nào cũng vậy. Sở dĩ Phật nói ‘tùy chỗ mình ở hằng được an lạc. Sử quân, tâm địa chỉ không

có cái bất thiện thì Tây phương cách đây không xa. Nếu ôm lòng chẳng thiện, niệm Phật vãng sanh khó đến. Nay khuyên thiện tri thức trước nên dẹp trừ thập ác tức là được mười muôn, sau trừ tám cái tà bèn qua được tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình đẳng, đến như trong khảy móng tay, liền thấy Đức Phật A Di Đà. Sử quân chỉ hành mười điều thiện, đâu cần lại nguyện vãng sanh, không đoạn cái tâm thập ác thì có Phật nào đón tiếp. Nếu ngộ được đốn pháp vô sanh, thấy Tây phương chỉ trong khoảng sát na. Còn chẳng ngộ, niệm Phật cầu vãng sanh, thì con đường xa làm sao đến được? Huệ Năng vì mọi người mà khiến cho quý vị thấy trong sát na cõi Tây phương ở ngay trước mắt, quý vị có muốn thấy hay chẳng?” Lúc ấy mọi người đều đánh lễ thưa rằng: “Nếu ở cõi này mà thấy được thì đâu cần phải nguyện vãng sanh, nguyện Hòa Thượng từ bi liền hiện Tây phương khiến cho tất cả được thấy.” Tổ bảo rằng: “Nầy đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh mất đi thì vua cũng mất. Tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nằm ở trong tánh mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê, tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật. Từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca, bình trực tức là Phật A Di Đà. Nơn ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mới, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là rùa trạnh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Nầy thiện tri thức! Thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ nơn ngã thì núi Tu Di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mới mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, vân vân., các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tỏ, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế này làm sao đến được cõi kia?” Đại chúng nghe nói đều rõ ràng thấy được tự tánh, thấy đều lễ bái, đều tán thán: “Lành thay!” Thưa rằng: “Khấp nguyện pháp giới chúng sanh nghe đó một thời liền ngộ hiểu.”

Viên Mãn Báo Thân Phật: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Viên Mãn Báo Thân Phật như sau: “Nầy thiện tri thức! Sao gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật? Thí như trong một ngọn đèn hay trừ ngàn năm tối, một trí huệ hay diệt muôn năm ngu. Chớ suy nghĩ về

trước, đã qua không thể được. Thường phải nghĩ về sau, mỗi niệm mỗi niệm tròn sáng, tự thấy bản tánh. Thiện ác tuy là khác mà bản tánh không có hai, tánh không có hai đó gọi là tánh Phật. Ở trong thật tánh không nhiễm thiện ác, đây gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật. Tự tánh khởi một niệm ác thì diệt muôn kiếp như lạnh, tự tánh khởi một niệm thiện thì được hằng sa ác hết, thẳng đến Vô Thượng Bồ Đề, niệm niệm tự thấy chẳng mất bốn niệm gọi là Báo Thân.”

Vô Niệm: “Vô Niệm” là ý niệm của nhà Thiền có liên hệ chặt chẽ với “vô tâm.” Đây là trạng thái tỉnh thức trong đó hành giả không còn vướng mắc vào tư tưởng và không còn ham muốn thứ gì nữa. Theo nhà Thiền, vướng mắc vào một niệm có nghĩa là vướng mắc vào một chuỗi dài các niệm, và đó là tình trạng bị trói buộc. Khi hành giả cắt đứt sự vướng mắc vào tư tưởng, dòng tâm thức sẽ trôi chảy một cách tự tại, không cho phép niệm nầy mà cũng không từ bỏ niệm kia. Theo Lục Tổ Đàn Kinh, vô niệm là không suy nghĩ dù chỉ nghĩ tới việc không suy nghĩ cũng không có. Khi Lục Tổ giải thích ý nghĩa nầy, ngài muốn nói, niệm không phải là vấn đề, nhưng vấn đề ở đây là hành giả bị vướng mắc vào nó. Sự chấp trước được căn cứ vào khái niệm sai lầm rằng ý niệm về một vật là chính vật đó, nhưng khi hành giả nhận chân ra rằng những gì mà người ta muốn chỉ là những biến cố trong tâm tưởng, đến rồi qua đi, thì tự nhiên sự chấp trước sẽ biến mất. Theo Lục Tổ Huệ Năng, Vô niệm là cái tên chẳng những chỉ cho cứu cánh thực tại, mà còn chỉ cho trạng thái ý thức trong đó cái cứu cánh tự nó có mặt. Chừng nào mà cái ý thức cá biệt của chúng ta còn bị phân ly với thực tại ở phía sau, chừng đó những nỗ lực của nó vẫn là tập trung vào cái ngã một cách có ý thức hay không có ý thức, và kết quả là một cảm giác cô đơn và đau khổ. Ý thức phải được liên hệ với vô thức, nếu nó không là vô thức; còn nếu như nó là vô thức, sự liên hệ phải được thể hiện, và sự thể hiện này được biết như là trạng thái Vô Niệm. Thiện hữu tri thức, một lần có ngộ là biết ngay Phật tánh là gì. Một khi ánh sáng của trí tuệ soi thấu vào bản địa của ý thức, nó chiếu sáng cả trong lẫn ngoài; mọi thứ đều trở thành trong suốt, và hành giả nhận biết được bản tâm của chính mình. Nhận biết bản tâm của chính mình là giải thoát. Khi chứng được giải thoát, là chứng được Bát Nhã Tam Muội. Chứng được Bát Nhã Tam Muội tức là Vô Niệm. Vô niệm là gì? Vô niệm là thấy chư pháp như thị mà không chấp trước vào pháp nào; hiện diện khắp mọi nơi mà không chấp trước vào nơi nào; tự tánh mãi mãi thanh tịnh;

Vô niệm khiến cho sáu tên giặc cảm giác chạy ra khỏi sáu cửa để vào trong sáu trần, nhưng không nhiễm, không lìa, mà đi đến tự do tự tại. Đây là chứng nghiệm Bát Nhã Tam Muội, tự làm chủ lấy mình, tự tại giải thoát, đó là Vô Niệm. Ai ngộ pháp Vô Niệm thì có sự hiểu biết thấu suốt vạn pháp. Ai ngộ pháp Vô Niệm thì thấy được cảnh giới của chư Phật. Ai hiểu được giáo thuyết đốn ngộ về pháp Vô Niệm là đi đến quả vị Phật.

Vô Tướng Sám Hối: Thế nào gọi là sám? Thế nào gọi là hối? Sám là sám những lỗi về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, vân vân, các tội thấy đều sám hết, hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, vân vân, các tội nay đã giác ngộ, thấy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phạm phu ngu mê, chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau, do vì không hối nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương thứ sáu, Lục Tổ bảo đại chúng: “Nay tôi vì các ông mà trao ‘Vô Tướng Sám Hối’ để diệt tội trong ba đời, khiến được ba nghiệp thanh tịnh. Nầy thiện tri thức! Mỗi người đồng thời nói theo lời tôi: “Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện tại và niệm sau, mỗi niệm không bị ngu mê làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, ngu mê, vân vân, các tội thấy đều sám hối, nguyện một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại. Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị kiêu cuồng làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, kiêu cuồng, vân vân, các tội thấy đều sám hối, nguyện một thời tiêu diệt, hằng không khởi lại. Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị tật đố làm nhiễm, từ trước đó có những nghiệp ác, tật đố, vân vân, các tội thấy đều sám hối, nguyện một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại. Nầy thiện tri thức! Về trước là ‘Vô Tướng Sám Hối.’ Thế nào gọi là sám? Thế nào gọi là hối? Sám là sám những lỗi về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, vân vân, các tội thấy đều sám hết, hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, vân vân, các tội nay đã giác ngộ, thấy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phạm phu ngu mê, chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau,

do vì không hối nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được.

Vô Tướng Tam Quy Y Giới: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức! Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, thiếu dục tri túc hay là tài sắc, gọi là Lương Túc Tôn. Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không như ngã cống cao, tham ái, chấp trước, gọi là Ly Dục Tôn. Tự tâm quy y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là Chúng Trung Tôn. Từ ngày nay trở đi xưng ‘Giác’ làm thầy, lại chẳng quy y tà ma ngoại đạo, dùng tự tánh Tam Bảo thường tự chứng minh, khuyên thiện tri thức quy y tự tánh Tam Bảo. Phật là ‘Giác’ vậy, Pháp là ‘Chánh’ vậy, Tăng là ‘Tịnh’ vậy. Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, thiếu dục tri túc hay là tài sắc, gọi là Lương Túc Tôn. Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không như ngã cống cao, tham ái, chấp trước, gọi là Ly Dục Tôn. Tự tâm quy y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là Chúng Trung Tôn. Nếu tu hạnh này, ấy là tự quy y. Phàm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam quy giới, nếu nói quy y Phật, Phật ở chỗ nào? Nếu chẳng thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà quy, nói lại thành vọng. Nầy thiện tri thức! Mỗi người tự quan sát, chớ lầm dục tâm, kinh văn rõ ràng, nói tự quy y Phật, chẳng nói quy y với Phật khác, tự Phật mà chẳng quy, thì không có chỗ nào mà y được. Nay đã tự ngộ, mỗi người phải quy y tự tâm Tam Bảo, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là tự quy y vậy.”

Y Bát Hay Pháp?: Truyền thừa là việc thay thế vị Tổ trước làm Tổ đời sau trong Phật giáo, thường là được Tổ trước chính thức thừa nhận như người kế thừa, đặc biệt là Thiền Tông. Trong nhà Thiền, vị thầy truyền lại y và bát cho đệ tử, ám chỉ vị thầy đã truyền lại kỹ năng cho đời sau. Ý nói một Thiền sư đã thừa nhận một đệ tử là người thừa kế Pháp hay Pháp tử. Sự truyền thừa y áo từ một vị thầy tiêu biểu rằng người đệ tử đã nắm bắt được giáo pháp và có đủ phẩm chất để giảng dạy giáo pháp đó. Huệ Minh là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Lúc đầu Sư đến học Thiền với Thiền sư ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, nhưng về sau lại nhận ấn khả từ Lục Tổ Huệ Năng (638-713). Sau đó Sư đến Viễn Châu xiển dương Thiền pháp của ngài Huệ Năng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển IV, người ta kể rằng ba ngày sau khi Huệ Năng rời khỏi Hoàng Mai thì tin mật truyền y

pháp tràn lan khắp chốn già lam, một số Tăng phần uất do Huệ Minh cầm đầu đuổi theo Huệ Năng. Qua một hẻm núi cách chùa khá xa, thấy nhiều người đuổi theo kịp, Huệ Năng bèn ném cái áo pháp trên tảng đá gần đó, và nói với Huệ Minh: “Áo này là vật làm tin của chư Tổ, há dùng sức mà tranh được sao? Muốn lấy thì cứ lấy đi!” Huệ Minh nắm áo cố dỡ lên, nhưng áo nặng như núi, ông bèn ngừng tay, bối rối, run sợ. Tổ hỏi: “Ông đến đây cầu gì? Cầu áo hay cầu Pháp?” Huệ Minh thưa: “Chẳng đến vì áo, chính vì Pháp đó.” Tổ nói: “Vậy nên tạm dứt tưởng niệm, lành dữ thấy đừng nghĩ tới.” Huệ Minh vâng nhận. Giấy lâu Tổ nói: “Đừng nghĩ lành, đừng nghĩ dữ, ngay trong lúc ấy đưa tôi xem cái bốn lai diện mục của ông trước khi cha mẹ chưa sanh ra ông.” Thoạt nghe, Huệ Minh bỗng sáng rõ ngay cái chân lý căn bản mà bấy lâu nay mình tìm kiếm khắp bên ngoài ở muôn vật. Cái hiểu của ông bây giờ là cái hiểu của người uống nước lạnh nóng tự biết. Ông cảm động quá đỗi đến toát mồ hôi, trào nước mắt, rồi cung kính đến gần Tổ chắp tay làm lễ, thưa: “Ngoài lời mật ý như trên còn có ý mật nào nữa không?” Tổ nói: “Điều tôi nói với ông tức chẳng phải là mật. Nếu ông tự soi trở lại sẽ thấy cái mật là ở nơi ông.”

The Sixth Patriarch Hui Neng's Teachings In The Jewel Platform Sutra

I. An Overview of the Platform Sutra:

Also called Sutra of Hui-Neng, Platform Sutra, the Sixth Patriarch Sutra or the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the basic text of the Southern Zen School in China. The Sutra of the Sixth Patriarch from the High Seat of the Dharma Treasure, basic Zen writing in which Sixth Patriarch's biography, discourses and sayings at Pao-Lin monastery are recorded by his disciples Fa-Hai. It is divided into ten chapters. Also called Liu-Tsu-Ta-Shih-Fa-Pao-T'an Ching which is a Chinese term for “Platform Sutra of the Sixth Patriarch.” This is one of the most influential works of the Ch'an tradition. It composes of chapters of discourses delivered by the sixth patriarch of Ch'an, Hui-Neng (638-713), at the Ta-Fan Temple. It is divided into two parts: the first describes his life, and the second contains his teachings on Ch'an practice and doctrine.

II. A Summary of the Sixth Patriarch Hui Neng's Teachings In The Jewel Platform Sutra:

Profoundly Intuitive Insight: The writer of the gatha of “Bodhi tree has been no tree” was an insignificant layman in the service of the monastery, who spent most of his time inpounding rice and splitting wood for the temple. He has such an unassuming air that nobody ever thought much of him, and therefore the entire community was now set astir to see this challenge made upon its recognized authority. But the fifth patriarch saw in this unpretentious monk a future leader of mankind, and decided to transfer to him the robe of his office. He had, however, some misgivings concerning the matter; for the majority of his disciples were not enlightened enough to see anything of deep religious intuition in the lines by the rice-pounder, Hui-Neng. If he were publicly awarded the honour they might do him harm. So the fifth patriarch gave a secret sign to Hui-Neng to come to his room at midnight, when the rest of the monks were still asleep. The he gave him the robe as insignia of his authority and in acknowledgement of his unsurpassed spiritual attainment, and with the assurance that the future of their faith would be brighter than ever. The patriarch then advised him that it would be wise for him to hide his own light under a bushel until the proper time arrived for the public appearance and active propaganda, and also that the robe which was handed down from Bodhi-Dharma as a sign of faith should no more be given up to Hui-Neng's successors, because Zen was now fully recognized by the outside world in general and there was no more necessity to symbolize the faith by the transference of the robe. That night Hui-Neng left the monastery. Three days after Hui-Neng left Wang-Mei, the news of what had happened in secret became noised abroad throughout the monastery, and a group of indignant monks, headed by Hui-Ming, pursued Hui-Neng, who, in accordance with his master's instructions, was silently leaving the monastery. When he was overtaken by the pursuers while crossing a mountain-pass far from the monastery, he laid down his robe on a rock near by and said to Hui-Ming: “This robe symbolizes our patriarchal faith and is not to be carried away by force. Take this along with you if you desired to.” Hui-Ming tried to lift it, but it was as heavy as a mountain. He halted, hesitated, and trembled with

fear. At last he said: "I come here to obtain the faith and not the robe. Oh my brother monk, please dispel my ignorance." The sixth patriarch said: "If you came for the faith, stop all your hankerings. Do not think of good, do not think of evil, but see what at this moment your own original face even before you were born does look like." After this, Hui-Ming at once perceived the fundamental truth of things, which for a long time he had sought in things without. He now understood everything, as if had taken a cupful of cold water and tasted it to his own satisfaction. Out of the immensity of his feeling he was literally bathed in tears and perspirations, and most reverently approaching the patriarch he bowed and asked: "Besides this hidden sense as is embodied in these significant words, is there anything which is secret?" The patriarch replied: "In what I have shown to you there is nothing hidden. If you reflect within yourself and recognize your own face, which was before the world, secrecy is in yourself."

Five Heaps-Twelve Entrances-Eighteen Realms: The Sixth Patriarch Hui-neng taught for thirty-seven years and, according to his "Final Instructions" at the end of the Platform Sutra, the number of his disciples who achieved some degree of enlightenment was too large to count. Besides, there were so many known dharma heirs of the Sixth Patriarch, but eighteen recorded outstanding disciples. They are following Zen Masters: Hsing-ssu, Huai-jang, Hsuan-Chueh, Hui-chung, Shên-hui, Fa-Hai, Chih-Ch'eng, Upagupta Tripitaka, Shiao-Liao, Chih-Huang, Fa-Ta, Chih-T'ung, Chih-Ch'e, Chih-Ch'ang, Chih-Tao, Yin-Tsung, Hsuan-T'se, and Ling-T'ao. In the middle of 712, one day the Master summoned his disciples Fa-Hai, Chih-Ch'eng, Fa-Ta, Shen-Hui, Chih-Ch'ang, Chih-T'ung, Chih-Ch'e, Chih-Tao, Fa-Chen and Fa-Ju, and said to them, "You are not like other people. After my passage into extinction, you should each be a master in a different direction. I will now teach you how to explain the Dharma without deviating from the tradition of our school. First, bring up the three classes of Dharma-doors and then, use the thirty-six pairs of opposites, so that, whether coming or going, you remain in the Bodhimandala. While explaining all the dharmas, do not become separate from your self-nature. Should someone suddenly ask you about a dharma, answer him with its opposite. If you always answer with the opposite, both will be eliminated and nothing will be left since each depends on the other

for existence. The three classes of Dharma-doors are the heaps, the realms and the entrances. The five heaps are: form, feeling, perception, impulses and consciousness. The twelve entrances are the six sense objects outside: forms, sounds, smells, tastes, tangible objects and objects of the mind; and the six sense organs within: eye, ear, nose, tongue, body, and mind. The eighteen realms are the six sense objects, the six sense organs and the six consciousnesses. The self-nature is able to contain all dharmas; it is the 'store-enveloping consciousness.' If one gives rise to a thought, it turns into consciousness, and the six consciousnesses are produced, which go out the six organs and perceive the six sense objects. Thus, the eighteen realms arise as a function of the self-nature. If the self-nature is wrong, it gives rise to the eighteen wrongs; if the self-nature is right, it gives rise to eighteen rights. Evil functioning is that of a living being, while good functioning is that of a Buddha. What is the functioning based on? It is based on opposing dharmas within the self-nature. External insentient things have five pairs of opposites: heaven and earth, sun and moon, light and darkness, positive and negative (yin and yang) and water and fire. In speaking of the marks of dharmas one should delineate twelve opposites: speech and dharmas, existence and non-existence, form and formless, the marked and the unmarked, the presence of outflows and the lack of outflows, form and emptiness, motion and stillness, clarity and turbidity, the common and the holy, membership in the Sangha and membership in the laity, old age and youth, and largeness and smallness. From the self-nature nineteen pairs of opposites arise: length and shortness, deviance and orthodoxy, foolishness and wisdom, stupidity and intelligence, confusion and concentration, kindness and cruelty, morality and immorality, Straightness and crookedness, reality and unreality, danger and safety, affliction and Bodhi, permanence and impermanence, compassion and harm, joy and anger, generosity and stinginess, advance and retreat, production and extinction, the Dharma-body and the form-body, the Transformation-body and the reward-body. The Master said, "If you can understand and use these thirty-six pairs of opposites you can connect yourself with the dharmas of all the Sutras and avoid extremes, whether coming or going. When you act from your self-nature in speaking with others, you are separate from external marks while in the midst of them and separate from inward

emptiness while in the midst of emptiness. If you are attached to marks, you will add to your wrong views and if you grasp at emptiness, you will increase your ignorance. Those who grasp at emptiness slander the Sutras by maintaining that written words have no use. Since they maintain they have no need of written words, they should not speak either because written words are merely the marks of spoken language. They also maintain that the direct way cannot be established by written words, and yet these two words ‘not established’, are themselves written. When they hear others speaking, they slander them by saying that they are attached to written words. You should know that to be confused as they are may be permissible but to slander the Buddha’s Sutras is not. Do not slander the Sutras for if you do, your offense will create countless obstacles for you. One who attaches himself to external marks and practice dharmas in search of truth, or who builds many Bodhimandalas and speaks of the error and evil of existence and non-existence will not see his nature for many aeons. Listen to the Dharma and cultivate accordingly. Do not think of hundreds of things, for that will obstruct the nature of the Way. Listening without cultivating will cause others to form deviant views. Simply cultivate according to the Dharma, and do not dwell in marks when bestowing it. If you understand, then speak accordingly, function accordingly, practice accordingly, and act accordingly, and you will not stray from the basis of our school. If someone ask you about a meaning, and the question is about existence, answer with non-existence; if you are asked about non-existence, answer with existence; asked about common life, answer with the holy life; asked about the holy life, answer with the common life. Since in each case the two principles are interdependent, the meaning of the Middle Way will arise between them. If you answer every question with an opposite, you will not stray from the basic principle. Suppose someone asks, ‘What is darkness?’ You should answer ‘Brightness is the cause and darkness the condition. When there is no brightness, there is darkness. Brightness reveals darkness and darkness reveals brightness.’ Since opposites are interdependent, the principle of the Middle Way is established. Answer every question that way, and in the future, when you transmit the Dharma, transmit it in the way I am instructing you. Then you will not stray from the tradition of our school.”

Untaintedness: According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, one day Zen master Hui-Neng asked Nanyue, "Do you reply on practice and experience or not?" Nanyue said, "Practice-and-experience is not non-existent, but for it to be tainted is impossible." Hui-Neng said, "Just this untaintedness is that which Buddhas guard and desire. You are also like this. I am also like this. And the ancestral masters of India were also like this."

Think Neither Good Nor Evil: Neither think of wholesome nor unwholesome (Fushizen-fushiaku). In Zen, the term 'not thinking good, not thinking bad' is an expression for transcending the dualistic worldview in which phenomena are distinguished in terms of 'good' and 'bad', 'desirable' or 'repulsive', and judged on that basis. This is a state of mind that can only be actualized through the enlightenment experience of the sameness of nature of all phenomena. The expression 'not thinking good, not thinking bad' comes from a famous story of the Zen tradition, which is given as example 23 of the Wu-Men-Kuan. In it, Hui-neng, the sixth patriarch of Zen appears. He had received from the fifth patriarch, Hung-jen, the 'bowl and robe' and had thus been confirmed as his dharma successor and installed as the sixth patriarch. He was pursued by the followers of Shen-hsiu, who wanted to get these insignia of the patriarchate away from him by force. In the first part of example 23 of the Wu-Men-Kuan we hear further : "The sixth patriarch was once pursued by the monk Ming to Mount Ta-yu. When the patriarch saw Ming coming, he put the robe and bowl on a rock and said, 'This robe represents faith. It should not be fought over with violence. I leave it to you to take it.' Ming immediately tried to pick it up, but it was heavy like a mountain and could not be moved. Trembling and shaking, Ming said, 'I came to seek the dharma, not to get this robe. Please review it to me.' The patriarch said, 'Think neither good nor bad. In this moment, what is the primordial face of Ming the monk? Right at this moment what is your own original face even before you were born does look like.' In that moment Ming suddenly experienced profound enlightenment. Sweat ran from his entire body. In tears he made his bows saying, 'Beside these secret words and secret meanings, is there anything of further significance?' The Sixth Patriarch said, 'What I have just conveyed to you is not secret. If you reflect on

your own face, whatever is secret will be right there with you.' Hui-ming said, 'Though I practiced at Huang-mei with the assembly, I could not truly realize my original face. Now, thanks to your pointed instruction, I am like someone who drinks water and knows personally whether it is cold or warm. Lay brother, you are now my teacher.' The Sixth Patriarch said, 'If you can say that, then, let us both call Huang-mei our teacher. Maintain your realization carefully.'" If the phrase, "Not thinking of good, not thinking of evil," is considered by itself, this koan is easily misinterpreted as being negative or nullifying. But the real point of the Sixth Patriarch's remark is in the words that follow: "right at this moment that is your own original face even before you were born does look like (right at this very moment, that is your real face)." We will see that nothing could be more direct and affirmative than this. According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, it must be said that the Sixth Patriarch forgets himself completely in taking action here. He is like a kindly grandmother who peels a fresh lychee, removes the seed, and puts it into your mouth. Then you only need to swallow it down. According to the Platform Sutra, the First Chapter, the Sixth Patriarch Hui Neng said, "Since you have come for the Dharma, you may put aside all conditions. Do not give rise to a single thought and I will teach it to you clearly." After a time, Hui Neng said, "With no thoughts of good and with no thoughts of evil, at just this moment, what is Superior One Hui Ming's original face?" At these words, Hui Ming was greatly enlightened. Hui Ming asked further, "Apart from the secret speech and secret meanings just spoken, is there yet another secret meaning?" Hui Neng said, "What has been spoken to you is not secret. If you turn the illumination inward, the secret is with you." Hui Ming said, "Although Hui Ming was at Huang Mei, he has not yet awakened to his original face. Now that he has been favored with this instruction he is like one who drinks water and knows for himself whether it is cold or warm." The cultivator is now Hui Ming's master."

Bodhi Tree Has Been No Tree: The writer of this line was an insignificant layman in the service of the monastery, who spent most of his time inpounding rice and splitting wood for the temple. He has such an unassuming air that nobody ever thought much of him, and therefore the entire community was now set astir to see this challenge made upon its recognized authority. But the fifth patriarch saw in this

unpretentious monk a future leader of mankind, and decided to transfer to him the robe of his office. That man was the Sixth Patriarch Hui-nêng. The whole verse is written as follow:

The Bodhi is not like the tree,
 (Bodhi tree has been no tree)
 The mirror bright is nowhere shining,
 (The shining mirror was actually none)
 As there is nothing from the first,
 (From the beginning, nothing has existed)
 Where can the dust itself accumulate?
 (How would anything be dusty?)

If we, Zen practitioners, consider this is a koan; it must be one of the koans that illustrates Zen-truth through a negating approach with nullifying or abrogating expressions. With this type of koan, we usually accuse the Zen masters of being negatory. But in fact, they did not negate anything. What they have done is to point out our delusions in thinking of the non-existent as existent, and the existent as non-existent, and so on.

Not One Thing Originated: The term "not one thing" originated with Hui-neng, the sixth patriarch of Zen in China. It points to the fact no phenomenon has a permanent substance as its basis. As a matter of fact, all things are nothing other than manifestations of emptiness. Zen master Yuan-wu boldly said, "No Buddhas have ever appeared on earth; nor is there anything that is to be given out as a holy doctrine. Bodhidharma, the First Patriarch of Zen, has never come east, nor has he ever transmitted any secret doctrine through the mind. Only people of the world, not understanding what all this means, seek the truth outside of themselves. What a pity that the thing they are so earnestly looking for being trodden under their own feet! This is not to be grasped by the wisdom of all the sages. However, we want to see the thing and yet it is not seen; we hear it and yet it is not heard; we talk about it and yet it is not talked about; we know it and yet it is not known. How does it so happen?" There is another dialogue between Zen master Yen-yang at Hsin-Hsing and his master, Zen master Chao-chou Ts'ung-shên in *The Wudeng Huiyuan*, Volume IV: One day, Yen-yang asked Chao-chou, "What would you say when I come to you with nothing?" Chao-chou said, "Fling it down to the ground." Protested

Yen-yang, "I said that I had nothing; what shall I let go?" "If so, carry it away," was the retort of Chao-chou. Chao-chou has thus plainly exposed the fruitlessness of a nihilistic philosophy. To reach the goal of Zen, even the idea of "having nothing" ought to be done away with. Buddha reveals himself when he is no more asserted ; that is, for Buddha's sake Buddha is to be given up. This is the only way to come to the realization of the truth of Zen. So long as one is talking of nothingness or of the absolute one is far away from Zen, and ever receding from Zen. Zen practitioners should always remember that even the foothold of Sunyata must be kicked off. The only way to get saved is to throw oneself right down into a bottomless abyss. And this is, indeed, no easy task. Zen practitioners should always remember that when Zen denies, it is not necessary a denial in the logical sense. The same can be said of an affirmation. The idea is that the ultimate fact of experience must not be enslaved by any artificial or schematic laws of thought, nor by any antithesis of "yes" and "no", nor by any cut and dried formulae of epistemology. Evidently Zen commits absurdities and irrationalities all the time; but this only apparently. No wonder it fails to escape the natural consequences, misunderstandings, wrong interpretations, and ridicules which are often malicious. The charge of nihilism is only one of these.

The Original Mind: According to the Buddhist teachings, no matter how confused or deluded we may be at the moment, the fundamental nature of being is clear and pure. In the same way, clouds can temporarily obscure but cannot damage the light-giving power of the sun, so does the temporary afflictions of body and mind. The ultimate goal of all Buddhists, regardless of sects, is to uncover and make contact with this fundamental pure nature. According to Buddhist terminology, the ultimate goal of our individual human evolution is enlightenment or Buddhahood. This state can be achieved by everyone. This state can be achieve when all the delusions, greed, hatred, ignorance, etc presently obscure our mind have been completely removed. When one gives up their attachment, imagination, false discrimination, and so on, one restores the purity of their original mind, then both body and mind would be free from defilement and suffering. According to the Platform Sutra, the First Chapter, when the Fifth Patriarch knew of Hui Neng's enlightenment to

his original nature and said to him, “Studying the Dharma without recognizing the original mind is of no benefit. If one recognizes one’s own original mind and sees one’s original nature, then one is called a great hero, a teacher of gods and humans, a Buddha.” He received the Dharma in the third watch and no one knew about it. The Fifth Patriarch also transmitted the Sudden Teaching, the robe and bowl saying, “You are the Sixth Patriarch. Protect yourself carefully. Take living beings across by every method and spread the teaching for the sake of those who will live in the future. Do not let it be cut off.” Listen to my verse:

‘With feeling comes,
The planting of the seed.
Because of the ground,
The fruit is born again
Without feeling,
There is no seed at all.
Without that nature,
There is no birth either.’”

Not Establishing: According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra, one day, Chih Ch’eng asked the Master further, “What is meant by ‘not establishing?’” The Master replied, “When your self-nature is free from error, obstruction and confusion when Prajna is present in every thought, contemplating and shedding illumination and when you are constantly apart from the dharma marks and are free and independent, both horizontally and vertically, then what is there to be established? In the self-nature, in self-enlightenment, in sudden enlightenment, and in sudden cultivation there are no degrees. Therefore, not a single dharma is established. All dharmas are still and extinct. How can there be stages?” Chih-Ch’eng made obeisance and attended on the Master day and night without laziness.

Seeking Only to Be a Buddha, and Nothing Else: When the lay person named Hui Neng arrived at Huang Mei and made obeisance to the Fifth Patriarch, who asked him: “Where are you from and what do you seek?” Hui Neng replied: “Your disciple is a commoner from Hsin Chou, Ling Nan and comes from afar to bow to the Master, seeking only to be a Buddha, and nothing else.” The Fifth Patriarch said: “You

are from Ling Nan and are therefore a barbarian, so how can you become a Buddha?" Hui Neng said: "Although there are people from the north and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature. The body of this barbarian and that of the High Master are not the same, but what distinction is there in the Buddha Nature?" Although there are people from the North and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature. This pleased the master very much. Hui-Neng was given an office as rice-pounder for the Sangha in the temple. More than eight months, it is said, he was employed in this menial labour, when the fifth patriarch wished to select his spiritual successor from among his many disciples. One day the patriarch made an announcement that any one who could prove his thorough comprehension of the religion would be given the patriarchal robe and proclaimed as his legitimate heir. At that time, Shen-Hsiu, who was the most learned of all the disciples and thoroughly versed in the lore of his religion, and who was therefore considered by his fellow monks to be the heir of the school, composed a stanza expressing his view, and posted it on the outside wall of the meditation hall, which read:

The body is like the bodhi tree,
The mind is like a mirror bright,
Take heed to keep it always clean,
And let no dust accumulate on it.

All those who read these lines were greatly impressed and secretly cherished the idea that the author of this gatha would surely be awarded the prize. But when they awoke the next morning they were surprised to see another gatha written alongside of it. The gatha read:

The Bodhi is not like the tree,
(Bodhi tree has been no tree)
The mirror bright is nowhere shining,
(The shining mirror was actually none)
As there is nothing from the first,
(From the beginning, nothing has existed)
Where can the dust itself accumulate?
(How would anything be dusty?)

The writer of these lines was an insignificant layman in the service of the monastery, who spent most of his time inpounding rice and

splitting wood for the temple. He has such an unassuming air that nobody ever thought much of him, and therefore the entire community was now set astir to see this challenge made upon its recognized authority. But the fifth patriarch saw in this unpretentious monk a future leader of mankind, and decided to transfer to him the robe of his office. He had, however, some misgivings concerning the matter; for the majority of his disciples were not enlightened enough to see anything of deep religious intuition in the lines by the rice-pounder, Hui-Neng. If he were publicly awarded the honour they might do him harm. So the fifth patriarch gave a secret sign to Hui-Neng to come to his room at midnight, when the rest of the monks were still asleep. Then he gave him the robe as insignia of his authority and in acknowledgement of his unsurpassed spiritual attainment, and with the assurance that the future of their faith would be brighter than ever. The patriarch then advised him that it would be wise for him to hide his own light under a bushel until the proper time arrived for the public appearance and active propaganda, and also that the robe which was handed down from Bodhi-Dharma as a sign of faith should no more be given up to Hui-Neng's successors, because Zen was now fully recognized by the outside world in general and there was no more necessity to symbolize the faith by the transference of the robe. That night Hui-Neng left the monastery.

Not to Contemplate Stillness or Empty the Mind, Not to Grasp or Reject, Let Go Well in Harmony with Circumstances: One day, the Sixth Patriarch Hui-neng entered the hall and addressed the assembly, saying, "Dharma is not dual nor is the mind, and the Way is pure and without marks. All of you take care not to contemplate stillness or empty the mind. The mind is basically pure and does not grasp or reject anything. Each of you work hard and go well in harmony with circumstances." On the eighth day of the seventh month, the Master suddenly said to his disciples, "I wish to return to Hsin-Chou. Quickly ready a boat and oars." The great assembly entreated him earnestly to stay, but the Master said, "All Buddhas appear in the world and then are seen to enter Nirvana. This body of mine must return somewhere." The assembly said, "Master, you are leaving, but sooner or later, you will return." The Master said, "Falling leaves return to the root. There was no day on which I came." They further asked, "Who has received

the transmission of the Right Dharma-eye Treasury?" The Master said, "The one who has the Way obtains it; the one without a mind penetrates it." They further asked, "In the future, there won't be any difficulties, will there?" The Master said, "Five or six years after my extinction (death), a man will come to take my head. Listen to me verse:

"Offerings to the parents with bowed head.

There must be food in the mouth.

When the difficulty of 'Man' is met,

The officials will be Yang and Liu."

The True-False Motion-Stillness: In the seventh month of the year Jen-Tsu, the first year of T'ai-Chi and Yen-Ho reigns (around 712 A.D.), the Master sent his disciples to Hsin-Chou to build a pagoda at Kuo-Ên Temple. He ordered them to hurry the work and it was completed by the end of the summer of the following year. On the first day of the seventh month, he gathered his disciples together and said, "In the eighth month I wish to leave this world. Those of you with doubts should ask about them soon so that I may resolve them for you and put an end to your confusion, because when I am gone there will be no one to teach you." Hearing this, Fa-Hai and others wept. Only Shen-Hui was unmoved and did not cry. The Master said, "Little Master Shen-Hui has attained the equality of good and evil. He is not moved by blame or praise and does not feel sadness or joy. None of the rest of you have attained that. All these years on the mountain, how have you been cultivating? Now you cry. Who are you worrying about? Are you worrying that I don't know where I'm going? I know where I'm going. If I did not know, I wouldn't have been able to tell you about it in advance. No doubt you are crying because you don't know where I am going but if you knew you wouldn't need to cry. Originally, the Dharma nature is not produced or extinguished; it does not come or go. All of you sit down, and I will recite a verse called 'The True-False Motion-Stillness Verse.' If you take it up and recite it, you will be of the same mind as I am. If you rely on it to cultivate, you will not stray from the true principle of our school." The assembly bowed and begged the Master to recite the verse.

There is nothing true in anything,

So don't view anything as true.

If you view anything as true,
 Your view will be completely false.
 You can know what is true by yourself.
 Being apart from the false is the truth of the mind.
 When your own mind is not apart from the false
 And lacks the truth, then where is the truth?
 Sentient beings understand motion.
 Insentient beings do not move.
 If you cultivate the work of non-movement,
 Like insentient beings, you will not move.
 If you seek the true non-movement,
 In movement, there is non-movement.
 Non-movement is non-movement, but
 Things without sentience lack the Buddha-seed.
 Fully able to discriminate among marks,
 But unmoving in the primary meaning:
 The very act of viewing in this way,
 Itself is the function of true suchness.
 I tell you, students of the Way,
 Apply your minds with effort and take care,
 At the gate of the Great Vehicle,
 Do not grasp the wisdom of birth and death.
 If there is response of these words,
 Then let us discuss the Buddha's meaning together.
 If there is no response,
 Join your hands together and make others glad.
 The basis of this school is non-contention,
 Contention is not the meaning of the Way.
 For in grasping at the Dharma doors of
 contradiction and contention,
 The self-nature enters birth and death.

When the followers heard this verse, they understood its meaning
 and bowed down before the Master. They made up their minds to
 practice in accord with the Dharma and not to argue, knowing that the
 Great Master would not remain long in the world. The Senior Seated
 Fa-Hai bowed again and asked, "After the High Master enters
 extinction, who will inherit the robe and Dharma?" The Master said,

“Since the time I lectured on the Dharma in Ta-Fan Temple, transcriptions of my lectures have been circulated. They are to be called ‘The Dharma Jewel Platform Sutra.’ Protect and transmit them in order to take humankind across. If you speak according to them, you will be speaking the Orthodox Dharma. I will explain the Dharma to you, but I will not transmit the robe because your roots of faith are pure and ripe. You certainly have no doubts and are worthy of the great Work. According to the meaning of the transmission verse of the First Patriarch Bodhidharma, the robe should not be transmitted. His verse said,

“Originally I came to this land,
Transmitting Dharma, saving living beings.
One flower opens; five petals and
The fruit comes to bear of itself.”

The Master added, “All of you Good Knowing Advisors should purify your minds and listen to my explanation of the Dharma. If you wish to realize all knowledge, you must understand the Samadhi of one Mark and the Samadhi of One Conduct. If you do not dwell in marks anywhere and do not give rise to hate and love, do not grasp or reject and do not calculate advantage or disadvantage, production and destruction while in the midst of marks, but instead, remain tranquil, calm and yielding, then you will have achieved the Samadhi of One Mark. In all places, whether walking, standing, sitting or lying down, to maintain a straight and uniform mind, to attain the unmoving Bodhimandala and the true realization of the Pure Land. That is called the Samadhi of One Conduct. One who perfects the two samadhis is like earth in which seeds are planted; buried in the ground, they are nourished and grow, ripening and bearing fruit. The One Mark and One Conduct are just like that. Now, I speak the Dharma, which is like the falling of the timely rain, moistening the great earth. Your Buddha-nature is like the seeds, which receiving moisture, will sprout and grow. Those who receive my teaching will surely obtain Bodhi and those who practice my conduct certainly certify to the wonderful fruit. Listen to my verse”

The mind-ground contains every seeds;
Under the universal rain they all sprout
Flower and feeling-Sudden Enlightenment

The Bodhi-fruit accomplishes itself.”

After speaking the verse the Master said, “Dharma is not dual nor is the mind, and the Way is pure and without marks. All of you take care not to contemplate stillness or empty the mind. The mind is basically pure and does not grasp or reject anything. Each of you work hard and go well in harmony with circumstances.” On the eighth day of the seventh month, the Master suddenly said to his disciples, “I wish to return to Hsin-Chou. Quickly ready a boat and oars.” The great assembly entreated him earnestly to stay, but the Master said, “All Buddhas appear in the world and then are seen to enter Nirvana. This body of mine must return somewhere.” The assembly said, “Master, you are leaving, but sooner or later, you will return.” The Master said, “Falling leaves return to the root. There was no day on which I came.” They further asked, “Who has received the transmission of the Right Dharma-eye Treasury?” The Master said, “The one who has the Way obtains it; the one without a mind penetrates it.” They further asked, “In the future, there won’t be any difficulties, will there?” The Master said, “Five or six years after my extinction (death), a man will come to take my head. Listen to me verse:

“Offerings to the parents with bowed head.

There must be food in the mouth.

When the difficulty of ‘Man’ is met,

The officials will be Yang and Liu.”

The Master also said, “Seventy years after my departure, two Bodhisattvas, one who has left home and one who is a layman, will simultaneously come from the east to propagate and transform. They will establish my school, build and restore monasteries and glorify the Dharma for its heirs. The assembly made obeisance again and asked, “Will you please let us know for how many generations the teaching has been transmitted since the first Buddha and Patriarchs appeared in the world?” The Master said, “The Buddhas of antiquity who have appeared in the world are numberless and uncountable. But now I will begin with the last seven Buddhas. In the Past ‘Adorned Aeon’ there were Vipashyin Buddha, Shikhin Buddha and Vishvabhu Buddha. In the present ‘Worthy Aeon’, there have been Krakucchanda Buddha, Kanakamuni Buddha, Kashyapa Buddha, and Shakyamuni Buddha. From Shakyamuni Buddha, the transmission went to Arya

Mahakashyapa, Arya Ananda, Arya Sanakavasa, Arya Upagupta, Arya Dhrtaka, Arya Miccaka, Arya Vasumitra, Arya Buddhanandi, Arya Buddhamitra, Arya Parshva, Arya Punyayashas, Mahasattva Ashvaghosa, Arya Kapimala, Mahasattva Nagarjuna, Arya Kanadeva, Arya Rahulata, Arya Sanghanandi, Arya Gayashata, Arya Kumarata, Arya Jayata, Arya Vasubandhu, Arya Manorhita, Arya Arya Haklena, Arya Aryasima, Arya Basiasita, Arya Punyamitra, Arya Prajnatarā, Arya Bodhidharma. Great Master Hui-K'o, Great Master Seng-Ts'an, Great Master Tao-Hsin, Great Master Hung-Jen, and I, Hui-Neng, am the Thirty-Third Patriarch. Thus, the transmission has been handed down from patriarch to patriarch. In the future, transmit it accordingly from generation to generation. Do not allow it to become extinct."

Path of Truth: According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "Good Knowing Advisors, the Way must penetrate and flow. How can it be impeded? If the mind does not dwell in dharmas, the way will penetrate and flow. The mind that dwells in dharmas is in self-bondage. To say that sitting unmoving is correct is to be like Sariputra who sat quietly in the forest but was scolded by Vimalakirti. Good Knowing Advisors, there are those who teach people to sit looking at the mind and contemplating stillness, without moving or arising. They claimed that it has merit. Confused men, not understanding, easily become attached and go insane. There are many such people. Therefore, you should know that teaching of this kind is a greater error."

Merit and Virtue: According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, The Sixth Patriarch Hui-neng emphasized that all acts from king Liang-Wu-Ti actually had no merit and virtue. Emperor Wu of Liang's mind was wrong; he did not know the right Dharma. Building temples and giving sanction to the Sangha, practicing giving and arranging vegetarian feasts is called 'seeking blessings.' Do not mistake blessings for merit and virtue. Merit and virtue are in the Dharma body, not in the cultivation of blessings." The Master further said, "Seeing your own nature is merit, and equanimity is virtue. To be unobstructed in every thought, constantly seeing the true, real, wonderful function of your original nature is called merit and virtue. Inner humility is merit and the outer practice of reverence is virtue. Your self-nature establishing the ten thousand dharmas is merit

and the mind-substance separate from thought is virtue. Not being separate from the self-nature is merit, and the correct use of the undefiled self-nature is virtue. If you seek the merit and virtue of the Dharma body, simply act according to these principles, for this is true merit and virtue. Those who cultivate merit in their thoughts, do not slight others but always respect them. Those who slight others and do not cut off the 'me and mine' are without merit. The vain and unreal self-nature is without virtue, because of the 'me and mine,' because of the greatness of the 'self,' and because of the constant slighting of others. Good Knowing Advisors, continuity of thought is merit; the mind practicing equality and directness is virtue. Self-cultivation of one's nature is merit and self-cultivation of the body is virtue. Good Knowing Advisors, merit and virtue should be seen within one's own nature, not sought through giving and making offerings. That is the difference between blessings and merit and virtue. Emperor Wu did not know the true principle. Our Patriarch was not in error."

A Contested Title: Today Hui-neng is the last of the Chinese Zen Masters to be referred to as a patriarch, but this was not an uncontested title. In Shen-hsiu's epitaph, he also is identified as Hong-ren's successor and Sixth Patriarch. After Hung-Jen passed away, the rival schools founded by the two men, the North and the South. Shen-Hsiu spread Zen Buddhism in northern China. His lineage called the Northern School and became known as the Gradual Teaching and relied on the Lankavatara Sutra as its basic scripture; although patronized by the reigning Emperor, did not last very long, soon later it died out and was replaced by the Hui-Neng School which became known as the Chinese Ch'an School. In contrast to Hui-neng, who was portrayed as an illiterate wood-cutter, Shen-hsiu was a scholar before entering to the Zen tradition. Although he was ordained a monk at the age of twenty, he was fifty by the time he came to study with Hong-ren. He distinguished himself by his knowledge of the Confucian and Daoist texts as well as by the breadth of his understanding of Buddhism, and he quickly rose to the rank of chief monk. Shen-Hsiu is the author of this Poem:

The body is like the bodhi tree,
The mind is like a mirror bright,
Take heed to keep it always clean,

And let no dust accumulate on it.

The Subtle Meaning of All Buddhas Is Not Based on Languages and Words: The Master obtained the Dharma at Huang-Mei and returned to Ts'ao-Hou Village in Shao-Chou, where no one knew him. But Liu-Chih-Liao, a scholar, received him with great courtesy. Chih-Liao's aunt, Bhikshuni Wu-Chin-Tsang, constantly recited the Mahaparinirvana Sutra. When the Master heard it, he instantly grasped its wonderful principle and explained it to her. The bhikshuni then held out a scroll and asked about some characters. The Master said, "I cannot read; please ask about the meaning." "If you cannot even read, how can you understand the meaning?" asked the Bhikshuni. The Master replied, "The subtle meaning of all Buddhas is not based on language." The Bhikshuni was startled, and she announced to all the elders and virtuous ones in the village: "Here is a gentleman who possesses the way. We should ask him to stay and receive our offerings." Ts'ao-Shu-Liang, great-grandson of the Marquis Wu of the Wei dynasty, came rushing to pay homage, along with the people of the village. At that time, the pure dwellings of the ancient Pao-Lin Temple, which had been destroyed by war and fire at the end of the Sui dynasty, were rebuilt on their old foundation. The Master was invited to stay and soon the temple became a revered place.

Conditions: Conditions are external circumstances. If our cultivation power is weak, we can be attracted by external conditions; however, if our cultivation power is strong, no external environments can attract us. The sixth patriarch told the monks in Kuang Chou that: "It is not the wind moving, and it is not the flag moving, it is our mind moving." So if we follow the teachings of the sixth patriarch, no external environments can be fertilizers to our cycle of births and deaths.

Great Meditative Mind: According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch said: "At the highest stage of meditation, the mind is not a mere being, mere abstraction devoid of content and work." Through this teaching we see the Sixth Patriarch Hui Neng wanted to grasp something which lay at the foundation of all his activities mental and physical, and this something could not be mere mathematical point, it must be the source of energy and knowledge. According to The Sixth Patriarch, the will was after all the ultimate

reality and that enlightenment was to be understood as more than intellection, more than quietly contemplating the truth. Zen practitioners should always remember that the Mind or Self-Nature was to be apprehended in the midst of its working or functioning. The object of dhyana was thus not to stop the working of Self-Nature but to make us plunge right into its stream and seize it in the very act.

The Way is Awakened From the Mind: Hsieh Chien's Question of the Way: According to the Platform Sutra, Chapter Nine, on the fifteenth day of the first month, during the first year of the Shen-Lung reign (705 A.D.), Empress Tse-T'ien and Emperor Chung-Tsung issued the following proclamation: "We have invited Master Hui-Neng and Shen-Hsiu to the palace to receive offerings so that we may investigate the One Vehicle in the leisure time remaining after our myriad duties. The two Masters have declined, saying that in the South there is Dhyana Master Hui-Neng, who was secretly transmitted the robe and Dharma of the Great Master Hung-Jen who now transmits the Buddhas' mind-seal. We now send Chamberlain Hsieh Chien with this invitation, hoping that the Master will remember us with compassion and come to the capital." The Master sent back a petition pleading illness saying that he wished to spend his remaining years at the foot of the mountain. Hsieh Chien said, "The Virtuous Dhyana Masters at the capital all say that to master the Way one must sit in Dhyana meditation and practice concentration, for without Dhyana concentration, liberation is impossible. I do not know how the Master explains this dharma." The Master said, "The Way is awakened to from the mind. How could it be found in sitting? The Diamond Sutra states that to say the Tathagata either sits or lies down is to walk a deviant path. Why? The clear pure Dhyana of the Tathagata comes from nowhere and goes nowhere and is neither produced nor extinguished. The Tathagata's clear pure 'sitting' is the state of all dharmas being empty and still. Ultimately there is no certification; even less is there any 'sitting.' Hsieh Chien said, "When your disciple returns to the capital, their majesties will surely question him. Will the High Master please be compassionate and instruct me on the essentials of the mind so that I can transmit them to the two palaces and to students of the Way at the capital? It will be like one lamp setting a hundred thousand lamps burning, making all the darkness endlessly

light.” The Master said, “The Way is without light or darkness. Light and darkness belong to the principle of alternation. ‘Endless light’ has an end, too, because such terms are relative. Therefore the Vimalakirti Sutra says, ‘The Dharma is incomparable because it is not relative.’” Hsien Chien said, “Light represents wisdom and darkness represents affliction. If cultivators of the Way do not use wisdom to expose and destroy affliction, how can they escape from the birth and death that have no beginning?” The Master said, “Affliction is Bodhi; they are not two and not different. One who uses wisdom to expose and destroy affliction has the views and understanding of the two vehicles and the potential of the sheep and deer carts. Those of superior wisdom and great roots are completely different.”

Attainment of the Tao: According to the Sixth Patriarch Hui-Neng, the attainment of the Tao does not involve a continuous movement from error to truth, or from ignorance to enlightenment. Nowadays, all Zen masters agree with the patriarch and proclaim that there is no enlightenment whatever which you can claim to have attained. If you say you have attained something, this is the surest proof that you have gone astray. Therefore, not to have is to have; silence is thunder; ignorance is enlightenment; the holy disciples of the purity-path go to hell while the precept-violating Bhikshus attain Nirvana; the wiping-off means dirt-accumulating; all these paradoxical sayings, and Zen literature is filled with them, are no more than so many negations of the continuous movement from discrimination to non-discrimination, from affectability to non-affectability, etc., and etc.

Concentration and Wisdom: “Concentration and Wisdom.” meditation and wisdom, two of the six paramitas; likened to the two hands, the left meditation, the right wisdom. According to the Sixth Patriarch’s point of view in the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Fourth, the Master instructed the assembly: “Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine has concentration and wisdom as its foundation. Great assembly, do not be confused and say that concentration and wisdom are different. Concentration and wisdom are one substance, not two. Concentration is the substance of wisdom, and wisdom is the function of concentration. Where there is wisdom, concentration is in the wisdom. Where there is concentration, wisdom is in the concentration. If you understand this principle, you understand

the balanced study of concentration and wisdom. Students of the Way, do not say that first there is concentration, which produces wisdom, or that first there is wisdom, which produces concentration: do not say that the two are different. To hold this view implies a duality of dharma. If your speech is good, but your mind is not, then concentration and wisdom are useless because they are not equal. If mind and speech are both good, the inner and outer are alike, and concentration and wisdom are equal. Self-enlightenment, cultivation, and practice are not a matter for debate. If you debate which comes first, then you are similar to a confused man who does not cut off ideas of victory and defeat, but magnifies the notion of self and dharmas, and does not disassociate himself from the four makrs. The Patriarch added: "Good Knowing Advisors, what are concentration and wisdom like? They are like a lamp and its light. With the lamp, there is light. Without the lamp, there is darkness. The lamp is the substance of the light and the light is the function of the lamp. Although there are two names, there is one fundamental substance. The dharma of concentration and wisdom is also thus."

Hui Neng: Dhyana and Prajna Are Present at the Same Time; Shen-hsiu: Dhyana Generates Prajna: The disagreement between Shen-Hsiu's teaching of Zen and that of Hui Neng is due to Shen-Hsiu's holding the view that Dhyana is to be practiced first and that it is only after its attainment that Prajna is awakened. But according to Hui-Neng's view, the very moment Dhyana and Prajna are present at the same time. Dhyana and Prajna are the same for according to the Nirvana Sutra, when there is more of Dhyana and less of Prajna, this helps the growth of ignorance; when there is more of Prajna and less of Dhyana, this helps the growth of false views; but when Dhyana and Prajna are the same, this is called seeing into the Buddha-nature. Therefore, in his preachings, Hui-Neng always tried to prove his idea of oneness: "O good friends, in my teaching what is most fundamental is Dhyana and Prajna. And, friends, do not be deceived and let to thinking that Dhyana and Prajna are separable. They are one, and not two. Dhyana is the Body of Prajna, and Prajna is the Use of Dhyana. When Prajna is taken up, Dhyana is in Prajna; when Dhyana is taken up, Prajna is in it. When this is understood, Dhyana and Prajna go hand in hand in practice of meditation. O followers of truth, do not say that

Dhyana is first attained and then Prajna awakened, or that Prajna is first attained and the Dhyana awakened; for they are separate. Those who advocate this view make a duality of the Dharma; they are those who affirm with the mouth and negate in the heart. They regard Dhyana as distinct from Prajna. But with those whose mouth and heart are in agreement, the inner and the outer are one, and Dhyana and Prajna are regarded as equal.” Hui-Neng further illustrates the idea of this oneness by the relation between the lamp and its light. He says: “It is like the lamp and its light. As there is a lamp, there is light; if no lamp, no light. The lamp is the Body of the light, and the light is the Use of the lamp. They are differently designated, but in substance they are one. The relation between Dhyana and Prajna is to be understood in like manner.” We can see Shen-Hui’s view on the oneness in his Sayings as follows: “Where no thoughts are awakened, and emptiness and nowhere-ness prevails, this is right Dhyana. When this non-awakening of thought, emptiness, and nowhere-ness suffer themselves to be the object of perception, there is right Prajna. Where this mystery takes place, we say that Dhyana, taken up by itself, is the Body of Prajna, and is not distinct from Prajna, and is Prajna itself; and further, that Prajna, taken up by itself, is the Use of Dhyana, and is not distinct from Dhyana, and is Dhyana itself. Indeed, when Dhyana is to be taken up by itself, there is no Dhyana; when Prajna is to be taken up by itself, there is no Prajna. Why? Because Self-nature is suchness, and this is what is meant by the oneness of Dhyana and Prajna.”

The Mind that Vows to Save the World: To talk about the mind that vows to save the world, the Sixth Patriarch taught in The Platform Sutra:

"If we truly practice the Dharma,
 We will not see fault anywhere.
 If we see the deficiencies of others,
 Our criticisms are in themselves
 manifestations of our own faults.
 Others may be wrong, but we do not criticize,
 For if we criticize we are already at fault.
 We have only to be rid of our censorious minds
 To start abolishing our defilements and anxieties.
 When the mind is no longer concerned with likes and dislikes,

Then it can be at ease, as if we were asleep
 with our legs fully stretched.
 If we want to be able to help others,
 We must ourselves have the open-minded helpfulness..."

Sudden Teachings: "SuddenTeachings" according to the Sixth Patriarch's point of view. In the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Four, the Sixth Patriarch taught: "Good Knowing Advisors, when people of limited faculties hear this Sudden Teaching, they are like the plants and trees with shallow roots which, washed away by the great rain, are unable to grow. But at the same time, the Prajna wisdom which people of limited faculties possess is fundamentally no different from the Prajna that men of great wisdom possess. Hearing this Dharma, why do they not become enlightened? It is because the obstacle of their deviant views is a formidable one and the root of their afflictions is deep. It is like when thick clouds cover the sun. If the wind does not blow, the sunlight will not be visible. 'Prajna' wisdom is itself neither great nor small. Living beings differ because their own minds are either confused or enlightened. Those of confused minds look outwardly to cultivate in search of the Buddha. Not having awakened to their self-nature yet, they have small roots. When you become enlightened to the Sudden Teaching, you do not grasp onto the cultivation of external things. When your own mind constantly gives rise to right views, afflictions and defilement can never stain you. That is what is meant by seeing your own nature. Good Knowing Advisors, those of future generations who obtain my Dharma, should take up this Sudden Teaching. The Dharma door including those of like views and like practice should vow to receive and uphold it as if serving the Buddhas. To the end of their lives they should not retreat, and they will certainly enter the holy position. In this way, it should be transmitted from generation to generation. It is silently transmitted. Do not hide away the orthodox Dharma and do not transmit it to those of different views and different practice, who believe in other teachings, since it may harm them and ultimately be of no benefit. I fear that deluded people may misunderstand and slander this Dharma-door and, therefore will cut off their own nature, which possesses the seed of Buddhahood for hundreds of ages and thousands of lifetimes."

Sudden and Gradual Teaching: Immediate, or sudden, attainment, in contrast with gradualness. The two schools of Zen, the Gradual and the Sudden, represent different facets of the same teaching adapted to different types of people in different location. To praise one school while disparaging the other is therefore a form of crazy attachment, not appropriate for any Buddhists. “Sudden and Gradual Teachings” according to the Sixth Patriarch’s point of view in the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Four, The Master instructed the assembly: “Good Knowing Advisors, the right teaching is basically without a division into ‘sudden’ and ‘gradual.’ People’s natures themselves are sharp or dull. When the confused person who gradually cultivates and the enlightened person who suddenly connects each recognize the original mind and see the original nature, they are no different. Therefore, the terms sudden and gradual are shown to be false names. Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine, from the past onwards, has been established the first with no-thought as its doctrine, no-mark as its substance, and no-dwelling as its basis. No-mark means to be apart from marks while in the midst of marks. No-thought means to be without thought while in the midst of thought. No-dwelling is the basic nature of human beings. In the world of good and evil, attractiveness and ugliness, friendliness and hostility, when faced with language which is offensive, critical, or argumentative, you should treat it all as empty and have no thought of revenge. In every thought, do not think of former states. If past, present, and future thoughts succeed one another without interruption, it is bondage. Not to dwell in dharmas from thought to thought is to be free from bondage. That is to take no-dwelling as the basis. Good Knowing Advisors, to be separate from all outward marks is called ‘no-mark.’ The ability to be separate from marks is the purity of the Dharma’s substance. It is to take no-mark as the substance. Good Knowing Advisors, the non-defilement of the mind in all states is called ‘no-thought.’ In your thoughts you should always be separate from states; do not give rise to thought about them. If you merely do not think of hundred things, and so completely rid yourself of thought, then as the last thought ceases, you die and undergo rebirth in another place. That is a great mistake, of which students of the Way should take heed. To misinterpret the Dharma and make a mistake yourself might be acceptable but to exhort others to do

the same is unacceptable. In your own confusion you do not see, and, moreover, you slander the Buddha's Sutras. Therefore, no-thought is to be established as the doctrine. Good Knowing Advisors, why is no-thought established as the doctrine? Because there are confused people who speak of seeing their own nature, and yet they produce thought with regard to states. Their thoughts cause deviant views to arise, and from that, all defilement and false thinking are created. Originally, not one single dharma can be obtained in the self-nature. If there is something to attain, or false talk of misfortune and blessing, that is just defilement and deviant views. Therefore, this Dharma-door establishes no-thought as its doctrine. Good Knowing Advisors, 'No' means no what? 'Thought' means thought of what? 'No' means two marks, no thought of defilement. 'Thought' means thought of the original nature of True Suchness. True Suchness is the substance of thought and thought is the function of True Suchness. The True Suchness self-nature gives rise to thought. It is not the eye, ear, nose, or tongue which can think. The True Suchness possesses a nature and therefore gives rise to thought. Without True Suchness, the eye, ear, forms, and sounds immediately go bad. Good Knowing Advisors, the True Suchness self-nature gives rise to thought, and the six faculties, although they see, hear, feel, and know, are not defiled by the ten thousand states. Your true nature is eternally independent. Therefore, the Vimalakirti Sutra says, "If one is well able to discriminate all dharma marks, then, in the primary meaning, one does not move."

Do Not Pursue the Past; Do Not Lose Yourself in the Future: Hui-neng, the Sixth Ancestor, always tells us we will never grasp anything by thinking about it after it has happened. If our minds are clear, we will see our original nature at this moment. If our minds are not fuzzy, not painted over by some fixed ideas, not held in thrall by old ways, old traditions, our original nature can be seen immediately. Hui-neng also says that if we hold onto an evil thought we will destroy the cause of a million years' virtue. What does he mean by an evil thought? One such thought that cause us all a lot of pain is resentment. It may make us feel quite superior to say to someone, 'I forgive you.' Things quiet down, perhaps, but the pain and resentment may be pushed down into our unconsciousness minds, and a rigidity comes to the surface. We may say, 'I'll never do that again.' But how do we know what we will or

will not do again? True forgiveness brings a great change in our hearts. We are always talking about openheartedness. Again, it is easy to talk about, but difficult to do. What is it to truly open our hearts in forgiveness? It is to see all the blows of fate we have experienced, all the rejections of the past, present, and future, all our weaknesses, as part of a darkness that has helped to bring us more light.

The Teaching of the Yellow Plum Mountain: After master Ying-Tsung had Hui-Neng's head shaved, ordained him as a monk, he requested Hui Neng to be his teacher and asked Hui Neng to enlighten him on the teaching of the master of Yellow Plum Mountain. Hui Neng said: "My master had no special instruction to give; he simply insisted upon the need of our seeing into our own Nature through our own effort. He had nothing to do with meditation, or with deliverance. For meditation and deliverance are names; and whatever can be named leads to dualism, and Buddhism is not dualistic. To take hold of this non-duality of truth is the aim of Zen. The Buddha-Nature of which we are all in possession, and the seeing into which constitute Zen, is invisible into such oppositions as good and evil, eternal and temporal, material and spiritual, and so on. The ignorant see dualism in life is due to confusion of thought; the wise, the enlightened, see into the reality of things unhampered by erroneous ideas. It is a mistake to think that sitting quietly in contemplation is essential to deliverance. The truth of Zen opens by itself from within and it has nothing to do with the practice of dhyana. For we read in the Diamond Sutra that those who try to see the Tathagata in one of his special attitudes, as sitting or lying, do not understand his spirit. Tathagata is designated as Tathagata because he comes from nowhere and departs nowhere. His appearance has no whence, and his disappearance no whither, and this is Zen. In Zen, therefore, there is nothing to gain, nothing to understand; what shall we then do with sitting cross-legged and practicing dhyana? Some may think that understanding is needed to enlighten the darkness of ignorance, but the truth of Zen is absolute in which there is no dualism, no conditionality. To speak of ignorance and enlightenment, or of Bodhi and Kléśa, as if they were two separate objects which cannot be merged in one, is not Zen. In Zen, every possible form of dualism is condemned as not expressing the ultimate truth. Everything is a manifestation of the Buddha-Nature, which is not defiled in passions,

nor purified in enlightenment. It is above all categories. If you want to see what is the nature of your being, free your mind from thought of relativity and you will see by yourself how serene it is and yet how full of life it is! ”

Sudden and Gradual Teachings: Immediate, or sudden, attainment, in contrast with gradualness. The two schools of Zen, the Gradual and the Sudden, represent different facets of the same teaching adapted to different types of people in different location. To praise one school while disparaging the other is therefore a form of crazy attachment, not appropriate for any Buddhists. According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Four, the Master instructed the assembly: “Good Knowing Advisors, the right teaching is basically without a division into ‘sudden’ and ‘gradual.’ People’s natures themselves are sharp or dull. When the confused person who gradually cultivates and the enlightened person who suddenly connects each recognize the original mind and see the original nature, they are no different. Therefore, the terms sudden and gradual are shown to be false names. Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine, from the past onwards, has been established the first with no-thought as its doctrine, no-mark as its substance, and no-dwelling as its basis. No-mark means to be apart from marks while in the midst of marks. No-thought means to be without thought while in the midst of thought. No-dwelling is the basic nature of human beings. In the world of good and evil, attractiveness and ugliness, friendliness and hostility, when faced with language which is offensive, critical, or argumentative, you should treat it all as empty and have no thought of revenge. In every thought, do not think of former states. If past, present, and future thoughts succeed one another without interruption, it is bondage. Not to dwell in dharmas from thought to thought is to be free from bondage. That is to take no-dwelling as the basis. Good Knowing Advisors, to be separate from all outward marks is called ‘no-mark.’ The ability to be separate from marks is the purity of the Dharma’s substance. It is to take no-mark as the substance. Good Knowing Advisors, the non-defilement of the mind in all states is called ‘no-thought.’ In your thoughts you should always be separate from states; do not give rise to thought about them. If you merely do not think of hundred things, and so completely rid yourself of thought, then as the last thought ceases, you die and

undergo rebirth in another place. That is a great mistake, of which students of the Way should take heed. To misinterpret the Dharma and make a mistake yourself might be acceptable but to exhort others to do the same is unacceptable. In your own confusion you do not see, and, moreover, you slander the Buddha's Sutras. Therefore, no-thought is to be established as the doctrine. Good Knowing Advisors, why is no-thought established as the doctrine? Because there are confused people who speak of seeing their own nature, and yet they produce thought with regard to states. Their thoughts cause deviant views to arise, and from that, all defilement and false thinking are created. Originally, not one single dharma can be obtained in the self-nature. If there is something to attain, or false talk of misfortune and blessing, that is just defilement and deviant views. Therefore, this Dharma-door establishes no-thought as its doctrine. Good Knowing Advisors, 'No' means no what? 'Thought' means thought of what? 'No' means two marks, no thought of defilement. 'Thought' means thought of the original nature of True Suchness. True Suchness is the substance of thought and thought is the function of True Suchness. The True Suchness self-nature gives rise to thought. It is not the eye, ear, nose, or tongue which can think. The True Suchness possesses a nature and therefore gives rise to thought. Without True Suchness, the eye, ear, forms, and sounds immediately go bad. Good Knowing Advisors, the True Suchness self-nature gives rise to thought, and the six faculties, although they see, hear, feel, and know, are not defiled by the ten thousand states. Your true nature is eternally independent. Therefore, the Vimalakirti Sutra says, "If one is well able to discriminate all dharma marks, then, in the primary meaning, one does not move."

The Wind is Moving or the Flag is Moving: According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume III and the Platform Sutra, the First Chapter, one day Hui Neng thought, "The time has come to spread the Dharma. I cannot stay in hiding forever." Accordingly, he went to Fa Hsing Monastery in Kuang Cou where Dharma Master Yin Tsung was giving lectures on The Nirvana Sutra. At that time there were two bhikshus who were discussing the topic of the wind and a flag. One said, "The wind is moving." The other said, "The flag is moving." They argued incessantly. Hui Neng stepped forward and said, "The wind is not

moving, nor is the flag. Your minds, Kind Sirs, are moving.” Everyone was startled. Dharma Master Yin Tsung invited him to take a seat of honor and sought to ask him about the hidden meaning. Seeing that Hui Neng’s demonstration of the true principles was concise and not based on written words. Zen practitioners should always remember that we can see a flag waving in the wind, our mind is moving in that, for our mind is not a thing, and it has neither shape nor shadow. Existence is the mind manifesting; its true nature is the Emptiness. Be careful!

Precepts, Concentration, and Wisdom: Discipline wards off bodily evil, meditation calms mental disturbance, and wisdom gets rid of delusion and proves the truth. Without purity of conduct there will be no calm equipoise of thought; without the calm equipoise of thought there will be no completion of insight. The completion of insight (prajna) means the perfection of intellect and wisdom, i.e., perfect enlightenment. It is the result of self-creation and the ideal of the self-creating life. Without purity of conduct there will be no calm equipoise of thought; without the calm equipoise of thought there will be no completion of insight. The completion of insight (prajna) means the perfection of intellect and wisdom, i.e., perfect enlightenment. It is the result of self-creation and the ideal of the self-creating life. Obviously, all these three are needed for any Buddhist. But after the Buddha, as time went on, the Triple Discipline was split into three individual items of study. The observers of the rules of morality became teachers of the Vinaya; the yogins of meditation were absorbed in various samadhis and became Zen Masters; those who pursued Prajna became philosophers or dialecticians. Discipline or morality consists in observing all the precepts laid down by the Buddha for the spiritual welfare of his disciples. Discipline (training in moral discipline) wards off bodily evil. Meditation is the exercise to train oneself in tranquilization. Meditation (training the mind) calms mental disturbance. Wisdom (training in wisdom). In other words, Wisdom or Prajna is the power to penetrate into the nature of one’s being, as well as the truth itself thus intuited. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra, after listening to Chi-Ch’eng’s report about Shen-Hsiu’s Three Studies, Hui Neng told Chi-Ch’eng about his teaching: “The Mind as it is in itself is free from illnesses, this is the Precepts of

Self-being. The Mind as it is in itself is free from disturbances, this is the Meditation of Self-being. The Mind as it is in itself is free from follies, this is the knowledge of Self-being. The triple discipline as taught by your Master is meant for people of inferior endowments, whereas my teaching of the triple discipline is for superior people. When Self-being is understood, there is no further use in establishing the triple discipline. The Mind as Self-being is free from illnesses, disturbances and follies, and every thought is thus of transcendental knowledge; and within the reach of this illuminating light there are no forms to be recognized as such. Being so, there is no use in establishing anything. One is awakened to this Self-being abruptly, and there is no gradual realization in it. This is the reason for no establishment.” Hui-neng, the Sixth Ancestor, said that for true understanding, we must know that dhyana is not different from prajna, and that prajna is not something attained after practicing Zen. When we are practicing, in this very moment of practicing, prajna is unfolding itself in every single aspect of our lives: sweeping the floor, washing the dishes, cooking the food, everything we do. This was the very original teaching of Hui-neng, and it marked the beginning of true Zen Buddhism. Everything is teaching us, everything is showing us this wonderful Dharma light. All we have to do is open our eyes; open our hearts. Also according to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra, one day, Chih-Ch’eng bowed again and said, “Your disciple studied the way for nine years at the place of great Master Hsiu but obtained no enlightenment. Now, hearing one speech from the High Master, I am united with my original mind. Your disciple’s birth and death is a serious matter. Will the High Master be compassionate enough to instruct me further?” The Master said, “I have heard that your Master instructs his students in the dharmas of morality, concentration, and wisdom. Please tell me how he defines the terms.” Chih-Ch’eng said, “The great Master Shen-Hsiu says that morality is abstaining from doing evil, wisdom is offering up all good conduct, and concentration is purifying one’s own mind. This is how he explains them, but I do not know, High Master, what dharma of instruction you use.” The Master said, “If I said that I had a dharma to give to others, I would be lying to you. I merely use expedients to untie bonds and falsely call that samadhi. Your master’s explanation of

morality, concentration, and wisdom is truly inconceivably good but my conception of morality, concentration and wisdom is different from his." Chih-Ch'eng said, "There can only be one kind of morality, concentration, and wisdom. How can there be a difference?" The Master said, "Your master's morality, concentration, and wisdom guide those of the Great Vehicle, whereas my morality, concentration, and wisdom guide those of the Supreme Vehicle. Enlightenment is not the same as understanding; seeing may take place slowly or quickly. Listen to my explanation. Is it the same as Shen-Hsiu's? The Dharma which I speak does not depart from the self-nature, for to depart from the self-nature in explaining the Dharma is to speak of marks and continually confuse the self-nature. You should know that the functions of the ten thousand dharmas all arise from the self-nature and that this is the true morality, concentration, and wisdom. Listen to my verse:

"Mind-ground without wrong:
 Self-nature morality.
 Mind-ground without delusion:
 Self-nature wisdom.
 Mind-ground without confusion:
 Self-nature concentration.
 Neither increasing nor decreasing:
 You are vajra.
 Body comes, body goes:
 The original samadhi."

Hearing this verse, Chih-Ch'eng regretted his former mistakes and he expressed his gratitude by saying this verse:

"These five heaps are a body of illusion.
 And what is illusion?
 Ultimately? If you tend toward True suchness
 The Dharma is not yet pure."

The Master approved, and he said further to Chih-Ch'eng, "Your Master's morality, concentration and wisdom exhort those of lesser faculties and lesser wisdom, while my morality, concentration, and wisdom exhort those of great faculties and great wisdom. If you are enlightened to your self-nature, you do not set up in your mind the notion of Bodhi or of Nirvana or of the liberation of knowledge and vision. When not a single dharma is established in the mind, then the

ten thousand dharmas can be established there. To understand this principle is to achieve the Buddha's body which is also called Bodhi, Nirvana, and the liberation of knowledge and vision as well. Those who see their own nature can establish dharmas in their minds or not establish them as they choose. They come and go freely, without impediments or obstacles. They function correctly and speak appropriately, seeing all transformation bodies as integral with the self-nature. That is precisely the way they obtain independence, spiritual powers and the samadhi of playfulness. This is what is called seeing the nature."

Hui Neng and Hsing-Ch'ang: One day, remembering the Master's words, he made the long journey to have an audience. The Master said, "I have thought of you for a long time. What took you so long?" He replied, "The High Master once favored me by pardoning my crime. Although I have left home and although I practice austerities, I shall never be able to repay his kindness. May I try to repay you by transmitting the Dharma and taking living beings across? Your disciple often studies the Mahaparinirvana Sutra, but he has not yet understood the principles of permanence and impermanence. I beg the High Master to be compassionate and explain them for me." The Master said, "Impermanence is just the Buddha nature and permanence is just the mind discriminating good and evil dharmas." Hsing-Ch'ang replied, "High Master, your explanation contradicts the Sutra text!" The Master said, "I transmit the Buddha's mind-seal. How could I dare to contradict the Buddhas' Sutras?" Hsing-Ch'ang replied, "The Sutra says that the Buddha nature is permanent and the High Master has just said that it is impermanent; it says that good and evil dharmas, reaching even to the Bodhi Mind, are impermanent and the High Master has just said that they are permanent. This contradiction has merely intensified your student's doubt and delusion." The Master said, "Formerly, I heard Bhikshuni Wu Chin Tsang recite the Nirvana Sutra. When I commented on it, there was not one word or principle which did not accord with the sutra text. My explanation to you now is not different." Hsing-Ch'ang replied, "Your student's capacity for understanding is superficial. Will the High Master please explain further?" Then the Master said, "Don't you understand? If the Buddha nature were permanent, what use would there be in speaking of good and evil

dharmas? To the end of an aeon not one person would produce the Bodhi Mind. Therefore, I explain it as impermanent. That is exactly what the Buddha explained as the meaning of true permanence. Furthermore, if all dharmas were permanent, all things would have a self-nature subject to birth and death and the true permanent nature would not pervade all places. Therefore, I explain it as impermanent. That is exactly what the Buddha explained as the meaning of the true permanence. It was for the sake of common people and those who belong to other religions who cling to deviant views of permanence, and for all those who follow the two-vehicle way, mistaking permanence for impermanence formulating the eight perverted views, that the Buddha in the ultimate Nirvana teaching destroyed their prejudiced views. He explained true permanence, true bliss, true selfhood and true purity. You now contradict this meaning by relying on the words, taking annihilation to be impermanence and fixing on a lifeless permanence. In this way you misinterpret the last, subtle, complete and wonderful words of the Buddha. Even if you read it a thousand times, what benefit could you derive from it?" Hsing-Ch'ang suddenly achieved the great enlightenment and spoke this verse:

"To those who hold impermanence in mind
The Buddha speaks of the permanent nature;
Not knowing expedients is like
Picking up pebbles from a spring pond.
But now without an effort
The Buddha nature manifests;
The Master did not transmit it,
And I did not obtain a thing."

The Master said, "Now you understand! You should be called Chih-Ch'e (breadth of understanding)." Chih-Ch'e thanked the Master, bowed and withdrew.

The Verse on the Self-Nature:

How unexpected!
The self-nature is pure in itself.
The self-nature is originally neither produced nor destroyed.
The self-nature is originally complete in itself.
The self-nature is originally without movement,
The self-nature can produce the ten thousand dharmas.

No-Mark Stanza: The Sixth Patriarch's verse of No-mark:

He who treads the path in earnest,
 See not the mistake of the world.
 If we find faults with others,
 We ourselves are also in the wrong.
 When other people are in the wrong,
 We should ignore it.
 For it is wrong for us to find faults.
 By getting rid of the habit of fault-finding,
 We cut off a source of defilement.
 When neither hatred nor love disturb our mind.
 Serenely we sleep.

Patriarch Hui-neng wanted to remind the cultivators try not to see anybody's faults, but our own because the more time we spend to find other people's faults the farther we are away from the Path.

Not to Cultivate Good, Not to do Evil, Cut off Sight and Sound, Mind Unattached: Before passing away, the Sixth Patriarch Hui-Neng convened his assembly and said, "All of you should take care. After my extinction, do not act with worldly emotion. If you weep in sorrow, receive condolences or wear mourning clothes, you are not my disciples, for that is contrary to the proper Dharma. Simply recognize your own original mind and see your own original nature, which is neither moving nor still, neither produced nor extinguished, neither coming nor going, neither right nor wrong, neither dwelling nor departing. Because I am afraid that your confused minds will misunderstand my intention, I will instruct you again so that you may see your nature. After my extinction, continue to cultivate accordingly, as if I were still present. Should you disregard my teaching, then even if I were to remain in the world, you would obtain no benefit." He further spoke this verse:

Firm, firm: Do not cultivate the good.
 High, high: Do not do evil.
 Still, still: Cut off sight and sound.
 Vast, vast: The mind unattached.

The Views and Understanding of the Great Vehicle: According to the Platform Sutra, Chapter Nine, Hsieh Chien said, "What are the views and understanding of the Great vehicle?" The Master said, "The

common person sees light and darkness as two, but the wise person comprehends that their nature is non-dual. The non-dual nature is the real nature. The real nature does not decrease in common people nor increase in worthy sages. In afflictions, it is not confused and in Dhyana concentration, it is not still. It is neither cut off nor permanent. It does not come or go. It is not inside, outside, or in the middle. It is not produced or destroyed. The nature and mark is 'thus, thus.' It permanently dwells and does not change. It is called the 'Way.'” Hsieh Chien said, “How does your explanation of the self-nature as neither produced nor destroyed differ from that of other religions?” The Master answered, “As non-production and non-extinction are explained by other religions, extinction ends production and production reveals extinction. Their extinction is not extinction and what they call production is not production. My explanation of non-production and non-extinction is this: originally there was no production and now there is no extinction. For this reason my explanation differs from that of other religions. If you wish to know the essentials of the mind, simply do not think of good or evil. You will then enter naturally the clear, pure substance of the mind, which is deep and permanently still, and whose wonderful abilities are as numerous as the sand grains in the Ganges River.” Hsieh Chien received this instruction and was suddenly greatly enlightened. He bowed, took leave and returned to the palace to report the Master’s speech. That year on the third of the ninth month a proclamation was issued (by the King) in praise of the Master. It read: “The Master has declined our invitation because of old age and illness. He cultivates the Way for us and is a field of blessings for the country. The Master is like Vimalakirti, who pleaded illness in Vashali. He spreads the great fruit widely, transmitting the Buddha-mind and discoursing on the non-dual Dharma. Hsieh Chien has conveyed the Master’s instruction, the knowledge and vision of the Tathagata. It must be due to accumulated good acts, abundant blessings and good roots planted in former lives that we now have met with the Master when he appears in the world and have suddenly been enlightened to the Supreme Vehicle. We are extremely grateful for his kindness, which we receive with bowed heads and now offer in return a Mo Na robe and crystal bowl as gifts. We order the Magistrate of Shao Chou to rebuild the temple buildings and convert the Master’s former

dwelling place into a temple to be called 'Kuo-Ên' or the Country's Kindness."

Seeing One's Own Nature and Becoming a Buddha: To see one's own nature (Kensho-Jo-Butsu) or to behold the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Beholding the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Semantically "Beholding the Buddha-nature" and "Enlightenment" have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word "Enlightenment" rather than "Beholding the Buddha-nature." The term "enlightenment" implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch'an (Zen) or Intuitive School. Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School. The Sixth Patriarch, Hui-neng, insists on this in a most unmistakable way when he answers the question: "As yo your commission from the fifth patriarch of Huang-mei, how do you direct and instruct others in it?" The answe was, "No direction, no instruction there is; we speak only of seeing into one's Nature and not of practicing dhyana and seeking deliverance thereby." The sixth Patriarch considered them as "confused" and "not worth consulting with." They are empty-minded and sit quietly, having no thoughts whatever; whereas "even ignorant ones, if they all of a sudden realize the truth and open their mental eyes are, after all, wise men and may attain even to Buddhahood." Again, when the patriarch was told of the method of instruction adopted by the masters of the Northern school of Zen, which consisted in stopping all mental activities. quietly absorbed in contemplation, and in sitting cross-legged for the longest while at a stretch, he declared such practices to be abnormal and not at all to the point, being far from the truth of Zen, and added this stanza:

"While living, one sits up and lies not,
When dead, one lies and sits not;
A set of ill-smelling skeleton!
What is the use of toiling and moiling so?"

Ever-Shining Wisdom: In the Flatform Sutra, the Sixth Patriarch declared that those who see the no form or no image of the mind or heart, have attained Bodhi. Hence, Bodhi is the awakening nature, and

mind is the ever-shining wisdom inherent in each of us. It has no form. When Hui-k'o could not find the image of his mind, the First Patriarch Bodhidharma told him that his mind was already pacified. The Sixth Patriarch Hui-neng was also aware that all thoughts were delusions and they were not real; they were formless because its nature was empty. Therefore, Zen practitioners should not be attached, or defiled. If we could realize the nature of emptiness, we would enter the Zen gate. Thus, entering the Zen gate means getting an insight into emptiness. From Hui-k'o to Hui-neng, all the Patriarchs got enlightenment when they realized the nature of emptiness, they entered the Zen gate. While we are practicing the way, we have to understand completely the ultimate truth to attain emptiness.

The Words Deeply Touched His Heart: Chinese Zen history gives us clues that the interpretation of the teachings of the previous patriarchs led to a split between a Northern branch, headed by Shen-Hsiu, and a Southern branch, headed by Hui-Neng. The main point of dispute being the question of “gradual” and “sudden” enlightenment. The Southern followers of “sudden enlightenment”, who assumed that our enlightenment must be sudden or instantaneous, not from removing defilements gradually, nor by strenuous practice. However, this branch soon died out. He was born in 638 A.D., one of the most distinguished of the Chinese masters during the T'ang dynasty, the sixth patriarch of Intuitionist or meditation sect (Zen Buddhism) in China. Hui-Neng came from Hsin-Chou in the southern parts of China. His father died when he was very young. It is said that he was very poor that he had to sell firewood to support his widowed mother; that he was illiterate; that he became enlightened in his youth upon hearing a passage from the Diamond sutra. One day, he came out of a house where he sold some fuel, he heard a man reciting a Buddhist Sutra. The words deeply touched his heart. Finding what sutra it was and where it was possible to get it, a longing came over him to study it with the master. Later, he was selected to become the Sixth Patriarch through a verse someone wrote for him to respond to Shen-Hsiu demonstrating his profound insight. As leader of the Southern branch of Ch'an school, he taught the doctrine of Spontaneous Realization or Sudden Enlightenment, through meditation in which thought, objectively and all attachment are eliminated. The Sixth Patriarch Hui-Neng never passed on the

patriarchy to his successor, so it lapsed. However, the outstanding masters of succeeding generations, both in China, Vietnam (especially Lin-Chi) and Japan, were highly respected for their high attainments.

To Hand Down: According to Zen Buddhism, the Way must penetrate and flow. According to the Platform Sutra, Chapter Four, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors, the Way must penetrate and flow. How can it be impeded? If the mind does not dwell in dharmas, the way will penetrate and flow. The mind that dwells in dharmas is in self-bondage. To say that sitting unmoving is correct is to be like Sariputra who sat quietly in the forest but was scolded by Vimalakirti. Good Knowing Advisors, there are those who teach people to sit looking at the mind and contemplating stillness, without moving or arising. They claimed that it has merit. Confused men, not understanding, easily become attached and go insane. There are many such people. Therefore, you should know that teaching of this kind is a greater error.”

Maha-Prajna-Paramita: The great wisdom method of crossing the stream (shore) to nirvana. According to the Platform Sutra, the Second Chapter, one day, Master Hui-Neng took his seat and said to the great assembly, “All of you purify your minds and think about Maha Prajna Paramita.” He then said, “All-Knowing Advisors, the wisdom of Bodhi and Prajna is originally possessed by worldly people themselves. It is only because their minds are confused that they are unable to enlighten themselves and must rely on a great Good Knowing Advisor who can lead them to see their Buddha-nature. You should know that the Buddha-nature of stupid and wise people is basically not different. It is only because confusion and enlightenment are different that some are stupid and some are wise. I will now explain for you the Maha Prajna Paramita Dharma in order that each of you may become wise. Pay careful attention and I will explain it to you.” Good Knowing Advisors, worldly people recite ‘Prajna’ with their mouths all day long and yet do not recognize the Prajna of their self-nature. Just as talking about food will not make you full, so, too, if you speak of emptiness you will not see your own nature in ten thousand ages. In the end, you will not have obtained any benefit. Good Knowing Advisors, Maha Prajna Paramita is a Sanskrit word which means ‘great wisdom which has arrived at the other shore.’ It must be practiced in the mind, and not just recited in

words. When the mouth recites and the mind does not practice, it is like an illusion, a transformation, dew drops, or lightning. However, when the mouth recites and the mind practices, then mind and mouth are in mutual accord. One's own original nature is Buddha; apart from the nature there is no other Buddha. What is meant by Maha? Maha means 'great.' The capacity of the mind is vast and great like empty space, and has no boundaries. It is not square or round, great or small. Neither is it blue, yellow, red, white. It is not above or below, or long or short. It is without anger, without joy, without right, without wrong, without good, without evil, and it has no head or tail. All Buddha-lands are ultimately the same as empty space. The wonderful nature of worldly people is originally empty, and there is not a single dharma which can be obtained. The true emptiness of the self-nature is also like this. Good Knowing Advisors, do not listen to my explanation of emptiness and then become attached to emptiness. The most important thing is to avoid becoming attached to emptiness. If you sit still with an empty mind you will become attached to undifferentiated emptiness. Good Knowing Advisors, The emptiness of the universe is able to contain the forms and shapes of the ten thousand things: the sun, moon, and stars; the mountains, rivers, and the great earth; the fountains, springs, streams, torrents, grasses, trees, thickets, and forests; good and bad people, good and bad dharmas, the heavens and the hells, all the great seas, Sumeru and all mountains; all are contained within emptiness. The emptiness of the nature of worldly men is also like this. Good Knowing Advisors, the ability of one's own nature to contain the ten thousand dharmas is what is meant by 'great.' The myriad dharmas are within the nature of all people. If you regard all people, the bad as well as the good, without grasping or rejecting, without producing a defiling attachment, your mind will be like empty space. Therefore, it is said to be 'great,' or 'Maha.' Good Knowing Advisors, the mouth of the confused person speaks, but the mind of the wise person practices. There are deluded men who sit still with empty minds, vainly thinking of nothing and declaring that to be something great. One should not speak with these people because of their deviant views. Good Knowing Advisors, the capacity of the mind is vast and great, encompassing the Dharma realm. Its function is to understand clearly and distinctly. Its correct function is to know all. All is one; one is all. Coming and going

freely, the mind's substance is unobstructed. That is Prajna. Good Knowing Advisors, all Prajna wisdom is produced from one's own nature; it does not enter from outside. Using the intellect correctly is called the natural function of one's true nature. One truth is all truth. The mind has the capacity for great things, and is not meant for practicing petty ways. Do not talk about emptiness with your mouth all day and in your mind fail to cultivate the conduct that you talk of. That would be like a common person calling himself the king of a country, which cannot be. People like that are not my disciples. Good Knowing Advisors, what is meant by 'Prajna?' Prajna in our language means wisdom. Everywhere and at all times, in thought after thought, remain undeluded and practice wisdom constantly; that is Prajna conduct. Prajna is cut off by a single deluded thought. By one wise thought, Prajna is produced. Worldly men, deluded and confused, do not see Prajna. They speak of it with their mouths, but their minds are always deluded. They constantly say of themselves, 'I cultivate Prajna!' And though they continually speak of emptiness, they are unaware of true emptiness. Prajna, without form or mark, is just the wisdom of the mind. If thus explained, this is Prajna wisdom. What is meant by Paramita? It is a Sanskrit word which in our language means 'arrived at the other shore,' and is explained as 'apart from production and extinction.' When one is attached to states of being, production and extinction arise like waves. States of being, with no production or extinction, is like free flowing water. That is what is meant by 'the other shore.' Therefore, it is called 'Paramita.' Good Knowing Advisors, deluded people recite with their mouths, but while they recite they live in falsehood and in error. When there is practice in every thought, that is the true nature. You should understand this dharma, which is the Prajna dharma; and cultivate this conduct, which is the Prajna conduct. Not to cultivate is to be a common person, but in a single thought of cultivation, you are equal to the Buddhas. Good Knowing Advisors, common people are Buddhas and affliction is Bodhi. The deluded thoughts of the past are thoughts of a common person. Enlightened future thoughts are the thoughts of a Buddha. Past thoughts attached to states of being are afflictions. And, future thoughts separate from states of being are Bodhi. Good Knowing Advisors, Maha Prajna Paramita is the most honored, the most supreme, the

foremost. It does not stay; it does not come or go. All Buddhas of the three periods of time emerge from it. You should use great wisdom to destroy affliction, defilement and the five skandhic heaps. With such cultivation as that, you will certainly realize the Buddha Way, transforming the three poisons into morality, concentration, and wisdom. Good Knowing Advisors, my Dharma-door produces 84,000 wisdom from the one Prajna. Why? Because worldly people have 84,000 kinds of defilement. In the absence of defilement, wisdom is always present since it is not separate from the self-nature. Understand this dharma is simply no-thought, no-remembrance, non-attachment and the non-production of falsehood and error. Use your own true-suchness nature and, by means of wisdom, contemplate and illuminate all dharmas without grasping or rejecting them. That is to see one's own nature and realize the Buddha Way. Good Knowing Advisors, if you wish to enter the extremely deep Dharma realm and the Prajna samadhi, you must cultivate the practice of Prajna. Hold and recite the 'Diamond Prajna Paramita Sutra' and that way you will see your own nature. You should know that the merit and virtue of this sutra is immeasurable, unbounded, and indescribable, as the Sutra text itself clearly states. This Dharma-door is the Superior Vehicle, that is taught to the people of great wisdom and superior faculties. When people of limited faculties and wisdom hear it, their minds give rise to doubt. Why is that? Take this example, the rains which the heavenly dragons shower on Jambudvipa. Cities and villages drift about in the flood like thorns and leaves. But if the rain falls on the great sea, its water neither increases nor decreases. If people of the Great Vehicle, the Most Superior Vehicle, hear the Diamond Sutra, their minds open up, awaken and understand. Then they know that their original nature itself possesses the wisdom of Prajna. Because they themselves use this wisdom constantly to contemplate and illuminate. And they do not rely on written words. Take for example, the rain does not come from the sky. The truth is that the dragons cause it to fall in order that all living beings, all plants and trees, all those with feeling and those without feeling may receive its moisture. In a hundred streams, it flows into the great sea and there unites in one substance. The wisdom of the Prajna of the original nature of living beings acts the same way. Good Knowing Advisors, when people of limited faculties hear this Sudden

Teaching, they are like the plants and trees with shallow roots which, washed away by the great rain, are unable to grow. But at the same time, the Prajna wisdom which people of limited faculties possess is fundamentally no different from the Prajna that men of great wisdom possess. Hearing this Dharma, why do they not become enlightened? It is because the obstacle of their deviant views is a formidable one and the root of their afflictions is deep. It is like when thick clouds cover the sun. If the wind does not blow, the sunlight will not be visible. 'Prajna' wisdom is itself neither great nor small. Living beings differ because their own minds are either confused or enlightened. Those of confused minds look outwardly to cultivate in search of the Buddha. Not having awakened to their self-nature yet, they have small roots. When you become enlightened to the Sudden Teaching, you do not grasp onto the cultivation of external things. When your own mind constantly gives rise to right views, afflictions and defilement can never stain you. That is what is meant by seeing your own nature. Good Knowing Advisors, the ability to cultivate the conduct of not dwelling inwardly or outwardly, of coming and going freely, of casting away the grasping mind, and of unobstructed penetration, is basically no different from the Prajna Sutra. Good Knowing Advisors, all sutras and writings of the Great and Small Vehicles, the twelve divisions of sutras, have been devised for people and established based on the nature of wisdom. If there were no people, the ten thousand dharmas would not exist. Therefore you should know that all dharmas are originally postulated for people and all sutras are spoken for their sake. Some people are deluded and some are wise; the deluded are small people and the wise are great people. The deluded people question the wise and the wise people teach Dharma to the deluded people. When the deluded people suddenly awaken and understand, their minds open to enlightenment and, therefore they are no longer different from the wise.

What Is It That Thus Come?: According to the Platform Sutra, Chapter Seven, and the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, Nan-Yueh came to Tsao-Xi to study with Hui-Neng. Hui-Neng said to Nan-Yueh: "Where did you come from?" Nan-Yueh said: "From Mount Song." Hui-Neng said: "What is it that thus come?" Nan-Yueh couldn't answer. It took Nan-yueh eight

years to resolve this question, and when he did, he told the Sixth Patriarch: "Even when it's said to be something, it's off the mark!"

People Understand Things Slowly or Quickly. Dharma Is Not Sudden or Gradual: According to the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra, Zen Master Chih-Ch'eng Chi-Chou was a native of T'ai Ho in Chi Chou. While the Sixth Patriarch was staying at Pao-Lin Temple in Ts'ao-His, the Great Master Shen Hsiu was at Yu Ch'uan Temple in Ching-Nan. At that time the two schools flourished and everyone called them, 'Southern Neng and Northern Hsiu.' So it was that the two schools, northern and southern, were divided into 'Sudden' and 'Gradual.' As the students did not understand the doctrine, the Master said to them, "The Dharma is originally of one school. It is people who think of North and South. The Dharma is of one kind, but people understand it slowly or quickly. Dharma is not sudden or gradual, rather it is people who are sharp or dull. Hence the terms sudden and gradual."

People From North and South, No North Nor South in the Buddha Nature: After Hui Neng arrived at Huang Mei and made obeisance to the Fifth Patriarch, who asked him, "Where are you from and what do you seek?" Hui Neng replied, "Your disciple is a commoner from Hsin Chou in Ling Nan and comes from afar to bow to the Master, seeking only to be a Buddha, and nothing else." The Patriarch said, "You are from Ling Nan and therefore are a barbarian, so how can you become a Buddha?" Hui Neng said, "Although there are people from the north and people from the south, there is ultimately no north or south in the Buddha nature. The body of the barbarian and that of the High Master are not the same, but what distinction is there in the Buddha nature?" The Fifth Patriarch wished to continue the conversation, but seeing his disciples gathering on all sides, he ordered his visitor to follow the group off to work. Hui Neng said, "Hui Neng informs the High Master that this disciple's mind constantly produces wisdom and is not separate from the self nature. That, itself, is the field of blessing. It has not yet been decided what work the High Master will instruct me to do." The Fifth Patriarch said, "Barbarian, your faculties are too sharp. Do not speak further but go to the back courtyard." Hui Neng withdrew to the back courtyard where a cultivator ordered him to split firewood and thresh rice. More than eight months had passed when the Patriarch one

day suddenly saw Hui Neng and said, “I think these views of yours can be of use, but I feared that evil people could harm you. For that reason, I have not spoken with you. Did you understand the situation?” Hui Neng replied, “Your disciple knew the Master’s intention and stayed out of the front hall, so that others might not notice him.”

Single Conduct Samadhi: One of the four kinds of samadhi. The other three samadhis are Pratyutpanna Samadhi, Following One’s Inclination Samadhi, and Lotus-Blossom Samadhi. Single-Practice means specializing in one practice. When cultivating this samadhi, the practitioner customarily sits and concentrates either on visualizing Amitabha Buddha or on reciting His name. Although he actually cultivates only one practice, in effect, he achieves proficiency in all other practices; consequently, single-practice is also called “Perfected Practice.” This samadhi as well as the following two samadhis, can be put into practice by people of all capacities. According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisors, the Single Conduct Samadhi is the constant practice of maintaining a direct, straightforward mind in all places, whether one is walking, standing, sitting or lying down. As the Vimalakirti Sutra says, ‘The straight mind is the Bodhimandala; the straight mind is the Pure Land.’ Do not speak of straightness with the mouth only, while the mind and practice are crooked nor speak of the Single Conduct Samadhi without maintaining a straight mind. Simply practice keeping a straight mind and have no attachment to any dharma. The confused person is attached to the marks of dharmas, while holding to the Single Conduct Samadhi and saying, ‘I sit unmoving and falseness does not arise in my mind. That is the Single Conduct Samadhi.’ Such an interpretation serves to make him insensate and obstructs the causes and conditions for attaining the Way.

A Single Enlightened Thought, the Living Being is a Buddha. Unenlightened, the Buddha is a Living Being: According to the Platform Sutra, the Second Chapter, the Sixth Patriarch taught: “Good knowing Advisors, unenlightened, the Buddha is a living being. At the time of a single enlightened thought, the living being is a Buddha. Therefore, you should know that the ten thousand dharmas exist totally within your own mind. Why don’t you, from within your own mind,

suddenly see the truth (true suchness) of your original nature. The Bodhisattva-Sila-Sutra says, 'Our fundamental self-nature is clear and pure.' If we recognize our own mind and see the nature, we shall perfect the Buddha Way. The Vimalakirti Nirdeśa Sutra says, 'Just then, you suddenly regain your original mind.' Good Knowing Advisors, when I was with the High Master Jen, I was enlightened as soon as I heard his words and suddenly saw the true suchness (truth) of my own original nature. That is why I am spreading this method of teaching which leads students of the Way to become enlightened suddenly to Bodhi, as each contemplates his own mind and sees his own original nature. If you are unable to enlighten yourself, you must seek out a great Good Knowing Advisor, one who understands the Dharma of the Most Superior Vehicle and who will direct you to the right road. Such a Good Knowing Advisor possesses great karmic conditions, which is to say that he will transform you, guide you and lead you to see your own nature. It is because of the Good Knowing Advisor that all wholesome Dharmas can arise. All the Buddhas of the three eras (periods of time), and the twelve divisions of Sutra texts as well, exist within the nature of people, that is originally complete within them. If you are unable to enlighten yourself, you should seek out the instruction of a Good Knowing Advisor who will lead you to see your nature. If you are one who is able to achieve self-enlightenment, you need not seek a teacher outside. If you insist that it is necessary to seek a Good Knowing Advisor in the hope of obtaining liberation, you are mistaken. Why? Within your own mind, there is self-enlightenment, which is a Good Knowing Advisor itself. But if you give rise to deviant confusion, false thoughts and perversions, though a Good Knowing Advisor outside of you instructs you, he cannot save you. If you give rise to genuine Prajna contemplation and illumination, in the space of an instant, all false thoughts are eliminated. If you recognize your self-nature, in a single moment of enlightenment, you will arrive at the level of Buddha. Good Knowing Advisor, when you contemplate and illuminate with the wisdom, which brightly penetrates within and without, you recognize your original mind. The recognition of your original mind is the original liberation. The attainment of liberation is the Prajna Samadhi, thus no-thought. What is meant by 'no-thought?' No-thought means to view all dharmas with a mind

undefiled by attachment. The function of the mind pervades all places but is nowhere attached. Merely purify your original mind to cause the six consciousnesses to go out the six gates, to be undefiled and unmixed among the six objects, to come and go freely and to penetrate without obstruction. That is the Prajna Samadhi, freedom and liberation, and it is called the practice of no-thought. Not thinking of the hundred things and constantly causing your thought to be cut off is called Dharma-bondage and is an extremist view. Good Knowing Advisors, one who awakens to the no-thought dharma completely penetrates the ten thousand dharmas; one who awakens to the no-thought dharma sees all Buddha realms; one who awakens to the no-thought dharma arrives at the Buddha position. Good Knowing Advisors, those of future generations who obtain my Dharma, should take up this Sudden Teaching. The Dharma door including those of like views and like practice should vow to receive and uphold it as if serving the Buddhas. To the end of their lives they should not retreat, and they will certainly enter the holy position. In this way, it should be transmitted from generation to generation. It is silently transmitted. Do not hide away the orthodox Dharma and do not transmit it to those of different views and different practice, who believe in other teachings, since it may harm them and ultimately be of no benefit. I fear that deluded people may misunderstand and slander this Dharma-door and, therefore will cut off their own nature, which possesses the seed of Buddhahood for hundreds of ages and thousands of lifetimes. Good Knowing Advisors, I have a verse of no-mark, which you should all recite. Those at home and those who have left home should cultivate accordingly. If you do not cultivate it, memorizing it will be of no use. Listen to my verse:

“With speech and mind both understood,
 Like the sun whose place is in space,
 Just spread the ‘seeing-the-nature way’
 Appear in the world to destroy false doctrines.
 Dharma is neither sudden nor gradual,
 Delusion and awakening are slow and quick
 But deluded people cannot comprehend
 This Dharma-door of seeing-the-nature.
 Although it is said in ten thousand ways,

United, the principles return to one;
 In the dark dwelling of defilements,
 Always produce the sunlight of wisdom.
 The deviant comes and affliction arrives,
 The right comes and affliction goes.
 The false and true both cast aside,
 In clear purity the state of no residue is attained.
 Bodhi is the original self-nature;
 Giving rise to a thought is wrong;
 The pure mind is within the false:
 Only the right is without the three obstructions.
 If people in the world practice the Way,
 They are not hindered by anything.
 By constantly seeing their own transgressions,
 They are in accord with the Way.
 Each kind of form has its own way
 Without hindering one another;
 Leaving the Way to seek another way
 To the end of life is not to see the Way.
 A frantic passage through a life,
 Will bring regret when it comes to its end.
 Should you wish for a vision of the true Way,
 Right practice is the Way.
 If you don't have a mind for the Way,
 You walk in darkness blind to the Way;
 If you truly walk the Way,
 You are blind to the faults of the world.
 If you attend to others' faults,
 Your fault-finding itself is wrong;
 Others' faults I do not treat as wrong;
 My faults are my own transgressions.
 Simply cast out the mind that finds fault,
 Once cast away, troubles are gone;
 When hate and love don't block the mind,
 Stretch out both legs and then lie down.
 If you hope and intend to transform others,
 You must perfect expedient means.

Don't cause them to have doubts, and then
 Their self-nature will appear.
 The Buddhadharma is here in the world;
 Enlightenment is not apart from the world.
 To search for Bodhi apart from the world
 Is like looking for a hare with horns.
 Right views are transcendental;
 Deviant views are all mundane.
 Deviant and right completely destroyed:
 The Bodhi nature appears spontaneously.
 This verse is the Sudden Teaching,
 Also called the great Dharma boat.
 Hear in confusion, pass through ages,
 In an instant's space, enlightenment.

The Same Number On Two Faces of a Dice: In Zen, the term "same number on two faces of a dice" means there is no difference between two persons. When Hui Neng reached Wang-Mei, he came and bowed before the patriarch. The patriarch asked: "Where do you come from?" Hui-Neng replied: "I am a farmer from Hsin-Chou from the southern part of China." The patriarch asked: "What do you want here?" Hui-Neng replied: "I come here to wish to become a Buddha and nothing else." The patriarch said: "So you are a southerner, but the southerners have no Buddha-nature; how could you expect to attain Buddhahood?" Hui-Neng immediately responded: "There may be southerners and northerners, but as far as Buddha-nature goes, how could you make such a distinction in it?" This pleased the master very much.

In One's Own Body to Have the Trikaya Three Bodies of a Single Substance: According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "There are three bodies of a single substance, the self-nature of the Buddha, so that you may see the three bodies and become completely enlightened to your own self-nature." Good Knowing Advisors, the form-body is an inn; it cannot be returned to. The three bodies of the Buddha exist within the self-nature of worldly people but, because they are confused, they do not see the nature within them and so, seek the three bodies of the Tathagata outside themselves. They do not see that the

three bodies of the Buddha are within their own bodies. Listen to what I say, for it can cause you to see the three bodies of your own self-nature within your own body. The three bodies of the Buddha arise from your own self-nature and are not obtained from outside. What is the clear pure Dharma-body Buddha? The worldly person's nature is basically clear and pure and, the ten thousand dharmas are produced from it. The thought of evil produces evil actions and the thought of good produces good actions. Thus, all dharmas exist within self-nature. This is like the sky which is always clear, and the sun and moon which are always bright, so that if they are obscured by floating clouds, it is bright above the clouds and dark below them. But if the wind suddenly blows and scatters the clouds, there is brightness above and below, and the myriad forms appear. The worldly person's nature constantly drifts like those clouds in the sky. Good Knowing Advisors, intelligence is like the sun and wisdom is like the moon. Intelligence and wisdom are constantly bright but, if you are attached to external states, the floating clouds of false thought cover the self-nature so that it cannot shine. If you meet a Good Knowing Advisor, if you listen to the true and right Dharma and cast out your own confusion and falseness, then inside and out there will be penetrating brightness, and within the self-nature all the ten thousand dharmas will appear. That is how it is with those who see their own nature. It is called the clear, pure Dharma-body of the Buddha." Your own mind takes refuge with your self-nature: Good Knowing Advisors, when your own mind takes refuge with your self-nature, it takes refuge with the true Buddha. To take refuge is to rid your self-nature of ego-centered and unwholesome thoughts as well as jealousy, obsequiousness, deceitfulness, contempt, pride, conceit, and deviant views, and all other unwholesome tendencies whenever they arise. To take refuge is to be always aware of your own transgressions and never to speak of other people's good or bad traits. Always to be humble and polite is to have penetrated to the self-nature without any obstacle. That is taking refuge."

To See Your Own Nature in Every Thought: According to the Platform Sutra, Chapter Six, the Sixth Patriarch taught: "Good Knowing Advisors, the Dharma body of the Buddha is basically complete. To see your own nature in every thought is the Reward body of the Buddha. When the Reward body thinks and calculates, it is the Transformation

body of the Buddha. Awaken and cultivate by your own efforts the merit and virtue of your self-nature. That is truly taking refuge. The skin and flesh of the physical body are like an inn to which you cannot return. Simply awaken to the three bodies of your self-nature and you will understand the self-nature Buddha. I have a verse without marks. If you can recite and memorize it, it will wipe away accumulated aeons of confusion and offenses as soon as the words are spoken. The verse runs:

A confused person will foster blessings, but not cultivate the Way
 And say, "To practice for the blessings is practice of the way."
 While giving and making offerings bring blessings without limit,
 It is in the mind that the three evils have their origins.
 By seeking blessings you may wish to obliterate offenses.
 But in the future, though you are blessed, offenses still remain.
 You ought to simply strike the evil conditions from your mind.
 By true repentance and reform within your own self-nature.
 A sudden awakening: the true repentance and
 reform of the Great Vehicle;
 You must cast out the deviant,
 and practice the right, to be without offense to study the Way,
 Always look within your own self-nature;
 You are then the same in kind and lineage as all Buddhas.
 Our Patriarch passed along only this Sudden Teaching,
 Wishing that all might see the nature and be of one substance.
 In the future if you wish to find the Dharma-body,
 Detach yourself from Dharma marks and Inwardly wash the mind.
 Strive to see it for yourself and do not waste your time,
 For when the final thought has stopped your life comes to an end.
 Enlightenment to the Great Vehicle you can see your nature;
 So reverently join your palms, and seek it with all your heart.

The Master said, "Good Knowing Advisors, all of you should take up this verse and cultivate according to it. If you see your nature at the moment these words are spoken, even if we are a thousand miles apart you will always be by my side. If you do not awaken at the moment of speaking, then, though face to face, we are a thousand miles apart, so why did you bother to come from so far? Take care of yourselves and go well."

Do You Wish to Make a Circle a Buddha?: In the Transmission of the Lamp, after returning from his study-pilgrimage, a disciple drew a circle in front of the Master, Hui-neng, stood within it, and bowed. Hui-neng asked, 'Do you wish to make of it a Buddha or not?' The monk answered, 'I do not know how to fabricate the eyes.' Hui-neng remarked, 'I cannot do any better than you.' The disciple made no response."

Even Name and Described, Buddha-nature Remains Without Name or Description: One day the Sixth Patriarch addressed the assembly as follows: "I have a thing. It has no head or tail, no name or label, no back or front. Do you all know what it is?" Shen-Hui stepped forward and said, "It is the root source of all Buddhas, Shen-Hui's Buddha nature!" The Master said, "I just told you that it has no name or label, and you immediately call it the root-source of all Buddhas. Go and build a thatched hut over your head! You're nothing but a follower who pursues knowledge and interpretation." Shen-hui said, "Buddha-nature has neither name nor description, but because my master asked what it was, name and description are used. However, even name and described, it remains without name or description." The Master hit him three times with his staff. Then, the Sixth Ancestor continued to say, "No matter what I just said, in the future if this youngster heads a monastery, it will certainly bring forth fully realized disciples of our school." The the master dismissed the assembly. In the evening, Hui-neng called Shen-hui in and asked, "Today I struck you. Was it you or Buddha-nature that felt the blow?" When confronted with this question, Shen-hui suddenly came to awakening.

The Buddha-nature Is the Non-Dualistic Nature: When he was thirty-nine years old, he decided it was time to assume his responsibilities. One day Hui Neng thought, "The time has come to spread the Dharma. I cannot stay in hiding forever." Then he made his way to Fa-shin Temple in Kuang-chou where Dharma Master Yin Tsung was giving lectures on The Nirvana Sutra. As he approached it, he saw a group of monks observing and discussing a flapping pennant. The first monk said, "It's the pennant that moves." Another objected, "The pennant is an inanimate object and has no power to move; it is the wind that moves." Then a third said, "The flapping of the pennant is due to the combination of flag and wind." Huineng interrupted the

discussion, telling the monks, "It's neither wind nor pennant that moves; rather it's your own minds that move." Everyone was startled. Dharma Master Yin Tsung invited him to take a seat of honor and sought to ask him about the hidden meaning. Seeing that Hui Neng's demonstration of the true principles was concise and not based on written words, Yin Tsung said, "The cultivator is certainly no ordinary man. I heard long ago that Huang Mei's robe and bowl had come south. Cultivator, is it not you?" Hui Neng said, "I dare not presume such a thing." Yin Tsung then made obeisance and requested that the transmitted robe and bowl be brought forth and shown to the assembly. He further asked, "How was Huang Mei's doctrine transmitted?" "There was no transmission," replied Hui Neng. "We merely discussed seeing the nature. There was no discussion of Dhyana samadhi or liberation." Yin Tsung asked, "Why was there no discussion of Dhyana samadhi or liberation?" Hui Neng said, "There are dualistic dharmas. They are not the Buddhadharma. The Buddhadharma is a dharma of non-dualism." Yin Tsung asked further, "What is this Buddhadharma, which is the dharma of non-dualism?" Hui Neng said, "The Dharma Master has been lecturing The Nirvana Sutra says that to understand the Buddha-nature is the Buddhadharma, which is the Dharma of non-dualism. As Kao Kuei Te Wang Bodhisattva said to the Buddha, 'Does violating the four serious prohibitions, committing the five rebellious acts or being an icchantika and the like cut off the good roots and the Buddha-nature?' The Buddha replied, 'There are two kinds of good roots: the first, permanent; the second impermanent. The Buddha-nature is neither permanent nor impermanent. Therefore it is not cut off.' 'That is what is meant by non-dualistic. The first is good and the second is not good. The Buddha-nature is neither good nor bad. That is what is meant by non-dualistic. Common people think of the heaps and realms as dualistic. The wise man comprehends that they are non-dualistic in nature. The non-dualistic nature is the Buddha-nature.' Hearing this explanation, Yin Tsung was delighted. He joined his palms and said, "My explanation of Sutra is like broken tile; whereas your discussion of the meaning, Kind Sir, is like pure gold." He then shaved Hui Neng's head and asked Hui Neng to be his master. Accordingly, under that Bodhi tree, Hui Neng explained the Tung Shan Dharma-door. Hui Neng obtained the Dharma at Tung Shan and has undergone much

suffering, as if his life was hanging by a thread. "Today, in this gathering of magistrate and officials, of Bhikshus, Bhikshunis, Taoists, and laymen, there is not one of you who is not here because of accumulated ages of karmic conditions. Because in past lives you have made offerings to the Buddhas and planted good roots in common ground, you now have the opportunity to hear Sudden Teaching, which is an opportunity to obtain the Dharma. This teaching has been handed down by former sages; it is not Hui Neng's own wisdom. You, who wish to hear the teaching of the former sages, should first purify your minds. After hearing it, cast aside your doubts, and that way you will be no different from the sages of the past." Hearing this Dharma, the entire assembly was delighted, made obeisance and withdrew.

There Is Ultimately No North or South in the Buddha Nature: When the Six Patriarch Hui Neng arrived at Huang Mei and made obeisance to the Fifth Patriarch, who asked him: "Where are you from?" Hui Neng replied: "Your disciple is a commoner from Hsin Chou, Ling Nan." The Fifth Patriarch said: "Oh, southerners do not have Buddha-nature!" Hui Neng replied: "In the Way there is no north or south."

Not the Wind, Not the Flag: According to example 29 of the Wu-Men-Kuan, two monks were arguing about the temple flag waving in the wind. One said, "The flag moves." The other said, "The wind moves." They argued back and forth but could not agree. The Sixth Patriarch Hui-Neng said, "Gentlemen! It is not the wind that moves; it is not the flag that moves; it is your mind that moves." The two monks were struck with awe. According to Zen Master in Dropping Ashes on the Buddha, long ago in China, in the same way, with the leaves, wind, anger, etc., when your mind is moving, the actions appear. But when your mind is not moving, the truth is just like this. The falling of the leaves is the truth. The sweeping is the truth. The wind's blowing them away is the truth. If your mind is moving, you can't understand the truth. You must first understand that form is emptiness, emptiness is form. Next, not form, no emptiness. Then you will understand that form is form, emptiness is emptiness. Then all these actions are the truth. And then you will find your true home. According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, it is not the wind that moves. It is not the flag that moves. It is not the mind that moves. How do you see the

Ancestral Teacher here? If you can view this matter intimately, you will find that the two monks received gold when they were buying iron. The Ancestral Teacher could not repress his compassion and overspent himself.

Good Mind Lay People: According to the Platform Sutra, Chapter Three, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors, if you wish to cultivate, you may do so at home. You need not be in a monastery. If you live at home and practice, you are like the person of the East, whose mind is good. If you dwell in a monastery but do not cultivate, you are like the person of the West, whose mind is evil. Merely purify your mind; that is the ‘West’ of your self-nature.” The Honorable Wei asked further, “How should those at home cultivate? Please instruct us.” The Master said, “I have composed a markless verse for the great assembly. Merely rely on it to cultivate and you will be as if always by my side. If you cut your hair and leave home but do not cultivate, it will be of no benefit in pursuing the Way. The verse runs:

“The mind made straight, why toil following rules?
 The practice sure, of what use is Dhyana meditation?
 Filial deeds support the father and mother.
 Right conduct is in harmony with those above and below.
 Deference: the honored and lowly in accord with each other.
 Patience: no rumors of the evils of the crowd.
 If drilling wood can spin smoke into fire,
 A red-petalled lotus can surely spring from mud.
 Good medicine is bitter to the taste.
 Words hard against the ear must be good advice.
 Correcting failings gives birth to wisdom.
 Guarded errors expose a petty mind.
 Persist daily in just, benevolent deeds.
 Charity is not the means to attain the way.
 Search out Bodhi only in the mind.
 Why toil outside in search of the profound?
 Just as you hear these words, so practice:
 Heavens then appears, right before your eyes.”

The Master continued, “Good Knowing Advisors, you in this assembly should cultivate according to this verse to see and make

contact with your self-nature and to realize the Buddha Way directly. The Dharma does not wait. The assembly may now disperse. I shall now return to Ts'ao-His. If you have questions, come quickly and ask."

Thirty-Six Pairs of Opposites: According to the Platform Sutra, Chapter Ten, one day the Master summoned his disciples Fa-Hai, Chih-Ch'eng, Fa-Ta, Shen-Hui, Chih-Ch'ang, Chih-T'ung, Chih-Ch'e, Chih-Tao, Fa-Chen and Fa-Ju, and said to them, "You are not like other people. After my passage into extinction, you should each be a master in a different direction. I will now teach you how to explain the Dharma without deviating from the tradition of our school. First, bring up the three classes of Dharma-doors and then, use the thirty-six pairs of opposites, so that, whether coming or going, you remain in the Bodhimandala. While explaining all the dharmas, do not become separate from your self-nature. Should someone suddenly ask you about a dharma, answer him with its opposite. If you always answer with the opposite, both will be eliminated and nothing will be left since each depends on the other for existence. The three classes of Dharma-doors are the heaps, the realms and the entrances. The five heaps are: form, feeling, perception, impulses and consciousness. The twelve entrances are the six sense objects outside: forms, sounds, smells, tastes, tangible objects and objects of the mind; and the six sense organs within: eye, ear, nose, tongue, body, and mind. The eighteen realms are the six sense objects, the six sense organs and the six consciousnesses. The self-nature is able to contain all dharmas; it is the 'store-enveloping consciousness.' If one gives rise to a thought, it turns into consciousness, and the six consciousnesses are produced, which go out the six organs and perceive the six sense objects. Thus, the eighteen realms arise as a function of the self-nature. If the self-nature is wrong, it gives rise to the eighteen wrongs; if the self-nature is right, it gives rise to eighteen rights. Evil functioning is that of a living being, while good functioning is that of a Buddha. What is the functioning based on? It is based on opposing dharmas within the self-nature. External insentient things have five pairs of opposites: heaven and earth, sun and moon, light and darkness, positive and negative (yin and yang) and water and fire. In speaking of the marks of dharmas one should delineate twelve opposites: speech and dharmas, existence and non-existence, form and formless, the marked and the unmarked, the

presence of outflows and the lack of outflows, form and emptiness, motion and stillness, clarity and turbidity, the common and the holy, membership in the Sangha and membership in the laity, old age and youth, and largeness and smallness. From the self-nature nineteen pairs of opposites arise: length and shortness, deviance and orthodoxy, foolishness and wisdom, stupidity and intelligence, confusion and concentration, kindness and cruelty, morality and immorality, Straightness and crookedness, reality and unreality, danger and safety, affliction and Bodhi, permanence and impermanence, compassion and harm, joy and anger, generosity and stinginess, advance and retreat, production and extinction, the Dharma-body and the form-body, the Transformation-body and the reward-body. The Master said, "If you can understand and use these thirty-six pairs of opposites you can connect yourself with the dharmas of all the Sutras and avoid extremes, whether coming or going. When you act from your self-nature in speaking with others, you are separate from external marks while in the midst of them and separate from inward emptiness while in the midst of emptiness. If you are attached to marks, you will add to your wrong views and if you grasp at emptiness, you will increase your ignorance. Those who grasp at emptiness slander the Sutras by maintaining that written words have no use. Since they maintain they have no need of written words, they should not speak either because written words are merely the marks of spoken language. They also maintain that the direct way cannot be established by written words, and yet these two words 'not established', are themselves written. When they hear others speaking, they slander them by saying that they are attached to written words. You should know that to be confused as they are may be permissible but to slander the Buddha's Sutras is not. Do not slander the Sutras for if you do, your offense will create countless obstacles for you. One who attaches himself to external marks and practice dharmas in search of truth, or who builds many Bodhimandalas and speaks of the error and evil of existence and non-existence will not see his nature for many aeons. Listen to the Dharma and cultivate accordingly. Do not think of hundreds of things, for that will obstruct the nature of the Way. Listening without cultivating will cause others to form deviant views. Simply cultivate according to the Dharma, and do not dwell in marks when bestowing it. If you

understand, then speak accordingly, function accordingly, practice accordingly, and act accordingly, and you will not stray from the basis of our school. If someone ask you about a meaning, and the question is about existence, answer with non-existence; if you are asked about non-existence, answer with existence; asked about common life, answer with the holy life; asked about the holy life, answer with the common life. Since in each case the two principles are interdependent, the meaning of the Middle Way will arise between them. If you answer every question with an opposite, you will not stray from the basic principle. Suppose someone asks, ‘What is darkness?’ You should answer ‘Brightness is the cause and darkness the condition. When there is no brightness, there is darkness. Brightness reveals darkness and darkness reveals brightness.’ Since opposites are interdependent, the principle of the Middle Way is established. Answer every question that way, and in the future, when you transmit the Dharma, transmit it in the way I am instructing you. Then you will not stray from the tradition of our school.”

Eighty-Four Thousand Wisdoms From the One Prajna: According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisors, my Dharma-door produces 84,000 wisdom from the one Prajna. Why? Because worldly people have 84,000 kinds of defilement. In the absence of defilement, wisdom is always present since it is not separate from the self-nature. Understand this dharma is simply no-thought, no-remembrance, non-attachment and the non-production of falsehood and error. Use your own true-suchness nature and, by means of wisdom, contemplate and illuminate all dharmas without grasping or rejecting them. That is to see one’s own nature and realize the Buddha Way.”

The Mind of Buddha: The mind of the Buddha or the mind is Buddha means the Buddha within the heart, or from mind is Buddhahood. It also means the Buddha revealed in or to the mind. According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch said: “If the preceding thought does not arise, it is mind. If the following thought does not end, it is Buddha. Thus, he advised one should not be afraid of rising thoughts, but only of the delay in being aware of them.”

Equanimity and Wisdom: According to the Sutra of the Sixth Patriarch on the Pristine Orthodox Dharma, the Sixth Patriarch taught: "Equanimity and wisdom are basically one; they are not two. Equanimity is the basis of wisdom. Wisdom is the function of equanimity... When there is virtue in the mouth but not in the mind, equanimity and wisdom are vain and are by no means identical. But if there is virtue in both mind and mouth, and if the internal and external are as one, equanimity and wisdom are identical. When you are engaged in self-realization do not be involved in argument. If you argue about which precedes and which follows, you are just like a deluded person; you have not freed yourself from gain and loss; you are just aggravating your egotism... To what shall we compare equanimity and wisdom? They are like the light of a lamp. Having the lamp you can have light, but with no lamp, there must be darkness, because the lamp is the basis of the light and the light is the use of the lamp. Though there are two names, their basis is the same. The doctrine of wisdom and equanimity is just like this."

The Clear, Pure Dharma-Body Buddha: Dharmakaya is usually rendered "Law-body" or "Truth-body" where Dharma is understood in the sense of of "law," "organization," "systematization," or "regulative principle." But really in Buddhism, Dharma has a very much more comprehensive meaning. Especially when Dharma is coupled with Kaya. Dharmakaya implies the notion of personality. The highest reality is not a mere abstraction, it is very much alive with sense and awareness and intelligence, and, above all, with love purged of human infirmities and defilements. In Buddhism, the body of reality, being forever free from undergoing birth in conditioned states, for this is the absolute Buddha or essence of all life. According to The Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: "Good Knowing Advisor! What is the clear, pure Dharma-body Buddha? The worldly person's nature is basically clear and pure, and the ten thousand dharmas are produced from it. The thought of evil produces evil actions and the thought of good produces good actions. Thus all dharmas exist within self-nature. This is like the sky which is always clear, and the sun and moon which are always bright, so that if they are obscured by floating clouds it is bright above the clouds and dark below them. But if the wind suddenly blows and scatters the clouds, there is brightness above

and below, and the myriad forms appear. The worldly person's nature constantly drifts like those clouds in the sky. Good Knowing Advisors, intelligence is like the sun and wisdom is like the moon. Intelligence and wisdom are constantly bright, but if you are attached to external states, the floating clouds of false thought cover the self-nature so that it cannot shine. If you meet a Good Knowing Advisor, if you listen to the true and right Dharma and destroy your own confusion and falseness, then inside and out there will be penetrating brightness, and within the self-nature all the ten thousand dharmas will appear. That is how it is with those who see their own nature. It is called the clear, pure Dharma-body of the Buddha."

The Setting up of Marks is Mind, Separation from Them is Buddha: Zen Master Fa-Hai Shao-Chou, a Chinese Zen master, one of the Sixth Patriarch Hui-Neng's disciples. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e, the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra; however, there is some interesting information on him in Platform Sutra. According to the Platform Sutra, Chapter Seven, when Bhikshu Fa-Hai of Ch'u-Ch'iang city in Shao-Chou. At first he called on the Sixth Patriarch, he asked, "What teaching dharma will the High Master leave behind so that confused people can be led to see the Buddha-nature?" The Sixth Patriarch said: "The setting up of marks is mind, and separation from them is Buddha." Then, Fa-Hai asked, "Will you please instruct me on the sentence, 'Mind is Buddha'?" The Master said, "When one preceding thoughts are not produced, this is mind." Were I to explain it fully, I would not finish before the end of the present age." Listen to my verse:

"When the mind is called wisdom,
Then the Buddha is called concentration.
When concentration and wisdom are equal.
The intellect is pure.
Understand this Dharma teaching
By practicing with your own nature.
The function is basically unproduced;
It is right to cultivate both."

At these words, Fa-Hai was enlightened and spoke a verse in praise:

“This mind is basically Buddha;
 By not understanding I disgrace myself.
 I know the cause of concentration and wisdom
 Is to cultivate both and separate myself from all things.”

Zen Illness: The illnesses of meditation, i.e. wandering thoughts, illusions, or the illusions and nervous troubles of the mystic. The sickness that has arisen through Zen practice, which refers to the hindrances and mishaps that one may encounter in the practice of Zen. These are expressions for deceptive sensations and appearances that can come up during the practice of sitting meditation. Any attachment to one's own enlightenment experiences, including the attachment to emptiness is also considered Zen sickness. It is an especially pronounced form of Zen sickness when someone develops great pretensions about his experience on the Zen path and thus considers himself someone special. Also when it is all too obvious that someone has experienced enlightenment, this condition also is referred to as Zen sickness (illness). The story is told of one of Shen-hsiu's students who paid a visit to Hui-neng. When Hui-neng asked him to describe what he had learned so far, he said: "My master asserts that the teaching of all the Buddhas is found in one's own mind, and that to seek the teaching outside of oneself is the same as running away from one's father and abandoning one's home." This much Hui-neng could agree with. But the student went on to say: "We're taught to stop the working of our minds, to control our wandering thoughts, and to sit in meditation for long periods of time without moving." Hui-neng snapped back: "To stop the working of the mind and to sit without moving isn't Zen. It's a disease. There's no profit to be found in such a method." The student asked, then, how one should practice. Hui-neng told him: "While alive, one sits and doesn't lie down; when one is dead, one lies down but doesn't sit. True awakening necessarily occurred suddenly and immediately. Although there may be activity leading up to that experience, the experience itself comes all at once. Our teaching might compare the process to chipping away at a stone barrier. While it could take a long while to pierce the barrier, once one does, the view on the other side becomes visible immediately. So, when practicing, one still have mundane activities as usual for enlightenment experience could

be acquired during activities as mundane as chopping and hauling wood."

Sitting Meditation: "Sitting Meditation is not to get attached to the mind, is not to get attached to purity, nor is it to concern itself with immovability. What is Sitting Meditation? It is not to be obstructed in all things. Not to have any thought stirred up by the outside conditions of life, good and bad, this is "Sitting Meditation". To see inwardly the immovability of one's self-nature, this is dhyana. Outwardly, to be free from the notion of form, this is dhyana. Inwardly, not to be disturbed, this is Dhyana. When, outwardly, a man is attached to form, his inner mind is disturbed. But when outwardly he is not attached to form, his mind is not disturbed. His original nature is pure and quiet as it is in itself. Only when it recognizes an objective world, and thinks of it as something, it is disturbed. Those who recognize an objective world, and yet find their mind undisturbed, are in true Dhyana. We should recognize in each one of the thoughts we may conceive the pureness of our original self-nature; to discipline ourselves in this and to practice by ourselves all its implications, this is by ourselves to attain Buddha's truth." So when Hui-Neng proclaimed:

The Bodhi is not like the tree,
(Bodhi tree has been no tree)
The mirror bright is nowhere shining,
(The shining mirror was actually none)
As there is nothing from the first,
(From the beginning, nothing has existed)
Where can the dust itself accumulate?
(How would anything be dusty?)

The statement was quite original with him, though ultimately it goes back to the Prajnaparamita. It really revolutionized the Zen practice of meditation, establishing what is really Buddhist and at the same time preserving the genuine spirit of Bodhi-Dharma. The disagreement between Shen-Hsiu's teaching of Zen and that of Hui Neng is due to Shen-Hsiu's holding the view that Dhyana is to be practiced first and that it is only after its attainment that Prajna is awakened. But according to Hui-Neng's view, the very moment Dhyana and Prajna are present at the same time. Dhyana and Prajna are the same for according to the Nirvana Sutra, when there is more of

Dhyana and less of Prajna, this helps the growth of ignorance; when there is more of Prajna and less of Dhyana, this helps the growth of false views; but when Dhyana and Prajna are the same, this is called seeing into the Buddha-nature. Therefore, in his preachings, Hui-Neng always tried to prove his idea of oneness: “O good friends, in my teaching what is most fundamental is Dhyana and Prajna. And, friends, do not be deceived and let to thinking that Dhyana and Prajna are separable. They are one, and not two. Dhyana is the Body of Prajna, and Prajna is the Use of Dhyana. When Prajna is taken up, Dhyana is in Prajna; when Dhyana is taken up, Prajna is in it. When this is understood, Dhyana and Prajna go hand in hand in practice of meditation. O followers of truth, do not say that Dhyana is first attained and then Prajna awakened, or that Prajna is first attained and the Dhyana awakened; for they are separate. Those who advocate this view make a duality of the Dharma; they are those who affirm with the mouth and negate in the heart. They regard Dhyana as distinct from Prajna. But with those whose mouth and heart are in agreement, the inner and the outer are one, and Dhyana and Prajna are regarded as equal.” Hui-Neng further illustrates the idea of this oneness by the relation between the lamp and its light. He says: “It is like the lamp and its light. As there is a lamp, there is light; if no lamp, no light. The lamp is the Body of the light, and the light is the Use of the lamp. They are differently designated, but in substance they are one. The relation between Dhyana and Prajna is to be understood in like manner.” We can see Shen-Hui’s view on the oneness in his Sayings as follows: “Where no thoughts are awakened, and emptiness and nowhere-ness prevails, this is right Dhyana. When this non-awakening of thought, emptiness, and nowhere-ness suffer themselves to be the object of perception, there is right Prajna. Where this mystery takes place, we say that Dhyana, taken up by itself, is the Body of Prajna, and is not distinct from Prajna, and is Prajna itself; and further, that Prajna, taken up by itself, is the Use of Dhyana, and is not distinct from Dhyana, and is Dhyana itself. Indeed, when Dhyana is to be taken up by itself, there is no Dhyana; when Prajna is to be taken up by itself, there is no Prajna. Why? Because Self-nature is suchness, and this is what is meant by the oneness of Dhyana and Prajna.”

Recognize Your Own Original Mind, See Your Own Original Nature: According to the Platform Sutra, Chapter Ten, the Sixth Patriarch told the great assembly, “All of you should take care. After my extinction, do not act with worldly emotion. If you weep in sorrow, receive condolences or wear mourning clothes, you are not my disciples, for that is contrary to the proper Dharma. Simply recognize your own original mind and see your own original nature, which is neither moving nor still, neither produced nor extinguished, neither coming nor going, neither right nor wrong, neither dwelling nor departing. Because I am afraid that your confused minds will misunderstand my intention, I will instruct you again so that you may see your nature. After my extinction, continue to cultivate accordingly, as if I were still present. Should you disregard my teaching, then even if I were to remain in the world, you would obtain no benefit.” He further spoke this verse:

Firm, firm: Do not cultivate the good.

High, high: Do not do evil.

Still, still: Cut off sight and sound.

Vast, vast: The mind unattached.

After speaking this verse, the Master sat upright until the third watch, when suddenly he said to his disciples, “I am going!” In an instant he changed and a rare fragrance filled the room. A white rainbow linked with the earth and the trees in the wood turned white. The birds and beasts cried out in sorrow.

Contemplate and Illuminate with the Wisdom: According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisor, when you contemplate and illuminate with the wisdom, which brightly penetrates within and without, you recognize your original mind. The recognition of your original mind is the original liberation. The attainment of liberation is the Prajna Samadhi, thus no-thought. What is meant by ‘no-thought?’ No-thought means to view all dharmas with a mind undefiled by attachment. The function of the mind pervades all places but is nowhere attached. Merely purify your original mind to cause the six consciousnesses to go out the six gates, to be undefiled and unmixed among the six objects, to come and go freely and to penetrate without obstruction. That is the Prajna Samadhi, freedom and

liberation, and it is called the practice of no-thought. Not thinking of the hundred things and constantly causing your thought to be cut off is called Dharma-bondage and is an extremist view.

Four Wisdoms: According to the Platform Sutra, Chapter Seven, one day, Chih-T'ung asked the Sixth Patriarch, "May I hear about the meaning of the four wisdoms?" The Master said, "Since you understand the three bodies, you should also understand the four wisdom. Why do you ask again? To speak of the four wisdoms as separate from the three bodies is to have the wisdoms but not the bodies, in which case the wisdom becomes non-wisdom." He then spoke the verse:

"The wisdom of the great, perfect mirror
Is your clear, pure nature.
The wisdom of equal nature
Is the mind without disease.
Wonderfully observing wisdom
Is seeing without effort.
Perfecting wisdom is
The same as the perfect mirror.
Five, eight, six, seven,
Effect and cause both turn;
Merely useful names:
They are without real nature.
If, in the place of turning,
Emotion is not kept,
You always and forever dwell
In Naga concentration.

The True-Suchness Self-Nature Is the True Buddha: On the third day of the eighth month of the year Kuei-Chou, the second year of the Hsien-T'ien reign (around 713 A.D.), after a meal in Kuo-Ên Temple, the Master said, "Each of you take your seat, for I am going to say goodbye." Fa-Hai said, "What teaching dharma will the High Master leave behind so that confused people can be led to see the Buddha-nature?" The Master said, "All of you please, listen carefully. If those of future generations recognize living beings, they will have perceived the Buddha-nature. If they do not recognize living beings, they may seek the Buddha throughout many aeons but he will be difficult to

meet. I will now teach you how to recognize the living beings within your mind and how to see the Buddha-nature there. If you wish to see the Buddha, simply recognize living beings for it is living beings who are confused about the Buddha and not the Buddha who is confused about living beings. When enlightened to the self-nature, the living being is a Buddha. If confused about the self-nature, the Buddha is a living being. When the self-nature is impartial, the living being is the Buddha. When the self-nature is biased, the Buddha is a living being. If your thoughts are devious and malicious, the Buddha dwells within the living being but by means of one impartial thought, the living being becomes a Buddha. Our minds have their own Buddha and that Buddha is the true Buddha. If the mind does not have its own Buddha, where can the true Buddha be sought? Your own minds are the Buddha; have no further doubts. Nothing can be established outside the mind, for the original mind produces the ten thousand dharmas. Therefore, the Sutras say, 'The mind produced, all dharmas are produced; the mind extinguished, all dharmas are extinguished. Now, to say goodbye, I will leave you a verse called the 'Self-Nature's True Buddha Verse.' People of the future who understand its meaning will see their original mind and realize the Buddha Way. The verse runs:

The true-suchness self-nature is the true Buddha.
 Deviant views, the three poisons, are the demon king.
 At times of deviant confusion the demon king is in the house;
 But when you have proper views the Buddha is in the hall.
 Deviant views, the three poisons produced within the nature,
 Are just the demon king come to dwell in the house.
 Proper views casting out three poisons of the mind
 Transform the demon into Buddha True, not False.
 Dharma-body, Reward-body, and Transformation-body:
 Fundamentally the three bodies are one body.
 Seeing that for yourself within your own nature
 Is the Bodhi-cause for realizing Buddhahood.
 The pure nature is originally produced
 from the Transformation-body.
 The pure nature is ever-present within the Transformation-body.
 One's nature leads the Transformation-body down the right road.
 And in the future the full perfection is truly without end.

The root cause of purity is the lust nature,
 For once rid of lust, the substance of the nature is pure.
 Each of you, within your natures; abandon the five desires.
 In an instant, see your nature, it is true.
 If in this life you encounter the door of Sudden Teaching
 You will be suddenly enlightened to your self-nature
 And see the Honored of the world.
 If you wish to cultivate and aspire to Buddhahood,
 You won't know where the truth is to be sought
 Unless you can see the truth within your own mind,
 This truth which is the cause of realizing Buddhahood.
 Not to see your self-nature but to seek the Buddha outside:
 If you think that way, you are deluded indeed.
 I now leave behind the Dharma-door of the Sudden Teaching
 To liberate worldly people who must cultivate themselves.
 I announce to you and to future students of the Way:
 If you do not hold these views you will only waste your time.

Confused, the Self-Nature is a Living Being; Enlightened, it is a Buddha: Self-nature; another expression for the Buddha-nature that is immanent in everything existing and that is experienced in self-realization. Original nature, contrasted to supreme spirit or purusha. Original nature is always pure in its original essence. Self-nature, that which constitutes the essential nature of a thing. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati, the nature of existence is not as it is discriminated by the ignorant." Things in the phenomenal world are transient, momentary, and without duration; hence they have no self-nature. Also according to The Lankavatara Sutra, there are seven types of self-nature. According to the Platform Sutra, Chapter Three, the Sixth Patriarch said, "Great assembly, the worldly person's own physical body is the city, and the eye, ear, nose, tongue, and body are the gates. Outside there are five gates and inside there is a gate of the mind. The mind is the 'ground' and one's nature is the 'king.' The 'king' dwells on the mind 'ground.' When the nature is present, the king is present but when the nature is absent, there is no king. When the nature is present, the body and mind remain, but when the nature is absent, the body and mind are destroyed. The Buddha is made within the self-nature. Do not seek outside the body. Confused,

the self-nature is a living being: enlightened, it is a Buddha. 'Kindness and compassion' are Avalokitesvara and 'sympathetic joy and giving' are Mahasthamaprapta. 'Purification' is Sakyamuni, and 'equanimity and directness' are Amitabha. 'Others and self' are Mount Sumeru and 'deviant thoughts' are the ocean water. 'Afflictions' are the waves. 'Cruelty' is an evil dragon. 'Empty falseness' is ghosts and spirits. 'Defilement' is fish and turtles, 'greed and hatred' are hell, and 'delusion' is animals. Good Knowing Advisors, always practice the ten good practices and the heavens can easily be reached. Get rid of others and self, and Mount Sumeru topples. Do away with deviant thought, and the ocean waters dry up. Without defilements, the waves cease. End cruelty and there are no fish or dragons. The Tathagata of the enlightened nature is on your own mind-ground, emitting a great bright light which outwardly illuminates and purifies the six gates and breaks through the six desire-heavens. Inwardly, it illuminates the self-nature and casts out the three poisons. The hells and all such offenses are destroyed at once. Inwardly and outwardly, there is a bright penetration. This is no different from the West. But if you do not cultivate, how can you go there?"

The Five-Fold Dharma-Body Refuge of the Self-Nature: According to The Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught about the five-fold Dharma-body refuge of the self-nature. The first is the morality-refuge, which is simply your own mind when free from error, evil, jealousy, greed, hatred and hostility. The second is the concentration-refuge, which is just your own mind which does not become confused when seeing the marks of all good and evil conditions. The third is the wisdom-refuge, which is simply your own mind when it is unobstructed and when it constantly uses wisdom to contemplate and illuminate the self-nature, when it does no evil, does good without becoming attached, and is respectful of superior, considerate of inferiors, and sympathetic towards orphans and widows. The fourth is the liberation-refuge, which is simply your own mind independent of conditions, not thinking of good or evil, and free and unobstructed. The fifth is the refuge of knowledge and views, which is simply your own mind when it is independent of good and evil conditions and when it does not dwell in emptiness or cling to stillness. You should then study this in detail, listen a great deal, recognize your original mind, and penetrate the true

principle of all the Buddhas. You should welcome and be in harmony with living creatures; the unchanging true nature. Good Knowing Advisors, the incense of these refuges perfumes each of you within. Do not seek outside.

The Self-nature, Pure, Neither Produced Nor Destroyed, Completed in Itself, Can Produce All Dharmas: Naturally pure mind, the mind that is pure in its original essence, gives itself up to the influence of the secondary evil passions, Manas, etc., and the ego. This is the primordial perfection Buddha-nature that is immanent in all beings and does not need to be "attained." This perfection is always present; however, that is obscured by delusion in everyman's consciousness. According to the Awakening of Faith, this is the self-existing fundamental pure mind (Immutable mind corpus, or mind-nature)—See *Tâm Tính*. After Hui-neng's verse "Originally Bodhi has no tree" was written, the followers all were startled and without exception cried out to one another, "Strange indeed! One cannot judge a person by his appearance. How can it be that, after so little time, he has become a Bodhisattva in the flesh?" The Fifth Patriarch saw the astonished assembly and feared that they might become dangerous. Accordingly, he erased the verse with his shoe saying, "This one, too, has not yet seen his nature." The assembly agreed. The next day the Patriarch secretly came to the threshing floor where he saw Hui Neng pounding rice with a stone tied around his waist and he said, "A seeker of the Way would forget his very life for the Dharma. Is this not the case?" Then the Fifth Patriarch asked, "Is the rice ready?" Hui Neng replied, "The rice has long been ready. It is now waiting only for the sieve." The Patriarch rapped the pestle three times with his staff and left. Hui Neng then knew the Patriarch's intention and, at the third watch, he went into the Patriarch's room. The Patriarch covered them with his precept sash in order to hide and he explained the Diamond Sutra for him, "One should produce a thought that is nowhere supported." At the moment he heard those words, Hui Neng experienced the great enlightenment and he knew that all the ten thousand dharmas are not separate from the self-nature. He said to the Patriarch:

"How unexpected! The self-nature is originally pure in itself.
How unexpected! The self-nature is originally
neither produced nor destroyed.

How unexpected! The self-nature is originally complete in itself.
 How unexpected! The self-nature is originally without movement.
 How unexpected! The self-nature can
 produce the ten thousand dharmas.”

Self-nature is Itself "Thus": One day Chih-Ch’ang asked the Sixth Patriarch, “The Buddha taught the dharma of the three vehicles and also the Supreme Vehicle. Your disciple has not yet understood that and would like to be instructed.” The Master said, “Contemplate only your own original mind and do not be attached to the marks of external dharmas. The Dharma doesn’t have four vehicles; it is people’s minds that differ. Cultivating by seeing, hearing, and reciting is the small vehicle. Cultivating by awakening to the Dharma and understanding the meaning is the middle vehicle. Cultivating in accord with Dharma is the great vehicle. To penetrate the ten thousand dharmas entirely and completely while remaining without defilement, and to sever attachment to the marks of all the dharmas with nothing whatsoever gained in return: that is the Supreme Vehicle. Vehicles are methods of practice, not subjects for debate. Cultivate on your own and do not ask me, for at all times your own self-nature is itself ‘thus.’” Chih-Ch’ang bowed and thanked the Master and served him to the end of the Master’s life.

The Living Beings Within Your Mind and How to See the Buddha-Nature There: On the third day of the eighth month of the year Kuei-Chou, the second year of the Hsien-T’ien reign (around 713 A.D.), after a meal in Kuo-Ên Temple, the Master said, “Each of you take your seat, for I am going to say goodbye.” Fa-Hai said, “What teaching dharma will the High Master leave behind so that confused people can be led to see the Buddha-nature?” The Master said, “All of you please, listen carefully. If those of future generations recognize living beings, they will have perceived the Buddha-nature. If they do not recognize living beings, they may seek the Buddha throughout many aeons but he will be difficult to meet. I will now teach you how to recognize the living beings within your mind and how to see the Buddha-nature there. If you wish to see the Buddha, simply recognize living beings for it is living beings who are confused about the Buddha and not the Buddha who is confused about living beings. When enlightened to the self-nature, the living being is a Buddha. If confused about the self-nature,

the Buddha is a living being. When the self-nature is impartial, the living being is the Buddha. When the self-nature is biased, the Buddha is a living being. If your thoughts are devious and malicious, the Buddha dwells within the living being but by means of one impartial thought, the living being becomes a Buddha. Our minds have their own Buddha and that Buddha is the true Buddha. If the mind does not have its own Buddha, where can the true Buddha be sought? Your own minds are the Buddha; have no further doubts. Nothing can be established outside the mind, for the original mind produces the ten thousand dharmas. Therefore, the Sutras say, 'The mind produced, all dharmas are produced; the mind extinguished, all dharmas are extinguished. Now, to say goodbye, I will leave you a verse called the 'Self-Nature's True Buddha Verse.' People of the future who understand its meaning will see their original mind and realize the Buddha Way. The verse runs:

The true-suchness self-nature is the true Buddha.
 Deviant views, the three poisons, are the demon king.
 At times of deviant confusion the demon king is in the house;
 But when you have proper views the Buddha is in the hall.
 Deviant views, the three poisons produced within the nature,
 Are just the demon king come to dwell in the house.
 Proper views casting out three poisons of the mind
 Transform the demon into Buddha True, not False.
 Dharma-body, Reward-body, and Transformation-body:
 Fundamentally the three bodies are one body.
 Seeing that for yourself within your own nature
 Is the Bodhi-cause for realizing Buddhahood.
 The pure nature is originally produced
 from the Transformation-body.
 The pure nature is ever-present within the Transformation-body.
 One's nature leads the Transformation-body down the right road.
 And in the future the full perfection is truly without end.
 The root cause of purity is the lust nature,
 For once rid of lust, the substance of the nature is pure.
 Each of you, within your natures; abandon the five desires.
 In an instant, see your nature, it is true.
 If in this life you encounter the door of Sudden Teaching

You will be suddenly enlightened to your self-nature
 And see the Honored of the world.
 If you wish to cultivate and aspire to Buddhahood,
 You won't know where the truth is to be sought
 Unless you can see the truth within your own mind,
 This truth which is the cause of realizing Buddhahood.
 Not to see your self-nature but to seek the Buddha outside:
 If you think that way, you are deluded indeed.
 I now leave behind the Dharma-door of the Sudden Teaching
 To liberate worldly people who must cultivate themselves.
 I announce to you and to future students of the Way:
 If you do not hold these views you will only waste your time.

Having spoken the verse the Master continued, "All of you should take care. After my extinction, do not act with worldly emotion. If you weep in sorrow, receive condolences or wear mourning clothes, you are not my disciples, for that is contrary to the proper Dharma. Simply recognize your own original mind and see your own original nature, which is neither moving nor still, neither produced nor extinguished, neither coming nor going, neither right nor wrong, neither dwelling nor departing. Because I am afraid that your confused minds will misunderstand my intention, I will instruct you again so that you may see your nature. After my extinction, continue to cultivate accordingly, as if I were still present. Should you disregard my teaching, then even if I were to remain in the world, you would obtain no benefit." He further spoke this verse:

Firm, firm: Do not cultivate the good.
 High, high: Do not do evil.
 Still, still: Cut off sight and sound.
 Vast, vast: The mind unattached.

After speaking this verse, the Master sat upright until the third watch, when suddenly he said to his disciples, "I am going!" In an instant he changed and a rare fragrance filled the room. A white rainbow linked with the earth and the trees in the wood turned white. The birds and beasts cried out in sorrow.

Own Mind Takes Refuge With the Self-Nature: According to the Platform Sutra, Chapter Six, the Sixth Patriarch Hui-neng taught: "Good Knowing Advisors, when your own mind takes refuge with your

self-nature, it takes refuge with the true Buddha. To take refuge is to rid your self-nature of ego-centered and unwholesome thoughts as well as jealousy, obsequiousness, deceitfulness, contempt, pride, conceit, and deviant views, and all other unwholesome tendencies whenever they arise. To take refuge is to be always aware of your own transgressions and never to speak of other people's good or bad traits. Always to be humble and polite is to have penetrated to the self-nature without any obstacle. That is taking refuge."

Being Reborn in the Buddha's Pure Land: According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Three (Doubts and Questions), the Sixth Patriarch Hui-Neng told the assembly about "Being reborn in the Buddha's Pure Land" as follows: One day, Magistrate Vi asked the Sixth Patriarch, Hui-Neng: "Your disciple has often seen the Sangha and laity reciting 'Amitabha Buddha,' vowing to be reborn in the West. Will the High Master please tell me if they will obtain rebirth there and, so, dispel my doubts?" The Master said, "Magistrate, listen well. Hui Neng will explain it for you. When the World Honored One was in Shravasti City, he spoke of being led to rebirth in the West. The Sutra text clearly states, 'it is not far from here.' If we discuss its appearance, it is 108,000 miles away but in immediate terms, it is explained as far distant for those of inferior roots and as nearby for those of superior wisdom. There are two kinds of people, not two kinds of Dharma. Enlightenment and confusion differ, and seeing can be quick or slow. The deluded person recites the Buddha's name, seeking rebirth there, while the enlightened person purifies his own mind. Therefore, the Buddha said, 'As the mind is purified, the Budhaland is purified.' Magistrate, if the person of the East merely purifies his mind, he is without offense. Even though one may be of the West, if his mind is impure, he is at fault. The person of the East commits offenses and recites the Buddha's name, seeking rebirth in the West. When the person of the West commits offenses and recites the Buddha's name, in what country does he seek rebirth? Common, deluded people do not understand their self-nature and do not know that the Pure Land is within themselves. Therefore, they make vows for the East and vows for the West. To enlightened people, all places are the same. As the Buddha said, 'In whatever place one dwells, there is constant peace and happiness.' Magistrate, if the mind-ground is only without

unwholesomeness, the West is not far from here. If one harbors unwholesome thoughts, one may recite the Buddha's name but it will be difficult to attain that rebirth. Good Knowing Advisors, I now exhort you all to get rid of the ten evils first and you will have walked one hundred thousand miles. Next get rid of the eight deviations and you will have gone eight thousand miles. If in every thought you see your own nature, always practice impartiality and straightforwardness, you will arrive in a finger-snap and see Amitabha. Magistrate, merely practice the ten wholesome acts; then what need will there be for you to vow to be reborn there? But if you do not rid the mind of the ten evils, what Buddha will come to welcome you? If you become enlightened to the sudden dharma of the unproduced, you will see the West in an instant. Unenlightened, you may recite the Buddha's name seeking rebirth but since the road is so long, how can you traverse it? Hui-Neng will move to the West here in the space of an instant so that you may see it right before your eyes. Do you wish to see it?" At that time, the entire assembly bowed and said, "If we could see it here, what need would there be to vow to be reborn there? Please, High Master, be compassionate and make the West appear so that we might see it." The Master said, "Great assembly, the worldly person's own physical body is the city, and the eye, ear, nose, tongue, and body are the gates. Outside there are five gates and inside there is a gate of the mind. The mind is the 'ground' and one's nature is the 'king.' The 'king' dwells on the mind 'ground.' When the nature is present, the king is present but when the nature is absent, there is no king. When the nature is present, the body and mind remain, but when the nature is absent, the body and mind are destroyed. The Buddha is made within the self-nature. Do not seek outside the body. Confused, the self-nature is a living being: enlightened, it is a Buddha. 'Kindness and compassion' are Avalokitesvara and 'sympathetic joy and giving' are Mahasthamaprapta. 'Purification' is Sakyamuni, and 'equanimity and directness' are Amitabha. 'Others and self' are Mount Sumeru and 'deviant thoughts' are the ocean water. 'Afflictions' are the waves. 'Cruelty' is an evil dragon. 'Empty falseness' is ghosts and spirits. 'Defilement' is fish and turtles, 'greed and hatred' are hell, and 'delusion' is animals. Good Knowing Advisors, always practice the ten good practices and the heavens can easily be reached. Get rid of others

and self, and Mount Sumeru topples. Do away with deviant thought, and the ocean waters dry up. Without defilements, the waves cease. End cruelty and there are no fish or dragons. The Tathagata of the enlightened nature is on your own mind-ground, emitting a great bright light which outwardly illuminates and purifies the six gates and breaks through the six desire-heavens. Inwardly, it illuminates the self-nature and casts out the three poisons. The hells and all such offenses are destroyed at once. Inwardly and outwardly, there is a bright penetration. This is no different from the West. But if you do not cultivate, how can you go there?" On hearing this speech, the members of the great assembly clearly saw their own natures. They bowed together and exclaimed, "This is indeed good! May all living beings of the Dharma Realm who have heard this awaken at once and understand."

The Full Reward-Body of the Buddha: According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: "Good Knowing Advisor! What is the perfect, full Reward-body of the Buddha? Just as one lamp can disperse the darkness of a thousand years, one thought of wisdom can destroy ten thousand years of delusion. Do not think of the past; it is gone and can never be recovered. Instead think always of the future and in every thought, perfect and clear, see your own original nature. Although good and evil differ, the original nature is non-dual. That non-dual nature is the real nature. Undefined by either good or evil, it is the perfect, full Reward-body of the Buddha. One evil thought arising from the self-nature destroys ten thousand aeons' worth of good karma. One good thought arising from the self-nature ends evils as numerous as the sand-grains in the Ganges River. To reach the unsurpassed Bodhi directly, see it for yourself in every thought and do not lose the original thought. That is the Reward-body of the Buddha."

Free From Thought: "No thought" (no-consciousness or thoughtlessness) is a Ch'an concept which is closely related to "no mind." It is a state of awareness in which one is no longer attached to some thoughts and averse (không muốn) to others. Attachments to one thought is said to lead to attachment of a series of thoughts, and this situation is the state of bondage, according to Ch'an. When one cuts off attachment to thoughts, the mind flows freely, not privileging some thoughts and rejecting others. According to Hui-Neng's Platform Sutra,

“No thought is not thinking even when involved in thought.” As he explains this idea, thought per se is not the issue, but rather whether or not one is attached to it. Attachment is based on the mistaken notion that the concept of a thing is the thing itself, but when one realizes that the things one desires are only fleeing mental events, attachment vanishes. According to the Sixth Patriarch Hui Neng, free from thought or the Unconscious is the name not only for ultimate reality but for the state of consciousness in which the ultimate presents itself. As long as our individual consciousness remains severed from Reality which is at its back, its strivings are ego-centered consciously or unconsciously, and the outcome is a feeling of loneliness and pain. Consciousness must be made somehow to relate to the Unconscious, if it is not; and if it is, the relation must be realized, and this realization is known as the state of thoughtlessness. Good friends, to have an insight for once is to know what Buddhahood means. When the light of Prajna penetrates the ground nature of consciousness, it illuminates inside and outside; everything grows transparent, and one recognizes one's own inmost mind. To recognize the inmost mind is emancipation. When emancipation is attained, Prajna Samadhi obtains. To realize Prajna-Samadhi means to have the Unconscious. What is the Unconscious? It is to see all things as they are and not to become attached to anything; it is to be present in all places and yet not to become attached to anywhere; it is to remain for ever in the purity of self-nature; it is to let the six sense-robbers run out of the six sense-gates into the world of the six sense-objects, and yet not to become defiled therein, nor to get away therefrom; it is but to retain perfect freedom in going and coming. This is to realize Prajna-Samadhi, to be master of oneself, to become emancipated, and is known as living the Unconscious. He who understands the teaching of the Unconscious has a most thoroughgoing knowledge of all things. He who understands the teaching of the Unconscious sees into the spiritual realm of all Buddhahood. He who understands the 'abrupt' teaching of the Unconscious reaches the stage of Buddhahood.

The Markless Repentance: What is repentance and what is reform? Repentance is to repent of past errors, to repent so completely of all bad actions done in the past out of stupidity, confusion, arrogance, deceit, jealousy, and other such offenses, that they never arise again.

Reform is to refrain from such transgressions in the future. Awakening and cutting off such offenses completely and never committing them again is called repentance and reform. Common people, stupid and confused, know only how to repent of former errors and do not know how to reform and refrain from transgressions in the future. Because they do not reform, their former errors are not wiped away, and they will occur in the future. If former errors are not wiped away and transgressions are again committed, how can that be called repentance and reform? According to the Platform Sutra, Chapter Six, the Sixth Patriarch told the great assembly, “I will now transmit to you the markless repentance and reform to destroy the offensive actions done within the three periods of time and to purify the three karmas. Good Knowing Advisors, repeat after me: “May this disciple be, in past, present, and future thought, in every thought, unstained by stupidity and confusion. May it be wiped away at once and never arise again. May this disciple be, in past, present, and future thought, in every thought, unstained by ignorance and deceit. Now I Completely repent of and reform all bad actions done in the past out of arrogance and deceit and other such offenses. May their effects be wiped away at once and may never be perpetrated again. May this disciple be in past, present, and future thought, in every thought unstained by jealousy. Now I completely repent and reform all bad actions done in the past out of jealousy and other such offenses. May they be wiped away at once and never arise again. Good Knowing Advisors, the above has been the markless repentance and reform. What is repentance and what is reform? Repentance is to repent of past errors, to repent so completely of all bad actions done in the past out of stupidity, confusion, arrogance, deceit, jealousy, and other such offenses, that they never arise again. Reform is to refrain from such transgressions in the future. Awakening and cutting off such offenses completely and never committing them again is called repentance and reform. Common people, stupid and confused, know only how to repent of former errors and do not know how to reform and refrain from transgressions in the future. Because they do not reform, their former errors are not wiped away, and they will occur in the future. If former errors are not wiped away and transgressions are again committed, how can that be called repentance and reform?”

Precepts of the Triple Refuge That Has No Mark: According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: Good Knowing Advisors, Take refuge with the enlightened, the honored, the doubly complete. Take refuge with the right, the honored that is apart from desire. Take refuge with the pure, the honored among the multitudes. 'From this day forward, we call enlightenment our master and will never again take refuge with deviant demons or outside religions. We constantly enlighten ourselves by means of the Triple Jewel of our own self-nature.' Good Knowing Advisors, I exhort you all to take refuge with the Triple Jewel of your own nature: the Buddha, which is enlightenment; the Dharma, which is right; and the Sangha, which is pure. When your mind takes refuge with enlightenment, deviant confusion does not arise. Desire decreases, so that you know contentment and are able to keep away from wealth and from the opposite sex. That is called the honored, the doubly complete. When your mind takes refuge with what is right, there are no deviant views in any of your thoughts because there are no deviant views; there is no self, other, arrogance, greed, love or attachment. That is called the honored that is apart from desire. When your own mind takes refuge with the pure, your self-nature is not stained by attachment to any state of defilement, desire or love. That is called the honored among the multitudes. If you cultivate this practice, you take refuge with yourself. Common people do not understand that, and so, from morning to night, they take the triple-refuge precepts. They say they take refuge with the Buddha, but where is the Buddha? If they cannot see the Buddha, how can they return to him? Their talk is absurd. Good Knowing Advisors, each of you examine yourselves. Do not make wrong use of the mind. The Avatamsaka Sutra clearly states that you should take refuge with your own Buddha, not with some other Buddha. If you do not take refuge with the Buddha in yourself, there is no one you can rely on. Now that you are self-awakened, you should each take refuge with the Triple Jewel of your own mind. Within yourself, regulate your mind and nature; outside yourself, respect others. That is to take refuge with yourself."

Robe and Bowl or the Faith in Dharma?: Transmission means to take over the Patriarch position by having the former Patriarch formally recognize the person as the successor, especially the Zen tradition. In

Zen, a monk turns over his monk's robe and bowl to his disciple, i.e., the transfer of knowledge from one generation to another. Turning over a monk's robe and bowl also indicates that a Zen master (Roshi) has recognized a particular disciple as his dharma-successor (Hassu). The passing on of the master's robe symbolizes that the disciple has grasped the essence of the teaching and is qualified to teach. Hui-ming (E myo) was the name of a Chinese Zen monk who lived during the T'ang dynasty in China. First, he studied Zen under Zen master Hung-ren (601-674), but later he received the dharma seal from the Sixth Patriarch Hui-neng. Later, he went to Yen-chou to spread Hui-neng's Zen teachings. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IV, it's said that three days after Hui-Neng left Wang-Mei, the news of what had happened in secret became noised abroad throughout the monastery, and a group of indignant monks, headed by Hui-Ming, pursued Hui-Neng, who, in accordance with his master's instructions, was silently leaving the monastery. When he was overtaken by the pursuers while crossing a mountain-pass far from the monastery, he laid down his robe on a rock near by and said to Hui-Ming: "This robe symbolizes our patriarchal faith and is not to be carried away by force. Take this along with you if you desired to." Hui-Ming tried to lift it, but it was as heavy as a mountain. He halted, hesitated, and trembled with fear. At last he said: "I come here to obtain the faith and not the robe. Oh my brother monk, please dispel my ignorance." The sixth patriarch said: "If you came for the faith, stop all your hankerings. Do not think of good, do not think of evil, but see what at this moment your own original face even before you were born does look like." After this, Hui-Ming at once perceived the fundamental truth of things, which for a long time he had sought in things without. He now understood everything, as if had taken a cupful of cold water and tasted it to his own satisfaction. Out of the immensity of his feeling he was literally bathed in tears and perspirations, and most reverently approaching the patriarch he bowed and asked: "Besides this hidden sense as is embodied in these significant words, is there anything which is secret?" The patriarch replied: "In what I have shown to you there is nothing hidden. If you reflect within yourself and recognize your own face, which was before the world, secrecy is in yourself."

Chương Bốn Mười Một *Chapter Forty-One*

Ý Chỉ Hoàng Mai

Theo một câu chuyện được kể từ dòng Thiền Nam Tông, một thời gian ngắn sau khi Huệ Năng rời chỗ của Hoàng Nhẫn, vị quan thống đốc vùng địa phương tỉnh cờ nghe được là một người thường dân không biết chữ đã được chọn kế vị Ngũ Tổ. Tò mò về sự lựa chọn này, ông ta đến gặp Hoàng Nhẫn và hỏi: "Sư có một ngàn đệ tử. Bằng cách nào mà Huệ Năng nổi trội hơn những vị khác để được Sư ban cho vinh dự có được y bát của Tổ Bồ Đề Đạt Ma?" Ngũ Tổ đáp: "Chín trăm chín mươi chín đệ tử kia có sự hiểu biết tốt về Phật pháp. Chỉ một ngoại lệ là Huệ Năng. Ông ta không thể nào được đem ra để so sánh với những người khác, và vì lý do đó mà lão Tăng đã truyền y bát cho ông ta." Ngày nọ, một vị Tăng hỏi Lục Tổ Huệ Năng: "Ý chỉ của Hoàng Mai, ai là người nhận được?" Huệ Năng đáp: "Người nào hiểu pháp Phật thì được ý chỉ Hoàng Mai." Vị Tăng lại hỏi: "Hòa Thượng có được không?" Huệ Năng đáp: "Không." Vị Tăng hỏi: "Tại sao vậy?" Huệ Năng đáp: "Vì tôi không hiểu pháp Phật." Huệ Năng là vị Tổ thứ sáu khai diễn đạo Thiền ở Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ bảy và đầu thế kỷ thứ tám, và ai cũng biết Huệ Năng học Thiền với Hoàng Nhẫn và nhận tâm ấn Thiền tại đó để làm tổ thứ sáu. Có thật Huệ Năng không hiểu pháp Phật hay không? Hay không hiểu tức là hiểu. Trong trường hợp này, câu hỏi hẳn nhiên không phải là một câu hỏi thường, đặt ra cốt để tìm thông tin về sự kiện (một giải đáp về mặt 'tượng'), nhưng thật sự nhắm đến một đối tượng khác xa hơn. Thật vậy, Thiền lý cần phải có những mâu thuẫn và chối bỏ như vậy, vì Thiền có đường lối phê phán riêng; đường lối ấy là chối bỏ tất cả những gì thói thường chúng ta có lý do cho là đúng, là dĩ nhiên, là thật. Dầu bề ngoài điên đảo là vậy, bên trong vẫn một nguyên lý như nhau quán xuyên toàn thể đạo Thiền; hề nắm được đầu mối ấy là mọi sự đảo lộn càn khôn trở thành cái thực đơn giản nhất.

Khi Huệ Năng ba mươi chín tuổi, ngài quyết định đó là thời điểm để nhận trách nhiệm của mình. Một hôm, Sư suy nghĩ: "Thời hoàng pháp đã đến, không nên trốn trốn lánh." Sau đó Sư đã đi đến chùa Pháp

Tánh ở Quảng Châu nơi mà Pháp Sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết Bàn. Khi đến nơi Sư thấy có một nhóm các vị Tăng đang quan sát và bàn luận về một cái phướn đang bay phấp phới. Vị Tăng thứ nhất nói: "Ấy là phướn động." Vị khác phản đối: "Phướn là vật vô tình và không có sức để động; ấy là gió động." Rồi vị thứ ba nói: "Sự phấp phới của Phướn là do sự phối hợp của phướn và gió." Huệ Năng làm gián đoạn cuộc bàn luận, bảo các vị Tăng: "Chẳng phải gió mà cũng chẳng phải phướn động; mà là tâm của các nhân giả động đấy." Cả chúng đều ngạc nhiên. Ấn Tông mời Huệ Năng đến trên chiếu gạn hỏi áo nghĩa, thấy Huệ Năng đối đáp, lời nói giản dị mà nghĩa lý rất đúng, không theo văn tự. Ấn Tông nói: "Cư sĩ quyết định không phải là người thường, đã lâu nghe y pháp của Huỳnh Mai đã đi về phương Nam, đâu chẳng phải là cư sĩ?" Huệ Năng nói: "Chẳng dám." Ấn Tông liền làm lễ xin đưa y bát đã được truyền cho đại chúng xem. Ấn Tông lại thưa Huỳnh Mai phó chúc: "Việc chỉ dạy như thế nào?" Huệ Năng bảo: "Chỉ dạy không chỉ luận về kiến tánh, chẳng luận thiền định giải thoát." Ấn Tông thưa: "Sao chẳng luận thiền định giải thoát?" Huệ Năng bảo: "Vì ấy là hai pháp, không phải là Phật pháp. Phật pháp là pháp chẳng hai." Ấn Tông lại hỏi: "Thế nào Phật pháp là pháp chẳng hai?" Huệ Năng bảo: "Pháp Sư giảng kinh Niết Bàn, rõ được Phật tánh, ấy là pháp chẳng hai, như Cao Quý Đức Vương Bồ Tát bạch Phật rằng: "Phạm tứ trọng cấm, tạo tội ngũ nghịch và chúng xiển đề, vân vân, sẽ đoạn thiện căn Phật tánh chăng?" Phật bảo: "Thiện căn có hai, một là thường, hai là vô thường. Phật tánh chẳng phải thường, mà cũng chẳng phải vô thường, thế nên chẳng đoạn, gọi là chẳng hai; một là thiện, hai là chẳng thiện. Phật tánh chẳng phải thiện, chẳng phải chẳng thiện, ấy là chẳng hai, uẩn cùng với phàm phu thấy hai, người trí rõ thấu tánh nó không hai, tánh không hai tức là Phật tánh." Ấn Tông nghe nói hoan hỷ chấp tay thưa: "Tôi giảng kinh ví như ngói gạch, nhân giả luận nghĩa ví như vàng ròng." Khi ấy vì Huệ Năng cạo tóc, nguyện thờ làm thầy. Huệ Năng bèn ở dưới cây Bồ Đề khai pháp môn Động Sơn. Huệ Năng được pháp ở Động Sơn, chịu tất cả những điều cay đắng, mạng giống như sợi chỉ mảnh. Ngày nay được cùng với Sử quân, quan liêu, Tăng Ni, đạo tục đồng ở trong hội này đâu không phải là cái duyên của nhiều kiếp, cũng là ở trong đời quá khứ cúng dường chư Phật, đồng gieo trồng căn lành mới nghe cái nhờn được pháp môn đốn giáo này. Giáo ấy là các vị Thánh trước đã truyền, không phải tự trí Huệ Năng

được, mong những người nghe các vị Thánh trước dạy, mỗi người khiến cho tâm được thanh tịnh, nghe rồi mỗi người tự trừ nghi, như những vị Thánh đời trước không khác. Cả chúng nghe pháp đều hoan hỷ làm lễ rồi lui ra.

The Secrets of Huang-Mei

According to a story from the Southern School, shortly after Huineng left Hung-Jen, the governor of the local region happened to hear that an illiterate commoner had been chosen to succeed the Fifth Patriarch. Curious about this choice, he went to see Hung-Jen. "You have a thousand disciples," he said. "In what way does this Huineng distinguish from the others that you should bestow upon him the honor of possessing the bowl and robe of Bodhidharma?" "Nine hundred and ninety-nine of my disciples have a good understanding of Buddhism," the master replied. "The only exception is Huineng. He isn't to be compared with the others, and for that reason I've transmitted the bowl and robe to him." One day, a monk asked the Sixth Patriarch, "Who has attained the secrets of Huang-mei?" Hui-neng said, "One who understands Buddhism has attained to the secrets of Huang-mei." The monk asked, "Have you then attained them?" Hui-neng said, "No, I have not." The monk asked, "How is it that you have not?" Hui-neng said, "I do not understand Buddhism." Hui-neng was the Sixth Patriarch of the Zen sect in China, who flourished late in the seventh and early in the eighth centuries, and it was a well-known fact that Hui-neng studied Zen under Hung-jen and succeeded him in the orthodox line of transmission to be the sixth patriarch. Did he not really understand Buddhism? Or is it that not to understand is to understand? In this case, the question was therefore really not a plain regular one, seeking an information about facts. It had quite an ulterior object. As a matter of fact, the truth of Zen requires such contradictions and denials; for Zen has a standard of its own, which, to our common-sense minds, consists just in negating everything we properly hold true and real. In spite of these apparent confusions, the philosophy of Zen is guided by a thorough-going principle which, when once grasped, its topsy-turviness (perversion of the universe) becomes the plainest truth.

When Hui-Neng was thirty-nine years old, he decided it was time to assume his responsibilities. One day Hui Neng thought, "The time has come to spread the Dharma. I cannot stay in hiding forever." Then he made his way to Fa-shin Temple in Kuang-chou where Dharma Master Yin Tsung was giving lectures on The Nirvana Sutra. As he approached it, he saw a group of monks observing and discussing a flapping pennant. The first monk said, "It's the pennant that moves." Another objected, "The pennant is an inanimate object and has no power to move; it is the wind that moves." Then a third said, "The flapping of the pennant is due to the combination of flag and wind." Huineng interrupted the discussion, telling the monks, "It's neither wind nor pennant that moves; rather it's your own minds that move." Everyone was startled. Dharma Master Yin Tsung invited him to take a seat of honor and sought to ask him about the hidden meaning. Seeing that Hui Neng's demonstration of the true principles was concise and not based on written words, Yin Tsung said, "The cultivator is certainly no ordinary man. I heard long ago that Huang Mei's robe and bowl had come south. Cultivator, is it not you?" Hui Neng said, "I dare not presume such a thing." Yin Tsung then made obeisance and requested that the transmitted robe and bowl be brought forth and shown to the assembly. He further asked, "How was Huang Mei's doctrine transmitted?" "There was no transmission," replied Hui Neng. "We merely discussed seeing the nature. There was no discussion of Dhyana samadhi or liberation." Yin Tsung asked, "Why was there no discussion of Dhyana samadhi or liberation?" Hui Neng said, "There are dualistic dharmas. They are not the Buddhadharma. The Buddhadharma is a dharma of non-dualism." Yin Tsung asked further, "What is this Buddhadharma, which is the dharma of non-dualism?" Hui Neng said, "The Dharma Master has been lecturing The Nirvana Sutra says that to understand the Buddha-nature is the Buddhadharma, which is the Dharma of non-dualism. As Kao Kuei Te Wang Bodhisattva said to the Buddha, 'Does violating the four serious prohibitions, committing the five rebellious acts or being an icchantika and the like cut off the good roots and the Buddha-nature?' The Buddha replied, 'There are two kinds of good roots: the first, permanent; the second impermanent. The Buddha-nature is neither permanent nor impermanent. Therefore it is not cut off.'" "That is what

is meant by non-dualistic. The first is good and the second is not good. The Buddha-nature is neither good nor bad. That is what is meant by non-dualistic. Common people think of the heaps and realms as dualistic. The wise man comprehends that they are non-dualistic in nature. The non-dualistic nature is the Buddha-nature.” Hearing this explanation, Yin Tsung was delighted. He joined his palms and said, “My explanation of Sutra is like broken tile; whereas your discussion of the meaning, Kind Sir, is like pure gold.” He then shaved Hui Neng’s head and asked Hui Neng to be his master. Accordingly, under that Bodhi tree, Hui Neng explained the Tung Shan Dharma-door. Hui Neng obtained the Dharma at Tung Shan and has undergone much suffering, as if his life was hanging by a thread. “Today, in this gathering of magistrate and officials, of Bhikshus, Bhikshunis, Taoists, and laymen, there is not one of you who is not here because of accumulated ages of karmic conditions. Because in past lives you have made offerings to the Buddhas and planted good roots in common ground, you now have the opportunity to hear Sudden Teaching, which is an opportunity to obtain the Dharma. This teaching has been handed down by former sages; it is not Hui Neng’s own wisdom. You, who wish to hear the teaching of the former sages, should first purify your minds. After hearing it, cast aside your doubts, and that way you will be no different from the sages of the past.” Hearing this Dharma, the entire assembly was delighted, made obeisance and withdrew.

Chương Bốn Mười Hai

Chapter Forty-Two

Pháp Thiền Đốn Ngộ Của Lục Tổ Huệ Năng

I. Sơ Lược Về Giáo Pháp Huỳnh Mai:

Sau khi Sư Ấn Tông thí phát cho Huệ Năng và phong chức Ngài làm thầy của mình, và thỉnh Huệ Năng thuyết giảng khai ngộ cho ông ta về Giáo Pháp Huỳnh Mai Sơn. Huệ Năng nói: “Thầy của ta không có lời truyền gì đặc biệt; ngài chỉ yêu cầu chúng ta tự nỗ lực thấy Tánh của mình. Ngài không luận về thiền định và giải thoát. Vì thiền định và giải thoát đều là những danh tự; và bất cứ thứ gì được đặt tên đều là nhị nguyên, mà Phật giáo không là nhị nguyên. Trì giữ lấy nguyên lý bất nhị của chân lý là mục đích của Thiền. Phật Tánh mà chúng ta đang có, và chúng ta nhìn vào nó để tạo thành Thiền là không thấy hai đối cực thiện ác, thường và chẳng thường, vật chất và tâm linh, vân vân. Phàm phu vì mê mờ mà thấy nhị nguyên; người trí, bậc giác ngộ, thấy thực tính của sự vật mà không bị ngăn trở bởi những tư tưởng sai lạc. Là một sai lầm khi nghĩ rằng ngồi tĩnh lặng đó là giải thoát. Chân lý Thiền tự nó mở ra từ bên trong và không liên quan gì đến thiền định. Vì kinh Kim Cang nói rằng những ai cố thấy Như Lai ở hình tướng hoặc ngồi hoặc nằm là không hiểu đạo. Như Lai không từ đâu đến cũng không đi đến đâu, không sinh không diệt, và đây chính là Thiền. Vì vậy trong Thiền không có thứ gì để được, cũng không có thứ gì để hiểu; vậy thì chúng ta ngồi trên chân đó để làm gì?” Có người có thể nghĩ rằng sự hiểu biết là cần thiết để giác ngộ khỏi bóng tối của vô minh, nhưng chân lý Thiền là tuyệt đối mà trong đó không có nhị nguyên, không điều kiện. Khi chúng ta nói về vô minh và giác ngộ, Bồ Đề và phiền não như hai thứ tách biệt không thể nhập làm một là không phải Thiền. Trong Thiền, mọi hình thức có thể của nhị nguyên đều bị lên án cho là không thể diễn tả được chân lý tối thượng. Mọi thứ đều là sự hiển hiện của Phật Tánh, không bị nhiễm ô bởi phiền não, cũng không được thanh tịnh hóa bởi giác ngộ. Nó vượt lên trên mọi thứ loại. Nếu muốn thấy tánh mình thì hãy giải thoát tâm mình khỏi ý tưởng tương đối, rồi thì mình sẽ tự thấy nó tịch tịnh mà lại đầy sức sống vậy!

II. Đốn Giáo & Tiệm Giáo Theo Kinh Pháp Bảo Đàn:

Đốn giáo và Tiệm giáo là hai trường phái, cùng tiêu biểu cho giáo lý nhà Phật, thích hợp với chúng sanh tùy căn cơ trình độ. Vì vậy đề cao giáo pháp này và phỉ báng giáo pháp kia là sự chấp trước điên đại, không thích hợp với người Phật tử. “Đốn Tiệm” theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư, Tổ dạy chúng rằng: “Nầy thiện tri thức! Xưa nay chánh giáo không có đốn tiệm, tánh người tự có lợi độn, người mê thì lần lần khế hợp, người ngộ thời chóng tu, tự biết bốn tâm, tự thấy bốn tánh, tức là không có sai biệt, do đó nên lập ra giả danh đốn tiệm. Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bổn. Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm; vô trụ là bản tánh của người. Ở thế gian nào là thiện ác, tốt xấu, cho đến những việc oán cùng với thân, ngôn ngữ xúc chạm, hư dối tranh đua, vân vân, thấy đều đem về không; không nghĩ trả thù hại lại, trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước, nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược. Đối trên các pháp mỗi niệm không trụ, tức là không phược, đây là lấy vô trụ làm gốc. Nầy thiện tri thức! Ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng, tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Nầy thiện tri thức! Đối trên các cảnh, tâm không nhiễm, gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường lìa cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm. Nếu chỉ trảm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là lầm to. Người học đạo suy nghĩ đó, nếu không biết cái ý của pháp thì tự tâm lầm còn có thể, lại dạy người khác, tự mê không thấy lại còn chê bai kinh Phật, vì thế nên lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Thế nào là lập vô niệm làm tông? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh. Tự tánh vốn không một pháp có thể được, nếu có sở đắc, vọng nói họa phược tức là trần lao tà kiến, nên pháp môn này lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Vô là vô việc gì? Niệm là niệm vật nào? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm chân như bản tánh. Chân tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của chân như, chân như tự tánh khởi niệm, không phải mắt tai mũi lưỡi hay khởi niệm, chân như có tánh cho nên khởi niệm, chân như nếu không

có tánh thì mất tại sắc thanh chính khi ấy liền hoại. Nầy thiện tri thức! Chân như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn cảnh, mà chơn tánh thường tự tại nên kinh nói: “Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động.”

III. Pháp Đốn Ngộ:

“Đốn Giáo” theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư, Lục Tổ dạy: “Nầy thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn đốn giáo nầy ví như là cỏ cây, cội gốc của nó vốn nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngã nghiêng không thể nào tăng trưởng được, người tiểu căn lại cũng như vậy, vốn không có trí huệ Bát Nhã cùng với người đại trí không sai biệt, như sao nghe pháp họ không thể khai ngộ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu, ví như đám mây lớn che kín mặt trời, nếu không có gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện. Trí Bát Nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm thể bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm tức là thấy tánh. Nầy thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta, đem pháp môn đốn giáo nầy, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh, nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thầm truyền trao phó chứ không được dấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e làm tổn hại người kia, cứu cánh vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn nầy rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật.”

The Sixth Patriarch Hui-Neng's Zen Methods of Sudden Teachings

I. A Summary of the Teaching of the Yellow Plum Mountain:

After master Ying-Tsung had Hui-Neng's head shaved, ordained him as a monk, he requested Hui neng to be his teacher and asked Hui Neng to enlighten him on the teaching of the master of Yellow Plum

Mountain. Hui Neng said: “My master had no special instruction to give; he simply insisted upon the need of our seeing into our own Nature through our own effort. He had nothing to do with meditation, or with deliverance. For meditation and deliverance are names; and whatever can be named leads to dualism, and Buddhism is not dualistic. To take hold of this non-duality of truth is the aim of Zen. The Buddha-Nature of which we are all in possession, and the seeing into which constitute Zen, is invisible into such oppositions as good and evil, eternal and temporal, material and spiritual, and so on. The ignorant see dualism in life is due to confusion of thought; the wise, the enlightened, see into the reality of things unhampered by erroneous ideas. It is a mistake to think that sitting quietly in contemplation is essential to deliverance. The truth of Zen opens by itself from within and it has nothing to do with the practice of dhyana. For we read in the Diamond Sutra that those who try to see the Tathagata in one of his special attitudes, as sitting or lying, do not understand his spirit. Tathagata is designated as Tathagata because he comes from nowhere and departs nowhere. His appearance has no whence, and his disappearance no whither, and this is Zen. In Zen, therefore, there is nothing to gain, nothing to understand; what shall we then do with sitting cross-legged and practicing dhyana? Some may think that understanding is needed to enlighten the darkness of ignorance, but the truth of Zen is absolute in which there is no dualism, no conditionality. To speak of ignorance and enlightenment, or of Bodhi and Klésa, as if they were two separate objects which cannot be merged in one, is not Zen. In Zen, every possible form of dualism is condemned as not expressing the ultimate truth. Everything is a manifestation of the Buddha-Nature, which is not defiled in passions, nor purified in enlightenment. It is above all categories. If you want to see what is the nature of your being, free your mind from thought of relativity and you will see by yourself how serene it is and yet how full of life it is! ”

II. Sudden and Gradual Teachings In the Jewel Platform Sutra:

Immediate, or sudden, attainment, in contrast with gradualness. The two schools of Zen, the Gradual and the Sudden, represent different facets of the same teaching adapted to different types of people in different location. To praise one school while disparaging the

other is therefore a form of crazy attachment, not appropriate for any Buddhists. “Sudden and Gradual Teachings” according to the Sixth Patriarch’s point of view in the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Four, The Master instructed the assembly: “Good Knowing Advisors, the right teaching is basically without a division into ‘sudden’ and ‘gradual.’ People’s natures themselves are sharp or dull. When the confused person who gradually cultivates and the enlightened person who suddenly connects each recognize the original mind and see the original nature, they are no different. Therefore, the terms sudden and gradual are shown to be false names. Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine, from the past onwards, has been established the first with no-thought as its doctrine, no-mark as its substance, and no-dwelling as its basis. No-mark means to be apart from marks while in the midst of marks. No-thought means to be without thought while in the midst of thought. No-dwelling is the basic nature of human beings. In the world of good and evil, attractiveness and ugliness, friendliness and hostility, when faced with language which is offensive, critical, or argumentative, you should treat it all as empty and have no thought of revenge. In every thought, do not think of former states. If past, present, and future thoughts succeed one another without interruption, it is bondage. Not to dwell in dharmas from thought to thought is to be free from bondage. That is to take no-dwelling as the basis. Good Knowing Advisors, to be separate from all outward marks is called ‘no-mark.’ The ability to be separate from marks is the purity of the Dharma’s substance. It is to take no-mark as the substance. Good Knowing Advisors, the non-defilement of the mind in all states is called ‘no-thought.’ In your thoughts you should always be separate from states; do not give rise to thought about them. If you merely do not think of hundred things, and so completely rid yourself of thought, then as the last thought ceases, you die and undergo rebirth in another place. That is a great mistake, of which students of the Way should take heed. To misinterpret the Dharma and make a mistake yourself might be acceptable but to exhort others to do the same is unacceptable. In your own confusion you do not see, and, moreover, you slander the Buddha’s Sutras. Therefore, no-thought is to be established as the doctrine. Good Knowing Advisors, why is no-thought established as the doctrine? Because there are confused people who

speak of seeing their own nature, and yet they produce thought with regard to states. Their thoughts cause deviant views to arise, and from that, all defilement and false thinking are created. Originally, not one single dharma can be obtained in the self-nature. If there is something to attain, or false talk of misfortune and blessing, that is just defilement and deviant views. Therefore, this Dharma-door establishes no-thought as its doctrine. Good Knowing Advisors, ‘No’ means no what? ‘Thought’ means thought of what? ‘No’ means two marks, no thought of defilement. ‘Thought’ means thought of the original nature of True Suchness. True Suchness is the substance of thought and thought is the function of True Suchness. The True Suchness self-nature gives rise to thought. It is not the eye, ear, nose, or tongue which can think. The True Suchness possesses a nature and therefore gives rise to thought. Without True Suchness, the eye, ear, forms, and sounds immediately go bad. Good Knowing Advisors, the True Suchness self-nature gives rise to thought, and the six faculties, although they see, hear, feel, and know, are not defiled by the ten thousand states. Your true nature is eternally independent. Therefore, the Vimalakirti Sutra says, “If one is well able to discriminate all dharma marks, then, in the primary meaning, one does not move.”

III. The Method of Sudden Teachings:

“Sudden Teachings” according to the Sixth Patriarch’s point of view. In the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Four, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors, when people of limited faculties hear this Sudden Teaching, they are like the plants and trees with shallow roots which, washed away by the great rain, are unable to grow. But at the same time, the Prajna wisdom which people of limited faculties possess is fundamentally no different from the Prajna that men of great wisdom possess. Hearing this Dharma, why do they not become enlightened? It is because the obstacle of their deviant views is a formidable one and the root of their afflictions is deep. It is like when thick clouds cover the sun. If the wind does not blow, the sunlight will not be visible. ‘Prajna’ wisdom is itself neither great nor small. Living beings differ because their own minds are either confused or enlightened. Those of confused minds look outwardly to cultivate in search of the Buddha. Not having awakened to their self-nature yet,

they have small roots. When you become enlightened to the Sudden Teaching, you do not grasp onto the cultivation of external things. When your own mind constantly gives rise to right views, afflictions and defilement can never stain you. That is what is meant by seeing your own nature. Good Knowing Advisors, those of future generations who obtain my Dharma, should take up this Sudden Teaching. The Dharma door including those of like views and like practice should vow to receive and uphold it as if serving the Buddhas. To the end of their lives they should not retreat, and they will certainly enter the holy position. In this way, it should be transmitted from generation to generation. It is silently transmitted. Do not hide away the orthodox Dharma and do not transmit it to those of different views and different practice, who believe in other teachings, since it may harm them and ultimately be of no benefit. I fear that deluded people may misunderstand and slander this Dharma-door and, therefore will cut off their own nature, which possesses the seed of Buddhahood for hundreds of ages and thousands of lifetimes.”

Chương Bốn Mười Ba ***Chapter Forty-Three***

Trường Phái Nam Thiền Của Huệ Năng ***Sau Thời Đại Sư Hoàng Nhẫn***

I. Tổng Quan Về Đại Sư Huệ Năng & Thiền Nam Tông Sau Thời Đại Sư Hoàng Nhẫn:

Thiền Nam Tông, hay trường phái Đạt Ma chia làm hai phái bắc nam, bắc Thần Tú, nam Huệ Năng, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch. Thiền Nam Tông, phái Thiền có nguồn gốc từ Lục tổ Huệ Năng bên Trung quốc. Có tên Nam Tông để đối lại với phái thiền Bắc Tông của Thần Tú lập ra ở miền bắc Trung Quốc. Trong khi Thiền Bắc Tông của Thần Tú chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo Ấn Độ với tiệm giáo, thì Thiền Nam Tông đánh bật gốc rễ tiệm giáo, hạ thấp giá trị của việc học kinh bằng sự “giác ngộ bất thần.” Thiền Nam Tông phát triển mạnh qua các triều đại và tồn tại cho đến hôm nay, trong khi Thiền Bắc Tông bị tàn lụi và mất hẳn sau vài thế hệ. Thiền Nam Tông còn gọi là Tổ Sư Thiền vì người ta cho rằng nó được lưu truyền từ Tổ Huệ Năng. Tưởng cũng nên nhắc lại, Huệ Năng là một trong các nhà sư xuất chúng đời nhà Đường, sanh năm 638 sau Tây Lịch, tổ thứ sáu của Thiền Tông Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Đại Thiền Sư Huệ Năng; tuy nhiên, có vài chi tiết lý thú về vị Đại Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển V. Huệ Năng là người huyện Tân Châu xứ Lĩnh Nam, mồ côi cha từ thuở nhỏ. Người ta nói ngài rất nghèo nên phải bán củi nuôi mẹ già góa bụa; rằng ông mù chữ; rằng ông đại ngộ vì vào lúc thiếu thời nghe được một đoạn trong Kinh Kim Cang. Ngày kia, sau khi gánh củi bán tại một tiệm khách, ngài ra về thì nghe có người tụng kinh Phật. Lời kinh chấn động mạnh tinh thần của ngài. Ngài bèn hỏi khách tụng kinh gì và thỉnh ở đâu. Khách nói từ Ngũ Tổ ở Hoàng Mai. Sau khi biết rõ ngài đem lòng khao khát muốn học kinh ấy với vị thầy này. Huệ Năng bèn lo liệu tiền bạc để lại cho mẹ già và lên đường cầu pháp. Về sau ngài được chọn làm vị tổ thứ sáu qua bài kệ chứng tỏ nội kiến thâm hậu mà ông đã nhờ người khác viết dùm để đáp lại với bài kệ của Thần Tú. Như một vị lãnh đạo Thiền Tông phương

Nam, ông dạy thiền chốn ngò, qua thiền định mà những tư tưởng khách quan và vọng chấp đều tan biến. Lục Tổ Huệ Năng không bao giờ chính thức trao ngôi tổ cho người đắc pháp của ông, do vậy mà có khoảng trống; tuy nhiên, những vị sư xuất chúng của các thế hệ kế tiếp, ở Trung Hoa, Việt Nam (đặc biệt là dòng Lâm Tế), và Nhật Bản, đều được kính trọng vì thành quả sáng chói của họ.

Khi tới Hoàng Mai, ngài làm lễ ra mắt Ngũ Tổ. Ngũ tổ hỏi: “Ông từ đâu đến?” Huệ Năng đáp: “Từ Lãnh Nam đến.” Tổ hỏi: “Ông muốn cầu gì?” Huệ Năng đáp: “Chỉ cầu làm Phật chứ không cầu gì khác.” Tổ nói: “Người Lãnh Nam không có tánh Phật, sao làm Phật được?” Huệ Năng đáp ngay: “Thưa Tổ, người có nam bắc, tánh Phật há vậy sao?” Lời đáp đẹp lòng Tổ lắm. Thế rồi Huệ Năng được giao cho công việc giã gạo cho nhà chùa. Hơn tám tháng sau mà Huệ Năng chỉ biết có công việc hạ bạc ấy. Đến khi Ngũ Tổ định chọn người kế vị ngôi Tổ giữa đám môn nhân. Ngày kia Tổ báo cáo vị nào có thể tỏ ra đạt lý đạo, Tổ sẽ truyền y pháp cho mà làm Tổ thứ sáu. Lúc ấy Thần Tú là người học cao nhất trong nhóm môn đồ, và nhuần nhả nhất về việc đạo, cố nhiên được đồ chúng coi như xứng đáng nhất hưởng vinh dự ấy, bèn làm một bài kệ trình chỗ hiểu biết, và biên nơi vách bên chái nhà chùa. Kệ rằng:

Thân thị Bồ đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phát thức,
Vật xử nhạ trần ai.
(Thân là cây Bồ Đề,
Tâm như đài gương sáng
Luôn luôn siêng lau chùi
Chớ để dính bụi bặm).

Ai đọc qua cũng khoái trá, và thâm nghĩ thế nào tác giả cũng được phần thưởng xứng đáng. Nhưng sáng hôm sau, vừa thức giấc, đồ chúng rất đỗi ngạc nhiên khi thấy một bài kệ khác viết bên cạnh, kệ viết như sau:

Bồ đề bản vô thọ,
Minh cảnh diệt phi đài,
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai ?
(Bồ đề vốn không cây,

Gương sáng cũng chẳng dài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi bặm?)

Tác giả của bài kệ này là một cư sĩ chuyên lo tạp dịch dưới bếp, suốt ngày chỉ biết bữa củi, giã gạo cho chùa. Diện mạo người quá tầm thường đến nỗi không mấy ai để ý, nên lúc bấy giờ toàn thể đồ chúng rất đổi sống sót. Nhưng Tổ thì thấy ở vị Tăng không tham vọng ấy một pháp khí có thể thống lãnh đồ chúng sau này, và nhất định truyền y pháp cho người. Nhưng Tổ lại có ý lo, vì hầu hết môn đồ của Tổ đều chưa đủ huệ nhãn để nhận ra ánh trực giác thâm diệu trong những hàng chữ trên của người giã gạo Huệ Năng. Nếu Tổ công bố vinh dự đặc pháp ấy lên e nguy hiểm đến tánh mạng người thọ pháp. Nên Tổ ngầm bảo Huệ Năng đứng canh ba, khi đồ chúng ngủ yên, vào tịnh thất Tổ dạy việc. Thế rồi Tổ trao y pháp cho Huệ Năng làm tín vật chứng tỏ bằng cố đặc pháp vô thượng, và báo trước hậu vận của đạo Thiền sẽ rực rỡ hơn bao giờ hết. Tổ còn dặn Huệ Năng chớ vội nói pháp, mà hãy tạm mai danh ẩn tích nơi rừng núi, chờ đến thời cơ sẽ công khai xuất hiện và hoằng dương chánh pháp. Tổ còn nói y pháp truyền lại từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma làm tín vật sau này đừng truyền xuống nữa, vì từ đó Thiền đã được thế gian công nhận, không cần phải dùng y áo tiêu biểu cho tín tâm nữa. Ngay trong đêm ấy Huệ Năng từ giã tổ.

Người ta kể rằng ba ngày sau khi Huệ Năng rời khỏi Hoàng Mai thì tin mật truyền y pháp tràn lan khắp chốn già lam, một số Tăng phần uất do Huệ Minh cầm đầu đuổi theo Huệ Năng. Qua một hẻm núi cách chùa khá xa, thấy nhiều người đuổi theo kịp, Huệ Năng bèn ném cái áo pháp trên tảng đá gần đó, và nói với Huệ Minh: “Áo này là vật làm tin của chư Tổ, há dùng sức mà tranh được sao? Muốn lấy thì cứ lấy đi!” Huệ Minh nắm áo cố dỡ lên, nhưng áo nặng như núi, ông bèn ngừng tay, bối rối, run sợ. Tổ hỏi: “Ông đến đây cầu gì? Cầu áo hay cầu Pháp?” Huệ Minh thưa: “Chẳng đến vì áo, chính vì Pháp đó.” Tổ nói: “Vậy nên tạm dứt tướng niệm, lành dữ thấy đừng nghĩ tới.” Huệ Minh vâng nhận. Giây lâu Tổ nói: “Đừng nghĩ lành, đừng nghĩ dữ, ngay trong lúc ấy đưa tôi xem cái bốn lai diện mục của ông trước khi cha mẹ chưa sanh ra ông.” Thoạt nghe, Huệ Minh bỗng sáng rõ ngay cái chân lý căn bản mà bấy lâu nay mình tìm kiếm khắp bên ngoài ở muôn vật. Cái hiểu của ông bây giờ là cái hiểu của người uống nước lạnh nóng tự biết. Ông cảm động quá đến nỗi toát mồ hôi, trào nước mắt, rồi cung

kính đến gần Tổ chấp tay làm lễ, thưa: “Ngoài lời mật ý như trên còn có ý mật nào nữa không?” Tổ nói: “Điều tôi nói với ông tức chẳng phải là mật. Nếu ông tự soi trở lại sẽ thấy cái mật là ở nơi ông.” Ngài cũng dạy rằng:

“Không ngờ tự tánh mình vốn thanh tịnh,
Vốn không sanh không diệt,
Vốn tự đầy đủ, vốn không dao động,
Vốn sanh muôn pháp.”

Ngày nọ, một vị Tăng hỏi Lục Tổ Huệ Năng: “Ý chỉ của Hoàng Mai, ai là người nhận được?” Huệ Năng đáp: “Người nào hiểu pháp Phật thì được ý chỉ Hoàng Mai.” Vị Tăng lại hỏi: “Hòa Thượng có được không?” Huệ Năng đáp: “Không.” Vị Tăng hỏi: “Tại sao vậy?” Huệ Năng đáp: “Vì tôi không hiểu pháp Phật.” Huệ Năng là vị Tổ thứ sáu khai diễn đạo Thiền ở Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ bảy và đầu thế kỷ thứ tám, và ai cũng biết Huệ Năng học Thiền với Hoàng Nhẫn và nhận tâm ấn Thiền tại đó để làm tổ thứ sáu. Có thật Huệ Năng không hiểu pháp Phật hay không? Hay không hiểu tức là hiểu. Trong trường hợp này, câu hỏi hẳn nhiên không phải là một câu hỏi thường, đặt ra cốt để tìm thông tin về sự kiện (một giải đáp về mặt ‘tướng’), nhưng thật sự nhắm đến một đối tượng khác xa hơn. Thật vậy, Thiền lý cần phải có những mâu thuẫn và chối bỏ như vậy, vì Thiền có đường lối phê phán riêng; đường lối ấy là chối bỏ tất cả những gì thói thường chúng ta có lý do cho là đúng, là dĩ nhiên, là thật. Dầu bề ngoài điên đảo là vậy, bên trong vẫn một nguyên lý như nhau quán xuyên toàn thể đạo Thiền; hễ nắm được đầu mối ấy là mọi sự đảo lộn càn khôn trở thành cái thực đơn giản nhất.

Trong Truyền Đăng Lục, trở về sau một chuyến hành hương tâm học, một vị Tăng đệ tử vẽ một vòng tròn trước mặt Huệ Năng, rồi bước vào vòng tròn cúi đầu chào Thầy. Huệ Năng hỏi: “Ông có mong biến vòng tròn ấy thành Phật hay không?” Vị Tăng đáp: “Đệ tử không biết làm sao vẽ được đôi mắt.” “Ta cũng không giỏi làm điều đó hơn ông.” Huệ Năng nói. Người đệ tử không trả lời.” Những lời thuyết giảng của Sư được lưu giữ lại trong Pháp Bảo Đàn Kinh, tác phẩm Phật pháp duy nhất của Trung Quốc được tôn xưng là “Kinh.” Sư thị tịch năm 713 sau Tây Lịch. Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ kể lại rằng sau khi được truyền pháp và nhận y bát từ Ngũ Tổ, ngài đã sống những năm ẩn dật trong rừng với nhóm thợ săn. Khi tới giờ ăn, ngài nói ‘những người thợ

sản nấu thịt với rau cải. Nếu họ bảo ngài ăn thì ngài chỉ lựa rau mà ăn.’ Lục Tổ không ăn thịt không phải vì Ngài chấp chay chấp không chay, mà vì lòng từ bi vô hạn của ngài.

II. Thiền Đốn Ngộ Theo Quan Điểm Của Lục Tổ Huệ Năng:

Đốn ngộ là pháp môn giúp hành giả tức thì giác ngộ. Pháp môn này thường liên hệ đến tông Hoa Nghiêm hay Thiền tông (đốn giáo không dùng ngôn ngữ văn tự). Lý thuyết giác ngộ bất thần do Thiền Nam Tông chủ trương, ngược lại với Thiền Bắc Tông hay phái đại giác tuần tự của Tiểu Thừa. Trường phái này do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí. Khi cuối cùng hành giả phá vỡ được bức tường nhận thức và hốt nhiên thâm nhập được vào ý nghĩa của thực tại. Trạng thái bùng vỡ đột ngột này được gọi là “Ngộ”. Ngộ là một kinh nghiệm trực giác thâm sâu chứ không phải là cứu cánh của tự thân, nhưng nó chỉ nhằm giúp hành giả tiếp tục công phu tu tập. Sau khi ngộ, hành giả vẫn cần phải tiếp tục làm hiển lộ Phật tánh của bản thân. Mặc dù Thiền tông nói về “đốn ngộ” nhưng hình như hành giả cũng phải thành tựu những đạo quả một cách từ từ. Hốt nhiên đây là sự sụp đổ của bức tường cản trở cuối cùng để hành giả kinh qua một tuệ giác mới nguyên. Thiền phái được truyền từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, sự phân hóa dưới thời Ngũ Tổ Hoảng Nhẫn thành hai tông phái của Huệ Năng và Thần Tú giúp cơ duyên cho Thiền phát triển thuần túy hơn bằng cách lược bỏ những yếu tố không cần thiết, hoặc nói đúng hơn, những yếu tố không tiêu hóa được. Rốt cùng phái Thiền Đốn ngộ của Huệ Năng tồn tại vượt qua Thần Tú, chứng tỏ Thiền Đốn Ngộ ứng hợp một cách tuyệt hảo nhất với nếp tâm lý và cảm nghĩ của người Trung Hoa. Thiền đốn ngộ có bốn đặc tính đặc thù: Bất lập văn tự; giáo ngoại biệt truyền; trực chỉ nhân tâm; kiến tánh thành Phật. “Đốn Giáo” theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư, Lục Tổ dạy: “Này thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn đốn giáo này ví như là cỏ cây, cội gốc của nó vốn nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngã nghiêng không thể nào tăng trưởng được, người tiểu căn lại cũng như vậy, vốn không có trí huệ Bát Nhã cùng với người đại trí không sai biệt, như sao nghe pháp họ không thể khai ngộ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu, ví như đám mây lớn che kín mặt trời, nếu không có

gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện. Trí Bát Nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm thể bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm tức là thấy tánh. Nầy thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta, đem pháp môn đốn giáo nầy, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh, nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thậm truyền trao phó chứ không được dấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e làm tổn hại người kia, cứu cánh vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn nầy rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật.”

Southern Zen School of Hui Neng After the Time of Great Master Hung-Jen

I. An Overview of Great Master Hui Neng & the Southern Zen School After the Time of Great Master Hung-Jen:

The Southern sect, or Bodhidharma school, divided into northern and southern, the northern under Shen-Hsiu, the southern under Hui-Neng, around 700 A.D. The school of Zen derives from Hui-Neng, the sixth patriarch of Chinese Zen. The name “Nam Tông” was used to distinguish with the Northern school founded by Shen-Hsiu. While the Northern school was still strongly influenced by traditional Indian Meditation of gradual enlightenment (enlightenment is reached gradually through slow progress) and placed great value on study and intellectual penetration of the scriptures of Buddhism, the Southern uprooted the Northern school’s beliefs, down played the value of study, and stressed the “Sudden enlightenment.” The Southern school flourished, survived until today, while the Northern school declined just right after Shen-Hsiu and died out together within a few generations. The Southern School is often referred to as “Patriarch Ch’an” because it claims descent from Hui Neng. It should be reminded that Hui-Neng was born in 638 A.D., one of the most distinguished of the Chinese

masters during the T'ang dynasty, the sixth patriarch of Intuitionist or meditation sect (Zen Buddhism) in China. We do have a lot of detailed documents on this Great Zen Master; however, there is some interesting information on him in *The Records of the Transmission of the Lamp* (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V. Hui-Neng came from Hsin-Chou in the southern parts of China. His father died when he was very young. It is said that he was very poor that he had to sell firewood to support his widowed mother; that he was illiterate; that he became enlightened in his youth upon hearing a passage from the Diamond sutra. One day, he came out of a house where he sold some fuel, he heard a man reciting a Buddhist Sutra. The words deeply touched his heart. Finding what sutra it was and where it was possible to get it, a longing came over him to study it with the master. Later, he was selected to become the Sixth Patriarch through a verse someone wrote for him to respond to Shen-Hsiu demonstrating his profound insight. As leader of the Southern branch of Ch'an school, he taught the doctrine of Spontaneous Realization or Sudden Enlightenment, through meditation in which thought, objectively and all attachment are eliminated. The Sixth Patriarch Hui-Neng never passed on the patriarchy to his successor, so it lapsed. However, the outstanding masters of succeeding generations, both in China, Vietnam (especially Lin-Chi) and Japan, were highly respected for their high attainments.

When he reached Wang-Mei, he came and bowed before the patriarch. The patriarch asked: "Where do you come from?" Hui-Neng replied: "I am a farmer from Hsin-Chou from the southern part of China." The patriarch asked: "What do you want here?" Hui-Neng replied: "I come here to wish to become a Buddha and nothing else." The patriarch said: "So you are a southerner, but the southerners have no Buddha-nature; how could you expect to attain Buddhahood?" Hui-Neng immediately responded: "There may be southerners and northerners, but as far as Buddha-nature goes, how could you make such a distinction in it?" This pleased the master very much. Hui-Neng was given an office as rice-pounder for the Sangha in the temple. More than eight months, it is said, he was employed in this menial labour, when the fifth patriarch wished to select his spiritual successor from among his many disciples. One day the patriarch made an announcement that any one who could prove his thorough

comprehension of the religion would be given the patriarchal robe and proclaimed as his legitimate heir. At that time, Shen-Hsiu, who was the most learned of all the disciples and thoroughly versed in the lore of his religion, and who was therefore considered by his fellow monks to be the heir of the school, composed a stanza expressing his view, and posted it on the outside wall of the meditation hall, which read:

The body is like the bodhi tree,
 The mind is like a mirror bright,
 Take heed to keep it always clean,
 And let no dust accumulate on it.

All those who read these lines were greatly impressed and secretly cherished the idea that the author of this gatha would surely be awarded the prize. But when they awoke the next morning they were surprised to see another gatha written alongside of it. The gatha read:

The Bodhi is not like the tree,
 (Bodhi tree has been no tree)
 The mirror bright is nowhere shining,
 (The shining mirror was actually none)
 As there is nothing from the first,
 (From the beginning, nothing has existed)
 Where can the dust itself accumulate?
 (How would anything be dusty?)

The writer of these lines was an insignificant layman in the service of the monastery, who spent most of his time inpounding rice and splitting wood for the temple. He has such an unassuming air that nobody ever thought much of him, and therefore the entire community was now set astir to see this challenge made upon its recognized authority. But the fifth patriarch saw in this unpretentious monk a future leader of mankind, and decided to transfer to him the robe of his office. He had, however, some misgivings concerning the matter; for the majority of his disciples were not enlightened enough to see anything of deep religious intuition in the lines by the rice-pounder, Hui-Neng. If he were publicly awarded the honour they might do him harm. So the fifth patriarch gave a secret sign to Hui-Neng to come to his room at midnight, when the rest of the monks were still asleep. Then he gave him the robe as insignia of his authority and in acknowledgement of his unsurpassed spiritual attainment, and with the

assurance that the future of their faith would be brighter than ever. The patriarch then advised him that it would be wise for him to hide his own light under a bushel until the proper time arrived for the public appearance and active propaganda, and also that the robe which was handed down from Bodhi-Dharma as a sign of faith should no more be given up to Hui-Neng's successors, because Zen was now fully recognized by the outside world in general and there was no more necessity to symbolize the faith by the transference of the robe. That night Hui-Neng left the monastery.

Three days after Hui-Neng left Wang-Mei, the news of what had happened in secret became noised abroad throughout the monastery, and a group of indignant monks, headed by Hui-Ming, pursued Hui-Neng, who, in accordance with his master's instructions, was silently leaving the monastery. When he was overtaken by the pursuers while crossing a mountain-pass far from the monastery, he laid down his robe on a rock near by and said to Hui-Ming: "This robe symbolizes our patriarchal faith and is not to be carried away by force. Take this along with you if you desired to." Hui-Ming tried to lift it, but it was as heavy as a mountain. He halted, hesitated, and trembled with fear. At last he said: "I come here to obtain the faith and not the robe. Oh my brother monk, please dispel my ignorance." The sixth patriarch said: "If you came for the faith, stop all your hankerings. Do not think of good, do not think of evil, but see what at this moment your own original face even before you were born does look like." After this, Hui-Ming at once perceived the fundamental truth of things, which for a long time he had sought in things without. He now understood everything, as if he had taken a cupful of cold water and tasted it to his own satisfaction. Out of the immensity of his feeling he was literally bathed in tears and perspirations, and most reverently approaching the patriarch he bowed and asked: "Besides this hidden sense as is embodied in these significant words, is there anything which is secret?" The patriarch replied: "In what I have shown to you there is nothing hidden. If you reflect within yourself and recognize your own face, which was before the world, secrecy is in yourself." He also said:

"It was beyond my doubt that:

The True Nature has originally been serene

The True Nature has never been born nor extinct.

The True Nature has been self-fulfilled.
 The True Nature has never been changed.
 The True Nature has been giving rise
 to all things in the world."

One day, a monk asked the Sixth Patriarch, "Who has attained the secrets of Huang-mei?" Hui-neng said, "One who understands Buddhism has attained to the secrets of Huang-mei." The monk asked, "Have you then attained them?" Hui-neng said, "No, I have not." The monk asked, "How is it that you have not?" Hui-neng said, "I do not understand Buddhism." Hui-neng was the Sixth Patriarch of the Zen sect in China, who flourished late in the seventh and early in the eighth centuries, and it was a well-known fact that Hui-neng studied Zen under Hung-jen and succeeded him in the orthodox line of transmission to be the sixth patriarch. Did he not really understand Buddhism? Or is it that not to understand is to understand? In this case, the question was therefore really not a plain regular one, seeking an information about facts. It had quite an ulterior object. As a matter of fact, the truth of Zen requires such contradictions and denials; for Zen has a standard of its own, which, to our common-sense minds, consists just in negating everything we properly hold true and real. In spite of these apparent confusions, the philosophy of Zen is guided by a thorough-going principle which, when once grasped, its topsy-turviness (perversion of the universe) becomes the plainest truth.

In the Transmission of the Lamp, after returning from his study-pilgrimage, a disciple drew a circle in front of the Master, Hui-neng, stood within it, and bowed. Hui-neng asked, 'Do you wish to make of it a Buddha or not?' The monk answered, 'I do not know how to fabricate the eyes.' Hui-neng remarked, 'I cannot do any better than you.' The disciple made no response." His words are preserved in a work called the Platform Sutra, the only sacred Chinese Buddhist writing which has been honoured with the title Ching or Sutra. He died in 713 A.D. In the Platform Sutra, the Chinese Patriarch Hui Neng relates that after inheriting the Dharma, robes, and bowl from the Fifth Patriarch, he spent years in seclusion with a group of hunters. At mealtimes, they cooked meat in the same pot with the vegetables. If he was asked to share, he would pick just only the vegetables out of the meat. He

would not eat meat, not because he was attached to vegetarianism, or non-vegetarianism, but because of his limitless compassion.

II. “Sudden Teachings” According to the Sixth Patriarch’s Point of View:

Sudden-enlightened Zen is a teaching which enables one to attain Enlightenment immediately. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools. Sudden teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice. The doctrine of “Sudden” Enlightenment (instantly to apprehend, or attain to Buddha-enlightenment) associated with the Southern school of Zen in China, in contrast with the Northern school of “Gradual” Enlightenment, or Hinayana or other methods of gradual attainment. This school was founded by the sixth patriarch Hui-Neng. Immediate awakening or Immediate teaching or practice for awakening for the advanced. When one finally breaks down a mental barrier and suddenly penetrates into the meaning of reality, the resulting experience is called “Sudden enlightenment”. A deep intuitive experience such as “sudden enlightenment” is not a goal in itself, but rather is called to further practice. After a sudden enlightenment, one still needs to reveal one’s Buddha nature even more. Although Zen talks about “sudden enlightenment”, it seems like realizations are gained in a gradual manner. What is sudden is the collapsing of the last barrier in a series and the experience of new insight. Zen sect transmitted from Bodhidharma. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, the differentiation of two schools under the fifth patriarch, by Hui-Neng and Shen-Hsiu, helped the further progress of pure Zen by eliminating unessential or rather undigested elements. Eventually the school of Hui-Neng survived the other proves that his Zen was in perfect accord with Chinese psychology and modes of thinking. Sudden-enlightened Zen is distinguished by four characteristics: It is not established by words; it is a special transmission outside the teachings; it directly points to the human mind; and through it one sees one’s own nature and becomes a Buddha. In the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Four, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors, when people of limited

faculties hear this Sudden Teaching, they are like the plants and trees with shallow roots which, washed away by the great rain, are unable to grow. But at the same time, the Prajna wisdom which people of limited faculties possess is fundamentally no different from the Prajna that men of great wisdom possess. Hearing this Dharma, why do they not become enlightened? It is because the obstacle of their deviant views is a formidable one and the root of their afflictions is deep. It is like when thick clouds cover the sun. If the wind does not blow, the sunlight will not be visible. 'Prajna' wisdom is itself neither great nor small. Living beings differ because their own minds are either confused or enlightened. Those of confused minds look outwardly to cultivate in search of the Buddha. Not having awakened to their self-nature yet, they have small roots. When you become enlightened to the Sudden Teaching, you do not grasp onto the cultivation of external things. When your own mind constantly gives rise to right views, afflictions and defilement can never stain you. That is what is meant by seeing your own nature. Good Knowing Advisors, those of future generations who obtain my Dharma, should take up this Sudden Teaching. The Dharma door including those of like views and like practice should vow to receive and uphold it as if serving the Buddhas. To the end of their lives they should not retreat, and they will certainly enter the holy position. In this way, it should be transmitted from generation to generation. It is silently transmitted. Do not hide away the orthodox Dharma and do not transmit it to those of different views and different practice, who believe in other teachings, since it may harm them and ultimately be of no benefit. I fear that deluded people may misunderstand and slander this Dharma-door and, therefore will cut off their own nature, which possesses the seed of Buddhahood for hundreds of ages and thousands of lifetimes."

Chương Bốn Mươi Bốn ***Chapter Forty-Four***

Sự Hưng Khởi Của Dòng Thiền Nam Tông

I. Dòng Thiền Nam Tông Được Khai Sanh Từ Ánh Trục Giác Thâm Sâu Của Người Cư Sĩ Mang Tên Huệ Năng:

Tất cả chúng ta đều biết Thần Tú là vị Giáo Thọ Sư tại chùa Hoàng Mai của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn tại tỉnh Hồ Bắc. Thần Tú đã viết kệ mong Ngũ Tổ trao truyền y bát cho làm Lục Tổ, nhưng Ngũ Tổ thấy kệ chưa tới và trao y bát cho Huệ Năng làm Lục Tổ. Việc này xảy ra sau cuộc tranh đua làm kệ chứng ngộ do Ngũ Tổ đề xướng để biết mực độ liễu đạo của các đệ tử. Sau khi ngũ tổ thị tịch, hai trưởng phái được hai vị thành lập, Dòng Thiền Phương Bắc và Dòng Thiền Phương Nam. Mặc dù Huệ Năng đã được tổ phân xử là người thắng cuộc, nhưng Thần Tú tự cho mình là Pháp tử của Ngũ Tổ và được dòng Thiền thời bấy giờ xem như là vị tổ sáng lập ra dòng thiền “Bắc Tông.” Sau khi Ngũ Tổ thị tịch, Thần Tú rời Chùa Hoàng Mai để chu du khắp xứ trong hai chục năm liền. Ông đã truyền bá thiền về một vùng rộng lớn ở phương bắc vì hầu hết ông hoạt động ở vùng Lạc Dương và Trường An, trong khi dòng Thiền của Huệ Năng được gọi là Nam Tông. Dòng Thiền của ông còn được biết đến với cái tên khác là “Tiệm Giáo”; dù được Hoàng Triều nước lòng bảo trợ vẫn không tồn tại được bao lâu. Dòng thiền này chỉ có ảnh hưởng lớn trong lúc sinh tiền của Thần Tú, nhưng chẳng bao lâu sau đó thì dòng thiền phương bắc tàn rụi, và được thay thế bởi dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng được biết với tên dòng Thiền Trung Hoa. Chính dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng đã nảy sinh ra các dòng Lâm Tế, Thiền Thai, vân vân.

Huệ Năng là người huyện Tân Châu xứ Lĩnh Nam, mồ côi cha từ thuở nhỏ. Người ta nói ngài rất nghèo nên phải bán củi nuôi mẹ già góa bụa; rằng ông mù chữ; rằng ông đại ngộ vì vào lúc thiếu thời nghe được một đoạn trong Kinh Kim Cang. Ngày kia, sau khi gánh củi bán tại một tiệm khách, ngài ra về thì nghe có người tụng kinh Phật. Lời kinh chấn động mạnh tính thần của ngài. Ngài bèn hỏi khách tụng kinh gì và thỉnh ở đâu. Khách nói từ Ngũ Tổ ở Hoàng Mai. Sau khi biết rõ ngài đem

lòng khao khát muốn học kinh ấy với vị thầy này. Huệ Năng bèn lo liệu tiền bạc để lại cho mẹ già và lên đường cầu pháp. Về sau ngài được chọn làm vị tổ thứ sáu qua bài kệ chứng tỏ nội kiến thâm hậu mà ông đã nhờ người khác viết dùm để đáp lại với bài kệ của Thần Tú. Như một vị lãnh đạo Thiền Tông phương Nam, ông dạy thiền chốn ngõ, qua thiền định mà những tư tưởng khách quan và vọng chấp đều tan biến. Lục Tổ Huệ Năng không bao giờ chính thức trao ngôi tổ cho người đắc pháp của ông, do vậy mà có khoảng trống; tuy nhiên, những vị sư xuất chúng của các thế hệ kế tiếp, ở Trung Hoa, Việt Nam (đặc biệt là dòng Lâm Tế), và Nhật Bản, đều được kính trọng vì thành quả sáng chói của họ. Khi Huệ Năng đến Huỳnh Mai lễ bái Ngũ Tổ. Tổ hỏi rằng: “Người từ phương nào đến, muốn cầu vật gì?” Huệ Năng đáp: “Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lãnh Nam, từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác.” Tổ bảo rằng: “Ông là người Lãnh Nam, là một giống người mọi rợ, làm sao kham làm Phật?” Huệ Năng liền đáp: “Người tuy có Bắc Nam, nhưng Phật tánh không có Nam Bắc, thân quê mùa này cùng với Hòa Thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác.” Lời đáp đẹp lòng Tổ lắm. Thế rồi Huệ Năng được giao cho công việc giã gạo cho nhà chùa. Hơn tám tháng sau mà Huệ Năng chỉ biết có công việc hạ bạc ấy. Đến khi Ngũ Tổ định chọn người kế vị ngôi Tổ giữa đám môn nhân. Ngày kia Tổ báo cáo vị nào có thể tỏ ra đạt lý đạo, Tổ sẽ truyền y pháp cho mà làm Tổ thứ sáu. Lúc ấy Thần Tú là người học cao nhất trong nhóm môn đồ, và nhuần nhĩ nhất về việc đạo, cố nhiên được đồ chúng coi như xứng đáng nhất hưởng vinh dự ấy, bèn làm một bài kệ trình chỗ hiểu biết, và biên nơi vách bên chái nhà chùa. Kệ rằng:

Thân thị Bồ đề thọ,
 Tâm như minh cảnh đài
 Thời thời thường phát thức,
 Vật xử nhạ trần ai.
 (Thân là cây Bồ Đề,
 Tâm như đài gương sáng
 Luôn luôn siêng lau chùi
 Chớ để dính bụi bặm).

Ai đọc qua cũng khoái trá, và thâm nghĩ thế nào tác giả cũng được phần thưởng xứng đáng. Nhưng sáng hôm sau, vừa thức giấc, đồ chúng rất đỗi ngạc nhiên khi thấy một bài kệ khác viết bên cạnh như sau:

Bồ đề bốn vô thọ,
 Minh cảnh diệt phi đài,
 Bản lai vô nhất vật,
 Hà xứ nhạ trần ai ?
 (Bồ đề vốn không cây,
 Gương sáng cũng chẳng đài,
 Xưa nay không một vật,
 Chỗ nào dính bụi bặm?)

Sau khi đọc được bài kệ của Huệ Năng, Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn chọn “ánh trực giác thâm diệu” của Huệ Năng. Tưởng cũng nên nhắc lại, tác giả của bài kệ nổi tiếng vừa kể trên là một cư sĩ chuyên lo tạp dịch dưới bếp, suốt ngày chỉ biết bữa củi, giã gạo cho chùa. Diện mạo người quá tầm thường đến nỗi không mấy ai để ý, nên lúc bấy giờ toàn thể đồ chúng rất đổi sững sốt. Nhưng Tổ thì thấy ở vị Tăng không tham vọng ấy một pháp khí có thể thống lãnh đồ chúng sau này, và nhất định truyền y pháp cho người. Nhưng Tổ lại có ý lo, vì hầu hết môn đồ của Tổ đều chưa đủ huệ nhãn để nhận ra ánh trực giác thâm diệu trong những hàng chữ trên của người giã gạo Huệ Năng. Nếu Tổ công bố vinh dự đặc pháp ấy lên c nguy hiểm đến tánh mạng người thọ pháp. Nên Tổ ngầm bảo Huệ Năng đứng canh ba, khi đồ chúng ngủ yên, vào tịnh thất Tổ dạy việc. Thế rồi Tổ trao y pháp cho Huệ Năng làm tín vật chứng tỏ bằng cơ đặc pháp vô thượng, và báo trước hậu vận của đạo Thiền sẽ rực rỡ hơn bao giờ hết. Tổ còn dặn Huệ Năng chớ vội nói pháp, mà hãy tạm mai danh ẩn tích nơi rừng núi, chờ đến thời cơ sẽ công khai xuất hiện và hoằng dương chánh pháp. Tổ còn nói y pháp truyền lại từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma làm tín vật sau này đừng truyền xuống nữa, vì từ đó Thiền đã được thế gian công nhận, không cần phải dùng y áo tiêu biểu cho tín tâm nữa. Ngay trong đêm ấy Huệ Năng từ giả tổ. Người ta kể rằng ba ngày sau khi Huệ Năng rời khỏi Hoàng Mai thì tin mật truyền y pháp tràn lan khắp chốn già lam, một số Tăng phần uất do Huệ Minh cầm đầu đuổi theo Huệ Năng. Qua một hẻm núi cách chùa khá xa, thấy nhiều người đuổi theo kịp, Huệ Năng bèn ném cái áo pháp trên tảng đá gần đó, và nói với Huệ Minh: “Áo này là vật làm tin của chư Tổ, há dùng sức mà tranh được sao? Muốn lấy thì cứ lấy đi!” Huệ Minh nắm áo cố dỡ lên, nhưng áo nặng như núi, ông bèn ngừng tay, bối rối, run sợ. Tổ hỏi: “Ông đến đây cầu gì? Cầu áo hay cầu Pháp?” Huệ Minh thưa: “Chẳng đến vì áo, chính vì Pháp đó.” Tổ nói: “Vậy nên tạm

dứt tưởng niệm, lành dữ thấy đừng nghĩ tới.” Huệ Minh vâng nhận. Giây lâu Tổ nói: “Đừng nghĩ lành, đừng nghĩ dữ, ngay trong lúc ấy đưa tôi xem cái bốn lai diện mục của ông trước khi cha mẹ chưa sanh ra ông.” Thoạt nghe, Huệ Minh bỗng sáng rõ ngay cái chân lý căn bản mà bấy lâu nay mình tìm kiếm khắp bên ngoài ở muôn vật. Cái hiểu của ông bây giờ là cái hiểu của người uống nước lạnh nóng tự biết. Ông cảm động quá đến toát mồ hôi, trào nước mắt, rồi cung kính đến gần Tổ chấp tay làm lễ, thưa: “Ngoài lời mật ý như trên còn có ý mật nào nữa không?” Tổ nói: “Điều tôi nói với ông tức chẳng phải là mật. Nếu ông tự soi trở lại sẽ thấy cái mật là ở nơi ông.”

II. Sự Hưng Khởi Của Dòng Thiền Nam Tông:

Mặc dầu ảnh hưởng của Thiền tông từ thời Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Lục Tổ Huệ Năng rất nhỏ đối với xã hội vì các vị tổ này sống trong thanh bần, không có trụ xứ cố định, và thường theo một nguyên tắc là không ngủ lại bất cứ nơi nào quá một đêm. Tuy nhiên, thời kỳ này được xem như là thời kỳ hoàng kim của Thiền Tông Trung Hoa vì chính thời kỳ này đã khai sanh ra một loại văn hóa Thiền hết sức đặc biệt trong lịch sử Phật giáo. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch, trường phái Đạt Ma chia làm hai phái bắc nam, bắc Thần Tú, nam Huệ Năng. Thiền Nam Tông, phái Thiền có nguồn gốc từ Lục tổ Huệ Năng bên Trung quốc. Có tên Nam Tông để đối lại với phái thiền Bắc Tông của Thần Tú lập ra ở miền bắc Trung Quốc. Trong khi Thiền Bắc Tông của Thần Tú chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo Ấn Độ với tiệm giáo, thì Thiền Nam Tông đánh bật gốc rễ tiệm giáo, hạ thấp giá trị của việc học kinh bằng sự “giác ngộ bất thần.” Thiền Nam Tông phát triển mạnh qua các triều đại và tồn tại cho đến hôm nay, trong khi Thiền Bắc Tông bị tàn lụi và mất hẳn sau vài thế hệ. Thiền Nam Tông còn gọi là Tổ Sư Thiền vì người ta cho rằng nó được lưu truyền từ Tổ Huệ Năng. Chúng ta có thể nói dòng Thiền Nam Tông khởi lên từ cuối thời Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn. Pháp tử Nối Pháp dòng Thiền của Thiền Sư Hoàng Nhẫn thì rất nhiều, nhưng có 2 vị nổi trội nhất mà người ta vẫn còn nói đến ngày nay: Đại Sư Thần Tú và Thiền sư Huệ Năng. Ngày nay người ta xem Huệ Năng như là vị Tổ cuối cùng của sáu vị Tổ đầu của Trung Hoa, nhưng đây không phải là danh hiệu không bị tranh cãi. Trong bia văn của Thần Tú, người ta cũng xem ông như là người kế vị Hoàng Nhẫn và làm Tổ thứ Sáu. Ngược lại với Huệ Năng, người được

phác họa như là một người tiểu phu không biết chữ, Thần Tú là một học giả trước khi đến với truyền thống Thiền. Trong lúc sinh thời, Thần Tú và Huệ Năng có lẽ đã không xem mình như là đối thủ của nhau mà chỉ xem như là bạn đồng liêu. Và có những bằng chứng cho thấy trường phái của Thần Tú vào thời của ông ta có nhiều thế lực hơn là trường phái của Huệ Năng. Kỳ thật, chỉ sau khi Huệ Năng thị tịch thì sự tranh giành mới xảy ra giữa những người nối pháp của Thần Tú liên quan đến việc trong hai người thì ai là người kế thừa hợp pháp. Thần Hội trở thành một vận động viên lớn tiếng về chuyện đòi hỏi Huệ Năng làm Lục Tổ, và để hỗ trợ tình trạng của mình, Thần Hội đã kêu gọi một cuộc họp các bậc Thầy Phật giáo vào thời đó. Trong cuộc họp, Thần Hội nói với người khác câu chuyện của Lục Tổ như được biết ngày nay. Đa số các bậc thầy trong hội nghị bác bỏ tính hợp pháp của Thần Tú và trường phái thoát thai từ ông ta, thậm chí tố cáo những người nối pháp của Thần Tú là đã trộm xá lợi của Hoàng Nhẫn. Lúc ấy, người đại diện cho trường phái Bắc Tông, không nghĩ là hội nghị tập trung vào vấn đề này, nên thiếu chuẩn bị tính toán cho sự xác nhận về tính hợp pháp làm tổ thứ sáu của Thần Tú. Có năm bảy yếu tố đã góp phần vào sự nhượng bộ cuối cùng của phái Bắc Tông, nhưng lời biện hộ của Thần Hội về Huệ Năng là một trong số những yếu tố ấy. Chính vì lý do này mà tất cả những trường phái Thiền ngày nay đều có nguồn gốc truyền thừa từ Lục Tổ. Tuy nhiên, không có dòng nào được truyền từ Thần Tú. Sự khác biệt chính giữa hai trường phái này có liên hệ tới vấn đề tiêm ngộ và đốn ngộ. Như trong bài kệ của Thần Tú, ông ta xem việc giác ngộ đạt được một cách từ từ. Vì nhấn mạnh đến việc đánh bóng từ từ, nên trường phái của Thần Tú bênh vực cho những thời tọa thiền kéo dài và học hỏi và trì tụng kinh điển, cũng như là những sinh hoạt nghi lễ khác. Huệ Năng thì ngược lại, cho rằng việc giác ngộ chân chánh nhất thiết phải xảy ra một cách thành linh và tức thì. Vì vậy trường phái này cũng nhấn mạnh đến việc tọa thiền, nhưng cũng thừa nhận rằng kinh nghiệm giác ngộ có thể đạt được, cũng như chính Huệ Năng đã đạt được, trong những sinh hoạt như thường nhật như chẻ củi hay gánh nước. Theo những câu chuyện của dòng Thiền Nam Tông, ít lâu sau khi Huệ Năng rời khỏi chỗ của Hoàng Nhẫn, vị Thứ Sử tỉnh cờ nghe rằng một người dân giả không biết chữ đã được chọn nối pháp Ngũ Tổ. Tò mò về chuyện này nên ông tìm đến gặp Hoàng Nhẫn. Ông hỏi Ngũ Tổ: "Ngài có cả ngàn đệ tử. Bằng cách nào Huệ Năng lại nổi trội hơn những

người khác để được Ngài ban cho cái vinh dự có được y bát của Tổ Bồ Đề Đạt Ma?" Ngũ Tổ đáp: "Chín trăm chín mươi chín đệ tử khác của lão Tăng rất giỏi về Phật pháp, chỉ có Huệ Năng là ngoại lệ. Ông ta không thể nào được đem ra để so sánh với những người khác, và đó chính là lý do mà lão Tăng truyền y bát lại cho y."

III. Hành Giả Nên Tu Theo Ai, Thần Tú Hay Huệ Năng?:

Qua bài kệ của Thần Tú, "Thân thị Bồ đề thọ. Tâm như minh cảnh đài. Thời thời thường phát thức. Vật xử nhạ trần ai." (Thân là cây Bồ Đề. Tâm như đài gương sáng. Luôn luôn siêng lau chùi. Chớ để dính bụi bặm), chúng ta thấy tu hành cũng giống như là lau chùi tấm gương, mà bụi bám trên gương chính là vọng tâm, khi bụi sạch thì gương sáng, hay là tâm chúng ta hiển lộ, hay là chúng ta đã thanh tịnh. Tuy nhiên, theo Ngũ Tổ thì bài kệ này chưa chuyên chở được tinh túy của Thiền. Trong khi bài kệ của Huệ Năng, "Ngay từ đầu vốn không có gương thì làm sao có chỗ để bụi có thể bám vào." Do đó chúng ta đâu cần phải chùi cái gì! Ngũ Tổ thấy sự liễu ngộ trong bài kệ nên ngài chọn Huệ Năng làm người kế thừa. Trường hợp của Huệ Năng là bậc thượng căn, người đã thực sự thấy được tự tánh. Về sau này Huệ Năng cũng dạy rằng: "Không ngờ tự tánh mình vốn thanh tịnh, vốn không sanh không diệt, vốn tự đầy đủ, vốn không dao động, vốn sanh muôn pháp." Những lời thuyết giảng của ông được lưu giữ lại trong Pháp Bảo Đàn Kinh, tác phẩm Phật pháp duy nhất của Trung Quốc được tôn xưng là "Kinh." Tuy nhiên, theo căn cơ của chúng ta, những người hạ căn hạ trí, chúng ta nên y theo bài kệ không được thừa nhận của Thần Tú mà tu tập. Chúng ta nên lau chùi gương, chúng ta nên quán sát tư tưởng và hành động của mình, và chúng ta cũng nên quán sát những phản ứng bất thiện trong cuộc sống. Chỉ khi nào chúng ta làm được như vậy, chúng ta mới có thể thấy được cái gọng kềm sợ hãi kia chỉ là ảo tưởng. Bên cạnh đó, những người hạ căn hạ trí như chúng ta phải tiếp tục lau chùi tấm gương tâm của mình không ngừng nghỉ thì mới mong có ngày nào đó liễu ngộ được chánh tri kiến cho bước đường tu tập của mình.

The Rise of the Southern Zen School

I. The Southern Zen School Was Given Birth From Hui-Neng's Profoundly Intuitive Insight:

We all know that An instructor of monks at the monastery of Hung-Jen, the Fifth Chinese Patriarch in Huang-Mei in Hupei Province. He wrote a gatha for the purpose of becoming the successor of Hung-Jen, but that teacher did not find its sentiment a correct statement of Zen, and chose Hui-Neng for the status. This occurred as a result of a competition between Hung-Jen's disciples, who were asked to compose verses indicating their level of understanding. After Hung-Jen passed away, the rival schools founded by the two men, the North and the South. Even though Hui-Neng was adjudged the winner, but Shen-Hsiu later claimed to be the true successor of the Fifth Patriarch and was considered by the Ch'an tradition to be the founder of the "Northern School." After the Fifth Patriarch's death, Shen-Hsiu left Hung Mei Monastery and wandered throughout the country for nearly twenty years. He spread Zen Buddhism in the large area in northern China. His lineage called the Northern School because he was mostly active in Lo-Yang and Ch'ang An, while Hui-Neng's lineage was called the "Southern School." His tradition was also known as the "Gradual Teaching"; although patronized by the reigning Emperor, did not last very long. It was widely influential during his lifetime, but soon later it died out and was replaced by the Hui-Neng School which became known as the Chinese Ch'an School, or Sudden School of Hui Neng, which sprang the present Lin-Chi, Soto, and T'ien-T'ai schools of Zen, and so on.

Hui-Neng came from Hsin-Chou in the southern parts of China. His father died when he was very young. It is said that he was very poor that he had to sell firewood to support his widowed mother; that he was illiterate; that he became enlightened in his youth upon hearing a passage from the Diamond sutra. One day, he came out of a house where he sold some fuel, he heard a man reciting a Buddhist Sutra. The words deeply touched his heart. Finding what sutra it was and where it was possible to get it, a longing came over him to study it with the master. Later, he was selected to become the Sixth Patriarch through

a verse someone wrote for him to respon to Shen-Hsiu demonstrating his profound insight. As leader of the Southern branch of Ch'an school, he taught the doctrine of Spontaneous Realization or Sudden Enlightenment, through meditation in which thought, objectively and all attachment are eliminated. The Sixth Patriarch Hui-Neng never passed on the patriarchy to his successor, so it lapsed. However, the outstanding masters of succeeding generations, both in China, Vietnam (especially Lin-Chi) and Japan, were highly respected for their high attainments. When Hui Neng arrived at Huang Mei and made obeisance to the Fifth Patriarch, who asked him: "Where are you from and what do you seek?" Hui Neng replied: "Your disciple is a commoner from Hsin Chou, Ling Nan and comes from afar to bow to the Master, seeking only to be a Buddha, and nothing else." The Fifth Patriarch said: "You are from Ling Nan and are therefore a barbarian, so how can you become a Buddha?" Hui Neng said: "Although there are people from the north and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature. The body of this barbarian and that of the High Master are not the same, but what distinction is there in the Buddha Nature?" Although there are people from the North and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature. This pleased the master very much. Hui-Neng was given an office as rice-pounder for the Sangha in the temple. More than eight months, it is said, he was employed in this menial labour, when the fifth patriarch wished to select his spiritual successor from among his many disciples. One day the patriarch made an announcement that any one who could prove his thorough comprehension of the religion would be given the patriarchal robe and proclaimed as his legitimate heir. At that time, Shen-Hsiu, who was the most learned of all the disciples and thoroughly versed in the lore of his religion, and who was therefore considered by his fellow monks to be the heir of the school, composed a stanza expressing his view, and posted it on the outside wall of the meditation hall, which read:

The body is like the bodhi tree,
The mind is like a mirror bright,
Take heed to keep it always clean,
And let no dust accumulate on it.

All those who read these lines were greatly impressed and secretly cherished the idea that the author of this gatha would surely be awarded the prize. But when they awoke the next morning they were surprised to see another gatha written alongside of it. The gatha read:

The Bodhi is not like the tree,
 (Bodhi tree has been no tree)
 The mirror bright is nowhere shining,
 (The shining mirror was actually none)
 As there is nothing from the first,
 (From the beginning, nothing has existed)
 Where can the dust itself accumulate?
 (How would anything be dusty?)

After reading Hui-Neng's verse, the Fifth Patriarch Hung Jen chose Hui Neng's Profoundly Intuitive Insight. It should be reminded that the writer of the above mentioned gatha was an insignificant layman in the service of the monastery, who spent most of his time in pounding rice and splitting wood for the temple. He has such an unassuming air that nobody ever thought much of him, and therefore the entire community was now set astir to see this challenge made upon its recognized authority. But the fifth patriarch saw in this unpretentious monk a future leader of mankind, and decided to transfer to him the robe of his office. He had, however, some misgivings concerning the matter; for the majority of his disciples were not enlightened enough to see anything of deep religious intuition in the lines by the rice-pounder, Hui-Neng. If he were publicly awarded the honour they might do him harm. So the fifth patriarch gave a secret sign to Hui-Neng to come to his room at midnight, when the rest of the monks were still asleep. The he gave him the robe as insignia of his authority and in acknowledgement of his unsurpassed spiritual attainment, and with the assurance that the future of their faith would be brighter than ever. The patriarch then advised him that it would be wise for him to hide his own light under a bushel until the proper time arrived for the public appearance and active propaganda, and also that the robe which was handed down from Bodhi-Dharma as a sign of faith should no more be given up to Hui-Neng's successors, because Zen was now fully recognized by the outside world in general and there was no more

necessity to symbolize the faith by the transference of the robe. That night Hui-Neng left the monastery. Three days after Hui-Neng left Wang-Mei, the news of what had happened in secret became noised abroad throughout the monastery, and a group of indignant monks, headed by Hui-Ming, pursued Hui-Neng, who, in accordance with his master's instructions, was silently leaving the monastery. When he was overtaken by the pursuers while crossing a mountain-pass far from the monastery, he laid down his robe on a rock near by and said to Hui-Ming: "This robe symbolizes our patriarchal faith and is not to be carried away by force. Take this along with you if you desired to." Hui-Ming tried to lift it, but it was as heavy as a mountain. He halted, hesitated, and trembled with fear. At last he said: "I come here to obtain the faith and not the robe. Oh my brother monk, please dispel my ignorance." The sixth patriarch said: "If you came for the faith, stop all your hankerings. Do not think of good, do not think of evil, but see what at this moment your own original face even before you were born does look like." After this, Hui-Ming at once perceived the fundamental truth of things, which for a long time he had sought in things without. He now understood everything, as if had taken a cupful of cold water and tasted it to his own satisfaction. Out of the immensity of his feeling he was literally bathed in tears and perspirations, and most reverently approaching the patriarch he bowed and asked: "Besides this hidden sense as is embodied in these significant words, is there anything which is secret?" The patriarch replied: "In what I have shown to you there is nothing hidden. If you reflect within yourself and recognize your own face, which was before the world, secrecy is in yourself."

II. The Rise of the Southern Zen School:

Although the influence of the Zen Sect in China from the first patriarch Bodhidharma to the sixth patriarch Hui-Neng was very little on society because these patriarchs lived in poverty without a fixed residence and generally made it a rule not to spend more than one night in any one place. However, this period was considered the golden age of Zen Sect in China for it gave birth to very special kind of Zen literature in Buddhist history. It should be reminded that the Bodhidharma school divided into northern and southern, the northern

under Shen-Hsiu, the southern under Hui-Neng in around 700 A.D. The school of Zen derives from Hui-Neng, the sixth patriarch of Chinese Zen. The name "Southern School" was used to distinguish with the Northern school founded by Shen-Hsiu. While the Northern school was still strongly influenced by traditional Indian Meditation of gradual enlightenment (enlightenment is reached gradually through slow progress) and placed great value on study and intellectual penetration of the scriptures of Buddhism, the Southern uprooted the Northern school's beliefs, down played the value of study, and stressed the "Sudden enlightenment." The Southern school flourished, survived until today, while the Northern school declined just right after Shen-Hsiu and died out together within a few generations. The Southern School is often referred to as "Patriarch Ch'an" because it claims descent from Hui Neng. We can say that the Southern Zen School rose from the end of Zen Master Hung-jen's period. There were many known dharma heirs of the master, but there were his two most outstanding disciples that people are still talking until this day: Great Master Shen-hsiu and Zen Master Hui-neng. Today Hui-neng is considered as the last of the the first six Chinese Zen Patriarchs, but this was not an uncontested title. In Shen-hsiu's epitaph, he is also identified as Hung-jen's successor and Sixth Patriarch. In contrast to Hui-neng, who was portrayed as an illiterate woodcutter, Shen-hsiu was a scholar before being drawn to the Zen tradition. During their lifetimes, Shen-hsiu and Hui-neng may not have considered each other rivals but rather colleagues. And there is evidence that Shen-hsiu's school during his time may have had more prestige than Hui-neng's. As a matter of fact, it was only after Hui-neng's death that a rivalry broke out between his heirs and those of Shen-hsiu regarding which of the two men was Hung-jen's legitimate successor. Shen-hui became a vociferous supporter of Hui-neng's claim to be the Sixth Patriarch, and to support his position he called together an assembly of Buddhist teachers at the time. Here he told the others the story of the Sixth Patriarch as it now known. The majority of the teachers in the assembly dismissed the legitimacy of Shen-hsiu and the school that descended from him, even accusing Shen-hsiu's heirs of trying to steal the relics of Hung-jen. In the mean time, the representative from the Northern School, not expecting the assembly to focus on this issue, was ill-

prepared to counter Shen-hsiu's assertions. Several factors contributed to the eventual demise of the Northern School, but Shen-hui's advocacy of Hui-neng was certainly one of them. For this reason, all existing Zen schools today trace their lineages back to the Sixth Patriarch. However, none of those lineages pass through Shen-hsiu. The primary difference between the schools had to do with the issue of whether one comes to awakening gradually or suddenly. As Shen-hsiu's verse suggests, he viewed awakening as something acquired gradually. Because of its emphasis on gradual "polishing," Shen-hsiu's school advocated prolonged periods of meditation, but it also promoted sutra study and reciting as well as other ritual activities. Hui-neng's school, on the other hand, insisted that true awakening necessarily occurred suddenly and immediately. Thus the Southern School also focused on meditation, but it also recognized that the enlightenment experience could be acquired, as Hui-neng had acquired it, during activities as mundane as chopping wood or drawing water. According to stories from the Southern School, shortly after Hui-neng left Hung-jen, the governor of the district happened to hear that an illiterate commoner had been chosen to succeed the Fifth Patriarch. Curious about this choice, he went to see Hung-jen. "You have a thousand disciples," he asked. "In what way does this Hui-neng distinguish himself from the others that you should bestow upon him the honor of possessing the bowl and robe of Bodhidharma?" "Nine hundred and ninety-nine of my disciples have a good understanding of Buddhism," the Fifth Patriarch replied. "The only exception is Hui-neng. He isn't to be compared with the others, and for that reason I've transmitted the bowl and robe to him."

III. Who Should Zen Practitioners Follow? Shen-Hsiu or Hui Neng?:

In Shen Hsiu's verses, "The body is like the bodhi tree. The mind is like a mirror bright. Take heed to keep it always clean. And let no dust accumulate on it", we see that practice consists of polishing the mirror. In other words, by removing the dust of our deluded thoughts and actions from the mirror, it can shine again, or we are purified. However, the Fifth Patriarch said that this verse did not convey the essence of Zen. While the other verses of Hui Neng, "From the very beginning, there is no mirror-stand, no mirror to polish, and no place

where dust can cling to.” Therefore, we need not to polish anything! Hui Neng’s verses revealed to the Fifth Patriarch the deep understanding of the man he would choose as his successor. Hui Neng possessed superior character who really obtained true understanding. Later Hui neng also said: “It was beyond my doubt that: “The True Nature has originally been serene; the True Nature has never been born nor extinct; the True Nature has been self-fulfilled; the True Nature has never been changed; and the True Nature has been giving rise to all things in the world.” His words are preserved in a work called the Platform Sutra, the only sacred Chinese Buddhist writing which has been honoured with the title Ching or Sutra. However, we, beings with low spiritual faculty, the paradox for us is that we have to practice with the verse that was not accepted from Shen Hsiu. We should polish the mirror; we should be aware of our thoughts and actions; we should be aware of our false reactions to life. Only by doing so can we see that from the beginning the bottleneck of fear is an illusion. Besides, for those with low spiritual faculty like us, we should relentlessly polish the mirror hoping that someday we can obtain the correct knowledge for our path of cultivation.

Chương Bốn Mươi Lăm ***Chapter Forty-Five***

Đời Thứ Bảy Sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma ***Dòng Thiền Nam Tông Thời Lục Tổ Huệ Năng***

(A) Nối Pháp Lục Tổ Huệ Năng

Dòng Thiền Nam Tông Của Lục Tổ Huệ Năng, đời Thứ Bảy Sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Nối Pháp Lục Tổ Huệ Năng còn ghi lại được 18 vị: 1) Thiền Sư Thanh Nguyên Hành Tư. 2) Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. 3) Thiền Sư Huyền Giác Vĩnh Gia. 4) Thiền Sư Nam Dương Huệ Trung. 5) Thiền Sư Thần Hội Hà Trạch. 6) Thiền Sư Pháp Hải. 7) Thiền Sư Chí Thành. 8) Thiền Sư Quật Đa Tam Tạng. 9) Thiền Sư Hiếu Liễu. 10) Thiền Sư Trí Hoàng. 11) Thiền Sư Pháp Đạt. 12) Thiền Sư Trí Thông. 13) Thiền Sư Chí Triệt. 14) Thiền Sư Trí Thường. 15) Thiền Sư Chí Đạo. 16) Thiền Sư Ấn Tông. 17) Thiền Sư Huyền Sách. 18) Thiền Sư Linh Thao.

(I) Thiền Sư Hành Tư (660-740)

(Xem Tập III, Phần VII A, Chương 48 (B) Thiền Sư Thanh Nguyên Hành Tư (660-740): Khai Tổ Thiền Phái Hành Tư)

(II) Thiền Sư Hoài Nhượng

(Xem Tập III, Phần VII B, Chương 53 (B) Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng: Khai Tổ Thiền Phái Hoài Nhượng)

(III) Thiền Sư Huyền Giác Vĩnh Gia

Cuộc Đời Và Hành Trạng Của Huyền Giác Vĩnh Gia Thiền Sư:
Dòng Thiền Thứ Bảy ở Trung Quốc (dòng thứ nhì sau Huệ Năng). Huyền Giác là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta

có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Huyền Giác Vĩnh Gia như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển II, và Kinh Pháp Bảo Đàn. Sư Huyền Giác ở Vĩnh Gia, Ôn Châu, còn được gọi là Minh Đạo, có rất đông đệ tử. Huyền Giác xuất gia rất sớm. Ông học tất cả các kinh điển quan trọng của Phật giáo, đặc biệt ông hiểu sâu những tư tưởng của tông Thiên Thai về tĩnh tâm và thực hiện hoàn hảo bài tập 'đi đứng nằm ngồi' của nó. Khi ông nghe nói tới Huệ Năng, ông tìm tới tu viện Bảo Lâm ở Tào Khê. Ông thường được người đời nhớ đến qua tên đệm "Người Khách Qua Đêm." Người ta nói sư giác ngộ chỉ sau một đêm được đàm đạo với Lục Tổ Huệ Năng, vì vậy mà sư cũng được biết đến như là Nhứt Túc Giác (ở trọ một đêm mà giác ngộ). Chính vì vậy mà người ta nói sư là đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng.

Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, Thiền Sư Huyền Giác ở Vĩnh Gia, họ Đới, quê ở Ôn Châu, thuở nhỏ tập kinh luận, chuyên về pháp môn chỉ quán của Tông Thiên Thai, như xem kinh Duy Ma Cật phát minh được tâm địa; chợt gặp đệ tử của Tổ là Huyền Sách thăm hỏi, cùng bàn chuyện sôi nổi mà mỗi lời nói ra đều thâm hợp với chư Tổ. Huyền Sách mới hỏi: "Nhơn giả được pháp nơi Thầy nào?" Huyền Giác đáp: "Tôi nghe kinh luận Phương đẳng mỗi vị đều có thầy truyền thừa, sau nơi kinh Duy Ma Cật ngộ được Phật tâm tông mà chưa có người chứng minh." Huyền Sách bảo: "Từ Đức Phật Oai Âm Vương về trước tức được, từ Phật Oai Âm Vương về sau, không thầy mà tự ngộ trọn vẹn là thiên nhiên ngoại đạo." Huyền Giác nói: "Xin nhơn giả vì tôi chứng minh." Huyền Sách bảo: "Lời tôi nhẹ, ở Tào Khê có Lục Tổ Đại Sư, bốn phương nhóm họp về đều là những người thọ pháp. Nếu ông chịu đi thì cùng tôi đồng đi." Huyền Giác bèn đồng với Huyền Sách đến tham vấn.

Trong cách giảng dạy Phật Pháp, Vĩnh Gia Huyền Giác kết hợp triết học phái Thiên Thai và phương pháp Thiền với cấu trúc lý thuyết mà ông bổ sung thêm bằng phép biện chứng Madhyamika. Những tác phẩm của ông được lưu giữ dưới nhan đề: Toàn Tập của Thầy Thiền Vĩnh Gia Huyền Giác."

Năm 713, ngày mười bảy tháng mười, sư ngồi an nhiên thị tịch trong tư thế thiền định. Người đương thời gọi Sư là Chân Giác. Vua ban sắc "Vô Tướng Đại Sư." Tháp hiệu "Tịnh Quang" được xây về mặt nam của Tây Sơn.

Huyền Giác Chứng Đạo Ca: Bài Chứng Đạo Ca là một bài viết về thiền rất được phổ biến, được Thiền sư Trung Quốc Huyền Giác Vĩnh Gia, một trong những đệ tử xuất sắc của Lục Tổ Huệ Năng vào đời nhà Đường, vào thế kỷ thứ VIII. Trong “Chứng Đạo Ca” Thiền Sư Huyền Giác đã dạy:

“Liễu tức nghiệp chướng bản lai không
 Vị liễu ứng tu hoàn tức trái.”
 (Khi tỏ rõ rồi thì nghiệp chướng hóa thành
 không, chưa tỏ rõ nợ xưa đành trang trái).

Liễu tức là liễu ngộ, người liễu ngộ rồi thì thấy nghiệp chướng trong quá khứ và hiện tại là không. Nhưng người chưa giác ngộ thì phải tái sinh để trả nợ trước. Một thí dụ khác trong Chứng Đạo Ca:

“Ma ni châu nhân bất thức
 Như Lai tàng lý thân thâm đắc
 Lục ban thần dụng không bất không
 Nhất thỏa viên quang sắc phi sắc.”
 (Ngọc ma-ni, người chẳng biết
 Như Lai kho ấy thâm trọn hết
 Sáu ban thần dụng không chẳng không
 Một điểm viên quang sắc chẳng sắc).

(IV) Thiền Sư Huệ Trung

(Xem Tập III, Phần VII C, Chương 58

(A-1) Thiền Sư Nam Dương Huệ Trung)

(V) Thiền Sư Thần Hội (670-762/686-760?)

(Xem Tập III, Phần VII D, Chương 59

(A-1) Thiền Sư Thần Hội Hà Trạch)

(VI) Thiền Sư Pháp Hải Thiệu Châu

Pháp Hải là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Pháp Hải như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Kinh Pháp Bảo Đàn. Theo Kinh Pháp Bảo

Đàn, chương bảy, Tăng Pháp Hải, người quê ở Khúc Giang, Thiều Châu.

Ban đầu đến tham vấn Lục Tổ, Pháp Hải hỏi Lục Tổ rằng: “Hòa Thượng để lại giáo pháp gì khiến cho những người mê đời sau được thấy Phật tánh?”

Tổ bảo: “Thành tất cả tướng tức tâm, lìa tất cả tướng tức Phật.”

Sau đó, Pháp Hải lại hỏi rằng: “Tức tâm tức Phật,” cúi xin ngài chỉ dạy.

Tổ bảo: “Niệm trước chẳng sanh tức tâm, niệm sau chẳng diệt tức Phật.” Nếu nói cho đủ, cùng kiếp cũng không không hết, hãy lắng nghe tôi nói kệ:

“Tức tâm là huệ, tức Phật là định,
Định huệ bình đẳng, trong ý thanh tịnh.
Ngộ pháp môn này, do ông tập tánh,
Dụng vốn không sanh, song tu là chánh.”

Ngài Pháp Hải ngay lời đó liền đại ngộ, làm bài kệ tán thán:

“Tức tâm nguyên là Phật,
Chẳng ngộ mà tự khinh,
Con biết như định huệ,
Đồng tu lìa các vật.”

Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương mười, mỗi khi đồ chúng nghe Tổ nói kệ rồi thấy đều làm lễ biết rõ ý Tổ, mỗi người nhiếp tâm, y theo pháp tu hành, lại không dám tranh cãi, biết Tổ không còn ở đời bao lâu, Thượng Tọa Pháp Hải lại đánh lễ hỏi rằng: “Sau khi Hòa Thượng nhập diệt, y pháp sẽ trao cho người nào?”

Tổ bảo: “Tôi ở chùa Đại Phạm nói pháp cho đến ngày nay, sao chép để lưu hành, gọi là Pháp Bảo Đàn Kinh, các ông gìn giữ, truyền trao cho nhau, độ khắp quần sanh, chỉ y nơi lời nói này, ấy gọi là chánh pháp, nay vì các ông nói pháp chớ chẳng trao y, bởi vì các ông tìn căn đã thuần thực, quyết định không còn nghi ngờ, kham nhận được đại sự, nhưng cứ theo ý bài kệ “Phó Thọ” của Sơ Tổ Đạt Ma, y không nên truyền. Kệ rằng:

“Ta đến ở cõi này,
Truyền pháp cứu mê tình.
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành.”

(VII) Thiền Sư Chí Thành Cát Châu

Chí Thành là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Trí Thành như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Kinh Pháp Bảo Đàn. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương tám, Trí Thành là người Thái Hòa Cát Châu. Khi Tổ ở chùa Bảo Lâm tại Tào Khê, còn Thần Tú Đại Sư ở chùa Ngọc Tuyền tại Kinh Nam. Bấy giờ hai Tông thanh hóa, người đương thời đều gọi là Nam Năng Bắc Tú nên có hai tông Nam Bắc, chia ra đốn tiệm, mà người học không biết tông thú. Tổ bảo chúng rằng: “Pháp vốn một tông, người có Nam Bắc, pháp tức là một thứ, thấy có mau và có chậm. Sao gọi là đốn tiệm? Pháp không có đốn tiệm, người có lợi căn, độn căn, nên gọi là đốn tiệm.” Nhưng đồ đệ của ngài Thần Tú thường chê Tổ sư Nam Tông là không biết một chữ, có cái gì hay. Thần Tú nói rằng: “Tổ Huệ Năng được trí vô sư, thâm ngộ được pháp thượng thừa, tôi không bằng vậy. Vả lại Thầy tôi là Ngũ Tổ, chính Ngài truyền y pháp, há lại suông ư? Tôi hận không có thể đi xa để mà thân cận, luống thọ ân Quốc Vương, vậy những người các ông không nên kẹt ở đây, nên đến Tào Khê tham hỏi.” Một hôm Thần Tú sai đệ tử là Chí Thành rằng: “Ông thông minh nhiều trí, nên vì tôi mà đến Tào Khê nghe pháp, nếu nghe được điều gì, hết lòng ghi lấy, trở về nói cho tôi nghe.”

Trí Thành vâng mệnh đến Tào Khê, theo chúng tham thỉnh, không nói từ đâu đến. Khi ấy Lục Tổ bảo chúng rằng: “Ngày nay có người trộm pháp đang ẩn trong hội này.” Chí Thành liền ra lễ bái và thưa đầy đủ việc của ông. Tổ bảo: “Ông từ Ngọc Tuyền lại nên là kẻ do thám.” Trí Thành đáp: “Không phải.” Tổ hỏi: “Sao được không phải?” Trí Thành thưa: “Chưa nói là phải, đã thưa rồi là không phải.” Tổ bảo: “Thầy ông dùng cái gì chỉ dạy chúng?” Trí Thành thưa: “Thường chỉ dạy đại chúng trụ tâm quán tịnh, thường ngồi chẳng nằm.”

Tổ bảo: “Trụ tâm quán tịnh là bệnh chớ không phải thiền, thường ngồi là câu chấp nơi thân, đối với lý có lợi ích gì?” Hãy lắng nghe bài kệ của tôi đây:

“Khi sống ngồi không nằm,
Khi chết nằm không ngồi,

Vốn là đầu xương thú,
Vì sao lập công khóa.”

Trí Thành lễ bái thưa rằng: “Đệ tử ở chỗ đại sư Thần Tú, học đạo chín năm mà không được khế ngộ. Ngày nay nghe Hòa Thượng nói một bài kệ liền khế ngộ được bốn tâm. Sanh tử là việc lớn, đệ tử xin Hòa Thượng vì lòng đại bi chỉ dạy thêm.” Tổ bảo: “Tôi nghe thầy ông dạy học như pháp giới định huệ, hành tướng như thế nào, ông vì tôi nói xem?” Trí Thành thưa: “Đại sư Thần Tú nói các điều ác chớ làm gọi là giới, các điều thiện vâng làm gọi là huệ, tự tịnh ý mình gọi là định, chưa biết Hòa Thượng lấy pháp gì dạy người?” Tổ bảo: “Nếu tôi nói có pháp cho người tức là nói dối, ông chỉ tùy phương mở trói, giả danh là tam muội. Như thầy ông nói giới định huệ, thật là không thể nghĩ bàn, nhưng chỗ thấy giới định huệ của tôi lại khác.” Trí Thành thưa: “Giới định huệ chỉ là một thứ vì sao lại có khác?”

Tổ bảo: “Thầy ông nói giới định huệ là tiếp người Đại thừa, còn tôi nói giới định huệ là tiếp người tối thượng thừa, ngộ hiểu chẳng đồng, thấy có mau chậm; ông nghe tôi nói cùng với kia đồng hay chẳng? Tôi nói pháp chẳng lìa tự tánh, lìa thể nói pháp thì gọi là nói tướng, tự tánh thường mê, phải biết tất cả muôn pháp đều từ nơi tự tánh khởi dụng, ấy là pháp chơn giới, chơn định, chơn huệ.” Hãy lắng nghe tôi nói kệ đây:

“Đất tâm không lỗi tự tánh giới,
Đất tâm không si tự tánh huệ,
Đất tâm không loạn tự tánh định.
Chẳng tăng chẳng giảm tự kim cang,
Thân đến thân đi vốn tam muội.”

Trí Thành nghe kệ rồi hối tạ, mới trình một bài kệ:

“Năm uẩn thân huyễn hóa,
Huyễn làm sao cứu cánh,
Xoay lại tìm chân như,
Pháp trở thành bất tịnh.”

Tổ liền ấn khả đó, lại bảo Trí Thành rằng: “Giới định huệ của Thầy ông là khuyên dạy người tiểu căn tiểu trí, còn giới định huệ của tôi đây là dạy người đại căn đại trí. Nếu ngộ được tự tánh cũng chẳng lập Bồ Đề, Niết Bàn, cũng chẳng lập giải thoát tri kiến, không một pháp có thể được mới hay dựng lập muôn pháp. Nếu hiểu được ý này cũng gọi là thân Phật, cũng gọi là Bồ Đề Niết Bàn, cũng gọi là giải thoát tri kiến. Người thấy tánh lập cũng được, không lập cũng được, đi lại tự do,

không bị trệ ngại, ứng dụng tùy việc làm, nói năng tùy đáp, khắp hiện hóa thân, chẳng lìa tự tánh, liền được tự tại thần thông, du hý tam muội, ấy gọi là kiến tánh.”

Trí Thành lại thưa: “Thế nào là nghĩa chẳng lập?”

Tổ bảo: “Tự tánh không lỗi, không si, không loạn, niệm niệm Bát Nhã quán chiếu, thường lìa pháp tướng, tự do tự tại, dọc ngang trọn được, có gì nên lập? Tự tánh tự ngộ, đốn ngộ, đốn tu cũng không thứ lớp, cho nên chẳng lập tất cả pháp. Các pháp là lặn lẽ, có thứ lớp gì?”

Trí Thành liền lễ bái, nguyện làm người hầu hạ, sớm chiều không lười mỏi.

(VIII) Thiền Sư Quạt Đa Tam Tạng

Quạt Đa Tam Tạng là tên của một vị Thiền sư Tây Vực vào thế kỷ thứ bảy. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Tây Vực Quạt Đa Tam Tạng; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển V: Thiền sư Quạt Đa Tam Tạng, người xứ Tây Vực, Sư đến Thiều Dương vào cuối thế kỷ thứ bảy. Sư tỏ ngộ khi tình cờ nghe được lời thuyết giảng của Lục Tổ Huệ Năng. Về sau Sư đến Ngũ Đài Sơn, tại đó Sư gặp một vị Tăng dựng am tịnh tọa. Sư hỏi vị Tăng: "Tại sao ông ngồi đây một mình?" Vị Tăng đáp: "Quán tịnh." Sư hỏi: "Ai quán và tịnh gì?" Vị Tăng làm lễ và hỏi: "Xin thầy nói cho biết lý ấy thế nào?" Sư nói: "Sao ông không tự quán tự tịnh?" Vị Tăng cảm thấy bối rối không đáp được. Sư lại hỏi: "Ông từ môn phái nào?" Vị Tăng đáp: "Từ Thiền sư Thần Tú." Sư nói: "Loại ngoại đạo thấp nhất ở xứ Tây Vực ta còn không sa vào kiến chấp này. Ngồi lặng yên và thờ ra đó để làm gì?" Vị Tăng liền hỏi: "Thầy học của Sư là ai?" Sư đáp: "Thầy ta là Lục Tổ Huệ Năng. Sao ông không mau đến đó để sớm được tỏ ngộ?" Sau đó vị Tăng nghe lời Sư khuyên đến gặp Lục Tổ và cuối cùng cũng được tỏ ngộ Thiền. Từ đó về sau này, không còn ai biết Sư ở đâu và thị tịch lúc nào.

(IX) Thiền Sư Hiếu Liễu Biển Đam

Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ bảy. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Hiếu Liễu Biển Đam; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển V: Ông là một trong những học trò của Đại Sư Huệ Năng. Thiền sư Hiếu Liễu đã chứng được trạng thái Vô Tâm. Ông tin rằng hành giả tu Thiền phải dứt bỏ thị phi và mọi hình thức của ngôn ngữ.

(X) Thiền Sư Trí Hoàng Hà Bắc

Trí Hoàng Hà Bắc là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Trí Hoàng như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Kinh Pháp Bảo Đàn. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, Thiền sư Trí Hoàng, từng theo học tọa thiền dưới sự dẫn dắt của Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn.

Sau hai mươi năm ngồi tịnh trong am, Sư tự xem như mình được chánh định. Huyền Sách, một trong những đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng, nhân du phương đến Hà Sóc nghe tiếng đồn tìm đến thảo am, hỏi: "Ông ngồi làm gì đây?" Trí Hoàng đáp: "Nhập định." Huyền Sách nói: "Ông nói nhập định, vậy ông có tâm mà nhập? Hay vô tâm mà nhập? Nếu là vô tâm thì tất cả thế giới vô tình như cỏ cây gạch ngói đều có thể nhập định hết thảy. Bằng có tâm mà nhập thì mọi giống hữu tình, hàm linh, có ý thức, đều cũng định được." Trí Hoàng nói: "Trong khi tôi nhập định thì không biết là hữu tâm hoặc vô tâm." Huyền Sách liền hỏi: "Nếu không biết là hữu tâm hay vô tâm thì lúc nào cũng là định, sao còn nói 'xuất nhập'. Nếu có xuất nhập thì chẳng phải là đại định." Trí Hoàng không đáp, giây lâu hỏi lại Huyền Sách: "Thầy của ông là ai?" Huyền Sách đáp: "Thầy tôi là Lục Tổ ở Tào Khê." Trí Hoàng hỏi: "Lục Tổ dạy thế nào về thiền định?" Huyền Sách nói: "Thầy tôi nói rằng Thiền vốn lặng im mà huyền diệu (diệu trạm), vắng lặng mà tròn đầy (viên tịch), nắm ấm vốn không, sáu trần chẳng phải có, thể và dụng đều như như, chẳng xuất chẳng nhập, chẳng định chẳng loạn (Diệu trạm viên tịch, thể dụng như như). Thiền tánh không có chỗ trụ, chỗ trụ

chỗ vắng lặng của Thiền. Thiền tánh chẳng sanh, chớ đắm nghĩ về sự sanh diệt của Thiền. Tâm như hư không, nhưng đừng có suy lường về hư không."

Trí Hoàng nghe xong bèn đến yết kiến Lục Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: "Ông là ai?" Trí Hoàng trình rõ mọi việc. Tổ nói: "Đúng như lời Huyền Sách nói, ông cứ để tâm ông tự nhiên như hư không, mà vẫn không có một kiến giải nào về cái không ấy, thì tâm sẽ ứng dụng tự do, không vướng mắc, dầu làm gì, động hay tịnh, vẫn là vô tâm, và đó là lúc phàm hay thánh đều quên hết, năng (chủ) và sở (khách) đều dứt trọn, tánh và tướng đều như như, tức là không lúc nào chẳng là định vậy."

Trí Hoàng ngay nơi đây liền đại ngộ, hai mươi năm đã được tâm, trọn không ảnh hưởng. Đêm ấy ở Hà Bắc, dân chúng nghe trong hư không có tiếng nói: "Thiền sư Hoàng ngày nay được đạo." Trí Hoàng sau đó lễ từ trở về Hà Bắc, khai hóa bốn chúng.

(XI) Thiền Sư Pháp Đạt

Pháp Đạt là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Pháp Đạt như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Kinh Pháp Bảo Đàn.

Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, Tăng tên là Pháp Đạt, người ở Hồng Châu, xuất gia lúc bảy tuổi, thường tụng kinh Pháp Hoa, đến lễ Lục Tổ mà đầu không sát đất. Tổ mới quả rằng: "Lễ mà đầu không sát đất, chi bằng dùng lễ, trong tâm ông ắt có một vật, vậy ông chứa chất sự nghiệp gì?" Pháp Đạt thưa: "Tôi tụng kinh Pháp Hoa đã đến ba ngàn bộ." Tổ bảo: "Nếu ông tụng đến muôn bộ, được cái ý kinh mà chẳng cho là hơn, ắt cùng với ta sánh vai, nay ông mang sự nghiệp này, trọn không biết lỗi, nghe ta nói kệ:

“Lễ cốt chặt cờ mạn,
Sao đầu không sát đất,
Có ngã tội liền sanh,
Quên công phước vô tỷ.”

Tổ lại hỏi rằng: "Ông tên gì?" Pháp Đạt thưa: "Tên Pháp Đạt." Tổ bảo: "Ông tên Pháp Đạt mà đầu từng đạt pháp." Lại nói bài kệ:

“Nay ông tên Pháp Đạt,

Chuyên tụng chưa từng thôi,
 Tụng rỗng chỉ theo tiếng,
 Sáng tâm hiệu Bồ Tát,
 Nay ông vì có duyên,
 Nay tôi vì ông nói,
 Chỉ tin Phật không lời,
 Hoa sen từ miệng Phật.”

Tăng Pháp Đạt nghe qua bài kệ liền hối hận, tạ lỗi thưa rằng: “Từ nay về sau con sẽ khiêm cung đối với tất cả. Đệ tử tụng kinh Pháp Hoa mà chưa hiểu được nghĩa kinh, tâm thường có nghi, Hòa Thượng là bậc trí tuệ rộng lớn, cúi mong lược nói nghĩa lý trong kinh.”

Tổ bảo: “Pháp Đạt, pháp tức rất thâm đạt mà tâm ông chẳng đạt, kinh vốn không nghi mà tâm ông khởi nghi. Ông tụng kinh này, lấy cái gì làm tông?”

Pháp Đạt thưa: “Học như căn tánh ám độn, từ trước đến nay chỉ y văn mà tụng niệm, đâu có biết tông thứ.”

Tổ bảo: “Tôi không biết chữ, ông thử lấy kinh tụng một biến, tôi sẽ vì ông giải nói.”

Pháp Đạt liền to tiếng tụng kinh, đến phẩm Thí Dụ, Tổ bảo: “Dừng! Kinh này nguyên lai lấy như duyên ra đời làm tông, dù nói nhiều thứ thí dụ cũng không vượt qua chỗ này. Sao là như duyên? Kinh nói chư Phật Thế Tôn chỉ có một đại sự như duyên mà xuất hiện ở đời, một đại sự đó là Tri Kiến Phật. Người đời do mê bên ngoài nên chấp tướng, mê bên trong nên chấp không.

Lục Tổ lại bảo: “Nếu hay nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không thì trong ngoài chẳng mê. Nếu ngộ được pháp này, một niệm tâm khai, ấy là khai Tri Kiến Phật. Phật tức là giác, phân làm bốn môn: Khai giác tri kiến, thị giác tri kiến, ngộ giác tri kiến, nhập giác tri kiến. Nếu nghe khai thị liền hay ngộ nhập tức là giác tri kiến, chơn chánh xưa nay mà được xuất hiện. Ông dè dặt chớ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói khai thị ngộ nhập rồi tự cho là Tri Kiến của Phật, chúng ta thì vô phần. Nếu khởi cái hiểu này tức là chê bai kinh, hủy báng Phật vậy. Phật kia đã là Phật rồi, đã đầy đủ tri kiến, cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác; vì tất cả chúng sanh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên với ngoại cảnh, trong tâm thì lăng xăng, cam chịu lời cuốn, liền nhọc Đức Thế Tôn kia từ trong tam muội mà dậy,

dùng bao nhiêu phương tiện nói đến đấng miêng, khuyên bảo khiến các ông buông đứt chớ hướng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không hai, nên nói khai Phật tri kiến. Tôi cũng khuyên tất cả các người nên thường khai tri kiến Phật ở trong tâm của mình. Người đời do tâm tà, ngu mê tạo tội, miêng thì lành tâm thì ác, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, xâm phạm người hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu ngay chánh tâm, thường sanh trí huệ, quán chiếu tâm mình, đừng ác làm lành, ấy là tự khai tri kiến Phật. Ông phải mỗi niệm khai tri kiến Phật, chớ khai tri kiến chúng sanh. Khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh tức là thế gian. Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp việc tụng niệm làm công khóa thì nào khác con trâu ly mền cái đuôi của nó!”

Pháp Đạt thưa: “Nếu vậy thì chỉ được hiểu nghĩa, chẳng cần tụng kinh chăng?”

Tổ bảo: Kinh có lỗi gì? Đâu có chướng ngại ông tụng, chỉ vì mê ngộ là tại người, tổn giảm hay lợi ích là do mình, miêng tụng tâm hành tức là chuyển được kinh, còn miêng tụng mà tâm không hành tức là bị kinh chuyển.” Hãy nghe ta nói kệ đây:

“Tâm mê Pháp Hoa chuyển,
Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa,
Tụng lâu không rõ nghĩa,
Cùng nghĩa trở thành thù.
Không niệm niệm là chánh,
Có niệm niệm là tà,
Có không đều chẳng chấp,
Hằng ngồi xe Bạch Ngưu.”

Pháp Đạt nghe kệ rồi bất giác rơi lệ đầm dề, ngay lời nói liền đại ngộ và thưa với Tổ rằng: “Pháp Đạt từ xưa đến nay thật chưa từng chuyển Pháp Hoa, mà bị Pháp Hoa chuyển.” Lại thưa rằng: “Kinh nói ‘các vị Đại Thanh Văn cho đến Bồ Tát đều đem hết khả năng suy nghĩ cùng chung nghĩ lường cũng không thể nào đo được trí của Phật, ngày nay khiến kẻ phàm phu chỉ ngộ được tự tâm liền gọi là tri kiến Phật, tự chẳng phải là hàng thượng căn nên chưa khởi nghi báng.’ Lại kinh nói ba xe ‘xe dê, xe nai, xe trâu cùng với xe trâu trắng khác nhau như thế nào? Cúi xin Hòa Thượng rũ lòng từ bi khai thị cho?”

Tổ bảo: “Ý kinh rõ ràng, ông tự mê trái. Các hạng người tam thừa không thể đo lường được trí tuệ Phật, đó là lỗi tại chỗ đo lường. Dù ông đem tất cả sự suy nghĩ mà suy xét lại càng thêm xa vời. Phật vốn

vì phạm phu mà nói, chẳng phải vì Phật mà nói, lý này nếu chẳng tin chắc thì sẽ như những vị Thanh Văn trong hội Pháp Hoa thối tịch vậy, đâu chẳng biết đã ngồi trên bạch ngưu lại tìm ba xe ngoài cửa; huống là kinh văn rõ ràng nhằm ông mà nói, chỉ một Phật thừa, không có thừa nào khác; hoặc là hai, hoặc là ba cho đến vô số phương tiện, bao nhiêu như duyên thí dụ, ngôn từ nói về pháp ấy đều vì một Phật thừa. Ông sao chẳng tỉnh, ba xe là giả, là việc thuở xưa, một xe là thật, là việc hiện nay, chỉ dạy ông dẹp giả trở về thật, sau khi trở về thật, thật cũng không tên; nên biết có những cửa báu trọn thuộc về ông, do ông thọ dụng, lại không khởi tưởng của cha, cũng không khởi tưởng của con, cũng không khởi tưởng dùng, ấy gọi là trì kinh Pháp Hoa, từ kiếp này đến kiếp khác, tay không rời quyển kinh, từ sáng đến tối không lúc nào chẳng tụng kinh.”

Pháp Đạt nhờ chỉ dạy, vui mừng nhảy nhót, liền nói kệ tán thán:

“Kính tụng ba ngàn bộ,
Tào Khê một câu quên,
Chưa rõ ý xuất thế,
Đâu hết cuồng nhiều đời.
Dê, nai, trâu quyền lập,
Trước, giữa, sau khéo bày,
Ai biết trong nhà lửa,
Nguyên là vị vua Pháp.”

Tổ bảo rằng: “Từ nay về sau ông mới đáng gọi là Tăng tụng kinh.”
Pháp Đạt từ đây lãnh hội huyền chỉ, cũng không ngừng tụng kinh.

(XII) Thiên Sư Thọ Châu Trí Thông

Trí Thông là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Trí Thông như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Kinh Pháp Bảo Đàn. Tăng Trí Thông, người quê ở An Phong thuộc Thọ Châu.

Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, ban đầu xem kinh Lăng Già đến hơn một ngàn lần nhưng không hiểu được Tam Thân Tứ Trí, đến lễ Tổ cầu giải nghĩa này. Tổ bảo: “Ba thân là Thanh Tịnh Pháp Thân, đó là tánh của ông, Viên Mãn Báo Thân là trí của ông, Thiên Bá Úc Hóa

Thân là hạnh của ông vậy. Nếu lìa bốn tánh riêng nói ba thân, tức gọi có thân mà không trí, nếu ngộ được ba thân không có tự tánh tức là rõ ba trí Bồ Đề.” Hãy lắng nghe tôi nói kệ:

“Tự tánh đủ ba thân,
Phát minh thành tứ trí,
Chẳng lìa duyên thấy nghe,
Siêu nhiên lên quả Phật.
Nay tôi vì ông nói,
Tin chắc hằng không mê,
Chớ nhọc người tìm cầu,
Trọn ngày nói Bồ Đề.”

Ngài Trí Thông lại thưa rằng: “Về nghĩa Tứ Trí có thể nghe được chăng?”

Tổ bảo: “Đã hiểu ba thân liền rõ tứ trí, sao lại hỏi ư? Nếu lìa ba thân riêng nói tứ trí, đây gọi là có trí mà không thân, tức đây có trí lại thành vô trí.” Tổ bèn nói kệ:

“Đại viên cảnh trí tánh thanh tịnh,
Bình đẳng tánh trí tâm không bệnh,
Diệu quán sát trí thấy không công,
Thành sở tác trí đồng Viên Cảnh.
Ngũ bát lục thất quả như chuyển,
Chỉ dùng danh ngôn không thật tánh,
Nếu ngay chỗ chuyển không dấy niệm,
Ngay nơi ồn náo hằng đại định.”

Trí Thông liền đón ngộ được tánh trí nên trình kệ rằng:

“Ba thân nguyên thể ta,
Tứ trí vốn tâm sáng,
Thân trí dung không ngại,
Ứng vật mặc tùy hình,
Khởi tu đều vọng động,
Giữ trụ trái chơn tình.
Diệu chỉ như thấy rõ,
Trọn quên tên nhiễm ô.”

Ghi Chú: Như trên nói chuyển thức thành trí, trong kinh nói: “Chuyển năm thức trước làm thành Sở Tác Trí, chuyển thức thứ sáu làm Diệu Quán Sát Trí, chuyển thức thứ bảy làm Bình Đẳng Tánh Trí, chuyển thức thứ tám làm Đại Viên Cảnh Trí. Tuy thức thứ sáu, thức thứ

bảy là ở trong nhơn chuyển, còn năm thức trước và thức thứ tám là trên quả chuyển, chỉ chuyển tên mà không chuyển thể.”

(XIII) Thiên Sư Chí Triệt Giang Tây

Chí Triệt là tên của một vị Thiên sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên Sư Chí Triệt như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiên sư này trong Kinh Pháp Bảo Đàn. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương tám, Tăng Chí Triệt, quê ở Giang Tây, họ Trương tên Hành Xương, thuở nhỏ là một hiệp khách. Vì lý do này mà người đương thời luôn gọi ông là Hành Xương.

Từ khi chia ra hai tông Nam Bắc, hai vị Tông chủ tuy quên bỏ ngã, nhưng đồ chúng tranh nhau khởi yêu ghét. Khi ấy đệ tử của Bắc Tông tự lập Ngài Thần Tú làm Tổ thứ sáu, mà kỵ vì Lục Tổ được truyền y, mọi người đều nghe nên mới dạy Hành Xương đến ám sát Lục Tổ. Tổ tâm thông dự biết việc ấy nên liền để mười lạng vàng ở dưới tòa. Khi ấy ban đêm Hành Xương vào trong thất Tổ, toan muốn hại Tổ, Tổ đưa cổ cho chém, Hành Xương liền hươi kiếm ba lần, thấy đều không thương tổn. Tổ bảo: “Kiếm chánh chẳng tà, kiếm tà chẳng chánh, chỉ nợ vàng của ông.” Hành Xương hoảng hốt té xỉu, giây lâu mới tỉnh, cầu xin sám hối, liền nguyện xuất gia. Tổ liền cho vàng bảo: “Ông hãy đi, e đồ chúng trở lại hại ông, một ngày khác ông có thể thay hình đổi dạng mà trở lại, tôi sẽ nhận ông.” Hành Xương vâng lời dạy, giữa đêm trốn đi, sau theo Tăng xuất gia, thọ giới cụ túc, tinh cần tu hành. Một hôm ông nhớ lại lời Tổ, từ xa đến lễ ra mắt Tổ. Tổ bảo: “Tôi nhớ ông đã lâu, sao ông đến muộn vậy?” Hành Xương thưa: “Trước nhờ ơn Hòa Thượng xá tội, ngày nay tuy xuất gia khổ hạnh, trọn khó đền đáp ân đức, đâu mong truyền pháp độ sanh ư? Đệ tử thường xem kinh Niết Bàn, chưa hiểu nghĩa thường và vô thường, cúi xin Hòa Thượng từ bi chỉ dạy.” Tổ bảo: “Vô thường tức là Phật tánh, hữu thường tức là tâm phân biệt tất cả pháp thiện ác vậy.” Hành Xương thưa rằng: “Hòa Thượng nói pháp rất trái với văn kinh.” Tổ bảo: “Ta được truyền tâm ấn của Phật, đâu dám trái với kinh Phật.” Hành Xương thưa: “Kinh nói Phật tánh là thường, Hòa Thượng lại nói là vô thường, các pháp thiện ác cho đến tâm Bồ Đề đều là vô thường mà Hòa Thượng lại nói là hữu

thường, đây tức là trái nhau, khiến cho học nhờn càng thêm nghi ngờ.”
 Tổ nói: “Kinh Niết Bàn thuở xưa tôi có nghe Ni Vô Tận Tạng đọc một lần liền vì bà giảng nói, không có một chữ, một nghĩa nào không hiệp với văn kinh, cho đến vì ông nói cũng trọn không có hai thuyết.” Hành Xương thưa: “Học nhờn thức lượng cạn tối, cúi mong Hòa Thượng lượng theo mà từ bi khai thị.”

Nhơn đó Tổ bảo: “Ông biết chăng, Phật tánh nếu thường lại nói gì là các pháp thiện ác, cho đến cùng kiếp không có một người phát tâm Bồ Đề, nên tôi nói là vô thường, mà chính là đạo chơn thường của Phật nói. Lại tất cả pháp nếu là vô thường, tức là mỗi vật đều có tự tánh, dung thọ sanh tử mà tánh chơn thường có chỗ bất biến, nên tôi nói thường chính là Phật nói nghĩa chân vô thường. Phật xưa vì phàm phu ngoại đạo chấp tà thường, còn các hàng nhị thừa thường mà chấp là vô thường, cộng thành tám thứ điên đảo, nên trong giáo lý liễu nghĩa kinh Niết Bàn phá thiên kiến kia mà hiển bày chơn thường, chơn lạc, chơn ngã, chơn tịnh. Nay ông y theo lời nói mà trái với nghĩa, dùng đoạn diệt vô thường và xác định cái tử thường mà lầm hiểu lời nói mầu nhiệm viên diệu tối hậu của Phật, dù có xem một ngàn biến kinh thì có lợi ích gì?”

Hành Xương bỗng nhiên đại ngộ, liền nói kệ rằng:

“Vì giữ tâm vô thường,
 Phật nói có tánh thường,
 Không biết được phương tiện,
 Như ao xuân mò gạch,
 Nay tôi chẳng thi công,
 Mà Phật tánh hiện tiền,
 Không phải thầy trao cho,
 Tôi cũng không sở đắc.”

Tổ bảo: “Nay ông mới triệt vậy, nên đặt tên ông là Chí Triệt.” Chí Triệt lễ tạ mà lui.

(XIV) Thiền Sư Trí Thường Tín Châu

Trí Thường Tín Châu là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Trí Thường như

trong Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Kinh Pháp Bảo Đàn.

Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, Tăng Trí Thường, người ở Quý Khê, Tín Châu, thuở nhỏ xuất gia, chí cầu thấy tánh, một hôm đến tham lễ, Lục Tổ hỏi: “Ông từ đâu đến, muốn cầu việc gì?” Sư thưa: “Học nhân gần đây đến núi Bạch Phong ở Hồng Châu lễ Hòa Thượng Đại Thông nhờ chỉ nghĩa kiến tánh thành Phật, nhưng chưa giải quyết được hồ nghi, nên từ xa đến đây lễ Hòa Thượng, mong Hòa Thượng từ bi chỉ dạy.” Tổ bảo: “Kia có ngôn cú gì ông thử nhắc lại xem.” Trí Thường thưa: “Trí Thường đến nơi kia, trải qua ba tháng, chưa được chỉ dạy, vì lòng tha thiết vì pháp nên một hôm riêng vào trượng thất thưa hỏi: ‘Thế nào là bản tâm, bản tánh của con?’ Ngài Đại Thông nói rằng: ‘Ông thấy hư không?’ Trí Thường đáp: ‘Thấy!’ Hòa Thượng Đại Thông hỏi: ‘Ông thấy hư không có tướng mạo chẳng?’ Trí Thường đáp: ‘Hư không vô hình mà có tướng mạo gì?’ Ngài Đại Thông bảo: ‘Bản tánh của ông ví như hư không, trọn không một vật có thể thấy, ấy gọi là chánh kiến, không một vật có thể biết, ấy gọi là chơn tri, không có xanh, vàng, dài, ngắn, chỉ thấy bản nguyên thanh tịnh, giác thể tròn sáng tức gọi là thấy tánh thành Phật, cũng gọi là Như Lai Tri Kiến.’”

Trí Thường khẩn khoản với Lục Tổ: ‘Học nhơn tuy nghe lời này vẫn chưa giải quyết xong điều nghi, cúi xin Hòa Thượng chỉ dạy.’

Lục Tổ bảo: “Lời thầy kia nói vẫn còn kiến tri nên khiến ông chưa rõ.” Nay tôi chỉ ông một bài kệ:

“Chẳng thấy một pháp còn thấy không,
Giống như mây nổi che mặt nhật,
Chẳng biết một pháp giữ biết không,
Lại như hư không sanh điện chớp,
Tri kiến nầy bỗng nhiên dấy lên,
Lầm nhận đâu từng hiểu phương tiện,
Ông phải một niệm tự biết lỗi,
Tự kỷ linh quang thường hiển hiện.”

Trí Thường nghe bài kệ rồi tâm trí hoát nhiên đại ngộ, bèn nói kệ:

“Vô cơ khởi tri kiến,
Chấp tướng cầu Bồ Đề,
Tình còn một niệm ngộ,
Đâu vượt mê ngàn xưa.
Tự tánh giác nguyên thể,

Tùy chiếu lường đổi đời,
 Chẳng vào thất Tổ Sư,
 Mờ mịt chạy hai đầu.”

Trí Thường một hôm hỏi Tổ rằng: “Phật nói pháp ba thừa, lại nói Tối thượng thừa, đệ tử chưa hiểu, mong ngài chỉ dạy.”

Tổ bảo: “Ông xem nơi bản tâm mình, chớ có chấp tướng bên ngoài. Pháp không có bốn thừa, tâm người tự có những sai biệt. Thấy nghe tụng đọc ấy là Tiểu thừa, ngộ pháp hiểu nghĩa ấy là Trung thừa, y pháp tu hành ấy là Đại thừa, muôn pháp trọn thông, muôn pháp đầy đủ, tất cả không nhiễm, là các pháp tướng, một cũng không được gọi là Tối thượng thừa. Thừa là nghĩa hành, không phải ở miệng tranh, ông phải tự tu chớ có hỏi tôi, trong tất cả thời, tự tánh tự như.”

Trí Thường liền lễ tạ và hầu Tổ đến trọn đời.

Theo Truyền Đăng Lục, quyển VII: Một hôm, Thiền sư Trí Thường dạy chúng: “Ta sắp giảng Thiền; các ông hãy bước tới đây cả.” Khi đồ chúng bước tới, Sư tiếp: “Các ông có nghe nói Quan Âm Diệu Trí Lực, năng cứu thế gian khổ?” Một vị Tăng hỏi: “Thế nào là Quan Âm Diệu Trí Lực?” Sư búng ngón tay và nói: “Ông có nghe không?” Vị Tăng đáp: “Có nghe.” Sư quát âm lên: “Một lũ ngây ngô; các ông muốn khám phá cái gì ở đây?” Nói xong Sư lấy gậy gạt họ ra, rồi cười lớn và bỏ đi vào trú phòng của mình.

(XV) Thiền Sư Trí Đạo Quảng Châu

Trí Đạo Quảng Châu là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Trí Đạo như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Kinh Pháp Bảo Đàn.

Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, Tăng Trí Đạo, người quê ở Nam Hải Quảng Châu, đến tham vấn Tổ: “Học nhơn từ xuất gia, xem Kinh Niết Bàn hơn mười năm chưa rõ được đại ý, cúi mong Hòa Thượng xót thương chỉ dạy.” Tổ bảo: “Chỗ nào ông chưa rõ?”

Trí Đạo thưa: “Chư hạnh vô thường, là pháp sanh diệt, sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui,” nơi đây con nghi ngờ.

Tổ hỏi: “Ông nghi như thế nào?” Trí Đạo thưa: “Tất cả chúng sanh đều có hai thân gọi là sắc thân và pháp thân. Sắc thân vô thường có

sanh có diệt, pháp thân có thường không tri giác không giác. Kinh nói ‘Sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui, chẳng biết thân nào tịch diệt, thân nào thọ vui?’ Nếu là sắc thân, khi sắc thân tịch diệt, bốn đại phân tán, toàn là khổ, khổ không thể nói vui; nếu pháp thân tịch diệt tức đồng cỏ cây gạch đá, ai sẽ thọ vui? Lại pháp tánh là thể của sanh diệt, năm uẩn là dụng của sanh diệt, một thể năm dụng, sanh diệt là thường, sanh thì từ thể khởi dụng, diệt thì từ dụng nhiếp về thể, nếu cho lại sanh tức là loài hữu tình không đoạn không diệt, nếu chẳng cho lại sanh tức là hằng trở về tịch diệt thì đồng với vật vô tình, như thế ắt tất cả pháp bị sự ngăn cấm của Niết Bàn, còn chẳng được sanh, có gì là vui?”

Tổ quở: “Ông là Thích tử sao lại tập theo ngoại đạo về đoạn kiến và thường kiến mà luận nghị về Tối thượng thừa. Cứ theo lời ông nói, tức là ngoài sắc thân riêng có pháp thân, lìa sanh diệt để cầu tịch diệt, lại suy luận Niết Bàn thường lạc nói có thân thọ dụng, đây là chấp lẫn về sanh tử, đắm mê cái vui thế gian; nay ông nên biết, Phật vì tất cả người mê mà nhận thân năm uẩn hòa hợp làm thể tướng của mình, phân biệt tất cả pháp cho là tướng ngoại trần, ưa sanh, ghét chết, niệm niệm đổi dời, không biết là mộng huyễn hư giả, luống luân hồi, lấy thường lạc Niết Bàn đổi thành tướng khổ, trọn ngày tìm cầu. Phật vì thương những người này, mới chỉ dạy Niết Bàn chơn lạc, trong sát na không có tướng sanh, trong sát na không có tướng diệt, lại không có sanh diệt có thể diệt, ấy là tịch diệt hiện tiền. Chính ngay khi hiện tiền cũng không có cái lượng hiện tiền, mới gọi là thường lạc. Vui này không có người thọ, cũng không có người chẳng thọ, há có tên một thể năm dụng, huống là nói Niết Bàn ngăn cấm các pháp khiến hằng chẳng sanh. Đây là ông chê Phật hủy pháp. Hãy nghe tôi nói kệ:

“Đại Niết Bàn vô thượng,
Tròn sáng thường lặng soi,
Phàm phu gọi là chết,
Ngoại đạo chấp là đoạn,
Những người cầu nhị thừa,
Cho đó là vô tác,
Trọn thuộc chỗ tình chấp,
Gốc sáu mươi hai chấp.
Đổi lập tên hư giả,
Sao đạt nghĩa chơn thật,
Chỉ có người vượt qua,

Thông suốt không thủ xả,
 Do biết pháp năm uẩn,
 Vô ngã ở trong uẩn,
 Ngoài hiện các sắc tượng,
 Mỗi mỗi tướng âm thanh,
 Bình đẳng như mộng huyễn,
 Không khởi chấp phàm Thánh,
 Không khởi hiểu Niết Bàn,
 Hai bên ba mé đứt.
 Thường hiện dụng các căn,
 Mà chẳng khởi tưởng dụng,
 Phân biệt tất cả pháp,
 Không khởi tưởng phân biệt.
 Kiếp hỏa đốt biển cả,
 Gió thổi núi chạm nhau.
 Chơn thường tịch diệt vui,
 Tướng Niết Bàn như thế.
 Nay tôi gắng gượng nói,
 Khiến ông bỏ tà kiến,
 Ông chớ theo lời hiểu,
 Nhận ông biết ít phần.”

Trí Đạo nghe kệ đại ngộ, vui mừng nhảy nhót, làm lễ rồi lui.

(XVI) Thiền Sư Ấn Tông Pháp Tính

Ấn Tông Pháp Tính là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ bảy. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Ấn Tông Pháp Tính; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển V: Ấn Tông là một Pháp sư Trung Hoa nổi tiếng. Ban đầu ông đến Kinh sư, được bổ nhiệm trụ trì chùa Đại Kinh Ái. Sau Sư đến tham yết Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Sau nữa, ông gặp Lục Tổ Huệ Năng khi đang giảng kinh Niết Bàn tại chùa Pháp Tính ở Quảng Châu. Ông đã thỉnh cầu Tổ Huệ Năng thuyết pháp cho mình được giác ngộ.

(XVII) Thiền Sư Huyền Sách Vụ Châu

Huyền Sách là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Huyền Sách; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển V. Thiền sư Huyền Sách, một trong những đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng. Một hôm thiền sư Huyền Sách đến tìm Huyền Giác. Họ say sưa bàn bạc về Phật pháp, và Huyền Sách thấy rằng những nhận định của Huyền Giác hoàn toàn phù hợp với chư Tổ, dầu chính Huyền Giác cũng không để ý. Huyền Sách hỏi: "Bổn sư của nhân giả là ai?" Huyền Giác đáp: "Đối với sự hiểu biết của tôi về kinh điển thuộc hệ Phương Đẳng, mỗi kinh đều có thầy ấn chứng. Về sau nhờ đọc kinh Duy Ma Cật, tự tôi thâm nhập giáo lý của Phật Tâm Tông, nhưng chưa có ai ấn chứng cho quan điểm của mình." Huyền Sách nói: "Thời đức Oai Âm Vương Phật về trước không cần có ấn chứng, nhưng sau thời này những ai tự mình chứng ngộ mà không có thầy đều thuộc phái thiên nhiên ngoại đạo." Huyền Giác yêu cầu: "Vậy xin nhân giả làm chứng cho tôi đi." Nhưng Huyền Sách bảo: "Lời nói của tôi không nặng cân đâu. Bây giờ Lục Tổ đang ở Tào Khê, mọi người từ bốn phương kéo về tụ tập để tiếp thọ chánh pháp. Chúng ta hãy tìm đến ngài thì tốt hơn."

(XVIII) Thiền Sư Linh Thao Tào Khê

Linh Thao (666-760) là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ bảy-thứ tám. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Linh Thao Tào Khê; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển V: Thiền sư Linh Thao Tào Khê, người Cát Châu, họ Trương. Sư xuất gia tại Tào Khê với Lục Tổ Huệ Năng. Có lần vua Đường Túc Tông có hạ chiếu vời Sư vào triều, nhưng Sư từ chối. Sư lưu trú tu hành tại núi Tào Khê cho đến khi thị tịch ở tuổi 95.

***The Seventh Generation After the First Patriarch
Bodhidharma-The Sixth Patriarch Hui Neng's
Southern Zen School***

(A) The Sixth Patriarch Hui-Neng's Dharma Heirs

The Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School, the Seventh Generation After the First Patriarch Bodhidharma. There were 18 recorded persons of the Sixth Patriarch Hui-Neng's Dharma Heirs: 1) Zen Master Ch'ing Yuan Hsing-Ssu. 2) Zen Master Nan Yueh Huai-Jang. 3) Zen Master Hsuan-Chueh Yung Chia. 4) Zen Master Nan Yang Hui-Chung. 5) Zen Master Shên-Hui He Che. 6) Zen Master Fa-Hai. 7) Zen Master Chih-Ch'eng. 8) Zen Master Upagupta Tripitaka. 9) Zen Master Shiao-Liao. 10) Zen Master Chih-Huang. 11) Zen Master Fa-Ta. 12) Zen Master Chih-T'ung. 13) Zen Master Chih-Ch'e. 14) Zen Master Chih-Ch'ang. 15) Zen Master Chih-Tao. 16) Zen Master Yin-Tsung. 17) Zen Master Hsuan-T'se. 18) Zen Master Ling-T'ao.

(I) Zen Master Hsing-Ssu

***(See Volume III, Part VII A, Chapter 48 (B) Thiền Sư Thanh
Nguyên Hành Tư (660-740): Khai Tổ Thiền Phái Hành Tư)***

(II) Zen Master Huai-Jang

***(See Volume III, Part VIIB, Chapter 53 (B) Thiền Sư Nam Nhạc
Hoài Nhượng: Khai Tổ Thiền Phái Hoài Nhượng)***

(III) Zen Master Hsuan-Chueh Yung Chia

Life and Acts of Zen Master Hsuan-Chueh Yung-Chia: The seventh generation of Chinese Zen (the second generation after Hui-Neng). Zen Master Hsuan-Chiao, name of a Chinese Zen master. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e., the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume

V, Wudeng Huiyuan, volume II, and the Platform Sutra. Hsuan-Chiao, a Wen-Chou monk, also named Ming-Tao. He was born in 665 A.D. in Wenchou. Hsuan-Chiao left home to become a Buddhist monk at an early age and he studied all the important Buddhist sutras. He was especially well-versed in the teachings of the T'ien-T'ai school; and was said to have perfectly realized this in 'walking, standing, lying and sitting'. When he heard of Hui-Neng, he sought him out in Pao-lin monastery in Ts'ao-chi. He was one of the great disciples of Hui-Neng. It is said that he had a large number of followers. He is often remembered by his nickname, the "Overnight Guest," due to his legendary brief encounter with his teacher. He is said to have attained enlightenment in one night after a dharma talk with the Sixth Patriarch Hui Neng, hence is known as An Overnight Enlightenment. For this reason, people said he was a disciple of Hui Neng.

According to the Platform Sutra, Chapter Seven, Dhyana Master Hsuan-Chiao of Yung-Chia was the son of a family called Tai in Wen-Chou. When he was young he studied the Sutras and commentaries and was skilled in the T'ien-T'ai Dharma-door of "Stop and Look." Upon reading the Vimalakirti Sutra, he understood the mind-ground. One day he happened to meet the Master's disciple Hsuan-Ch'e and they had a pleasant talk. As Hsuan-Chiao's words were consonant with the words of all the Patriarchs, Hsuan-Ch'e asked him, "Kind Sir, from whom did you obtain the Dharma?" He replied, "I have heard the Vaipulya Sutras and Sastras, receiving each from a master. Later, upon reading the Vimalakirti Sutra, I awakened to the doctrine of the Buddha-mind, but as yet no one has certified me." Hsuan-Ch'e said, "That was acceptable before the time of the Buddha called The Awesome-Voiced King. But since the coming of that Buddha, all those who 'self-enlightened' without a master belong to other religions which hold to the tenet of spontaneity." "Then will you please certify me, Kind Sir?" said Hsuan-Chiao. Hsuan-Ch'e said, "My words are of little worth, but the Great Master, the Sixth Patriarch, is at Ts'ao-His, where people gather like clouds from the four directions. He is one who has received the Dharma. If you wish to go, I will accompany you." Thereupon Hsuan-Chiao went with Hsuan-Ch'e to call upon the Master.

Hsuan-Chiao combined in his teaching of the Buddha dharma the philosophy of the T'ien-T'ai school and the practice of Ch'an. He also

introduced into the theoretical superstructure of the latter the dialectic of the Madhyamika. His writings are preserved in the Collected Works of Ch'an Master Yun-Chia-Hsuan-Chiao.

In the year 713 Zen master Yun-Chia-Hsuan-Chiao (Yongjia) passed away peacefully while sitting in meditation. During his lifetime he was called "Chen-Chiao." He received the posthumous title "Great Teacher No Form." A stupa named "Shining Purity" was constructed on the south face of West Mountain.

A Song of Enlightenment: Song of Realization, a popular Zen writing, written by Yung-Chia-Hsuan-Chueh, one of the famous disciples of the Sixth Patriarch Hui-Neng in the eighth century. In his "Song of Enlightenment" Zen master Hsuan-Chiao said:

"When truly understood,
all karmic obstructions,
in their essence, are empty,
When there is no realization,
All debts must be paid."

To the enlightened mind, past and present karmic effects are non-existent, but if the practitioner has not got enlightened, he must be reborn to pay his debts. Another example in the "Song of Realization":

"You have a mani jewel, but you don't know,
That Tathagata store can gather everything.
The six magical powers seem to be nothing,
but not really void.
The round, bright ball has a form,
but it is formless."

(IV) Zen Master Hui-Chung

(See Volume III, Part VII C, Chapter 58

(A-1) Thiền Sư Nam Dương Huệ Trung)

(V) Zen Master Shên-Hui

(See Volume III, Part VII D, Chapter 59

(A-1) Thiền Sư Thần Hội Hà Trạch)

(VI) Zen Master Fa-Hai Shao Chou

Zen Master Fa-Hai, name of a Chinese Zen master. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e, the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra; however, there is some interesting information on him in Platform Sutra. According to the Platform Sutra, Chapter Seven, when Bhikshu Fa-Hai of Ch'u-Ch'iang city in Shao-Chou.

At first he called on the Sixth Patriarch, he asked, "What teaching dharma will the High Master leave behind so that confused people can be led to see the Buddha-nature?"

The Sixth Patriarch said: "The setting up of marks is mind, and separation from them is Buddha."

Then, Fa-Hai asked, "Will you please instruct me on the sentence, 'Mind is Buddha'?"

The Master said, "When one preceding thoughts are not produced, this is mind." Were I to explain it fully, I would not finish before the end of the present age." Listen to my verse:

"When the mind is called wisdom,
Then the Buddha is called concentration.
When concentration and wisdom are equal.
The intellect is pure.
Understand this Dharma teaching
By practicing with your own nature.
The function is basically unproduced;
It is right to cultivate both."

At these words, Fa-Hai was enlightened and spoke a verse in praise:

"This mind is basically Buddha;
By not understanding I disgrace myself.
I know the cause of concentration and wisdom
Is to cultivate both and separate myself from all things."

According to the Platform Sutra, Chapter Ten, each time the followers heard this verse, they understood its meaning and bowed down before the Master. They made up their minds to practice in accord with the Dharma and not to argue, knowing that the Great Master would not remain long in the world. The Senior Seated Fa-Hai

bowed again and asked, “After the High Master enters extinction, who will inherit the robe and Dharma?”

The Master said, “Since the time I lectured on the Dharma in Ta-Fan Temple, transcriptions of my lectures have been circulated. They are to be called ‘The Dharma Jewel Platform Sutra.’ Protect and transmit them in order to take humankind across. If you speak according to them, you will be speaking the Orthodox Dharma. I will explain the Dharma to you, but I will not transmit the robe because your roots of faith are pure and ripe. You certainly have no doubts and are worthy of the great Work. According to the meaning of the transmission verse of the First Patriarch Bodhidharma, the robe should not be transmitted. His verse said,

“Originally I came to this land,
Transmitting Dharma, saving living beings.
One flower opens; five petals and
The fruit comes to bear of itself.”

(VII) Zen Master Chih-Ch’eng Chi Chou

Zen Master Chih-Ch’eng, name of a Chinese Zen master. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e, the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra; however, there is some interesting information on him in Platform Sutra. According to the Platform Sutra, Chapter Eight, he was a native of T’ai Ho in Chi Chou. While the Sixth Patriarch was staying at Pao-Lin Temple in Ts’ao-His, the Great Master Shen Hsiu was at Yu Ch’uan Temple in Ching-Nan. At that time the two schools flourished and everyone called them, ‘Southern Neng and Northern Hsiu.’ So it was that the two schools, northern and southern, were divided into ‘Sudden’ and ‘Gradual.’ As the students did not understand the doctrine, the Master said to them, “The Dharma is originally of one school. It is people who think of North and South. The Dharma is of one kind, but people understand it slowly or quickly. Dharma is not sudden or gradual, rather it is people who are sharp or dull. Hence the terms sudden and gradual.” Nonetheless, Shen-Hsiu’s followers continually ridiculed the southern Patriarch, saying that he couldn’t

read a single word and had nothing in his favor. But Shen Hsiu said, "He has obtained wisdom without the aid of a teacher and understands the Supreme Vehicle deeply. I am inferior to him. Furthermore, my Master, the Fifth Patriarch, personally transmitted the robe and Dharma to him and not without good reason. I regret that I am unable to make the long journey to visit him, as I unworthily receive state patronage here. But do not let me stop you. Go to Ts'ao-Hsi and call on him." One day Shen Hsiu told his disciple Chih-Ch'eng, "You are intelligent and very wise. You may go to Ts'ao-Hsi on my behalf and listen to the Dharma. Remember it all and take careful notes to read to me when you return."

As ordered, Chih-Ch'eng proceeded to Ts'ao-Hsi and joined the assembly without saying where he had come from. The Patriarch told the assembly, "Today there is a Dharma thief hidden in this assembly." Chih-Ch'eng immediately stepped forward, bowed and explained his mission. The Master said, "You are from Yu-Ch'uan; you must be a spy." "No," he replied, "I am not." The Master said, "What do you mean?" He replied, "Before I confessed, I was; but now that I have confessed, I am not." The Master said, "How does your Master instruct his followers?" Chih-Ch'eng replied, "He always instructs us to dwell with the mind contemplating stillness and to sit up all the time without lying down."

The Master said, "To dwell with the mind contemplating stillness is sickness, not Dhyana. Constant sitting restrains the body. How can it be beneficial? Listen to my verse:

"When living, sit, don't lie.
When dead, lie down, don't sit.
How can a set of stinking bones
Be used for training?"

Chih-Ch'eng bowed again and said, "Your disciple studied the way for nine years at the place of great Master Hsiu but obtained no enlightenment. Now, hearing one speech from the High Master, I am united with my original mind. Your disciple's birth and death is a serious matter. Will the High Master be compassionate enough to instruct me further?" The Master said, "I have heard that your Master instructs his students in the dharmas of morality, concentration, and wisdom. Please tell me how he defines the terms." Chih-Ch'eng said,

“The great Master Shen-Hsiu says that morality is abstaining from doing evil, wisdom is offering up all good conduct, and concentration is purifying one’s own mind. This is how he explains them, but I do not know, High Master, what dharma of instruction you use.” The Master said, “If I said that I had a dharma to give to others, I would be lying to you. I merely use expedients to untie bonds and falsely call that samadhi. Your master’s explanation of morality, concentration, and wisdom is truly inconceivably good but my conception of morality, concentration and wisdom is different from his.” Chih-Ch’eng said, “There can only be one kind of morality, concentration, and wisdom. How can there be a difference?”

The Master said, “Your master’s morality, concentration, and wisdom guide those of the Great Vehicle, whereas my morality, concentration, and wisdom guide those of the Supreme Vehicle. Enlightenment is not the same as understanding; seeing may take place slowly or quickly. Listen to my explanation. Is it the same as Shen-Hsiu’s? The Dharma which I speak does not depart from the self-nature, for to depart from the self-nature in explaining the Dharma is to speak of marks and continually confuse the self-nature. You should know that the functions of the ten thousand dharmas all arise from the self-nature and that this is the true morality, concentration, and wisdom. Listen to my verse:

"Mind-ground without wrong:
 Self-nature morality.
 Mind-ground without delusion:
 Self-nature wisdom.
 Mind-ground without confusion:
 Self-nature concentration.
 Neither increasing nor decreasing:
 You are vajra.
 Body comes, body goes:
 The original samadhi."

Hearing this verse, Chih-Ch’eng regretted his former mistakes and he expressed his gratitude by saying this verse:

"These five heaps are a body of illusion.
 And what is illusion?
 Ultimately? If you tend toward True suchness

The Dharma is not yet pure."

The Master approved, and he said further to Chih-Ch'eng, "Your Master's morality, concentration and wisdom exhort those of lesser faculties and lesser wisdom, while my morality, concentration, and wisdom exhort those of great faculties and great wisdom. If you are enlightened to your self-nature, you do not set up in your mind the notion of Bodhi or of Nirvana or of the liberation of knowledge and vision. When not a single dharma is established in the mind, then the ten thousand dharmas can be established there. To understand this principle is to achieve the Buddha's body which is also called Bodhi, Nirvana, and the liberation of knowledge and vision as well. Those who see their own nature can establish dharmas in their minds or not establish them as they choose. They come and go freely, without impediments or obstacles. They function correctly and speak appropriately, seeing all transformation bodies as integral with the self-nature. That is precisely the way they obtain independence, spiritual powers and the samadhi of playfulness. This is what is called seeing the nature."

Chih Ch'eng asked the Master further, "What is meant by 'not establishing?'"

The Master replied, "When your self-nature is free from error, obstruction and confusion when Prajna is present in every thought, contemplating and shedding illumination and when you are constantly apart from the dharma marks and are free and independent, both horizontally and vertically, then what is there to be established? In the self-nature, in self-enlightenment, in sudden enlightenment, and in sudden cultivation there are no degrees. Therefore, not a single dharma is established. All dharmas are still and extinct. How can there be stages?"

Chih-Ch'eng made obeisance and attended on the Master day and night without laziness.

(VIII) Zen Master Upagupta Tripitaka

Zen Master Upagupta Tripitaka, name of an Indian Zen monk in the seventh century. We do not have detailed documents on this Zen

Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V: He was from India, came to Shao-Yang by the end of the seventh century. He was enlightened when he happened to hear the teachings of the Sixth Patriarch. Later, he went to Wu Tai Shan, there he met a monk who built a hermitage to sit in deep meditation by himself. He asked the monk, "Why do you sit here by yourself?" The monk replied, "To contemplate on the purity." He asked, "Who contemplates and what is that purity?" The monk bowed him and asked, "Would you please tell me that principle." He said, "Why do you not contemplate and purify yourself?" The monk was puzzled and could not answer. He asked, "From what sect are you from?" The monk said, "From Zen Master Shen-Hsiu." He said, "The lowest heretical sect in India does not fall into this kind of view-attachment. What is the use of quiet sitting in dumbfounded state like this?" The monk asked, "Who is your master?" He replied, "My master is the Sixth Patriarch Hui Neng. Why don't you hurry to visit him so that you can be enlightened soon?" Then the monk followed his advice to come to visit the Sixth Patriarch; and eventually the monk was also enlightened by the Patriarch. From that time, his whereabouts and passing-away time were unknown.

(IX) Zen Master Shiao-Liao Pien Tan

Zen Master Shiao-Liao Pien-Tan, name of a Chinese Zen monk in the end of the seventh century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V: Zen master Shiao-Liao Pien-Tan was one of the disciples of Great Master Hui Neng. Zen Master Shiao-Liao realized the state of no-thought. He believed that a practitioner should be able to get rid of the mind distinguishing of right and wrong and all forms of language.

(X) Zen Master Chih-Huang He Pei

Chih-Huang He-Pei, name of a Chinese Zen master. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e, the Records of the

Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra; however, there is some interesting information on him in Platform Sutra. According to the Platform Sutra, Chapter Seven, Chih-huang was an adept in meditation, which he studied under the fifth patriarch Hung-jen.

After twenty years of cultivation, he thought he well understood the purport of meditation or samadhi. Hsuan-t'se, learning his attainment, visited him, and said, "What are you doing there?" Chih-huang said, "I am entering into a samadhi." Hsuan-t'se said, "You speak of entering, but how do you enter into samadhi with a thoughtful mind or with a thoughtless mind? If you say with a thoughtless mind, all non-sentient beings such as plants or bricks could attain samadhi. If you say with a thoughtful mind, all sentient beings could attain it." Chih-huang said, "When I enter into samadhi, I am not conscious of either being thoughtful or thoughtless." Hsuan-t'se said, "If you are conscious of neither, you are right in samadhi all the while; why do you then talk at all of entering into it or coming out of it? If, however, there is really entering or coming out, it is not Great Samadhi." Chih-huang did not know how to answer. After a while he asked who was Hsuan-t'se's teacher and what was his understanding of samadhi. Hsuan-t'se said, "The Sixth Patriarch Hui-neng is my teacher, and according to him, the ultimate truth lies mystically serene and perfectly quiet; substance and function are not to be separated, they are of one Suchness. The five skandhas are empty in their nature, and the six sense-objects have no reality. The truth knows of neither entering nor going out, neither being tranquil nor disturbed. Dhyana in essence has no fixed abode, be serene in dhyana. Dhyana in essence is birthless; without attaching yourself to the thought of birth and death, think in dhyana. Have your mind like unto space and yet have no thought of space."

Thus learning of the sixth patriarch's view on samadhi or dhyana, Chih-huang came to visit the master. The Sixth Patriarch said, "What Hsuan-t'se told you is true. Have your mind like unto space and yet entertain in it no thought of emptiness. Then the truth will have its full activity unimpeded. Every movement of yours will come out of an innocent heart, and the ignorant and the wise will have an equal treatment in your hands. Subject and object will lose their distinction, and essence and appearance will be of one suchness. When a world of

absolute oneness is thus realized, you have attained to eternal samadhi."

Just then Chih-Huang attained the great enlightenment. What he had gained in twenty years vanished from his mind without a trace. That night, the people of Hopei heard a voice in space announcing, 'Today, Dhyana Master Chih-Huang has attained the Way.' Later, he made obeisance and left, returning to Hopei to teach and convert the four assemblies there."

(XI) Zen Master Fa-Ta

Zen Master Fa-Ta Hung-Chou, name of a Chinese Zen master. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e, the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra; however, there is some interesting information on him in Platform Sutra.

According to the Platform Sutra, Chapter Seven, Bhikshu Fa-Ta of Hung-Chou left home at age seven and constantly recited the Dharma Flower Sutra, but when he came to bow before the Sixth Patriarch, his head did not touch the ground. The Master scolded him, saying, "If you do not touch the ground, isn't it better not to bow? There must be something on your mind. What do you practice?" "I have recited the Dharma Flower Sutra over three thousand times," Fa-Ta replied. The Master said, "I don't care if you have recited it ten thousand times. If you understood the Sutra's meaning, you would not be so overbearing, and you could walk along with me. You have failed in your work and do not recognize your error. Listen to my verse:

"As bowing is basically to cut off arrogance,
Why don't you touch your head to the ground?
When you possess an ego, offenses arise,
But forgetting merit brings supreme blessings."

The Master asked further, "What is your name?" "Fa-Ta," he replied. The Master said, "Your name means 'Dharma Penetration,' but what dharma have you penetrated?" The Master then spoke a verse:

"Your name means Dharma Penetration,

And you earnestly recite without pause to rest.
 Recitation is merely sound,
 But one who understands his mind is
 called a Bodhisattva.
 Now, because of your karmic conditions,
 I will explain it to you:
 Believe only that the Buddha is without words,
 And the lotus blossom will bloom from your mouth.”

Hearing the verse, Fa-Ta was remorseful and he said, “From now on I will respect everyone. Your disciple recites the Dharma Flower Sutra but, has not yet understood its meaning. His mind often has doubts. High Master, your wisdom is vast and great. Will you please explain the general meaning of the Sutra for me?”

The Master said, “Dharma Penetration, the Dharma is extremely penetrating but, your mind does not penetrate it. There is basically nothing doubtful in the Sutra. The doubts are in your own mind. You recite this Sutra but what do you think its teaching is?”

Fa-Ta said, “This student’s faculties are dull and dim. Since I have only recited it by heart, how could I understand its doctrine?”

The Master said, “I cannot read, but if you take the Sutra and read it once, I will explain it to you.”

Fa-Ta recited loudly until he came to the ‘Analogies Chapter.’ The Master said, “Stop! This Sutra fundamentally is based on the principle underlying the causes and conditions of the Buddha’s appearance in the world. None of the analogies spoken go beyond that. What are the causes and conditions? The Sutra says, ‘All Buddhas, the World-Honored Ones, appear in the world for the causes and conditions of the One Important Matter.’ The One Important Matter is the knowledge and vision of the Buddha. Worldly people, deluded by external world, attach themselves to marks, and deluded by their inner world, they attach themselves to emptiness.

The Sixth Patriarch also said, “If you can live among marks and yet be separate from it, then you will be confused by neither the internal nor the external. If you awaken to this Dharma, in one moment your mind will open to enlightenment. The knowledge and vision of the Buddha is simply that. The Buddha is enlightenment. There are four divisions: Opening to the enlightened knowledge and vision;

demonstrating the enlightened knowledge and vision; awakening to the enlightened knowledge and vision; and entering the enlightened knowledge and vision. If you listen to the opening and demonstrating of the Dharma, you can easily awaken and enter. That is the enlightened knowledge and vision, the original true nature becoming manifested. Be careful not to misinterpret the Sutra by thinking that the opening, demonstrating, awakening, and entering of which it speaks is the Buddha's knowledge and vision and that we have no share in it. To explain it that way would be to slander the Sutra and defame the Buddha. Since he is already a Buddha, perfect in knowledge and vision, what is the use of his opening to it again? You should now believe that the Buddha's knowledge and vision is simply your own mind, for there is no other Buddha. But, because living beings cover their brilliance with greed, and their love with states of defilement; external conditions and inner disturbance make slaves of them. That troubles the World-Honored One to rise from Samadhi, and with various reproaches and expedients, he exhorts living beings to stop and rest, not to seek outside themselves, and to make themselves the same as he is. That is called 'Opening the knowledge and vision of the Buddha.' I, too, am always exhorting all people to open to the knowledge and vision of the Buddha within their own minds. The mind of worldly people are deviant. Confused and deluded, they commit offenses. Their speech may be good, but their minds are evil. They are greedy, hateful, envious, given to flattery, deceit and arrogance. They oppress one another and harm living creatures, thus, they open not the knowledge and vision of Buddha but that of living beings. If you can with an upright mind constantly bring forth wisdom, contemplating and illuminating your own mind, and if you can practice the good and refrain from evil, you, yourself will open to the knowledge and vision of the Buddha. In every thought you should open up to the knowledge and vision of the Buddha; do not open up to the knowledge and vision of living beings. To be open to the knowledge and vision of the Buddha is transcendental; to be open to the knowledge and vision of living beings is mundane. If you exert yourself in recitation, clinging to it as a meritorious exercise, how does that make you different from a yak who loves his own tail?"

Fa-Ta said, “If this is so, then I need only to understand the meaning and need not to exert myself in reciting the Sutra. Isn’t that correct?”

The Master replied, “What fault does the Sutra have that would stop you from reciting it? Confusion and enlightenment are in you. Loss or gain comes from yourself. If your mouth recites and your mind practices, you ‘turn’ the Sutra, but if your mouth recites and your mind does not practice, the Sutra ‘turns’ you. Listen to my verse:

“When the mind is confused,
the Dharma Flower turns it.
The enlightened mind will turn the Dharma Flower.
Reciting the Sutra so long without understanding
Has made you an enemy of its meaning.
Without a thought your recitation is right.
With thought, your recitation is wrong.
With no ‘with’ and no ‘without’
You may ride forever in
the White Ox Cart.”

Fa-Ta heard this verse and wept without knowing it. At the moment the words were spoken, he achieved a great enlightenment and said to the Master, “Until today I have never actually turned the Dharma Flower; instead it has turned me.” Fa-Ta asked further, “The Lotus Sutra says, ‘If everyone from Sravakas up to the Bodhisattvas were to exhaust all their thought in order to measure the Buddha’s wisdom, they still could not fathom it.’ Now, you cause common people merely to understand their own minds, and you call that the knowledge and vision of the Buddha. Because of this, I am afraid that those without superior faculties will not be able to avoid doubting and slandering the Sutra. The Sutra also speaks of three carts. How do the sheep, deer, and ox carts differ from the White Ox Cart? I pray the High Master will once again instruct me.”

The Master said, “The Sutra’s meaning is clear. You yourself are confused. Disciples of all three vehicles are unable to fathom the Buddha’s wisdom; the fault is in their thinking and measuring. The more they think, the further they go. From the start, the Buddha speaks for the sake of common people, not for the sake of other Buddhas. Those who chose not to believe were free to leave the assembly. Not

knowing that they were sitting in the White Ox Cart, they sought three vehicles outside the gate. What is more, the Sutra text clearly tells you ‘There is only the one Buddha Vehicle, no other vehicle, whether two or three, and the same is true for countless expedients, for various causes and conditions, and for analogies and rhetoric. All these Dharma are for the sake of the One Buddha Vehicle. Why don’ you wake up? The three carts are false because they are preliminary. The one vehicle is real because it is the immediate present. You are merely taught to go from the false and return to the real. Once you have returned to reality, the real is also nameless. You should know that all the treasure and wealth is ultimately your own, for your own use. That is called maintaining the Dharma Flower Sutra. Then from aeon to aeon, your hands will never let go of the scrolls; from morning to night you will recite it unceasingly.”

Fa-Ta received this instruction and, overwhelmed with joy, he spoke a verse:

“Three thousand Sutra recitations:
 At Ts’ao-Hsi not one single world.
 Before I knew why he appeared in the world,
 How could I stop the madness of accumulated births?
 Sheep, deer, and ox provisionally set up;
 Beginning, middle, end, well set forth.
 Who would have thought that within the burning house
 Originally the king of Dharma dwelt?”

The Master said, “From now on you may be called the monk mindful of the Sutra.” From then on, although Fa-Ta understood the profound meaning, he continued to recite the Sutra unceasingly.

(XII) Zen Master Shou Chou Chih-T’ung

Zen Master Chih-T’ung, name of a Chinese Zen master. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e, the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra; however, there is some interesting information on him in Platform Sutra.

According to the Platform Sutra, Chapter Seven, Bhikshu Chih-T'ung, a native of An-feng in Shou-Chou, had read the Lankavatara Sutra over a thousand times but still did not understand the three bodies and the four wisdoms. He made obeisance to the Master, seeking an explanation of the meaning. The Master said, "The three bodies are: the clear, pure Dharma-body, which is your nature; the perfect, full Reward-body, which is your wisdom; and the hundred thousand myriad Transformation-bodies, which are your conduct. To speak of the three bodies as separate from your nature is to have the bodies but not the wisdom. To remember that the three bodies have no self-nature is to understand the four wisdom of Bodhi. Listen to my verse:

"Three bodies complete in your own self-nature
When understood become four wisdoms.
While not apart from seeing and hearing
Transcend them and ascend to the Buddha realm.
I will now explain it for you.
If you are attentive and faithful,
you will never be deluded.
Don't run outside in search of them,
By saying 'Bodhi' to the end of your days."

Chih-T'ung asked further, "May I hear about the meaning of the four wisdoms?"

The Master said, "Since you understand the three bodies, you should also understand the four wisdom. Why do you ask again? To speak of the four wisdoms as separate from the three bodies is to have the wisdoms but not the bodies, in which case the wisdom becomes non-wisdom." He then spoke the verse:

"The wisdom of the great, perfect mirror
Is your clear, pure nature.
The wisdom of equal nature
Is the mind without disease.
Wonderfully observing wisdom
Is seeing without effort.
Perfecting wisdom is
The same as the perfect mirror.
Five, eight, six, seven,
Effect and cause both turn;

Merely useful names:
 They are without real nature.
 If, in the place of turning,
 Emotion is not kept,
 You always and forever dwell
 In Naga concentration.

Instantly enlightened to the nature of wisdom, Chih-T'ng submitted the following verse:

“Three bodies are my basic substance,
 Four wisdoms my original bright mind.
 Body and wisdom in unobstructed fusion
 In response to beings I accordingly take form.
 Arising to cultivate them is false movement.
 Holding to or pondering over them a waste of effort.
 Through the Master I know the wonderful principle,
 And, in the end, I lose the stain of names.”

Note: The transformation of consciousness into wisdom has been described. The teaching says, “The first five consciousnesses turned become the perfecting wisdom; the sixth consciousness turned becomes the wonderfully observing wisdom; the seventh consciousness turned becomes the wisdom of equal nature; the eighth consciousness turned becomes the wisdom of great perfect mirror. Although the sixth and seventh are turned in the cause and the first five and the eighth in the effect, it is merely the names which turn. Their substance does not turn.”

(XIII) Zen Master Chih-Ch'e Chiang Hsi

Zen Master Chih-Ch'e, name of a Chinese Zen master. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e, the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra; however, there is some interesting information on him in Platform Sutra. According to the Platform Sutra, Chapter Eight, Bhikshu Chih-Ch'e, a native of Chiang Hsi, had the family name Chang and the personal name Hsing-Ch'ang. For this reason,

contemporary people always called him "Hsing-Ch'ang". As a youth, he was an itinerant warrior.

When the schools split into the Northern and Southern, although the two leaders had lost the notion of self and other, the disciples stirred up love and hate. The disciples of the Northern School secretly set up Shen-Hsiu as the Sixth Patriarch. Fearing that the country would hear of the transmission of the robe, they hired Hsing-Ch'ang to assassinate the Master. But the Master had the power of knowing the thoughts of others. He knew of this matter in advance and set ten ounces of gold in his chair. That night, Hsing-Ch'ang entered his room intending to kill him. The Master stretched out his neck. Hsing-Ch'ang swung the blade three times but could not harm him. The Master said, "A straight sword is not bent, a bent sword is not straight, I merely owe you gold, I do not owe you life." Hsing-Ch'ang fell to the ground in fright. After a while he came to and begged for mercy, repenting of his error and vowing to leave home. The Master gave him the gold and said, "Go. I fear that my followers will come and take revenge. Change your appearance and return another day and I will accept you." Hsing Ch'ang received his orders and disappeared into the night. Later, he left home under another Bhikshu, received complete precepts and was vigorous in practice. One day, remembering the Master's words, he made the long journey to have an audience. The Master said, "I have thought of you for a long time. What took you so long?" He replied, "The High Master once favored me by pardoning my crime. Although I have left home and although I practice austerities, I shall never be able to repay his kindness. May I try to repay you by transmitting the Dharma and taking living beings across? Your disciple often studies the Mahaparinirvana Sutra, but he has not yet understood the principles of permanence and impermanence. I beg the High Master to be compassionate and explain them for me." The Master said, "Impermanence is just the Buddha nature and permanence is just the mind discriminating good and evil dharmas." Hsing-Ch'ang replied, "High Master, your explanation contradicts the Sutra text!" The Master said, "I transmit the Buddha's mind-seal. How could I dare to contradict the Buddhas' Sutras?" Hsing-Ch'ang replied, "The Sutra says that the Buddha nature is permanent and the High Master has just said that it is impermanent; it says that good and evil dharmas, reaching even to the Bodhi Mind, are

impermanent and the High Master has just said that they are permanent. This contradiction has merely intensified your student's doubt and delusion." The Master said, "Formerly, I heard Bhikshuni Wu Chin Tsang recite the Nirvana Sutra. When I commented on it, there was not one word or principle which did not accord with the sutra text. My explanation to you now is not different." Hsing-Ch'ang replied, "Your student's capacity for understanding is superficial. Will the High Master please explain further?"

Then the Master said, "Don't you understand? If the Buddha nature were permanent, what use would there be in speaking of good and evil dharmas? To the end of an aeon not one person would produce the Bodhi Mind. Therefore, I explain it as impermanent. That is exactly what the Buddha explained as the meaning of true permanence. Furthermore, if all dharmas were permanent, all things would have a self-nature subject to birth and death and the true permanent nature would not pervade all places. Therefore, I explain it as impermanent. That is exactly what the Buddha explained as the meaning of the true permanence. It was for the sake of common people and those who belong to other religions who cling to deviant views of permanence, and for all those who follow the two-vehicle way, mistaking permanence for impermanence formulating the eight perverted views, that the Buddha in the ultimate Nirvana teaching destroyed their prejudiced views. He explained true permanence, true bliss, true selfhood and true purity. You now contradict this meaning by relying on the words, taking annihilation to be impermanence and fixing on a lifeless permanence. In this way you misinterpret the last, subtle, complete and wonderful words of the Buddha. Even if you read it a thousand times, what benefit could you derive from it?"

Hsing-Ch'ang suddenly achieved the great enlightenment and spoke this verse:

"To those who hold impermanence in mind
The Buddha speaks of the permanent nature;
Not knowing expedients is like
Picking up pebbles from a spring pond.
But now without an effort
The Buddha nature manifests;
The Master did not transmit it,

And I did not obtain a thing.”

The Master said, “Now you understand! You should be called Chih-Ch’e (breadth of understanding).” Chih-Ch’e thanked the Master, bowed and withdrew.

(XIV) Zen Master Chih-Ch’ang Hsin Chou

Zen Master Chih-Ch’ang Hsin-Chou, name of a Chinese Zen master. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e., the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra; however, there is some interesting information on him in Platform Sutra.

According to the Platform Sutra, Chapter Seven, Bhikshu Chih-Ch’ang, a native of Kuei-Hsi in Hsin-Chou, left home when he was a child and resolutely sought to see his own nature. One day he called on the Sixth Patriarch, who asked him, “Where are you from and what do you want?” Chih-Ch’ang replied, “Your student has recently been to Pai-Feng Mountain in Hung-Chou to call on the High Master Ta-T’ung and received his instruction on the principle of seeing one’s nature and realizing Buddhahood. As I have not yet resolved my doubts, I have come from a great distance to bow reverently and request the Master’s compassionate instruction.” The Master said, “What instruction did he give you? Try to repeat it to me.” Chih-Ch’ang said, “After arriving there, three months passed and still I had received no instruction. Being eager for the Dharma, one evening I went alone into the Abbot’s room and asked him, ‘What is my original mind and original substance?’ But Ta-T’ung then said to me, ‘Do you see empty space?’ ‘Yes,’ I said, ‘I see it.’ Ta-T’ung said to me, ‘Do you know what appearance it has?’ Chih-Ch’ang replied, ‘Empty space has no form. How could it have an appearance?’ Ta-T’ung said, ‘Your original mind is just like empty space. To understand that nothing can be seen is called right seeing; to know that nothing can be known is called true knowing. There is nothing blue or yellow, long or short. Simply seeing the clear, pure original source, the perfect bright enlightened substance, this is what is called ‘seeing one’s nature and realizing Buddhahood. It is also called ‘the knowledge and vision of the Tathagata.’”

Although I heard this instruction, I still do not understand and beg you, O Master to instruct me.”

The Master said, “Your former master’s explanation still retains the concepts of knowing and seeing; and that is why you have not understood. Now, I will teach you with a verse:

Not to see a single dharma
still retains no-seeing,
Greatly resembling floating clouds
covering the sun.
Not to know a single dharma
holds to empty knowing,
Even as a lightning flash
comes out of empty space.
This knowing and seeing
arise in an instant.
When seen wrongly,
can expedients being understood?
If, in the space of a thought,
you can know your own error,
Your own spiritual light
will always be manifested.

Hearing the verse, Chih-Ch’ang understood it with his heart and mind, and he composed this verse:

Without beginning,
knowing and seeing arise.
When one is attached to marks
Bodhi is sought out.
Clinging to a thought of
enlightenment,
Do I rise above my former confusion?
The inherently enlightened
substance of my nature
Illuminates the turning twisting flow.
But had I not entered
the Patriarch’s room,
I’d still be running, lost
between the two extremes.

One day Chih-Ch'ang asked the Master, "The Buddha taught the dharma of the three vehicles and also the Supreme Vehicle. Your disciple has not yet understood that and would like to be instructed."

The Master said, "Contemplate only your own original mind and do not be attached to the marks of external dharmas. The Dharma doesn't have four vehicles; it is people's minds that differ. Cultivating by seeing, hearing, and reciting is the small vehicle. Cultivating by awakening to the Dharma and understanding the meaning is the middle vehicle. Cultivating in accord with Dharma is the great vehicle. To penetrate the ten thousand dharmas entirely and completely while remaining without defilement, and to sever attachment to the marks of all the dharmas with nothing whatsoever gained in return: that is the Supreme Vehicle. Vehicles are methods of practice, not subjects for debate. Cultivate on your own and do not ask me, for at all times your own self-nature is itself 'thus.'"

Chih-Ch'ang bowed and thanked the Master and served him to the end of the Master's life.

According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VII: One day, Zen master Chih-Ch'ang said to his monks, "I am now going to talk on Zen; you will all come forward." When all the monks came forward, he continued, "Do you hear the way Kwannon lives in full response to varieties of situations?" A monk asked, "What is Kuan Yin's way of living?" The master snapped his fingers, and said, "Do you hear?" The monk said, "Yes." The master exploded, "A company of stupid fellows, what do you want to find out here?" So saying, he drove them out with his staff, and laughing aloud went away to his quarters.

(XV) Zen Master Chih-Tao Kuang Chou

Zen Master Chih-Tao, name of a Chinese Zen master. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e., the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra; however, there is some interesting information on him in Platform Sutra.

According to the Platform Sutra, Chapter Seven, Bhikshu Chih-Tao, a native of Nan-Hai in Kuang-Chou, asked a favor: “Since leaving home, your student has studied the Nirvana Sutra for over ten years and has still not understood its great purpose. I hope that the High Master will bestow his instruction.” The Master said, “What point haven’t you understood?”

Chih-Tao replied: “All activities are impermanent, characterized by production and extinction; when production and extinction are extinguished. That still extinction is bliss, my doubts are with respect to this passage.”

The Master said, “What are your doubts?” Chih-Tao replied, “All living beings have two bodies, the physical body and Dharma-body. The physical body is impermanent and is produced and destroyed. The Dharma-body is permanent and is without knowing or awareness. The Sutra says that the extinction of production and extinction is bliss, but I do not know which body is in tranquil extinction and which receives the bliss. How could it be the physical body which receives the bliss? When this physical body is extinguished, the four elements scatter. That is total suffering cannot be called bliss. If the Dharma-body were extinguished it would become like grass, trees, tiles, or stones; then what would receive the bliss? Moreover, the Dharma-nature is the substance of production and extinction and the five heaps are the function of production and extinction. With one body having five functions, production and extinction are permanent; at the time of production, the functions arise from the substance, and at the time of extinction, the functions return to the substance. If there were rebirth then sentient beings would not cease to exist or be extinguished. If there were not rebirth, they would return to tranquil extinction and be just like insentient objects. Thus, all dharmas would be suppressed by nirvana and there would not even be production. How could there be bliss?”

The Master said, “You are a son of Sakya! How can you hold the deviant views of annihilationism and permanence which belongs to other religions and criticize the Supreme Vehicle Dharma! According to what you say, there is a Dharma-body that exists apart from physical form a tranquil extinction to be sought apart from production and extinction. Moreover, you propose that there is a body which enjoys

the permanence and bliss of Nirvana. But, that is to grasp tightly onto birth and death and to indulge in worldly bliss. You should now know that deluded people mistook the union of five heaps for their own bodies and determined the dharmas as external to themselves. They loved life, dreaded death and drifted from thought to thought, not knowing that this illusory dream is empty and false. They turned vainly around on the wheel of birth and death and mistook the permanence and bliss of Nirvana for a form of suffering. All day long they sought after something else. Taking pity on them, the Buddha made manifest in the space of an instant the true bliss of Nirvana, which has no mark of production or extinction; it has no production or extinction to be extinguished. That, then, is the manifestation of tranquil extinction. Its manifestation cannot be reckoned; it is permanent and blissful. The bliss has neither an enjoyer nor a non-enjoyer. How can you call it 'one substance with five functions?' Worse, how can you say that Nirvana suppresses all dharmas, causing them to be forever unproduced? That is to slander the Buddha and defame the Dharma. Listen to my verse:

Supreme. Great Nirvana is bright
 Perfect, permanent, still, and shining.
 Deluded common people call it death,
 Other teachings hold it to be annihilation.
 All those who seek two vehicles
 Regard it as non-action.
 Ultimately these notions arise from feeling,
 And form the basis for sixty-two views,
 Wrongly establishing unreal names.
 What is the true, real principle?
 Only one who has gone beyond measuring
 Penetrates without grasping or rejecting,
 And knows that the dharma of the five heaps
 And the self within the heaps,
 The outward appearances--a mass of
 images--the mark of every sound,
 Are equally like the illusion of dreams,
 For him, views of common and holy do not arise
 Nor are explanations of Nirvana made.
 The two boundaries, the three limits are cut off.

All organs have their function,
 But there never arises the thought of the function.
 All dharmas are discriminated
 Without a thought of discrimination arising.
 When the fire at the aeon's end burns
 the bottom of the sea
 And the winds blow the mountain against each other,
 The true, permanent, still extinct bliss,
 The mark of Nirvana is 'thus.'
 I have struggled to explain it,
 To cause you to reject your false views.
 Don't understand it by words alone
 And maybe you'll understand a bit of this."

After hearing this verse, Chih-Tao was greatly enlightened.
 Overwhelmed with joy, he made obeisance and withdrew.

(XVI) Zen Master Yin-Tsung Fa Hsin

Zen Master Yin-Tsung Fa Hsin, name of a Chinese Zen monk in the seventh century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V: He was a famous Dharma Master in China, when he first came to the Capital, he was appointed to stay at Tai Ching Ai Temple. Later, he came to see and study with the Fifth Patriarch Hung-Jen. Then, he met the Sixth Patriarch Hui Neng when he preached the Nirvana Sutra at Fa Hsin Temple in Kuang-Chou; he then asked Hui Neng to preach to help enlighten him.

(XVII) Zen Master Hsuan-T'se Wu-Chou

Zen Master Hsuan-T'se, name of a Chinese Zen monk. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V. Zen master Hsuan-T'se, one of

the Sixth Patriarch's disciples. One day, Hsuan-T'se happened to call on Hsuan-chiao. They talked absorbingly on Buddhism, and Hsuan-T'se found out that Hsuan-chiao's remarks were in complete agreement with those of the Zen Patriarchs, though Chiao himself was not conscious of it. Hsuan-T'se asked, "Who is your teacher in the Dharma?" Hsuan-chiao replied, "As regard my understanding of the sutras of the Vaipulya class I have for each its regularly authorized teacher. Later while studying the Vimalakirti, by myself I gained an insight into the teaching of the Buddha-mind, but I have nobody yet to confirm my view." Hsuan-T'se said, "No confirmation is needed prior to Bhishmasvara-raja (the dawn of consciousness), but after him those who have enlightenment by themselves with no master belong to the naturalistic school of heterodoxy." Hsuan-chiao asked, "Pray you testify." Hsuan-T'se said, however, "My words do not carry much weight. At T'sao-ch'i the Sixth Patriarch is residing now, and people crowd upon him from all quarters to receive instruction in the Dharma. We'd better go over to him."

(XVIII) Zen Master Ling-T'ao Ts'ao Ch'i

Zen Master Ling-T'ao (666-760), name of a Chinese Zen monk in the seventh and eighth centuries. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V: Zen master Ling-T'ao was from Chih-Chou, his last name was Chang. He became a monk at Tsao-Ch'i, and was ordained by the Sixth Patriarch Hui-Neng. King T'ang Tzu Tsung once invited him to the Royal Court, but he declined. He stayed at Mount Tsao-Ch'i until he passed away at the age of 95.

Chương Bốn Mười Sáu ***Chapter Forty-Six***

Những Phái Thiền Nam Tông ***Trước Thời Ngũ Gia Thất Tông***

(A) Tổng Quan Về Những Phái Thiền Nam Tông ***Trước Thời Ngũ Gia Thất Tông***

Tưởng cũng nên nhắc lại, dòng Thiền Nam Tông Của Lục Tổ Huệ Năng, đời Thứ Bảy Sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma, nối pháp Lục Tổ Huệ Năng còn ghi lại được 18 vị: 1) Thiền Sư **Thanh Nguyên Hành Tư**. 2) Thiền Sư **Nam Nhạc Hoài Nhượng**. 3) Thiền Sư Huyền Giác Vĩnh Gia. 4) Thiền Sư **Nam Dương Huệ Trung**. 5) Thiền Sư **Thần Hội Hà Trạch**. 6) Thiền Sư Pháp Hải. 7) Thiền Sư Chí Thành. 8) Thiền Sư Quật Đa Tam Tạng. 9) Thiền Sư Hiểu Liễu. 10) Thiền Sư Trí Hoàng. 11) Thiền Sư Pháp Đạt. 12) Thiền Sư Trí Thông. 13) Thiền Sư Chí Triệt. 14) Thiền Sư Trí Thường. 15) Thiền Sư Chí Đạo. 16) Thiền Sư Ấn Tông. 17) Thiền Sư Huyền Sách. 18) Thiền Sư Linh Thao. Trong số đó, có 4 vị đại đệ tử của Lục Tổ là Thanh Nguyên Hành Tư, Nam Nhạc Hoài Nhượng, Nam Dương Huệ Trung và Thần Hội Hà Trạch đã tiếp nối truyền bá truyền thống Thiền của Lục Tổ với 4 Thiền Phái riêng lẻ mà sau này 2 trong 4 Thiền Phái này là Thiền Phái Hành Tư và Thiền Phái Hoài Nhượng đã sản sinh ra Ngũ Gia Thất Tông về sau này.

(B) Tóm Lược Về Những Phái Thiền Nam Tông ***Trước Thời Ngũ Gia Thất Tông***

I. Tóm Lược Về Thiền Phái Hành Tư:

Đời Thứ Nhất Phái Thiền Hành Tư: Thiền phái Hành Tư, đời thứ nhất thuộc dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ bảy sau Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Người khai sáng ra phái thiền này là Thiền sư Thanh

Nguyên Hành Tư (660-740), một trong những đại đệ tử xuất sắc nối pháp Lục Tổ Huệ Năng.

Đời Thứ Nhì Phái Thiền Hành Tư: Thiền phái Hành Tư, đời thứ nhì thuộc dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ tám sau Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Nối Pháp Thiền Sư Thanh Nguyên Hành Tư, ghi lại được 1 vị: Thiền Sư Thạch Đầu Hy Thiên.

Đời Thứ Ba Phái Thiền Hành Tư: Thiền phái Hành Tư, đời thứ ba thuộc dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ chín sau Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Nối Pháp Thiền Sư Thạch Đầu Hy Thiên, ghi lại được 11 vị: 1) Thiền Sư Duy Nghiễm. 2) Thiền Sư Thiên Nhiên. 3) Thiền Sư Thiên Hoàng Đạo Ngộ. 4) Thiền Sư Bảo Thông. 5) Thiền Sư Huệ Lãng. 6) Thiền Sư Chấn Lãng. 7) Thiền Sư Linh Mặc. 8) Thạch Thất Hành Giả. 9) Thiền Sư Thiệu Đạo. 10) Thiền Sư Bàng Long Uẩn. 11) Thiền Sư Ni Linh Chiếu.

Đời Thứ Tư Phái Thiền Hành Tư: Thiền phái Hành Tư, đời thứ tư thuộc dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ mười sau Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. (A) Nối Pháp Thiền Sư Dược Sơn Duy Nghiễm, ghi lại được 6 vị: 1) Thiền Sư Đàm Thạnh. 2) Thiền Sư Đức Thành. 3) Thiền Sư Sa Di Cao. 4) Thiền Sư Minh Triết. 5) Thiền Sư Viên Trí. 6) Thiền Sư Lý Cao. (B) Nối Pháp Thiền Sư Đan Hà Thiên Nhiên, ghi lại được 2 vị: 1) Thiền Sư Vô Học. 2) Thiền Sư Tánh Không. (C) Nối Pháp Thiền Sư Thiên Hoàng Đạo Ngộ, ghi lại được 1 vị: 1) Thiền Sư Long Đàm Sùng Tín.

Đời Thứ Năm Phái Thiền Hành Tư: Thiền phái Hành Tư, đời thứ năm thuộc dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ mười một sau Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. (A) Nối Pháp Thiền Sư Đàm Thạnh, ghi lại được 1 vị: 1) Thiền Sư Động Sơn Lương Giới. (B) Nối Pháp Thiền Sư Viên Trí Đạo Ngộ, ghi lại được 2 vị: 1) Thiền Sư Khánh Chư. 2) Thiền Sư Trọng Hưng. (C) Nối Pháp Thiền Sư Đức Thành, ghi lại được 1 vị: 1) Thiền Sư Thiệu Hội. (D) Nối Pháp Thiền Sư Vô Học, ghi lại được 2 vị: 1) Thiền Sư Đại Đồng (819-914). 2) Thiền Sư Thanh Bình Linh Tuân (845-919).

II. Tóm Lược Về Thiền Phái Hoài Nhượng:

Đời Thứ Nhất Thiền Phái Hoài Nhượng: Thiền phái Hoài Nhượng, đời thứ nhất thuộc dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ bảy sau Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Người khai sáng ra phái thiền này là Thiền sư

Nam Nhạc Hoài Nhượng, một trong những đại đệ tử xuất sắc nổi pháp Lục Tổ Huệ Năng.

Đời Thứ Nhì Thiền Phái Hoài Nhượng: Thiền phái Hoài Nhượng, đời thứ nhì thuộc dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ tám sau Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Nối Pháp Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng, ghi lại được 1 vị: 1) Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất.

Đời Thứ Ba Thiền Phái Hoài Nhượng: Thiền phái Hoài Nhượng, đời thứ ba thuộc dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ chín sau Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Nối Pháp Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất còn ghi lại được 27 vị, trong số đó, Thiền Sư Hoài Hải là vị thiền sư nổi trội nhất: 1) Thiền Sư Hoài Hải. 2) Thiền Sư Bàn Sơn Bảo Tịch. 3) Thiền Sư Phổ Nguyên. 4) Thiền Sư Huệ Hải. 5) Thiền Sư Ấn Phong. 6) Thiền Sư Huệ Tạng. 7) Thiền Sư Trí Tạng. 8) Thiền Sư Vô Nghiệp. 9) Thiền Sư Pháp Hội. 10) Thiền Sư Đạo Thông. 11) Thiền Sư Pháp Thường. 12) Thiền Sư Hồng Ân. 13) Thiền Sư Bảo Vân. 14) Thiền sư Hoài Uẩn. 15) Thiền Sư Đại Nghĩa. 16) Thiền Sư Bảo Triệt. 17) Thiền Sư Tề An. 18) Thiền Sư Duy Khoan. 19) Thiền Sư Như Hội. 20) Thiền Sư Trí Thường. 21) Thiền Sư Ô Cự. 22) Thiền Sư Kim Ngư. 23) Thiền Sư Vân Cư Năng. 24) Thiền Sư Linh Kiệu. 25) Thiền Sư Thạch Cự. 26) Thiền Sư Thủy Lão Hồng Châu. 27) Lượng Sa Môn.

Đời Thứ Tư Thiền Phái Hoài Nhượng: Thiền phái Hoài Nhượng, đời thứ tư thuộc dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ mười sau Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. (A) Nối Pháp Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải còn ghi lại được 11 vị: 1) Thiền Sư Linh Hựu. 2) Thiền Sư Hy Vận. 3) Thiền Sư Hoàn Trung. 4) Thiền Sư Thường Quan. 5) Thiền Sư Đại An. 6) Thiền Sư Thần Tấn. 7) Thiền Sư Thông. 8) Thiền Sư Bách Trượng Niết Bàn. 9) Thiền Sư Quan Nam Đạo Thường. 11) Thiền Sư Đại Tùy Pháp Chân (878-963). Trong số những người truyền thừa này của Thiền sư Hoài Hải, Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận là nổi trội nhất vì ông chính là thầy của Thiền sư Lâm Tế, khai tổ dòng truyền thừa Lâm Tế Tông sau này. (B) Nối Pháp Thiền Sư Trí Tạng, còn ghi lại được 1 vị: 1) Thiền Sư Đạo Nghĩa. (C) Nối Pháp Thiền Sư Bảo Triệt, còn ghi lại được 2 vị: 1) Thiền Sư Lương Toại. 2) Thiền Sư Vô Nhiễm. (D) Nối Pháp Thiền Sư Nam Tuyên Phổ Nguyên, ghi lại được 6 vị: 1) Thiền Sư Cảnh Sầm. 2) Thiền Sư Nghĩa Đoan. 3) Thiền Sư Đàm Chiếu. 4) Thiền Sư Tông Thẩm. 5) Thiền Sư Tử Hồ Lý Tông (800-880). 6) Thiền Sư Lục Công Tuyên. (E) Nối Pháp Thiền Sư Pháp Thường, ghi lại được 1 vị: 1) Thiền

Sư Hàng Châu Thiên Long. (F) Nối Pháp Thiền Sư Bàn Sơn Bảo Tích, ghi lại được 1 vị: 1) Thiền Sư Phổ Hóa. (G) Nối Pháp Thiền Sư Trí Thường Quy Tông, ghi lại được 2 vị: 1) Thiền Sư Lý Bột (773-831). 2) Thiền Sư Linh Huấn Phù Dung.

Đời Thứ Năm Thiền Phái Hoài Nhượng: Thiền phái Hoài Nhượng, đời thứ năm thuộc dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ mười một sau Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. (A) Quy Ngưỡng Tông đời thứ hai, nối Pháp Thiền Sư Linh Hựu còn ghi lại được 6 vị: 1) Thiền Sư Huệ Tịch. 2) Thiền Sư Hương Nghiêm. 3) Thiền Sư Linh Vân. 4) Thiền Sư Kinh Triệu. 5) Thiền Sư Ni Lưu Thiết Ma. 6) Thiền Sư Hồng Nhân. (B) Nối Pháp Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận, ghi lại được 3 vị: 1) Thiền Sư Lâm Tế. 2) Thiền Sư Mục Châu. 3) Thiền Sư Bửu Hư. (C) Nối Pháp Thiền Sư Thiên Long Hàng Châu, ghi lại được 1 vị: 1) Thiền Sư Câu Chi. (D) Nối Pháp Thiền Sư Triệu Châu, ghi lại được 2 vị: 1) Thiền Sư Nghiêm Dương Sơn Triệu. 2) Thiền Sư Thiết Chủy Giác. (E) Nối Pháp Thiền Sư Đại An Phúc Châu, ghi lại được 1 vị: 1) Thiền Sư Linh Thọ Như Mẫn. (F) Không rõ Thầy truyền thừa, ghi lại được 2 vị: 1) Thiền Sư Ni Mật Sơn Liễu Nhiên. 2) Thiền Sư Thần Sơn Mật.

III. Tóm Lược về Thiền Phái Huệ Trung:

Dòng Thiền Nam Tông Của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ Tám sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Phái Thiền Huệ Trung, nối Pháp Thiền Sư Nam Dương Huệ Trung, còn ghi lại được 3 vị: 1) Thiền Sư Đàm Nguyên Ứng Chân. 2) Vua Đường Túc Tông. 3) Thiền Sư Huyền Giác Trương. Theo lịch sử Thiền Tông Trung Hoa, Dòng Thiền Nam Tông Của Lục Tổ Huệ Năng, không có chi tiết nào về Thiền Phái Huệ Trung vào đời thứ Chín Sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

IV. Tóm Lược Về Thiền Phái Hà Trạch:

Dòng Thiền Nam Tông Của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ Tám sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Phái Thiền Hà Trạch, nối Pháp Thiền Sư Thần Hội Hà Trạch, còn ghi lại được 3 vị: 1) Thiền Sư Thụy Châu Đạo Viên. 2) Thiền sư Ngũ Đài Vô Minh. 3) Thiền Sư Ma Ha Diễn. Theo lịch sử Thiền Tông Trung Hoa, dòng Thiền Nam Tông Của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ Chín sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma, có 2 vị được ghi lại nối pháp Thiền Phái Hà Trạch: 1) Thiền Sư Khuê Phong Tông Mật (780-841). 2) Thiền Sư Linh Kiệu. Tuy nhiên, Dòng Thiền Nam Tông Của Lục Tổ Huệ

Năng, không có chi tiết nào về Thiền Phái Hà Trạch vào đời thứ Mười Sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Southern Zen Branches Before the Time of the Five Houses & Seven Schools

(A) An Overview of the Southern Zen Branches Before the Time of the Five Houses & Seven Schools

It should be reminded that the Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School, the Seventh Generation After the First Patriarch Bodhidharma, there were 18 recorded persons of the Sixth Patriarch Hui-Neng's Dharma Heirs: 1) Zen Master **Ch'ing Yuan Hsing-Ssu**. 2) Zen Master **Nan Yueh Huai-Jang**. 3) Zen Master Hsuan-Chueh Yung Chia. 4) Zen Master **Nan Yang Hui-Chung**. 5) Zen Master **Shên-Hui He Che**. 6) Zen Master Fa-Hai. 7) Zen Master Chih-Ch'eng. 8) Zen Master Upagupta Tripitaka. 9) Zen Master Shiao-Liao. 10) Zen Master Chih-Huang. 11) Zen Master Fa-Ta. 12) Zen Master Chih-T'ung. 13) Zen Master Chih-Ch'e. 14) Zen Master Chih-Ch'ang. 15) Zen Master Chih-Tao. 16) Zen Master Yin-Tsung. 17) Zen Master Hsuan-T'se. 18) Zen Master Ling-T'ao. Among them, there were four great disciples of the Sixth Patriarch: Ch'ing Yuan Hsing-Ssu, Nan Yueh Huai-Jang, Nan Yang Hui-Chung, and Shên-Hui He Che continued to spread the Sixth Patriarch's Zen tradition with four separate Zen branches, and later, two of these four Zen branches of Ch'ing Yuan Hsing-Ssu and Nan Yueh Huai-Jang gave birth to the Five Houses and Seven Schools.

(B) Summaries of the Southern Zen Branches Before the Time of the Five Houses & Seven Schools

I. A Summary of the Hsing Ssu Zen Branch:

The First Generation of the Hsing Ssu Zen Branch: The first generation of the Hsing Ssu Zen Branch belonged to the Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School-The Seventh Generation After the

First Patriarch Bodhidharma. The founding master of this Zen Branch was Zen Master Ch'ing Yuan Hsing-Ssu (660-740), one of the most outstanding people of the Sixth Patriarch Hui Neng's Dharma heirs.

The Second Generation of the Hsing Ssu Zen Branch: The second generation of the Hsing Ssu Zen Branch belonged to the Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School-The Eighth Generation After the First Patriarch Bodhidharma. Zen Master Ch'ing Yuan Hsing-Ssu's Dharma Heirs, there was 1 recorded person: Zen Master Shih-T'ou Hsi Ch'ien.

The Third Generation of the Hsing Ssu Zen Branch: The third generation of the Hsing Ssu Zen Branch belonged to the Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School-The Ninth Generation After the First Patriarch Bodhidharma. Zen Master Shih-T'ou Hsi Ch'ien's Dharma Heirs, there were 11 recorded persons: 1) Zen Master Wei-yen. 2) Zen Master T'ien-jan. 3) Zen Master Tao-wu. 4) Zen Master Pao-T'ung. 5) Zen Master Hui-Lang. 6) Zen Master Chen-Lang. 7) Zen Master Ling-mo. 8) Practitioner Shih-Shi. 9) Zen Master Shan-tao. 10) Zen Master Lung Yun. 11) Nun Zen Master Ling-chiao.

The Fourth Generation of the Hsing Ssu Zen Branch: The fourth generation of the Hsing Ssu Zen Branch belonged to the Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School-The Tenth Generation After the First Patriarch Bodhidharma. (A) Zen Master Yao Shan Wei-Yen's Dharma Heirs, there were 6 recorded persons: 1) Zen Master T'an-shêng. 2) Zen Master Tê-ch'êng. 3) Zen Master Sramanera Kao. 4) Zen Master Ming-che. 5) Zen Master Yuan-chih. 6) Zen Master Li-Kao. (B) Zen Master Tan Hsia T'ien-Jan's Dharma Heirs, there were 2 recorded persons: 1) Zen Master Wu-hsueh. 2) Zen Master Hsing-k'ung. (C) Zen Master T'ien Huang Tao-Wu's Dharma Heirs, there was one recorded person: 1) Zen Master Lung T'an Ch'ung-Hsin.

The Fifth Generation of the Hsing Ssu Zen Branch: The fifth generation of the Hsing Ssu Zen Branch belonged to the Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School-The Eleventh Generation After the First Patriarch Bodhidharma. (A) Zen Master T'an-shêng's Dharma Heirs, there was 1 recorded person: 1) Zen Master Liang-Chieh. (B) Zen Master Yuan-chih Tao-wu's Dharma Heirs, there were 2 recorded persons: 1) Zen Master Ch'ing-chu. 2) Zen Master Chien-yuan. (C) Zen Master Te-sheng's Dharma Heirs, there was 1 recorded person: 1) Zen Master Shan-Hui. (D) Zen Master Wu-hsueh's Dharma Heirs, there

were 2 recorded persons: 1) Zen Master Ta-T'ung. 2) Zen master T'sing-Ping Ling-Tsun.

II. A Summary of the Huai Jang's Zen Branch:

The First Generation of the Huai Jang Zen Branch: The first generation of the Huai Jang Zen Branch belonged to the Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School-The Seventh Generation After the First Patriarch Bodhidharma. The founding master of this Zen Branch was Zen Master Nan Yueh Huai Jang, one of the most outstanding people of the Sixth Patriarch Hui Neng's Dharma heirs.

The Second Generation of the Huai Jang Zen Branch: The second generation of the Huai Jang Zen Branch belonged to the Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School-The Eighth Generation After the First Patriarch Bodhidharma. Zen Master Nan Yueh Huai Jang's Dharma Heirs, there was 1 recorded person: Zen Master Ma Tsu Tao-I (709-788).

The Third Generation of the Huai Jang Zen Branch: The Third Generation of the Huai Jang Zen Branch, the Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School, the Ninth Generation after the First Patriarch Bodhidharma. There were 27 recorded persons of Zen Master Ma-Tsu Tao I's Dharma Heirs, among them, Zen master Pai Chang Huai Hai was the most outstanding Zen master. 1) Zen Master Huai-hai (He was the master of Kuei-shan Ling-yu and Huang-po Hsi-yun). 2) Zen Master P'an-shan-Pao-chi. 3) Zen Master **Pu-yuan**. 4) Zen Master Hui-Hai. 5) Zen Master Yin-Feng. 6) Zen Master Hui-tsang. 7) Zen Master Chih-tsang. 8) Zen Master Wu-Yeh. 9) Zen Master Fa-hui. 10) Zen Master Tao-T'ung. 11) Zen Master Fa-ch'ang. 12) Zen Master Hung-ên. 13) Zen Master Pao-yun. 14) Zen Master Huai-Yun. 15) Zen Master Ta-i. 16) Zen Master Pao-ch'ê. 17) Zen Master Ch'i-an. 18) Zen Master Wei-k'uan. 19) Zen Master Ju Hui. 20) Zen Master Chih-ch'ang. 21) Zen Master Wu-Chiu. 22) Zen Master Chin-niu. 23) Zen Master Yun-Chu Neng. 24) Zen Master Ling-chiao. 25) Zen Master Shih-chiu. 26) Zen Master Shui-lao Hung-chou. 27) Sramana Liang.

The Fourth Generation of the Huai Jang Zen Branch: The fourth generation of the Huai Jang Zen Branch belonged to the Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School-The Tenth Generation After the First Patriarch Bodhidharma. (A) There were 11 recorded people of Zen

Master Pai Chang Huai Hai's Dharma Heirs: 1) Zen Master Ling-yu. 2) Zen Master Hsi-yun. 3) Zen Master Huan-Chung. 4) Zen Master Ch'ang-kuan. 5) Zen Master T'a-an. 6) Zen Master Shen-Tsan. 7) Zen Master T'ung. 8) Zen Master Pai-chang Nieh-pan. 9) Zen Master Kuan-nan Tao-ch'ang. 10) Zen Master Hua Lin Chueh. 11) Zen Master Ta-sui Fa-chên. Among these dharma heirs of Zen master Huai Hai, Zen master Huang Po Hsi Yun was the most outstanding because he was the master of Lin Chi, the founding patriarch of the Lin Chi Zen School. (B) Zen Master Chi-Tsang's Dharma Heirs, there was 1 recorded person: 1) Zen Master Tao-I. (C) Zen Master Pao-che's Dharma Heirs, there were 2 recorded persons: 1) Zen Master Liang-Sui. 2) Zen Master Wu-jan. (D) Zen Master Nan Chuan Pu-Yuan's Dharma Heirs, there were recorded persons: 1) Zen Master Ching-Ts'ên. 2) Zen Master I-Tuan. 3) Zen Master T'an-Chao. 4) Zen Master Ts'ung-Shên. 5) Zen master Tzu-Hu Li Tsung. 6) Zen master Lu-Kung-Hsuan. (E) Zen Master Fa-Ch'ang's Dharma Heirs, there was 1 recorded person: 1) Zen Master Hang-Chou-T'ien-lung. (F) Zen Master P'an-Shan-Pao-Chi's Dharma Heirs, there was 1 recorded persons: 1) Zen Master P'u-Hua. (G) Zen Master 's Dharma Heirs, there were 2 recorded persons: 1) Zen Master Li-Bo. 2) Zen Master Ling-Hsun Fu-Jung.

The Fifth Generation of the Huai Jang Zen Branch: The fifth generation of the Huai Jang Zen Branch belonged to the Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School-The Eleventh Generation After the First Patriarch Bodhidharma. (A) The Second Generation of the Kuei-yang Tsung, there were 6 recorded persons of Zen Master Ling-Yu's Dharma Heirs: 1) Zen Master Hui-chi. 2) Zen Master Hsiang-yen. 3) Zen Master Ling-yun. 4) Zen Master Jingzhao. 5) Nun Zen Master Liu T'ieh-mo. 6) Zen Master Hung-Jen. (B) Zen Master Huang Po Hsi Yun's Dharma Heirs, there were 3 recorded persons: 1) Zen Master Lin-chi. 2) Zen Master Mu-Chou. 3) Zen Master Pei-hsiu. (C) Zen Master 's Dharma Heirs, there was 1 recorded persons: 1) Zen Master Chu-chih. (D) Zen Master Chao Chou's Dharma Heirs, there were 2 recorded persons: 1) Zen Master Yang-yen Shan-zhao. 2) Zen master Tieh-Tsui-Chiao. (E) Zen Master Fu-Chou T'a-An's Dharma Heirs, there was 1 recorded person: 1) Zen master Ling-shu Ju-min. (F) Master of transmission is unclear, there were 2 recorded persons: 1) Nun Zen Master Mo Shan Liao-Jan. 2) Zen master Shên-shan Mi.

III.A Summary of the Hui Chung's Zen Branch:

The Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School-The Eighth Generation After the First Patriarch Bodhidharma. Hui-Chung's Zen Branch, there were 3 recorded persons of Zen Master Nan Yang Hui Chung's Dharma Heirs: 1) Zen Master Tan Yuan Ying-Chên. 2) King T'ang Shu Tsung. 3) Zen Master Hsuan-chueh Cheng. According to the history of the Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School, there existed none details of the Hui Chung Zen Branch of the Ninth Generation After the First Patriarch Bodhidharma.

IV.A Summary of the Ho Tse's Zen Branch:

The Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School-The Eighth Generation After the First Patriarch Bodhidharma. He-Tse's Zen Branch, there were 3 recorded persons of Zen Master Shen-hui He-tse's Dharma Heirs: 1) Zen Masters Sui-chou Tao-yuan. 2) Zen master Wu-t'ai Wu-ming. 3) Zen Master Mo-ho Yen. According to the history of the Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School-The Ninth Generation After the First Patriarch Bodhidharma, there were 2 recorded persons in the Ho Tse Zen Branch: 1) Zen Master Kuei Feng Tsung Mi (780-841). 2) Zen Master Ling Chiao. However, the Sixth Patriarch Hui Neng's Southern Zen School, there existed none details of the Ho Tse Zen Branch of the Tenth Generation After the First Patriarch Bodhidharma.

Chương Bốn Mười Bảy ***Chapter Forty-Seven***

Những Phái Thiền Nam Tông ***Thời Ngũ Gia Thất Tông***

(I) Quy Ngưỡng Tông

1) Tóm Lược Về Quy Ngưỡng Tông:

Tổng Quan Về Quy Ngưỡng Tông: Sau khi Linh Hựu lên núi Quy Sơn và lấy tên núi này làm tên mình. Tại đây ông không dựng một tòa nhà nào cả, mà chỉ một cái lều và tiếp tục tu tập một mình. Trong thời gian này, những người đồng hành với Sư chỉ là những con khỉ trong rừng và thực phẩm duy nhất của Sư chỉ là những hạt dẻ mà bầy khỉ đã ăn. Ban đầu Sư cũng không nhận học trò. Phải mất đến bảy hoặc tám năm sau người ta mới chú ý đến nhân vật lạ lùng này. Sau đó đồ chúng đổ xô tới đây rất đông và một tu viện lớn mọc lên ngay trên núi này. Và cuối cùng đã có đến 1.500 đệ tử và 41 vị nối pháp. Người quan trọng nhất là Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Qui Ngưỡng Tông, tông phái đầu tiên trong Ngũ Gia Thiền, lấy tên từ sự phối hợp giữa hai cái tên Qui Sơn và Ngưỡng Sơn. Quy Ngưỡng Tông là một dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Quy Sơn Linh Hựu, một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Quy Ngưỡng Tông là một trong Ngũ Gia Thiền, chỉ giáo pháp riêng biệt được giảng dạy từ những truyền thống có liên hệ tới những vị Thiền sư đặc biệt. Ba trong số năm truyền thống này: Tào Động, Vân Môn, và Pháp Nhãn, đi xuống từ dòng truyền thừa được truy nguyên ngược về Thanh Nguyên Hành Tư và Thạch Đầu Hy Thiên. Hai truyền thống kia: Lâm tế và Quy Ngưỡng, được tiếp nối từ Mã Tổ Đạo Nhất và Bách Trượng Hoài Hải. Tông Lâm Tế về sau này lại sản sinh ra hai nhánh Dương Kỳ và Hoàng Long. Khi mà hai phái sau này được thêm vào Ngũ Gia thì người ta gọi đó là Thất Tông. Quy Ngưỡng tông là một dòng Thiền được sáng lập bởi hai đệ tử của ngài Bách Trượng Hoài Hải. Quy là chữ đầu của Quy Sơn Linh Hựu (đệ tử của ngài Bách Trượng). Ngưỡng là chữ đầu của Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (đệ tử của ngài Quy Sơn). Thường cũng nên nhắc lại, sau

khi Ngưỡng Sơn đã được thừa nhận là người nối pháp của Qui Sơn, hai thầy trò tiếp tục thử nhau về sự hiểu biết trong suốt thời gian họ sống tu bên nhau. Trong thời gian đó, Sư cùng thầy mình phát triển trường phái mà về sau này mang tên của hai người. Vì vậy Quy Ngưỡng tông là một dòng Thiền được sáng lập bởi hai đệ tử của ngài Bách Trượng Hoài Hải. Quy là chữ đầu của Quy Sơn Linh Hựu (đệ tử của ngài Bách Trượng). Ngưỡng là chữ đầu của Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (đệ tử của ngài Quy Sơn). Vào giữa thế kỷ thứ mười, tông phái này sáp nhập vào tông Lâm Tế nên từ đó nó không còn tồn tại như một tông phái độc lập nữa.

Giáo Pháp Quy Ngưỡng Tông: Học Làm Người Vô Sự: Thiền sư Quy Sơn thường dạy chúng: "Phàm tâm của người học đạo phải ngay thẳng chân thật không dối gạt, không tâm hạnh sau lưng trước mặt, lừa phỉnh, trong mọi lúc mọi thời thấy nghe bình thường không có chiều uốn, cũng chẳng phải nhắm mắt bịt tai, chỉ lòng chẳng chạy theo vật là được. Từ trước chư Thánh chỉ nói, bên như bên là lỗi lầm. Nếu không như thế, lòng nhiều nghi ác là việc tình kiến tưởng lập. Ví như nước mùa thu lóng đứng trong trời lặng lẽ không động không ngại, gọi người này là đạo nhơn, cũng gọi là người vô sự".

Không Sử Dụng Những Luận Chứng Thuần Lý Của Triết Gia: Có những trường hợp Quy Sơn lấy một vật gần đó để trả lời câu hỏi vì khi được hỏi thì có thể ngài đang làm một công việc, hay đang nhìn ra cửa sổ, hay đang lặng lẽ ngồi tư duy, và rồi giải đáp của ngài có thể nhắc đến những vật như thế có liên hệ đến việc làm của ngài lúc bấy giờ. Vì vậy, ngài có thể nói bất cứ điều gì, bằng những cơ duyên như thế, cái đó không phải là một lối đoán ngôn trừu tượng đặt vào một vật được lựa chọn tùy ý để thuyết minh quan điểm của mình. Thí dụ như Ngưỡng Sơn hỏi, và Quy Sơn đáp: "Cái lồng đèn đẹp quá ha!" Có lẽ lúc bấy giờ ngài đang nhìn cái lồng đèn, hay lồng đèn ở gần họ nhất nên ngài coi là ứng cơ nhất đáng được dùng cho mục đích trước mắt. Trường hợp khác, cùng câu hỏi nhưng không cùng câu trả lời, tất nhiên ngài thấy nên khai thị Thiền theo cách khác thích hợp hơn. Đây là chỗ Thiền khác với những luận chứng thuần lý của triết gia.

2) Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Quy Ngưỡng Tông (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp):

Tính từ tổ Thiền Tông Ấn Độ, thì Thiền Sư Quy Sơn Linh Hựu, Sơ Tổ Tông Quy Ngưỡng thuộc đời thứ 37. **(1-28) Hai Mươi Tám Tổ Ấn**

Độ: 1) Ma Ha Ca Diếp. 2) A Nan. 3) Thương Na Hòa Tu. 4) Ưu Ba Cúc Đa. 5) Đề Đa Ca. 6) Di Già Ca. 7) Bà Tu Mật. 8) Phật Đà Nan Đề. 9) Phật Đà Mật Đa. 10) Hiếp Tôn Giả. 11) Phú Na Dạ Xa. 12) Mã Minh. 13) Ca Tỳ Ma La. 14) Long Thọ. 15) Ca Na Đề Bà. 16) La Hưu La Đa. 17) Tăng Già Nan Đề. 18) Tăng Già Da Xá (Dà Da Xá Đa). 19) Cưu Ma La Đa. 20) Xà Dạ Đa. 21) Bà Tu Bàn Đầu. 23) Hạc Lặc Na. 24) Sư Tử Tỳ Kheo. 25) Bà Xá Tư Đa. 26) Bất Như Mật Đa. 27) Bát Nhã Đa La. 28) Bồ Đề Đạt Ma—Xem Tập I, Phần I, Chương 5.

(29-33) Lục Tổ Trung Hoa: 1) Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. 2) Nhị Tổ Huệ Khả. 3) Tam Tổ Tăng Sán. 4) Tứ Tổ Đạo Tín (580-651). 5) Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. 6) Huệ Năng, vị Tổ cuối cùng của Lục Tổ Thiền Tông Trung Hoa—Xem Tập I, Phần III, Chương 15.

(34-37) Thiên Phái Hoài Nhượng: **34)** Phái Thiên Hoài Nhượng, đời thứ 34 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp: Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng, một trong những Pháp tử nổi trội của Lục Tổ Huệ Năng. **35)** Phái Thiên Hoài Nhượng, đời thứ 35 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp: Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất. **36)** Phái Thiên Hoài Nhượng, đời thứ 36 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp: Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải. **37)** Phái Thiên Hoài Nhượng, đời thứ 37 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp: Thiền Sư Linh Hựu, Sơ Tổ Khai Sáng Tông Quy Ngưỡng.

3) Chư Thiên Đức Quy Ngưỡng Tông:

Thiền Sư Linh Hựu, Sơ Tổ Quy Ngưỡng Tông. Quy Ngưỡng Tông Đời Thứ Hai: Pháp tử nổi pháp còn ghi lại được của Thiền sư Linh Hựu gồm có 5 vị: Thiền sư Huệ Tịch, Hương Nghiêm, Linh Vân, Kinh Triệu, và Thiền Sư Ni Lưu Thiết Ma. Quy Ngưỡng Tông Đời Thứ Ba: Pháp tử nổi pháp còn ghi lại được của Thiền sư Huệ Tịch gồm có 3 vị: Thiền sư Vô Trước, Nam Thập Quang Dũng, và Tây Thập Quang Mục. Quy Ngưỡng Tông Đời Thứ Tư: a) Pháp tử nổi Pháp Thiền Sư Quang Dũng còn ghi lại được có một vị: Thiền sư Huệ Thanh. b) Pháp tử nổi Pháp Thiền Sư Tây Thập Quang Mục còn ghi lại được có một vị: Thiền sư Từ Phước Như Bảo. Quy Ngưỡng Tông Đời Thứ Năm: Nổi Pháp Thiền Sư Huệ Thanh Ba Tiêu còn ghi lại được có một vị: Thiền sư Thanh Nhượng.

(II) Tào Động Tông

1) Tổng Quan Về Tào Động Tông:

Truyền thống Thiền tông Trung Hoa được ngài Động Sơn Lương Giới cùng đệ tử của ngài là Tào Sơn Bản Tịch sáng lập. Tên của tông phái lấy từ hai chữ đầu của hai vị Thiền sư này. Có nhiều thuyết nói về nguồn gốc của phái Tào Động. Một thuyết cho rằng nó xuất phát từ chữ đầu trong tên của hai Thiền sư Trung Quốc là Tào Sơn Bản Tịch và Động Sơn Lương Giới. Một thuyết khác cho rằng đây là trường phái Thiền được Lục Tổ Huệ Năng khai sáng tại Tào Khê. Ở Việt Nam thì Tào Động là một trong những phái Thiền có tầm cỡ. Những phái khác là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Lâm Tế, Thảo Đường, vân vân. Tào Động được truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII bởi thiền sư Đạo Nguyên; tông phái nhấn mạnh đến tọa thiền như là lối tu tập chính yếu để đạt được giác ngộ. Trong nửa đầu thế kỷ thứ XIII, truyền thống của phái Tào Động được một thiền sư Nhật Bản tên Đạo Nguyên đưa vào Nhật. Thiền Tào Động, cùng với thiền Lâm Tế, là những dòng duy nhất còn tồn tại hiện nay ở Nhật. Dấu mục đích của hai phái này về căn bản là giống nhau, nhưng những phương pháp đào tạo của họ lại khác nhau. Trong khi phái Tào Động đặt pháp Mặc Chiếu Thiền và phương pháp 'Chỉ Quán Đả Tọa' lên hàng đầu; thì phái Lâm Tế lại đặt lên hàng đầu Khán Thoại Thiền và phương pháp công án. Độc tham là một trong những yếu tố chính trong sự đào tạo Thiền Tào Động đã tàn lụn từ giữa thời kỳ Minh Trị. Tại Đại Hàn, đây là truyền thống Phật giáo lớn nhất trong xứ, kiểm soát khoảng 90 phần trăm các tự viện tại xứ này. Nó mang tên Núi Tào Khê ở Trung Quốc, nơi mà Lục Tổ Huệ Năng của dòng Thiền Trung Quốc đã trụ. Vào thế kỷ thứ 20 Thiền tông Tào Khê của Triều Tiên chính thức kết hợp các tự viện thuộc các tông phái Phật giáo khác, với kết quả là nhiều thiền viện Tào Khê vẫn còn giữ truyền thống tu tập từ thời Chinul và cộng đồng tự viện mà ông đã sáng lập tại vùng Tây Nam Triều Tiên. Tuy nhiên, dù sự tuyên bố về sự liên hệ này được các học giả đương thời cho là mong manh, và Tào Khê Tông dường như chỉ mới trở dậy như là một truyền thống riêng biệt vào hồi đầu thế kỷ 20 mà thôi.

2) Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Tào Động (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp):

1-28) Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ. 29-33) Lục Tổ Trung Hoa. 34) Thiền Sư Thanh Nguyên Hành Tư. 35) Thiền Sư Thạch Đầu Hy Thiên. 36) Thiền Sư Dược Sơn Duy Nghiễm. 37) Thiền Sư Vân Nham Đàm Thạnh (780-841). 38) Thiền Sư Động Sơn Lương Giới, Khai Tổ Tào Động Tông.

3) Những Dòng Truyền Thừa & Chư Thiền Đức Tào Động Tông:

Khai Tổ Tào Động Tông: Thiền Sư Động Sơn Lương Giới. *Tào Động Tông Đời Thứ Hai:* Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Lương Giới gồm có 7 vị: Thiền sư Bồn Tịch, Đạo Ứng, Khâm Sơn Văn Thúy, Long Nha Cư Độ, Kiền Phong Việt Châu, Sư Kiền Hậu Động, và Sơ Sơn Khuông Nhân, Hưu Tĩnh, Cư Nạp. *Tào Động Tông Đời Thứ Ba:* a) Thiền Sư Xử Chơn Lộc Môn, nối Pháp Thiền Sư Tào Sơn Bồn Tịch. b) Thiền Sư Đồng An Đạo Bị, nối Pháp Thiền Sư Vân Cư Đạo Ứng. c) Thiền Sư Tịnh Quả Hộ Quốc, nối Pháp Thiền Sư Sơ Sơn. *Tào Động Tông Đời Thứ Tư:* a) Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Xử Chơn Lộc Môn gồm có 2 vị: Thiền sư Trí Tịch Ngộ Không và Phật Thủ Nham. b) Thiền Sư Đồng An Quan Trí, nối Pháp Thiền Sư Đồng An Đạo Bị. *Tào Động Tông Đời Thứ Năm:* a) Thiền Sư Trí Nghiễm, nối Pháp Thiền Sư Trí Tịch Ngộ Không. b) Thiền Sư Lương Sơn Duyên Quán, nối Pháp Thiền Sư Đồng An Quan Trí. *Tào Động Tông Đời Thứ Sáu:* Thiền Sư Kính Huyền, nối Pháp Thiền Sư Lương Sơn Duyên Quán. *Tào Động Tông Đời Thứ Bảy:* Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Kính Huyền gồm có 2 vị: Thiền sư Nghĩa Thanh và Thiền Sư Thanh Phẫu. *Tào Động Tông Đời Thứ Tám:* Thiền Sư Đạo Giai, Liễu Minh, Tịnh Nhân Khải, nối Pháp Thiền Sư Đầu Tử Nghĩa Thanh. *Tào Động Tông Đời Thứ Chín:* Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư gồm có 3 vị: Thiền sư Pháp Thành, Tử Thuần, và Duy Chiếu. *Tào Động Tông Đời Thứ Mười:* Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Tử Thuần gồm có 2 vị: Thiền sư Hoằng Trí Chánh Giác và Thiền Sư Thanh Liễu. *Tào Động Tông Đời Thứ Mười Một:* a) Thiền Sư Huệ Huy, nối Pháp Thiền Sư Hoằng Trí. b) Thiền Sư Tông Giác, nối Pháp Thiền Sư Thanh Liễu. *Tào Động Tông Đời Thứ Mười Hai:* Thiền Sư Tuyết Đậu Trí Giác, nối Pháp Thiền Sư

Thiền Đồng Tông Giác. *Tào Động Tông Đồi Thứ Mười Ba*: Thiền Sư Như Tịnh, nổi Pháp Thiền Sư Tuyệt Đẩu Trí Giác.

(III) Lâm Tế Tông

1) Tổng Quan Về Thiền Tông Lâm Tế:

Lâm Tế là môn đệ của Hoàng Bá. Ông là một trong những thiền sư Trung Hoa nổi tiếng vào đời nhà Đường. Không ai biết ông sanh vào năm nào. Một tông phái Thiền đặc biệt đã được đặt dưới tên ông. Ông nổi tiếng vì các phương pháp mạnh bạo và lối nói chuyện sống động với môn sinh. Ngài không tán thành lối nói pháp quanh co, sở trường của các pháp sư thiếu nhiệt huyết. Có lẽ do sư thừa hưởng phép Thiền trực chỉ ấy từ sư phụ Hoàng Bá, trước kia đánh sư ba lần khi ba lần sư đến tham vấn về yếu chỉ của Phật pháp. Lâm Tế được coi như là người đầu tiên chủ xướng tiếng hét, nhưng trước đó đã có Mã Tổ là vị cao Tăng đã mở một kỷ nguyên mới cho Thiền sử, đã hét to khi Bách Trượng đến tái vấn Thiền, tiếng hét ấy chất chứa đến nỗi Bách Trượng phải bị điếc tai đến ba ngày. Nhưng chính do Lâm Tế mà tiếng hét được đúc dụng và có hiệu năng nhất, và sau này biến thành một ngón tuyệt kỹ của Lâm Tế Tông. Thật sự, về sau này các đệ tử của ngài quá lạm dụng về tiếng hét đến nỗi ngài phải thốt ra: “Tôi nghe quý ông toàn học hét. Thử hỏi quý ông ví như mái tây có người ra, mái đông có người ra, cả hai người cùng hét. Các ông có phân biệt được tiếng hét nào là khách, còn tiếng hét nào là chủ không? Nếu các ông không phân biệt được, từ đây cấm học tiếng hét của lão Tăng.”

Lâm Tế tông là một trong năm tông phái Thiền Phật Giáo của Trung Quốc được sáng lập và xiển dương bởi ngài Lâm Tế, pháp tử của Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận. Tại Trung Hoa, tông này có 21 đời đệ tử truyền thừa, suy thoái dần từ thế kỷ thứ XII, nhưng trước đó đã được mang sang Nhật Bản và tiếp tục phát triển cho đến ngày nay dưới tên gọi là Rinzai.

Vào thời kỳ mà Phật giáo bị ngược đãi ở Trung Quốc khoảng từ năm 842 đến năm 845 thì thiền sư Lâm Tế sáng lập ra phái thiền Lâm Tế, mang tên ông. Trong những thế kỷ kế tiếp, tông Lâm Tế chẳng những nổi bậc về Thiền, mà còn là một tông phái thiết yếu cho Phật giáo Trung Hoa thời bấy giờ. Tông Lâm Tế mang đến cho Thiền tông

một yếu tố mới: công án. Phái Thiền Lâm Tế nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự “Đốn Ngộ” và dùng những phương tiện bất bình thường như một tiếng hét, một cái tát, hay đánh mạnh vào thiền sinh cốt làm cho họ giật mình tỉnh thức mà nhận ra chân tánh của mình. Vào thời kỳ mà Phật giáo bị ngược đãi ở Trung Quốc khoảng từ năm 842 đến năm 845 thì thiền sư Lâm Tế sáng lập ra phái thiền Lâm Tế, mang tên ông. Trong những thế kỷ kế tiếp, tông Lâm Tế chẳng những nổi bậc về Thiền, mà còn là một tông phái thiết yếu cho Phật giáo Trung Hoa thời bấy giờ. Tông Lâm Tế mang đến cho Thiền tông một yếu tố mới: công án. Phái Thiền Lâm Tế nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự “Đốn Ngộ” và dùng những phương tiện bất bình thường như một tiếng hét, một cái tát, hay đánh mạnh vào thiền sinh cốt làm cho họ giật mình tỉnh thức mà nhận ra chân tánh của mình. Phái Lâm Tế tu tập theo các công án có hệ thống đã được các bậc thầy sưu tập, và xem nhẹ việc đọc tụng kinh điển cũng như thờ phượng tượng Phật, tìm về Phật Tánh trực tiếp bằng những công án và tu tập sống thực. Lâm Tế Tông là một trong năm tông phái Thiền Phật Giáo của Trung Quốc được xiển dương bởi ngài Lâm Tế. Vào khoảng năm 1000, Thiền tông đã làm lu mờ tất cả mọi tông phái Phật giáo ở Trung Hoa, trừ phái Di Đà. Trong Thiền tông, phái Lâm Tế giữ vai trò lãnh đạo. Phương pháp phái này bây giờ đã được hệ thống hóa. Trong hình thức mật ngôn và thoại đầu bí hiểm, thường nối kết với các Thiền sư đời Đường, những chuyên thư được trước tác vào thế kỷ thứ 12 và 13. Những mật ngôn theo thuật ngữ công án. Đây là một thí dụ: Một hôm vị Tăng hỏi Động Sơn “Phật là gì?” Động Sơn trả lời “Ba lạng vải gai.” Ở Nhật Bản, đây là một trong ba trường phái đương thời của Thiền tông Nhật Bản. Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế. Đây là một trong ba tông phái chính đương thời của Nhật Bản, hai tông kia là Tào Động và Hoàng Bá. Lâm Tế tông được truyền thẳng từ Trung Hoa từ Tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền và lần đầu tiên được Thiền sư Eisai mang về truyền bá tại Nhật Bản. Eisai thọ giáo với tông Hoàng Long ở Trung quốc, đây là một trong hai chi nhánh chính của tông Lâm Tế, nhánh kia là Dương Kỳ. Nhánh Hoàng Long không tồn tại lâu dài ở Nhật, nhưng nhánh Dương Kỳ vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Nhánh Thiền này nhấn mạnh đến việc tu tập Công án và áp dụng những phương pháp “Đốn ngộ” để làm giác ngộ thiền sinh, như hét vào họ hay đánh vào người họ. Nhánh này tuyên bố rằng những phương pháp này dẫn đến chứng

nghiệm “đốn ngộ,” chỉ “Kensho” hay “Satori” trong thuật ngữ Nhật Bản. Tại Việt Nam, Thiền phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế sang Việt Nam. Ngày nay hầu hết các thiền viện của Việt Nam đều thuộc tông Lâm Tế. Trong khi pháp môn tu tập của tông Tào Động là dạy cho môn đồ cách quán tâm mình trong tĩnh lặng. Trái lại, pháp môn của tông Lâm Tế là bắt tâm của các môn đồ phải tìm cách giải quyết một vấn đề không thể giải quyết được mà chúng ta gọi là tham công án hay thoại đầu. Chúng ta có thể xem pháp môn của tông Tào Động là hiển nhiên hay công truyền thì pháp môn của tông Lâm Tế là ẩn mật hay bí truyền. So với pháp môn công truyền của phái Tào Động thì pháp môn bí truyền của tông Lâm Tế rắc rối hơn nhiều, vì lối tham thoại đầu hay công án hoàn toàn vượt ra ngoài tầm của kẻ sơ học. Người ấy bị xô đẩy một cách cốt ý vào bóng tối tuyệt đối cho đến khi ánh sáng bất ngờ đến được với y.

2) Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Lâm Tế (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp):

Lâm Tế là một trong những trường phái Thiền nổi tiếng của trung Quốc được Thiền sư Lâm Tế sáng lập. Lâm Tế là đại đệ tử của Hoàng Bá. Vào thời kỳ mà Phật giáo bị ngược đãi ở Trung Quốc khoảng từ năm 842 đến năm 845 thì thiền sư Lâm Tế sáng lập ra phái thiền Lâm Tế, mang tên ông. Trong những thế kỷ kế tiếp, tông Lâm Tế chẳng những nổi bật về Thiền, mà còn là một tông phái thiết yếu cho Phật giáo Trung Hoa thời bấy giờ. Tính từ tổ Thiền Tông Ấn Độ, thì Sơ Tổ Tông Lâm Tế thuộc đời thứ 38. Từ đời thứ 1 đến đời thứ 28) Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ. 29-33) Lục Tổ Trung Hoa. 34) Thiền Sư Hoài Nhượng. 35) Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất. 36) Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải. 37) Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận. 38) Thiền Sư Lâm Tế Nghĩa Huyền, Đời Thứ Nhất Lâm Tế Tông.

3) Những Dòng Truyền Thừa & Chư Thiền Đức Tông Lâm Tế:

Khởi Điểm Của Thiền Tông Lâm Tế: Thứ Nhất Là Thiền Sư Lâm Tế, Khai Tổ Lâm Tế Tông. **Lâm Tế Tông Đời Thứ Hai-Nối Pháp Thiền Sư Lâm Tế:** Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Lâm Tế gồm có 5 vị: Thiền sư Hưng Hóa Tồn Tương, Tam Thánh Huệ Nhiên, và Bảo Thọ Diên Chiếu, Định Thượng Tọa, và Đồng Phong. **Lâm Tế Tông Đời Thứ Ba:** Thiền Sư Bảo Ứng Huệ Ngung, nối Pháp Thiền Sư

Hưng Hóa Tồn Tương. *Lâm Tế Tông Đồi Thứ Tư*: Thiền Sư Diên Chiếu, nối Pháp Thiền Sư Bảo Ứng Huệ Ngưng. *Lâm Tế Tông Đồi Thứ Năm*: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Diên Chiếu Phong Huyệt gồm có 2 vị: Thiền sư Tĩnh Niệm và Thiền Sư Chơn Ở Quảng Huệ. *Lâm Tế Tông Đồi Thứ Sáu*: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Tĩnh Niệm gồm có 3 vị: Thiền sư Thiện Chiếu, Qui Tĩnh, và Hồng Nhân. *Lâm Tế Tông Đồi Thứ Bảy*: a) *Nối Pháp Thiền Sư Thiện Chiếu*: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Thiện Chiếu gồm có 3 vị: Thiền sư Từ Minh, Quảng Chiếu Huệ Giác, và Đại Ngụ Thủ Chi. b) *Nối Pháp Thiền Sư Qui Tĩnh*: Thiền Sư Phúc Sơn Pháp Nguyên. *Lâm Tế Tông Đồi Thứ Tám*: a) *Nối Pháp Thiền Sư Từ Minh Sở Viện*: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Từ Minh Sở Viện gồm có 3 vị: Thiền sư Huệ Nam, Phương Hội, và Thúy Nham Khắc Chân. b) *Nối Pháp Thiền Sư Lang Nha Huệ Giác*: Thiền Sư Trường Thủy Tử Huyên. *Lâm Tế Tông Đồi Thứ Chín*: a) *Nối Pháp Thiền Sư Huệ Nam*: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Huệ Nam gồm có 3 vị: Thiền sư Tổ Tâm Hoàng Long, Khắc Vân, và Vân Khai Tổ Tâm. b) *Nối Pháp Thiền Sư Dương Kỳ Phương Hội*: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội gồm có 3 vị: Thiền sư Thủ Đoan, Nhơn Dũng, và Úc Sơn Chủ. c) *Nối Pháp Thiền Sư Thúy Nham Khắc Chân*: Thiền Sư Đại Qui. *Lâm Tế Tông Đồi Thứ Mười*: a) *Phái Hoàng Long*: a1) *Nối Pháp Thiền Sư Tổ Tâm*: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Tổ Tâm gồm có 2 vị: Thiền sư Ngộ Tân và Thiền Sư Duy Thanh Linh Nguyên. a2) *Nối Pháp Thiền Sư Khắc Vân*: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Khắc Vân gồm có 3 vị: Thiền sư Tùng Duyệt, Văn Chuẩn, và Thanh Lương. b) *Phái Dương Kỳ*: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Sư Bạch Vân Thủ Đoan gồm có 2 vị: Pháp Diễn và Trí Bồn. *Lâm Tế Tông Đồi Thứ Mười Một*: a) *Phái Hoàng Long*: a) *Huang-Lung Branch*: a-1) Thiền Sư Huệ Phương, nối Pháp Thiền Sư Ngộ Tân Tử Tâm. a-2) Thiền Sư Thủ Trác Trường Linh, nối Pháp Thiền Sư Duy Thanh. b) *Phái Dương Kỳ*: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Pháp Diễn gồm có 5 vị: Thiền sư Khắc Cần Phật Quả, Huệ Cần Phật Giám, Thanh Viễn Phật Nhãn, Đạo Ninh Khai Phước, và Nguyên Tĩnh Nam Đường. *Lâm Tế Tông Đồi Thứ Mười Hai*: a) *Phái Dương Kỳ-Nối Pháp Thiền Sư Khắc Cần Phật Quả*: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Khắc Cần Phật Quả gồm có 5 vị: Thiền sư Đại Huệ Tông

Cảo, Thiệu Long Hồ Khu, Hộ Quốc Kinh Viện, Huệ Viễn Hạt Đường, và Trung Nhân. b) *Phái Dương Kỳ-Nối Pháp Thiền Sư Huệ Cẩn Phật Giám*: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Huệ Cẩn Phật Giám gồm có 2 vị: Thiền sư Tâm Đạo Văn Thù và Thiền Sư Thủ Tuân Phật Đăng. c) *Phái Dương Kỳ-Nối Pháp Thiền Sư Thanh Viễn*: Thiền Sư Thủ An và Vân Cư Thiện Ngộ. d) *Phái Dương Kỳ-Nối Pháp Thiền Sư Đạo Ninh Khai Phước*: Thiền Sư Nguyệt Am Thiện Quả. *Lâm Tế Tông Đồi Thứ Mười Ba*: a) *Nối Pháp Thiền Sư Tông Cảo Đại Huệ*: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Tông Cảo Đại Huệ gồm có 4 vị: Thiền sư Di Quang, Vạn Am, Đạo Khiêm, và Phật Chiếu. b) *Nối Pháp Thiền Sư Thiệu Long Hồ Khu*: Thiền Sư Đàm Hoa Ứng Am. c) *Nối Pháp Thiền Sư Nguyệt Am Thiện Quả*: Thiền Sư Đại Hoàng Lão Na và Ngọc Tuyên Liên. d) *Nối Pháp Thiền Sư Hộ Quốc Kinh Viện*: Thiền Sư Hoạch Am Sư Thế.

4) Những Nhánh Còn Tồn Tại Đến Ngày Nay Của Tông Lâm Tế:

Thứ Nhất Là Lâm Tế Tông Trung Hoa: Đây là một trong năm tông phái Thiền Phật Giáo của Trung Quốc được xiển dương bởi ngài Lâm Tế. Vào khoảng năm 1000, Thiền tông đã làm lu mờ tất cả mọi tông phái Phật giáo ở Trung Hoa, trừ phái Di Đà. Trong Thiền tông, phái Lâm Tế giữ vai trò lãnh đạo. Phương pháp phái này bây giờ đã được hệ thống hóa. Trong hình thức mật ngôn và thoại đầu bí hiểm, thường nối kết với các Thiền sư đời Đường, những chuyên thư được trước tác vào thế kỷ thứ 12 và 13. Những mật ngôn theo thuật ngữ công án. Đây là một thí dụ: Một hôm vị Tăng hỏi Động Sơn “Phật là gì?” Động Sơn trả lời “Ba lạng vải gai.” *Thứ Nhì Là Tông Lâm Tế Nhật Bản*: Đây là một trong ba trường phái đương thời của Thiền tông Nhật Bản. Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế. Đây là một trong ba tông phái chính đương thời của Nhật Bản, hai tông kia là Tào Động và Hoàng Bá. Lâm Tế tông được truyền thẳng từ Trung Hoa từ Tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền và lần đầu tiên được Thiền sư Eisai mang về truyền bá tại Nhật Bản. Eisai thọ giáo với tông Hoàng Long ở Trung quốc, đây là một trong hai chi nhánh chính của tông Lâm Tế, nhánh kia là Dương Kỳ. Giáo lý phái Lâm Tế được Vinh Tây Minh Am (1141-1215) thiết lập vững chắc ở Nhật. Phái Lâm Tế đặc biệt mạnh ở Kyoto, nơi có nhiều chùa và tự viện hàng đầu của phái này. Tuy nhiên, nhánh Hoàng

Long không tồn tại lâu dài ở Nhật, nhưng nhánh Dương Kỳ vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Nhánh Thiền này nhấn mạnh đến việc tu tập Công án và áp dụng những phương pháp “Đốn ngộ” để làm giác ngộ thiền sinh, như hét vào họ hay đánh vào người họ. Nhánh này tuyên bố rằng những phương pháp này dẫn đến chứng nghiệm “đốn ngộ,” chỉ “Kensho” hay “Satori” trong thuật ngữ Nhật Bản. *Thứ Ba Là Lâm Tế Tông Việt Nam*: Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế sang Việt Nam. Ngày nay hầu hết các thiền viện của Việt Nam đều thuộc tông Lâm Tế.

(IV) Vân Môn Tông

1) Sơ Lược Về Vân Môn Tông:

Ngũ Gia Thiền chỉ giáo pháp riêng biệt được giảng dạy từ những truyền thống có liên hệ tới những vị Thiền sư đặc biệt. Ba trong số năm truyền thống này: Tào Động, Vân Môn, và Pháp Nhãn, đi xuống từ dòng truyền thừa được truy nguyên ngược về Thanh Nguyên Hành Tư và Thạch Đầu Hy Thiền. Hai truyền thống kia: Lâm tế và Quy Ngưỡng, được tiếp nối từ Mã Tổ Đạo Nhất và Bách Trượng Hoài Hải. Tông Lâm Tế về sau này lại sản sinh ra hai nhánh Dương Kỳ và Hoàng Long. Khi mà hai phái sau này được thêm vào Ngũ Gia thì người ta gọi đó là Thất Tông. Tông Vân Môn là một dòng Thiền được sáng lập bởi Thiền sư Vân Môn Văn Yển. Về sau này thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiên tập hợp những bài ca ngợi nổi tiếng kèm theo các công án mà sau này Viên Ngộ Khắc Cần công bố dưới nhan đề Bích Nham Lục. Tuyết Đậu là vị đại sư cuối cùng của phái Vân Môn, phái này bắt đầu suy thoái từ giữa thế kỷ thứ XI và cuối cùng tàn lụi hoàn toàn vào thế kỷ thứ XII.

2) Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Vân Môn Tông (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp):

(1-28) Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ: 1) Ma Ha Ca Diếp. 2) A Nan. 3) Thương Na Hòa Tu. 4) Ưu Ba Cúc Đa. 5) Đề Đa Ca. 6) Di Già Ca. 7) Bà Tu Mật. 8) Phật Đà Nan Đề. 9) Phật Đà Mật Đa. 10) Hiếp Tôn Giả. 11) Phú Na Dạ Xa. 12) Mã Minh. 13) Ca Tỳ Ma La. 14) Long Thọ. 15) Ca Na Đề Bà. 16) La Hưu La Đa. 17) Tăng Già Nan Đề. 18) Tăng Già Đa Xá (Đà Đa Xá Đa). 19) Cưu Ma La Đa. 20) Xà Dạ Đa. 21) Bà Tu

Bàn Đầu. 23) Hạc Lặc Na. 24) Sư Tử Tỳ Kheo. 25) Bà Xá Tư Đa. 26) Bất Như Mật Đa. 27) Bát Nhã Đa La. 28) Bồ Đề Đạt Ma—Xem Tập I, Phần I, Chương 5.

(29-33) Lục Tổ Trung Hoa: 1) Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. 2) Nhị Tổ Huệ Khả. 3) Tam Tổ Tăng Sán. 4) Tứ Tổ Đạo Tín (580-651). 5) Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn. 6) Huệ Năng, vị Tổ cuối cùng của Lục Tổ Thiền Tông Trung Hoa—Xem Tập I, Phần III, Chương 15.

(34-40) Thiền Phái Hành Tư: **34)** Nối Pháp Lục Tổ Huệ Năng—Đời thứ 34 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp: Thiền Sư Thanh Nguyên Hành Tư. **35)** Nối Pháp Thiền Sư Hành Tư—Đời thứ 35 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp: Thiền Sư Thạch Đầu Hy Thiên. **36)** Nối Pháp Thiền Sư Thạch Đầu Hy Thiên—Đời thứ 36 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp (Đời Thứ Chín Sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma), ghi lại được 11 vị: i) Thiền Sư Duy Nghiễm. ii) Thiền Sư Thiên Nhiên. **iii) Thiền Sư Thiên Hoàng Đạo Ngộ.** iv) Thiền Sư Bảo Thông. v) Thiền Sư Huệ Lãng. vi) Thiền Sư Chấn Lãng. vii) Thiền Sư Linh Mặc. viii) Thạch Thất Hành Giả. ix) Thiền Sư Thiện Đạo. x) Thiền Sư Long Uẩn. xi) Thiền Sư Ni Linh Chiếu. **37)** Nối Pháp Thiền Sư Thiên Hoàng Đạo Ngộ—Đời thứ 37 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp: Thiền Sư Long Đàm Sùng Tín. **38)** Nối Pháp Thiền Sư Long Đàm Sùng Tín—Đời thứ 38 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp: Thiền Sư Đức Sơn Tuyên Giám. **39)** Nối Pháp Thiền Sư Đức Sơn Tuyên Giám—Đời thứ 39 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp: Thiền Sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn. **40)** Nối Pháp Thiền Sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn—Đời thứ 40 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp: Thiền Sư Văn Yển khai sáng Văn Môn Tông.

(V) Pháp Nhãn Tông

1) Tổng Quan Về Pháp Nhãn Tông:

Sơ Lược Về Pháp Nhãn Tông: Ngũ Gia Thiền chỉ giáo pháp riêng biệt được giảng dạy từ những truyền thống có liên hệ tới những vị Thiền sư đặc biệt. Ba trong số năm truyền thống này: Tào Động, Văn Môn, và Pháp Nhãn, đi xuống từ dòng truyền thừa được truy nguyên ngược về Thanh Nguyên Hành Tư và Thạch Đầu Hy Thiên. Hai truyền thống kia: Lâm tế và Quy Ngưỡng, được tiếp nối từ Mã Tổ Đạo Nhất và Bách Trượng Hoài Hải. Tông Lâm Tế về sau này lại sản sinh ra hai nhánh Dương Kỳ và Hoàng Long. Khi mà hai phái sau này được thêm

vào Ngũ Gia thì người ta gọi đó là Thất Tông. Pháp Nhãn Tông là dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Văn Ích Thiền Sư. Đây là một trong 'Ngũ Gia Thất Tông', tức là những trường phái lớn thuộc truyền thống Thiền thật sự. Nó được Huyền Sa Sư Bị, môn đồ và người kế vị pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tồn thành lập. Lúc đầu phái này gọi là Huyền Sa, theo tên gọi của người sáng lập. Nhưng sự vinh quang của Huyền Sa chẳng bao lâu bị cháu mình là Pháp Nhãn lấn lướt. Do đó nó có tên là Pháp Nhãn. Pháp Nhãn là một trong những thiền sư quan trọng, có 63 người nối pháp đã giúp truyền bá pháp của ông đi khắp Trung Hoa và đến tận Triều Tiên. Trong ba thế hệ đầu, trường phái này đã trải qua thời kỳ phồn thịnh, nhưng đến thế hệ thứ năm thì tàn lụi.

Pháp Nhãn Tứ Cơ: Pháp Nhãn Tứ Cơ là bốn cơ pháp đặc biệt dùng để tiếp hóa người học của Pháp Nhãn Tông. Thứ Nhất Là Tiển Phong Tương Trụ: Thiền cơ giác ngộ như hai mũi tên bắn đi rất nhanh mà lại gặp nhau tại một điểm hết sức kỳ diệu. Thứ Nhì Là Dẫn Tuyết Hữu Vô: Vượt khỏi kiến giải của Hữu và Vô. Thứ Ba Là Tự Thân Niệm Xuất: Đưa ra cơ phong để hóa độ tùy theo khả năng của người đệ tử. Thứ Tư Là Tùy Lưu Đắc Diệu: Vị thầy nương theo căn khí của người đệ tử.

2) Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Pháp Nhãn Tông (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp):

(1-28) Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ: 1) Ma Ha Ca Diếp. 2) A Nan. 3) Thương Na Hòa Tu. 4) Ưu Ba Cúc Đa. 5) Đề Đa Ca. 6) Di Già Ca. 7) Bà Tu Mật. 8) Phật Đà Nan Đề. 9) Phật Đà Mật Đa. 10) Hiếp Tôn Giả. 11) Phú Na Dạ Xa. 12) Mã Minh. 13) Ca Tỳ Ma La. 14) Long Thọ. 15) Ca Na Đề Bà. 16) La Hưu La Đa. 17) Tăng Già Nan Đề. 18) Tăng Già Da Xá (Dà Da Xá Đa). 19) Cưu Ma La Đa. 20) Xà Dạ Đa. 21) Bà Tu Bàn Đầu. 22) Hạc Lặc Na. 23) Sư Tử Tỳ Kheo. 24) Bà Xá Tư Đa. 25) Bất Như Mật Đa. 26) Bát Nhã Đa La. 27) Bồ Đề Đạt Ma—Xem Tập I, Phần I, Chương 5.

(29-33) Lục Tổ Trung Hoa: 1) Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. 2) Nhị Tổ Huệ Khả. 3) Tam Tổ Tăng Sán. 4) Tứ Tổ Đạo Tín (580-651). 5) Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. 6) Huệ Năng, vị Tổ cuối cùng của Lục Tổ Thiền Tông Trung Hoa—Xem Tập I, Phần III, Chương 15.

(34-40) Thiền Phái Hành Tư: 34) Nối Pháp Lục Tổ Huệ Năng—Đời thứ 34 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp: Thiền Sư Thanh Nguyên Hành Tư.

35) Nối Pháp Thiền Sư Hành Tư-Đời thứ 35 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp: Thiền Sư Thạch Đầu Hy Thiên. **36)** Nối Pháp Thiền Sư Thạch Đầu Hy Thiên-Đời thứ 36 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp (Đời Thứ Chín Sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma), ghi lại được 11 vị: i) Thiền Sư Duy Nghiễm. ii) Thiền Sư Thiên Nhiên. **iii) Thiền Sư Thiên Hoàng Đạo Ngộ.** iv) Thiền Sư Bảo Thông. v) Thiền Sư Huệ Lăng. vi) Thiền Sư Chấn Lăng. vii) Thiền Sư Linh Mặc. viii) Thạch Thất Hành Giả. ix) Thiền Sư Thiện Đạo. x) Thiền Sư Long Uẩn. xi) Thiền Sư Ni Linh Chiếu. **37)** Nối Pháp Thiền Sư Thiên Hoàng Đạo Ngộ-Đời thứ 37 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp (Đời Thứ Chín Sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma): Thiền Sư Long Đàm Sùng Tín. **38)** Nối Pháp Thiền Sư Long Đàm Sùng Tín-Đời thứ 38 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp: Thiền Sư Đức Sơn Tuyên Giám. **39)** Nối Pháp Thiền Sư Đức Sơn Tuyên Giám-Đời thứ 39 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp: 1) Thiền Sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn. 2) Thiền Sư Nham Đầu Toàn Khoát (sư đệ của Tuyết Phong Nghĩa Tồn). **40)** Nối Pháp Thiền Sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn-Đời thứ 40 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp: Thiền Sư Huyền Sa Sư Bị: Bậc Tổ Thầy Của Người Sáng Lập Pháp Nhãn Tông. **41)** Nối Pháp Thiền Sư Huyền Sa Sư Bị-Đời thứ 41 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp: Thiền Sư La Hán Quế Sâm: Bậc Thầy Của Người Sáng Lập Pháp Nhãn Tông. **42)** Nối Pháp Thiền Sư La Hán Quế Sâm-Đời thứ 42 tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp: Thiền Sư Pháp Nhãn Văn Ích: Người Sáng Lập Pháp Nhãn Tông.

Pháp Nhãn Tông Đời Thứ Hai-Nối Pháp Thiền sư Pháp Nhãn còn ghi lại được 7 vị: 1) Thiền Sư Đức Thiều. 2) Thiền Sư Pháp Đăng. 3) Thiền Sư Bảo Ân Huyền Tắc. 4) Thiền Sư Qui Tông Sách Chân. 5) Thiền Sư Báo Từ Hành Ngôn. 6) Thiền Sư Thanh Tích Vân Cư. 7) Thiền Sư Khế Trù Sùng Thọ. Pháp Nhãn Tông Đời Thứ Ba-Nối Pháp Thiền sư Thiên Thai Đức Thiều còn ghi lại được 4 vị: 1) Thiền Sư Chí Phùng. 2) Thiền Sư Vĩnh Minh Diên Thọ. 3) Thiền Sư Đạo Nguyên. 4) Thiền Sư Hưng Giáo (?).

(VI) Dương Kỳ Phái

1) Tổng Quan Về Thiền Phái Dương Kỳ Trung Hoa:

Ngũ Gia Thiền chỉ giáo pháp riêng biệt được giảng dạy từ những truyền thống có liên hệ tới những vị Thiền sư đặc biệt. Ba trong số năm

truyền thống này: Tào Động, Vân Môn, và Pháp Nhãn, đi xuống từ dòng truyền thừa được truy nguyên ngược về Thanh Nguyên Hành Tư và Thạch Đầu Hy Thiên. Hai truyền thống kia: Lâm tế và Quy Ngưỡng, được tiếp nối từ Mã Tổ Đạo Nhất và Bách Trượng Hoài Hải. Tông Lâm Tế về sau này lại sản sinh ra hai nhánh Dương Kỳ và Hoàng Long. Khi mà hai phái sau này được thêm vào Ngũ Gia thì người ta gọi đó là Thất Tông. Phái Thiền có nguồn gốc từ Thiền Sư Trung Quốc tên Dương Kỳ Phương Hội. Đây là nhánh quan trọng nhất trong hai nhánh thiền thoát thai từ thiền Lâm Tế sau khi Thiền sư Thạch Sương Sở Viện thị tịch. Trong truyền thống thiền Lâm Tế người ta gọi nó là Lâm Tế Dương Kỳ. Phái Dương Kỳ có nhiều thiền sư quan trọng, trong đó có Vô Môn Tuệ Khai, người sưu tập bộ Vô Môn Quan. Sau này các môn đệ của Vô Môn, nhất là Kakushin, đã du nhập vào Nhật Bản dòng thiền Lâm Tế Dương Kỳ, hiện vẫn còn tồn tại. Vào cuối thời nhà Tống, khi Thiền tông bắt đầu suy thoái, dòng Lâm Tế Dương Kỳ trở thành nơi dung hợp cho tất cả các phái Thiền khác cũng đang suy yếu và biến mất. Dưới thời nhà Minh, Thiền hòa lẫn với Tịnh Độ nên mất đi tính chất riêng của nó, không còn tinh thần “tâm truyền tâm” nữa.

2) Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Dương Kỳ (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp):

Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Lâm Tế (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp): Lâm Tế là một trong những trường phái Thiền nổi tiếng của Trung Quốc được Thiền sư Lâm Tế sáng lập. Lâm Tế là đại đệ tử của Hoàng Bá. Vào thời kỳ mà Phật giáo bị ngược đãi ở Trung Quốc khoảng từ năm 842 đến năm 845 thì thiền sư Lâm Tế sáng lập ra phái thiền Lâm Tế, mang tên ông. Trong những thế kỷ kế tiếp, tông Lâm Tế chẳng những nổi bật về Thiền, mà còn là một tông phái thiết yếu cho Phật giáo Trung Hoa thời bấy giờ. Tính từ tổ Thiền Tông Ấn Độ, thì Sơ Tổ Tông Lâm Tế thuộc đời thứ 38. Từ đời thứ 1 đến đời thứ 28) Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ. 29-33) Lục Tổ Trung Hoa. 34) Thiền Sư Hoài Nhượng. 35) Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất. 36) Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải. 37) Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận. 38) Thiền Sư Lâm Tế Nghĩa Huyền, Đời Thứ Nhất Lâm Tế Tông.

Những Dòng Truyền Thừa & Chư Thiền Đức Tông Lâm Tế: Thứ Nhất Là Thiền Sư Lâm Tế, Khai Tổ Lâm Tế Tông. Lâm Tế Tông Đời Thứ Hai-Nối Pháp Thiền Sư Lâm Tế: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được

của Thiền sư Lâm Tế gồm có 5 vị: Thiền sư Hưng Hóa Tồn Tướng, Tam Thánh Huệ Nhiên, và Bảo Thọ Diên Chiếu, Định Thượng Tọa, và Đồng Phong. *Lâm Tế Tông Đời Thứ Ba*: Thiền Sư Bảo Ứng Huệ Ngung, nối Pháp Thiền Sư Hưng Hóa Tồn Tướng. *Lâm Tế Tông Đời Thứ Tư*: Thiền Sư Diên Chiếu, nối Pháp Thiền Sư Bảo Ứng Huệ Ngung. *Lâm Tế Tông Đời Thứ Năm*: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Diên Chiếu Phong Huyệt gồm có 2 vị: Thiền sư Tĩnh Niệm và Thiền Sư Chơn Ở Quảng Huệ. *Lâm Tế Tông Đời Thứ Sáu*: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Tĩnh Niệm gồm có 3 vị: Thiền sư Thiện Chiếu, Qui Tĩnh, và Hồng Nhân. *Lâm Tế Tông Đời Thứ Bảy*: a) *Nối Pháp Thiền Sư Thiện Chiếu*: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Thiện Chiếu gồm có 3 vị: Thiền sư Từ Minh, Quảng Chiếu Huệ Giác, và Đại Ngu Thủ Chi. b) *Nối Pháp Thiền Sư Qui Tĩnh*: Thiền Sư Phúc Sơn Pháp Nguyên.

Khởi Điểm Của Thiền Phái Dương Kỳ: Lâm Tế Tông Đời Thứ Tám:
Nối Pháp Thiền Sư Từ Minh Sở Viện: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Từ Minh Sở Viện gồm có 3 vị: Thiền sư Hoàng Long Huệ Nam, Dương Kỳ Phương Hội, và Thúc Nham Khắc Chân. *Phái Dương Kỳ Đời Thứ Hai*: Lâm Tế Tông Đời Thứ Chín, gồm có 1 nhánh: Nối Pháp Thiền Sư Dương Kỳ Phương Hội: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội gồm có 3 vị: Thủ Đoan, Nhơn Dũng, và Đồ Lăng Huyện Úc. *Phái Dương Kỳ Đời Thứ Ba*: Lâm Tế Tông Đời Thứ Mười, gồm có 1 nhánh: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Sư Bạch Vân Thủ Đoan gồm có 2 vị: Pháp Diễn và Trí Bồn. *Phái Dương Kỳ Đời Thứ Tư*: Lâm Tế Tông Đời Thứ Mười Một, gồm có 1 nhánh: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Pháp Diễn gồm có 5 vị: Thiền sư Khắc Cần Phật Quả, Huệ Cần Phật Giám, Thanh Viễn Phật Nhãn, Đạo Ninh Khai Phước, và Nguyên Tĩnh Nam Đường. *Phái Dương Kỳ Đời Thứ Năm*: Lâm Tế Tông Đời Thứ Mười Hai, gồm có 4 nhánh: Thứ nhất là nhánh bao gồm những vị nối Pháp Thiền Sư Khắc Cần Phật Quả: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Khắc Cần Phật Quả gồm có 5 vị: Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo, Thiệu Long Hồ Khư, Hộ Quốc Kinh Viện, Huệ Viễn Hạc Đường, và Trung Nhân. Thứ nhì là nhánh bao gồm những vị nối Pháp Thiền Sư Huệ Cần Phật Giám: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Huệ Cần Phật Giám gồm có 2 vị: Thiền sư Tâm Đạo Văn Thù và Thiền Sư Thủ Tuân Phật Đăng. Thứ ba là nhánh bao gồm những vị nối Pháp

nối Pháp Thiền Sư Thanh Viễn: ghi lại được 2 vị là Thiền Sư Thủ An và Vân Cư Thiện Ngộ. Thứ tư là nhánh bao gồm những vị nối Pháp nối Pháp Thiền Sư Đạo Ninh Khai Phước: ghi lại được một vị là Thiền Sư Nguyệt Am Thiện Quả. *Phái Dương Kỳ Đời Thứ Sáu*: Lâm Tế Tông Đời Thứ Mười Ba, gồm có 4 nhánh: Thứ nhất là nhánh bao gồm những vị nối Pháp Thiền Sư Tông Cảo Đại Huệ: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Tông Cảo Đại Huệ gồm có 4 vị: Di Quang, Vạn Am, Đạo Khiêm, và Phật Chiếu. Thứ nhì là nhánh bao gồm những vị nối Pháp Thiền Sư Thiệu Long Hồ Khư: ghi lại được một vị là Thiền Sư Đàm Hoa Ứng Am. Thứ ba là nhánh bao gồm những vị nối Pháp Thiền Sư Nguyệt Am Thiện Quả: ghi lại được 2 vị là Thiền Sư Đại Hoàng Lão Na và Ngọc Tuyên Liên. Thứ tư là nhánh bao gồm những vị nối Pháp Thiền Sư Hộ Quốc Kinh Viên: ghi lại được một vị là Thiền Sư Hoặc Am Sư Thể. *Phái Dương Kỳ Đời Thứ Bảy*: Lâm Tế Tông Đời Thứ Mười Bốn, gồm có 3 nhánh: Thứ nhất là nhánh bao gồm những vị nối Pháp Thiền Sư Đại Hoàng Lão Na: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Ta-Hung Lao-Na gồm có 1 vị: Dực Lâm Thạch Quan (1143-1217). Thứ nhì là nhánh bao gồm những vị nối Pháp Thiền Sư Đàm Hoa Ứng Am: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Đàm Hoa Ứng Am còn ghi lại được gồm có 1 vị: Thiền sư Mật Am Hàm Kiệt (1118-1186). Thứ ba là nhánh bao gồm những vị nối Pháp Thiền Sư Phật Chiếu Đức Quang: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Phật Chiếu Đức Quang còn ghi lại được gồm có 2 vị: Thiền sư Kinh Sơn Như Diễm (?-1225) và Bắc Giảns Cư Gian (1164-1246). *Chư Thiền Đức Khác Trong Thiền Phái Dương Kỳ*: 1) Thiền Sư Huệ Vân Thừa Thiên. 2) Thiền Sư Sùng Nhạc (1132-1202). 3) Thiền Sư Triết Ông Như Diễm (1151-1225). 4) Thiền Sư Diệu Ấn (1187-1255). 5) Thiền Sư Hư Đường (1185-1269). 6) Thiền Sư Tổ Nguyên (1226-1286). 7) Thiền Sư Hi Lăng (1247-1322). 8) Thiền Sư Phật Huệ (1255-1325). 9) Thiền Sư Thanh Chuyết Chánh Trường (1274-1339). 10) Thiền Sư Phổ Từ (1355-1450).

(VII) Hoàng Long Phái

1) Tổng Quan Về Thiền Phái Hoàng Long Trung Hoa:

Ngũ Gia Thiền chỉ giáo pháp riêng biệt được giảng dạy từ những truyền thống có liên hệ tới những vị Thiền sư đặc biệt. Ba trong số năm truyền thống này: Tào Động, Vân Môn, và Pháp Nhãn, đi xuống từ dòng truyền thừa được truy nguyên ngược về Thanh Nguyên Hành Tư và Thạch Đầu Hy Thiên. Hai truyền thống kia: Lâm tế và Quy Ngưỡng, được tiếp nối từ Mã Tổ Đạo Nhất và Bách Trượng Hoài Hải. Tông Lâm Tế về sau này lại sản sinh ra hai nhánh Dương Kỳ và Hoàng Long. Khi mà hai phái sau này được thêm vào Ngũ Gia thì người ta gọi đó là Thất Tông. Lâm Tế Tông Đời Thứ Tám, nối Pháp Thiền Sư Từ Minh Sở Viện: Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Từ Minh Sở Viện gồm có 3 vị: Thiền sư Huệ Nam, Phương Hội, và Thúy Nham Khắc Chân. Trong đó Thiền Sư Hoàng Long Huệ Nam đã lập ra Thiền Phái Hoàng Long Trung Hoa. Phái Hoàng Long là nhánh thiền Lâm Tế, hậu duệ của thiền sư Hoàng Long Huệ Nam tại Trung Hoa. Nó là một trong bảy phái thiền đầu tiên được thiền sư Vinh Tây Minh (1141-1215) đưa vào Nhật Bản. Tuy nhiên, nó tàn lụi ở cả Trung Hoa lẫn Nhật Bản sau vài thế hệ. Do bắt nguồn từ phái Lâm Tế nên người ta cũng gọi nó là Lâm Tế-Hoàng Long phái.

2) Những Đặc Điểm Của Giáo Pháp Phái Hoàng Long:

Pháp Mà Hành Giả Đang Trì Là Độc Nhất, Không Thể Được Gọi Là Cổ Xưa Hay Đương Đại: Hoàng Long thượng đường thị chúng, nói rằng: "Hôm nay là ngày đầu giữa những kỳ tu tập. Chư Thiền đức của chúng hội! Tu Đạo vui vẻ! Về đêm trên sàng thiền, mấy ông có thể duỗi thẳng chân và xếp chân lại tùy thích, không phải theo sự chỉ thị của ai. Khi mặt trời lên, ra khỏi giường và ăn một vài cái bánh cho buổi sáng. Khi ăn no thì mấy ông có thể nghỉ ngơi. Vào chỉ cái lúc như vậy, cái mà mấy ông đang làm không thể được gọi là cổ xưa hay đương đại. Không thể được coi như là tốt hay xấu. Cả ma lẫn trời đều không tìm được dấu vết của nó. Vô số pháp không là bạn đồng hành của nó. Đại địa không thể chứa nó, mà cõi trời cũng không bao phủ được nó. Mặc dầu nó là như vậy, mấy ông vẫn phải có con người trong mắt và máu trong mạch máu. Không có con người trong mắt, thì làm sao ông khác

với một người mù? Không có máu trong mạch, thì làm sao ông khác với một người chết? Ba mươi năm sau, mấy ông sẽ không trách được lão Tăng!" Khi nói xong Hoàng Long bước xuống tòa và rời khỏi sảnh đường.

Thân Khẩu và Ý Thanh Tịnh Là Phật Thị Hiện; Thân Khẩu và Ý Bất Tịnh Là Phật Bị Hủy Diệt: Trong khi Hoàng Long thượng đường thị chúng, trích dẫn lời dạy của Đại Ngu rằng: "'Khi thân, khẩu và ý đều thanh tịnh, cái gì gọi là Phật thị hiện trong đời. Khi thân, khẩu và ý đều bất tịnh, cái gì gọi là Phật bị hủy diệt trong đời.' Quả thật là một thông điệp tuyệt vời! Người xưa tùy hoàn cảnh mà phương tiện dạy dỗ. Các ngài nói về phương cách cho từng người của mấy ông ở đây tìm lối vào. Vì mấy ông có lối vào, mấy ông phải có lối ra. Khi leo núi, mấy ông phải leo đến đỉnh. Khi xuống biển, mấy ông phải xuống tận đáy. Nếu như leo núi mà không lên tận đỉnh, thì làm sao mấy ông có thể thấy được sự bao la của vũ trụ. Khi xuống biển, mà mấy ông không xuống tận đáy, thì làm sao mấy ông thấy được sự sâu thẳm của biển cả, rồi chỉ với một cú đá là mấy ông đánh đổ bốn biển. Hay chỉ với một cái xô là mấy ông có thể đẩy qua một bên ngọn núi Tu Di. Và khi mấy ông buông bỏ thì không ai, ngay cả người trong gia đình mấy ông, cũng không thể nhận ra mấy ông. Chim sẻ hót và quạ kêu trên cành liễu!"

3) Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Hoàng Long (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp):

Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Lâm Tế (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp): Lâm Tế là một trong những trường phái Thiền nổi tiếng của Trung Quốc được Thiền sư Lâm Tế sáng lập. Lâm Tế là đại đệ tử của Hoàng Bá. Vào thời kỳ mà Phật giáo bị ngược đãi ở Trung Quốc khoảng từ năm 842 đến năm 845 thì thiền sư Lâm Tế sáng lập ra phái thiền Lâm Tế, mang tên ông. Trong những thế kỷ kế tiếp, tông Lâm Tế chẳng những nổi bật về Thiền, mà còn là một tông phái thiết yếu cho Phật giáo Trung Hoa thời bấy giờ. Tính từ tổ Thiền Tông Ấn Độ, thì Sơ Tổ Tông Lâm Tế thuộc đời thứ 38. Từ đời thứ 1 đến đời thứ 28) Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ. 29-33) Lục Tổ Trung Hoa. 34) Thiền Sư Hoài Nhượng. 35) Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất. 36) Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải. 37) Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận. 38) Thiền Sư Lâm Tế Nghĩa Huyền, Đời Thứ Nhất Lâm Tế Tông.

Những Dòng Truyền Thừa & Chư Thiên Đức Tông Lâm Tế: Thứ Nhất Là Thiên Sư Lâm Tế, Khai Tổ Lâm Tế Tông. *Lâm Tế Tông Đời Thứ Hai-Nối Pháp Thiên Sư Lâm Tế:* Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiên sư Lâm Tế gồm có 5 vị: Thiên sư Hưng Hóa Tồn Tương, Tam Thánh Huệ Nhiên, và Bảo Thọ Diên Chiếu, Định Thượng Tọa, và Đồng Phong. *Lâm Tế Tông Đời Thứ Ba:* Thiên Sư Bảo Ứng Huệ Ngung, nối Pháp Thiên Sư Hưng Hóa Tồn Tương. *Lâm Tế Tông Đời Thứ Tư:* Thiên Sư Diên Chiếu, nối Pháp Thiên Sư Bảo Ứng Huệ Ngung. *Lâm Tế Tông Đời Thứ Năm:* Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiên sư Diên Chiếu Phong Huyệt gồm có 2 vị: Thiên sư Tĩnh Niệm và Thiên Sư Chơn Ở Quảng Huệ. *Lâm Tế Tông Đời Thứ Sáu:* Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiên sư Tĩnh Niệm gồm có 3 vị: Thiên sư Thiện Chiếu, Qui Tĩnh, và Hồng Nhân. *Lâm Tế Tông Đời Thứ Bảy:* a) *Nối Pháp Thiên Sư Thiện Chiếu:* Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiên sư Thiện Chiếu gồm có 3 vị: Thiên sư Từ Minh, Quảng Chiếu Huệ Giác, và Đại Ngu Thủ Chi. b) *Nối Pháp Thiên Sư Qui Tĩnh:* Thiên Sư Phúc Sơn Pháp Nguyên.

Khởi Điểm Của Thiên Phái Hoàng Long: *Lâm Tế Tông Đời Thứ Tám:* *Nối Pháp Thiên Sư Từ Minh Sở Viện:* Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiên sư Từ Minh Sở Viện gồm có 3 vị: Thiên sư Hoàng Long Huệ Nam, Dương Kỳ Phương Hội, và Thúy Nham Khắc Chân. *Đời Thứ Nhì Hoàng Long Thiên Phái:* *Lâm Tế Tông Đời Thứ Chín:* *Nối Pháp Thiên Sư Hoàng Long Huệ Nam:* Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiên sư Huệ Nam gồm có 3 vị: Thiên sư Tổ Tâm Hoàng Long, Khắc Vân, và Vân Khai Tổ Tâm. *Thiên Phái Hoàng Long Đời Thứ Ba:* *Lâm Tế Tông Đời Thứ Mười:* *Nối Pháp Thiên Sư Tổ Tâm:* Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiên sư Tổ Tâm gồm có 2 vị: Thiên sư Ngộ Tân và Thiên Sư Duy Thanh Linh Nguyên. *Pháp tử nối Pháp Thiên Sư Khắc Vân:* Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiên sư Khắc Vân gồm có 3 vị: Thiên sư Tùng Duyệt, Văn Chuẩn, và Thanh Lương. *Thiên Phái Hoàng Long Đời Thứ Tư:* *Lâm Tế Tông Đời Thứ Mười Một:* *Pháp tử nối Pháp Thiên Sư Ngộ Tân Tử Tâm:* Thiên Sư Huệ Phương. *Pháp tử nối Pháp Thiên Sư Duy Thanh:* Thiên Sư Thủ Trác Trường Linh.

Southern Zen Branches At the Time of the Five Houses & Seven Schools

(I) The Kuei Yang Tsung

1) A Summary of the Kuei-Yang-Tsung:

An Overview of the Kuei-Yang-Tsung: After Ling-yu went to Mount Kuei-Shan and assumed the name of the mountain as his. There, he built nothing but a hut, and did nothing other than train himself further there. During that period, his only companions were the monkeys in the forest and his only food were the chestnuts they ate. Besides, he offered teaching to no students. Only after seven or eight years did anyone notice him; students began to gather around him and soon a large monastery came into being. And eventually had 1,500 disciples and would acknowledged forty-one of these as dharma heirs. The most important was Yang-shan Huichi. The Kuei-yang School, the first of the Five Houses of Zen, takes its name from the combination of the two names Kuei-shan and Yang-shan. The Kuei-Yang-Tsung, a Zen sect established by Kuei Shan Ling Yu, one of the most outstanding disciples of Zen Master Pai-Ch'ang-Huai-Hai. The Kuei-Yang-Tsung, one of the Five Houses of Zen, which refers to separate teaching lines that evolved from the traditions associated with specific masters. Three of these traditions, Ts'ao-tung, Yun-men, and Fa-yan, descended from the transmission line traced back to Ch'ing-yuan Hsing-ssu and Shih-t'ou Hsi ch'ien. The other two, the Lin-chi and Kuei-yang, proceeded from Ma-tsu Tao-i and Pai-chang Huai-hai. The Lin-chi House later produced two offshoots, the Yang-chi and Huang-lung. When these last two were added to the Five House, together they are referred to as the Seven Schools of Zen. Kuei-yang tsung, name of a Zen sect established by two disciples of Pai-Ch'ang-Huai-Hai. 'Kuei' is the first word of 'Kuei-Shan Ling-Yu' (a disciple of Pai-Ch'ang). 'Yang' is the first word of 'Yang-Shan-Hui-Ji' (a disciple of Kuei-Shan). It should be reminded that after Yang-shan was recognized as Kuei-shan's heir, they continued to test each other's understanding throughout their time together. During that time, Yang-shan worked with his master to develop the school that would be later be named

after both of them. So, Kuei-yang tsung was the name of a Zen sect established by two disciples of Pai-Ch'ang-Huai-Hai. 'Kuei' is the first word of 'Kuei-Shan Ling-Yu' (a disciple of Pai-Ch'ang). 'Yang' is the first word of 'Yang-Shan-Hui-Ji' (a disciple of Kuei-Shan). In the middle of the tenth century, this school merged with Lin-Chi school and since then no longer subsisted as an independent school.

Teachings of the Kuei-Yang-Tsung: Learn to Be A Person Without Worldly Affairs: Zen master Kui-shan entered the hall and addressed the monks, saying, "The mind of a person of the Way is forthright and undevious, with no front or back. It is neither deceitful nor deluded and at all times it is watchful and straightforward, never covering the eyes nor plugging the ears. Such a mind is realized when emotions do not chase after things. All the ancient sages have simply said that by the practice of not giving rise to evil views or thoughts, the difficulties of the corrupted world become like the clear autumn waters, pure and unmoving, tranquil yet unimpeded. A person with such a mind may be called of the Way, a person without worldly affairs."

No Conceptual Arguments of the Philosophers: Cases where an object near by is made use of in answering the question. When questioned, he may happen to be engaged in some work, or looking out of the window, or sitting quietly in meditation, and then his response may contain some allusion to the objects thus connected with his doing at the time. Whatever he may say, therefore, on such occasion is not an abstract assertion on an object deliberately chosen for the illustration of his point. Wei-shan, for instance, questioned by Yang-shan, answered, "What a fine lantern this!" Probably he was looking at a lantern at the moment, or it stood nearest to them and came in most convenient for the master to be utilized for his immediate purpose. On another occasion his answer to the same question may not be the same; he is sure to find it more desirable and appropriate to demonstrate Zen in some other way. This is where Zen differs from the conceptual arguments of the philosopher.

2) Lineages of Transmission And Patriarchs of the Kuei-Yang-Tsung (Counted From Patriarch Mahakasyapa):

If we count from the Indian First Patriarch of the Zen School to the founding patriarch Ling Yu of the Kuei Yang Zen Sect, the founding

patriarch Ling Yu belonged to the thirty-seventh generation. **(I-28) *Twenty-eight Indian Patriarchs:*** 1) Mahakashyapa. 2) Ananda. 3) S(h)anavasa. 4) Upagupta. 5) Dhitaka (Dhritaka). 6) Mikkaka (Micchaka). 7) Vasumitra. 8) Buddhanandi. 9) Buddhamitra. 10) Bhikshu Pars(h)va. 11) Punyayas(h)as. 12) Asvaghosha. 13) Bhikshu Kapimala. 14) Nagarjuna. 15) Aryadeva (Kanadeva). 16) Arya Rahulata. 17) Samghanandi. 18) Samgayashas (Gayasata). 19) Kumarata. 20) Jayata. 21) Vasubandhu (420-500 AD). 22) Manorhita (Manura). 23) Haklena (Haklenayasas or Padmaratna). 24) Aryasimha (Bhikshu Simha). 25) Vasiyasita. 26) Punyamitra. 27) Prajnatarata. 28) Bodhidharma—See Volume I, Part I, Chapter 5.

(29-33) *The Six Chinese Patriarchs:* 1) The First Patriarch Bodhidharma. 2) The Second Patriarch Hui-K'e. 3) The Third Patriarch Seng-T'san. 4) The fourth patriarch was T'ao-Hsin. 5) The fifth patriarch was Hung-Jên. 6) Hui Neng, the last Patriarchs of the six patriarchs in the Zen Sect in China—See Volume I, Part III, Chapter 15.

(34-37) *The Huai Jang Zen Branch:* **34)** Huai-Jang's Zen Branch, the Thirty-fourth generation counted from Patriarch Mahakasyapa: Zen Master Nan Yueh Huai Jang, one of the most outstanding Dharma Heirs of the Sixth Patriarch Hui Neng. **35)** Huai-Jang's Zen Branch, the Thirty-fifth generation counted from Patriarch Mahakasyapa: Zen Master Ma Tsu Tao-I. **36)** Huai-Jang's Zen Branch, the Thirty-sixth generation counted from Patriarch Mahakasyapa: Zen Master Pai Chang Huai Hai. **37)** Huai-Jang's Zen Branch, the Thirty-seventh generation counted from Patriarch Mahakasyapa: Zen Master Kuei Shan Ling Yu, the founding patriarch of the Kuei Yang Tsung.

3) *Zen Virtues of the Kuei-Yang-Tsung:*

Zen Master Kuei Shan Ling Yu, the First Patriarch of the Kuei-yang Tsung. The Second Generation of the Kuei-yang Tsung: There were five recorded disciples of Zen Master Ling-yu's Dharma heirs: Zen master Hui-chi, Hsiang-yen, Ling-yun, Jingzhao, and Nun Zen Master Liu T'ieh-mo. The Third Generation of the Kuei-yang Tsung: There were three recorded disciples of Zen Master Hui-chi's Dharma heirs: Zen master Wu-Cho, Nan-t'a Kuang-yung, and Hsi-t'a Kuang-mu. The Fourth Generation of the Kuei-yang Tsung: a) There was one

recorded disciple of Zen Master Nan-t'a Kuang-yung's Dharma Heirs: Zen Master Hui-ch'ing. b) There was one recorded disciple of Zen Master Hsi-t'a Kuang-mu's Dharma Heirs: Zen Master Tsu-fu Ju-pao. The Fifth Generation of the Kuei-yang Tsung: There was one recorded disciple of Zen Master Hui-ch'ing Pa-chiao's Dharma Heirs: Zen Master Ch'ing-Jang.

(II) Tsao Tung Tsung

1) An Overview of the Ts'ao-Tung Tsung:

Chinese Ch'an tradition founded by Tung-Shan Liang-Chieh (807-869) and his student Ts'ao-Shan Pen-Chi (840-901). The name of the school derives from the first Chinese characters of their names. It was one of the "five houses" of Ch'an. There are several theories as to the origin of the name Ts'ao-Tung. One is that it stems from the first character in the names of two masters in China, Ts'ao-Shan Pên-Chi, and Tung-Shan Liang-Chieh. Another theory is that Ts'ao refers to the Sixth Patriarch and the Ch'an school was founded by Hui-Neng, the sixth patriarch. In Vietnam, it is one of several dominant Zen sects. Other Zen sects include Vinitaruci, Wu-Yun-T'ung, Linn-Chih, and Shao-T'ang, etc. Ts'ao-Tung was brought to Japan by Dogen in the thirteenth century; it emphasizes zazen, or sitting meditation, as the central practice in order to attain enlightenment. In the first half of the 13th century, the tradition of Soto school was brought to Japan from China by the Japanese master Dogen Zenji; there, Soto Zen, along with Rinzai, is one of the two principal transmission lineages of Zen still active today. While the goal of training in the two schools is basically the same, Soto and Rinzai differ in their training methods. Though even here the line differentiating the two schools cannot be sharply drawn. In Soto Zen, 'Mokusho' Zen and thus 'Shikantaza' is more heavily stressed; in Rinzai, 'Kanna' Zen, and koan practice. In Soto Zen, the practice of 'dokusan', one of the most important element of Zen training, has died out since the middle of the Meiji period. In Korea, this is the largest Buddhist order in the country, which controls around ninety percent of Korea's Buddhist temples. It takes its name from Ts'ao-Ch'i Mountain in China, where Hui-Neng, the sixth Chinese

patriarch of Ch'an, is reported to have stayed. Officially a Son order, during the twentieth century, Chogye also incorporated temples belonging to other Buddhist sects, with the result that many Chogye temples still adhere to practices of a tradition which traces itself back to Chinul (1158-1210) and the monastic community he founded on Chogye Mountain in the southwest of the Korean peninsula. Despite this claim, however, the connection is considered tenuous by contemporary scholars, and Chogye only seems to have emerged as a distinguishable order in the early twentieth century.

2) *Lineages of Transmission And Patriarchs of the Ts'ao-Tung Zen School (Counted From Patriarch Mahakasyapa):*

1-28) Twenty-Eight Indian Patriarchs. 29-33) Six Chinese Patriarchs. 34) Zen Master Ch'ing-Yuan Hsing-Ssu. 35) Zen Master Shih-T'ou Hsi Ch'ien. 36) Zen Master Yao-Shan Wei-Yen. 37) Zen Master Yun-Yen-T'an-Shêng. 38) Zen Master Tung-shan Liang-Chieh, the First Patriarch of the Ts'ao-tung Tsung.

3) *Lineages of Transmission And Zen Virtues of the Ts'ao-Tung Tsung:*

The Founding Patriarch of the Ts'ao Tung Tsung: Zen Master Tung-shan Liang-Chieh. *The Second Generation of the Ts'ao Tung Tsung:* There were seven recorded disciples of Zen Master Liang-Chieh's Dharma heirs: Zen master Pen-chi, Tao-ying, Ch'in-shan-Wên-sui, Lung-ya Chu-tun, Ch'ien-fêng Yueh-chou, Shih-ch'ien Hou-tung, and Shu-shan K'uang-jên. *The Third Generation of the Ts'ao Tung Tsung:* a) Zen Master Ts'u-chen Lu-men, Zen Master Ts'ao-shan Pen-chi's Dharma Heirs. b) Zen Master T'ung-an Tao-p'i, Zen Master Yun-chu Tao-ying's Dharma Heirs. c) Zen Master Jing-kuo Hu-kuo, Zen Master Su Shan's Dharma Heirs. *The Fourth Generation of the Ts'ao Tung Tsung:* a) There were two recorded disciples of Zen Master Ts'u-chen Lu-men's Dharma heirs: Zen master Chih-chi Wu-k'ung and Fo Shou Yen. b) Zen Master T'ung-an Kuan-chih, Zen Master T'ung-an Tao-p'i's Dharma Heirs. *The Fifth Generation of the Ts'ao Tung Tsung:* a) Zen Master Chi-yen, Zen Master Chih-chi Wu-k'ung's Dharma Heirs. b) Zen Master Liang-shan Yuan-kuan, Zen Master T'ung-an

Kuan-chih's Dharma Heirs. *The Sixth Generation of the Ts'ao Tung Tsung*: Zen Master Ching-hsuan, Zen Master Liang-Shan-Yuan-Kuan's Dharma Heirs. *The Seventh Generation of the Ts'ao Tung Tsung*: There were two recorded disciples of Zen Master Ching-hsuan's Dharma heirs: Zen master I-ch'ing and Zen Master Ch'ing-p'ou. *The Eighth Generation of the Ts'ao Tung Tsung*: Zen Master T'ao-k'ai, Zen Master T'ou-tzu I-ch'ing's Dharma Heirs. *The Ninth Generation of the Ts'ao Tung Tsung*: There were three recorded disciples of Zen Master Tao-k'ai's Dharma heirs: Zen master Fa-ch'eng, Tzu-ch'un, and Tzu-ch'un. *The Tenth Generation of the Ts'ao Tung Tsung*: There were two recorded disciples of Zen Master Tzu-ch'un's Dharma heirs: Zen master Hung-chih Chên-chueh and Zen Master Ch'ing-liao. *The Eleventh Generation of the Ts'ao Tung Tsung*: a) Zen Master Hui-huai, Zen Master Hung-chih's Dharma Heirs. b) Zen Master Tsung-chueh, Zen Master Ch'ing-liao's Dharma Heirs. *The Twelfth Generation of the Ts'ao Tung Tsung*: Zen Master Hsueh-tou Chih-chien, Zen Master T'ien-t'ung Tsung-chueh's Dharma Heirs. *The Thirteenth Generation of the Ts'ao Tung Tsung*: Zen Master Ju-ching, Zen Master Hsueh-tou Chih-chien.

(III) Lin Chi Tsung

1) An Overview of the Lin Chi Zen School:

Lin-Chi was a disciple of Huang-Po. He was one of the famed Chinese Zen masters during the T'ang dynasty. His year of birth is unknown. In China a special Zen sect was named after him "Lin-Chi" of which doctrine was based on his teachings. He was famous for his vivid speech and forceful pedagogical methods, as well as direct treatment of his disciples. He never liked those roundabout dealings which generally characterized the methods of a lukewarm master. He must have got this directness from his own master Huang-Po, by whom he was struck three times for asking the fundamental principle of Buddhism. Lin-Chi is regarded as the author of "Kwats!" even though Ma-Tsu was an epoch-maker in the history of Zen, uttered "Kwats!" to his disciple, Pai-Chang, when the latter came up to the master for a second time to be instructed in Zen. This "Kwats!" is said to have deafened Pai-Chang's ear for three days. But it was principally due to

Lin-Chi that this particular cry was most effectively and systematically made use of and later came to be one of the special features of the Lin-Chi school in distinction to the other schools. In fact, the cry came to be so abused by his followers that he had to make the following remark: "You are so given up to learning my cry, but I want to ask you this: 'Suppose one man comes out from the eastern hall and another from the western hall, and suppose both give out the cry simultaneously; and yet I say to you that subject and predicate are clearly discernible in this. But how will you discern them?' If you are unable to discern them, you are forbidden hereafter to imitate my cry." Lin-Chi School, one of the five sects of Zen Buddhism in China, which was founded and propagated by Lin-Chi, a Dharma heir of Zen Master Huang-Bo. In China, the school has 21 dharma successors, gradually declined after the twelfth century, but had been brought to Japan where it continues up to the present day and known as Rinzai.

At the time of the great persecution of Buddhists in China from 842 to 845, Lin-Chi founded the school named after him, the Lin-Chi school of Ch'an. During the next centuries, this was to be not only the most influential school of Ch'an, but also the most vital school of Buddhism in China. Lin-Chi brought the new element to Zen: the koan. The Lin-Chi School stresses the importance of "Sudden Enlightenment" and advocates unusual means or abrupt methods of achieving it, such as shouts, slaps, or hitting them in order to shock them into awareness of their true nature.

At the time of the great persecution of Buddhists in China from 842 to 845, Lin-Chi founded the school named after him, the Lin-Chi school of Ch'an. During the next centuries, this was to be not only the most influential school of Ch'an, but also the most vital school of Buddhism in China. Lin-Chi brought the new element to Zen: the koan. The Lin-Chi School stresses the importance of "Sudden Enlightenment" and advocates unusual means or abrupt methods of achieving it, such as shouts, slaps, or hitting them in order to shock them into awareness of their true nature. The Lin-Chi uses collections of koans systematically in its temples and downplays the reading of sutras and veneration of Buddha images in favor of seeking the Buddha Nature directly through the use of koans and practical living. Lin-chi tsung, one of the five sects of Zen Buddhism in China, which was propagated by Lin-Chi. By about

1,000 A.D., Zen had overshadowed all Chinese Buddhist sects, except Amidism. Within the Zen school, the Lin-Chi sect had gained the leadership. Its approach was now systematized, and to some extent mechanized. In the form of collections of riddles and cryptic sayings, usually connected with the T'ang masters, special text books were composed in the Twelfth and Thirteenth centuries. The riddles are technically known as Kungan (Japanese Koan), literally "official document." An example of this one: Once a monk asked Tung-Shan: "What is the Buddha?" Tung-Shan replied: "Three pounds of flax." In Japan, this is one of the three main traditions of contemporary Japanese Zen (the others being Soto and Obaku). The Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China from Lin Chi Patriarch, named Lin-Chi I-Hsuan (- 866) and initially brought to Japan by Eisai Zenji (1141-1215). Eisai trained in the Huang Lung lineage in China, one of the two main schools of Lin-Chi, the others being Yang-Ch'i. The Huang Lung school did not long survive Eisai in Japan, but the Yang-Ch'i tradition continues today. It is characterized by emphasis on Koan practice and the use of abrupt methods to awaken students, such as shouting at them and hitting them. It claims that its methods lead to experiences of "sudden awakening," referred to as "Kensho" or "Satori" in Japanese. The Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China to Vietnam from Lin Chi Patriarch. Nowadays, almost Zen monasteries in Vietnam belong to the Lin-Chi Zen sect. While the Tsao-tung approach to Zen practice is to teach the student how to observe his mind in tranquility. On the contrary, the Lin-chi approach is to put the student's mind to work on the solution of an unsolvable problem known as koan or head phrase exercise. The approach of Tsao-tung school may be regarded as overt or exoteric, while the approach of the Lin-chi as covert or esoteric one. The approach of Lin-chi sect is much more complicated compared to that of Tsao-tung sect, for the Lin-chi approach of head phrase exercise is completely out of the beginner's reach. He is put purposely into absolute darkness until the light unexpectedly dawns upon him.

2) *Lineages of Transmission And Patriarchs of the Lin Chi Zen School (Counted From Patriarch Mahakasyapa):*

Lin Chi is one of the most famous Chinese Ch'an founded by Ch'an Master Lin-Chi I-Hsuan, a disciple of Huang-Po. At the time of the great persecution of Buddhists in China from 842 to 845, Lin-Chi founded the school named after him, the Lin-Chi school of Ch'an. During the next centuries, this was to be not only the most influential school of Ch'an, but also the most vital school of Buddhism in China. If we count from the Indian First Patriarch of the Zen School to the founding patriarch Lin Chi of the Lin Chi Zen School, the founding patriarch Lin Chi belonged to the thirty-eighth generation. From 1 to 28) Twenty-Eight Indian Patriarchs. 29-33) Six Patriarchs in China. 34) Zen Master Nan-Yueh Huai-Jang (Nanyue Huairang). 35) Zen Master Ma-Tsu Tao-I (Mazu Daoyi). 36) Zen Master Pai-Chang-Huai-Hai (Baizhang Huaihai). 37) Zen Master Huang-Po Hsi-Yun (Huangbo Xiyun). 38) Zen Master Lin-Chi, the First Patriarch of the Lin Chi Tsung, or the first generation of the Lin-Chi Tsung.

3) *Lineages of Transmission And Zen Virtues of the Lin Chi Tsung:*

Starting Point of the Lin Chi Zen School: First, Zen Master Lin-Chi, the Founding Patriarch of the Lin-Chi Tsung. ***The Second Generation of the Lin-chi Tsung-Zen Master Lin-chi's Dharma Heirs:*** There were five recorded disciples of Zen Master Lin-chi's Dharma heirs: Zen master Hsing-hua Ts'un-chiang, San-shêng-Hui-jan, and Pao-shou Yen-chao. ***The Third Generation of the Lin Chi Tsung:*** Zen Master Bao-ying Huiyong, Zen Master Hsing-hua Ts'un-chiang's Dharma Heirs. ***The Fourth Generation of the Lin Chi Tsung:*** Zen Master Yen-chao, Zen Master Bao-ying Huiyong's Dharma Heirs. ***The Fifth Generation of the Lin Chi Tsung:*** There were two recorded disciples of Zen Master Yen-chao Fêng-hsueh's Dharma heirs: Zen master Hsing-nien and Zen Master Chen at Kuang-hui. ***The Sixth Generation of the Lin Chi Tsung:*** There were three recorded disciples of Zen Master Hsing-nien's Dharma heirs: Zen master Shan-chao and Zen Master Kui-Xing. ***The Seventh Generation of the Lin Chi Tsung:*** a) Zen Master Shan-chao's Dharma Heirs: There were three recorded disciples of Zen Master Shan-chao's Dharma heirs: Zen master Tzu-

Ming, Kuang-chao Hui-chueh, and Ta-yu Shou-chih. b) Zen Master Gui-Xing's Dharma Heirs: Zen Master Fu-shan Fa-yuan. *The Eighth Generation of the Lin Chi Tsung*: a) Zen Master Tzu-ming Chu-yuan: There were three recorded disciples of Zen Master Tzu-ming Chu-yuan's Dharma heirs: Zen master Hui-nan, Fang-hui, and Tsui-yen-K'o-chên. b) Zen Master Lang-Yeh Hui-Chueh's Dharma Heirs: Zen Master Ch'ang-shui Tzu-hsuan. *The Ninth Generation of the Lin Chi Tsung*: a) Zen Master Hui-nan's Dharma Heirs: There were three recorded disciples of Zen Master Hui-nan's Dharma heirs: Zen master Tsu-Hsin Huang-lung and Zen Master K'o-wen. b) Zen Master Yang-Chi Fang-Hui's Dharma Heirs: There were three recorded disciples of Zen Master Yang-chi Fang-hui's Dharma heirs: Zen master Shou-tuan and Zen Master Jen-yung. c) Zen Master Tsui-yen-K'o-chên's Dharma Heirs: Zen Master Ta-kuei. *The Tenth Generation of the Lin Chi Tsung*: a) Huang-lung Branch: a1) Zen Master Tsu-Hsin's Dharma Heirs: There were two recorded disciples of Zen Master Tsu-Hsin's Dharma heirs: Zen master Wu-hsin and Zen Master Wei-Ch'ing Ling-Yuan. a2) Zen Master K'o-Wen's Dharma Heirs: There were three recorded disciples of Zen Master K'o-Wen's Dharma heirs: Zen master Ts'ung-Yueh, Wen-Chun, and Ch'ing-Liang. b) Yang-Chi Branch: There were two recorded disciples of Zen Master Pai-yun Shou-tuan's Dharma heirs: Zen master Fa-Yen and Zen Master Chih-pen. *The Eleventh Generation of the Lin Chi Tsung*: a1) Zen Master Hui-fang, Zen Master Wu-hsin Tsu-hsin's Dharma Heirs. a2) Zen Master Shou-che Chang-ling, Zen Master Hui-ch'ing's Dharma Heirs. b) Yang-Chi Branch: There were five recorded disciples of Zen Master Fa-Yan's Dharma heirs: Zen master K'ê-Ch'in Fo-Kuo, Hui-Ch'in-Fo-Chien, Ch'ing-Yuan Fo-Yen, T'ao-Ning K'ai-Fu, and Yuan Tsin Nan-T'ang. *The Twelfth Generation of the Lin Chi Tsung*: a) Yang-Chi Branch-Zen Master K'ê-Ch'in's Dharma Heirs: There were four recorded disciples of Zen Master K'ê-Ch'in's Dharma heirs: Zen master Ta-Hui Tsung-Kao, Shao-Lung Hu-Ch'iu, Hu-Kuo Ching-Yuan, and Hui Yuan He-T'ang. b) Yang-Chi Branch-Zen Master Hui-Ch'in-Fo-Chien's Dharma Heirs: There were two recorded disciples of Zen Master Hui-Ch'in-Fo-Chien's Dharma heirs: Zen master Hsin-Tai Wen-Shou and Zen Master Shou-Hsun Fo-Teng. c) *Yang-Chi Branch-Zen Master Ch'ing-Yuan's Dharma Heirs*: Zen Master Chu-An and Yun Hsien Wu. d) *Yang-Chi*

Branch-Zen Master T'ao-Ning K'ai-Fu's Dharma Heirs: Zen Master Yueh-An Shan-Kuo. The Thirteenth Generation of the Lin Chi Tsung:
 a) Zen Master Tsung-Kao Ta-Hui's Dharma Heirs: There were four recorded disciples of Zen Master Tsung-Kao Ta-Hui's Dharma heirs: Zen master Di-Kuang and Zen Master Wan-An. b) Zen Master Shao-lung Hu-ch'iu's Dharma Heirs: Zen Master T'an-Hua Ying-An. c) Zen Master Yueh-An Shan-Kuo's Dharma Heirs: Zen Master Ta-Hung Lao-Na Yu Hsien Lien. d) Zen Master Hu-Kuo Ching-Yuan's Dharma Heirs: Zen Master Huo-An Shih-T'i.

4) *Survived Branches of the Lin-Chi School:*

First, Lin-Chi School in China: One of the five sects of Zen Buddhism in China, which was propagated by Lin-Chi. By about 1,000 A.D., Zen had overshadowed all Chinese Buddhist sects, except Amidism. Within the Zen school, the Lin-Chi sect had gained the leadership. Its approach was now systematized, and to some extent mechanized. In the form of collections of riddles and cryptic sayings, usually connected with the T'ang masters, special text books were composed in the Twelfth and Thirteenth centuries. The riddles are technically known as Kungan (Japanese Koan), literally "official document." An example of this one: Once a monk asked Tung-Shan: "What is the Buddha?" Tung-Shan replied: "Three pounds of flax."
Second, Japanese Rinzai-Shu: A Japanese term for Lin-Chi Tsung in Chinese, or Lâm-Tế Tông in Vietnamese. One of the three main traditions of contemporary Japanese Zen (the others being Soto and Obaku). The Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China from Lin Chi Patriarch, named Lin-Chi I-Hsuan (- 866) and initially brought to Japan by Eisai Zenji (1141-1215). Eisai trained in the Huang Lung lineage in China, one of the two main schools of Lin-Chi, the others being Yang-Ch'i. The teachings of Lin-Chi sect were firmly established in Japan by Eisai Myoan (1141-1215). The Lin-Chi sect is particularly strong in Kyoto, where many of its head temples and monasteries are located. However, the Huang Lung school did not long survive Eisai in Japan, but the Yang-Ch'i tradition continues today. It is characterized by emphasis on Koan practice and the use of abrupt methods to awaken students, such as shouting at them and hitting them. It claims that its methods lead to experiences of "sudden awakening,"

referred to as “Kensho” or “Satori” in Japanese. *Third, Lin-Chi Zen Sect in Vietnam:* The Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China to Vietnam from Lin Chi Patriarch. Nowadays, almost Zen monasteries in Vietnam belong to the Lin-Chi Zen sect.

(IV) Yun Men Tsung

1) A Summary of the Yun-Men Zen School:

A Summary of the Yun-Men Zen School: The Five Houses of Zen refers to separate teaching lines that evolved from the traditions associated with specific masters. Three of these traditions, Ts'ao-tung, Yun-men, and Fa-yan, descended from the transmission line traced back to Ch'ing-yuan Hsing-ssu and Shih-t'ou Hsi ch'ien. The other two, the Lin-chi and Kuei-yang, proceeded from Ma-tsu Tao-i and Pai-chang Huai-hai. The Lin-chi House later produced two offshoots, the Yang-chi and Huang-lung. When these last two were added to the Five House, together they are referred to as the Seven Schools of Zen. Yun-men School, a Zen sect established by Yun-Mên-Wên-Yen (864-949). Later, Hsueh-Tou Ch'ung-Hsien collected the koans which published by Yuan Wu K'o Ch'in in the Pi-Yen-Lu (the Blue Cliff Record). Hsueh-Tou was the last important master of the Yun Men School, which began to decline in the middle of the 11th century and died out altogether in the 12th.

2) Lineages of Transmission And Patriarchs of the Yun-Men School (Counted From Patriarch Mahakasyapa):

(1-28) Twenty-eight Indian Patriarchs: 1) Mahakashyapa. 2) Ananda. 3) S(h)anavasa. 4) Upagupta. 5) Dhitaka (Dhritaka). 6) Mikkaka (Micchaka). 7) Vasumitra. 8) Buddhanandi. 9) Buddhamitra. 10) Bhikshu Pars(h)va. 11) Punyayas(h)as. 12) Asvaghosha. 13) Bhikshu Kapimala. 14) Nagarjuna. 15) Aryadeva (Kanadeva). 16) Arya Rahulata. 17) Samghanandi. 18) Samgayashas (Gayasata). 19) Kumarata. 20) Jayata. 21) Vasubandhu (420-500 AD). 22) Manorhita (Manura). 23) Haklena (Haklenayasas or Padmaratna). 24) Aryasimha (Bhikshu Simha). 25) Vasiyasita. 26) Punyamitra. 27) Prajnatara. 28) Bodhidharma—See Volume I, Part I, Chapter 5.

(29-33) *The Six Chinese Patriarchs:* 1) The First Patriarch Bodhidharma. 2) The Second Patriarch Hui-K'e. 3) The Third Patriarch Seng-T'san. 4) The fourth patriarch was T'ao-Hsin. 5) The fifth patriarch was Hung-Jên. 6) Hui Neng, the last Patriarchs of the six patriarchs in the Zen Sect in China—See Volume I, Part III, Chapter 15.

(34-40) *Hsing Ssu Zen Branch:* **34)** The Sixth Patriarch Hui Neng's Dharma Heirs-The Thirty-fourth generation counted from Patriarch Mahakasyapa: Zen Master Ching Yuan Hsing Ssu. **35)** Zen Master Hsing Ssu's Dharma Heirs-The Thirty-fifth generation counted from Patriarch Mahakasyapa: Zen Master Shih-T'ou Hsi Ch'ien. **36)** Zen Master Shih-T'ou Hsi Ch'ien's Dharma Heirs-The Thirty-sixth generation counted from Patriarch Mahakasyapa (The Ninth Generation After the First Patriarch Bodhidharma): there were 11 recorded persons: i) Zen Master Wei-yen. ii) Zen Master T'ien-jan. **iii) Zen Master T'ien Huang Tao-Wu.** iv) Zen Master Pao-T'ung. v) Zen Master Hui-Lang. vi) Zen Master Chen-Lang. vii) Zen Master Ling-mo. viii) Practitioner Shih-Shi. ix) Zen Master Shan-tao. x) Zen Master Lung Yun. xi) Nun Zen Master Ling-chiao. **37)** Zen Master T'ien-Huang Tao Wu's Dharma Heirs-The Thirty-seventh generation counted from Patriarch Mahakasyapa: Zen Master Lung-T'an-Ch'ung-Hsin. **38)** Zen Master Lung-t'an-Ch'ung-hsin's Dharma Heirs-The Thirty-eighth generation counted from Patriarch Mahakasyapa: Zen Master Te Shan Hsuan Chien. **39)** Zen Master Te Shan Hsuan Chien's Dharma Heirs-The Thirty-ninth generation counted from Patriarch Mahakasyapa: Zen Master Hsueh Feng I Tsun. **40)** Zen Master Hsueh Feng I Tsun's Dharma Heirs-The Fortieth generation counted from Patriarch Mahakasyapa: Zen Master Wen Men Wen-Yen founded the Wen-Men Tsung.

(V) Fa Yan Tsung

1) An Overview of the Fa-Yan Zen School:

A Summary of the Fa-Yan Zen School: The Five Houses of Zen refers to separate teaching lines that evolved from the traditions associated with specific masters. Three of these traditions, Ts'ao-tung,

Yun-men, and Fa-yan, descended from the transmission line traced back to Ch'ing-yuan Hsing-ssu and Shih-t'ou Hsi ch'ien. The other two, the Lin-chi and Kuei-yang, proceeded from Ma-tsu Tao-i and Pai-chang Huai-hai. The Lin-chi House later produced two offshoots, the Yang-chi and Huang-lung. When these last two were added to the Five House, together they are referred to as the Seven Schools of Zen. The Fa-Yen Sect, established by Wen-Yi Zen Master. The Fa-Yen school of Zen that belongs to the 'Five houses-Seven schools', i.e., belongs to the great schools of the authentic Ch'an tradition. It was founded by Hsuan-sha Shih-pei, a student and dharma successor of Hsueh-feng I-ts'un, after whom it was originally called the Hsuan-sha school. Master Hsuan-sha's renown was later overshadowed by that of his grandson in dharma Fa-yen Wen-i and since then the lineage has been known as the Fa-yen school. Fa-yen, one of the most important Zen masters of his time, attracted students from all parts of China. His sixty-three dharma successors spread his teaching over the whole of the country and even as far as Korea. For three generations the Fa-yen school flourished but died out after the fifth generation.

Fa-Yan's Four Wonderful and Profoundly Aspects of Zen: First, opportunities for enlightenment in Zen are similar to that of two arrow-shots from far away to meet together at an extremely wonderful point. Second, to lead to annihilate (to exterminate) both existence and non-existence. To go beyond the views and understanding of both existence and non-existence. Third, the master gives the crucial sharp tip or point or the wonderful and profoundly aspects of Zen in accordance with the disciple's ability. Fourth, the master teaches in accordance with the disciple's natural capacity.

2) Lineages of Transmission And Patriarchs of the Fa Yen School (Counted From Patriarch Mahakasyapa):

(1-28) Twenty-eight Indian Patriarchs: 1) Mahakashyapa. 2) Ananda. 3) S(h)anavasa. 4) Upagupta. 5) Dhitaka (Dhritaka). 6) Mikkaka (Micchaka). 7) Vasumitra. 8) Buddhanandi. 9) Buddhamitra. 10) Bhikshu Pars(h)va. 11) Punyayas(h)as. 12) Asvaghosha. 13) Bhikshu Kapimala. 14) Nagarjuna. 15) Aryadeva (Kanadeva). 16) Arya Rahulata. 17) Samghanandi. 18) Samgayashas (Gayasata). 19) Kumarata. 20) Jayata. 21) Vasubandhu (420-500 AD). 22) Manorhita

(Manura). 23) Haklena (Haklenayasas or Padmaratna). 24) Aryasimha (Bhikshu Simha). 25) Vasiasita. 26) Punyamitra. 27) Prajnatarā. 28) Bodhidharma—See Volume I, Part I, Chapter 5.

(29-33) *The Six Chinese Patriarchs:* 1) The First Patriarch Bodhidharma. 2) The Second Patriarch Hui-K'e. 3) The Third Patriarch Seng-T'san. 4) The fourth patriarch was T'ao-Hsin. 5) The fifth patriarch was Hung-Jên. 6) Hui Neng, the last Patriarchs of the six patriarchs in the Zen Sect in China—See Volume I, Part III, Chapter 15.

(34-40) *Hsing Ssu Zen Branch:* **34)** The Sixth Patriarch Hui Neng's Dharma Heirs-The Thirty-fourth generation counted from Patriarch Mahakasyapa: Zen Master Ching Yuan Hsing Ssu. **35)** Zen Master Hsing Ssu's Dharma Heirs-The Thirty-fifth generation counted from Patriarch Mahakasyapa: Zen Master Shih-T'ou Hsi Ch'ien. **36)** Zen Master Shih-T'ou Hsi Ch'ien's Dharma Heirs-The Thirty-sixth generation counted from Patriarch Mahakasyapa (The Ninth Generation After the First Patriarch Bodhidharma): there were 11 recorded persons: i) Zen Master Wei-yen. ii) Zen Master T'ien-jan. **iii) Zen Master T'ien Huang Tao-Wu.** iv) Zen Master Pao-T'ung. v) Zen Master Hui-Lang. vi) Zen Master Chen-Lang. vii) Zen Master Ling-mo. viii) Practitioner Shih-Shi. ix) Zen Master Shan-tao. x) Zen Master Lung Yun. xi) Nun Zen Master Ling-chiao. **37)** Zen Master T'ien Huang Tao Wu's Dharma Heirs-The Thirty-seventh generation counted from Patriarch Mahakasyapa (the Ninth Generation after the First Patriarch Bodhidharma): Zen Master Lung Tan Ch'ung-Hsin. **38)** Zen Master Lung Tan Ch'ung-Hsin's Dharma Heirs-The Thirty-eighth generation counted from Patriarch Mahakasyapa: Zen Master Te-Shan Hsuan Chien's Dharma Heirs. **39)** Zen Master Te-Shan Hsuan Chien's Dharma Heirs-The Thirty-ninth generation counted from Patriarch Mahakasyapa: 1) Zen Master Hsueh Feng I Tsun. 2) Zen Master Yen-T'ou Ch'uan-Huo (Zen Master Hsueh Feng I Tsun's dharma younger brother). **40)** Zen Master Hsueh Feng I Tsun's Dharma Heirs-The Fortieth generation counted from Patriarch Mahakasyapa: Zen Master Hsuan-Sha-Shih-Pei. **41)** Zen Master Hsuan-Sha-Shih-Pei's Dharma Heirs-The Forty-first generation counted from Patriarch Mahakasyapa: Zen Master Lo-han Kui-chen: Master of the Founder of the Fa Yen Zen School. **42)** Zen Master Lo-han Kui-chen's Dharma Heirs-The

Forty-second generation counted from Patriarch Mahakasyapa: Zen Master Wen Yi Fa Yen: the Founder of the Fa Yen Zen School.

The Second Generation of the Fa-yen Tsung-Zen Master Fa-yen's Dharma Heirs, there were 7 recorded people: 1) Zen Master Tê-shao. 2) Zen Master Fa-teng. 3) Zen Master Pao-ên Hsuan-t'se. 4) Zen Master Kuei-tsung Ts'ê-chên. 5) Zen Master Pao-ts'u Hsing-yen. 6) Zen master Ch'ing-hsi Yun-chu. 7) Zen master Qizhou Chongshou. The Third Generation of the Fa-yen Tsung-Zen Master T'ien T'ai Te Shao's Dharma Heirs, there were 4 recorded people: 1) Zen Master Ch'i-feng. 2) Zen Master Yung-ming Yen-shou. 3) Zen Master T'ao-yuan. 4) Zen Master Hsing-Chiao.

(VI) Yang Chi Zen Branch

1) An Overview of the Chinese Yang-Chi Zen Sect

The Five Houses of Zen refers to separate teaching lines that evolved from the traditions associated with specific masters. Three of these traditions, Ts'ao-tung, Yun-men, and Fa-yan, descended from the transmission line traced back to Ch'ing-yuan Hsing-ssu and Shih-t'ou Hsi ch'ien. The other two, the Lin-chi and Kuei-yang, proceeded from Ma-tsu Tao-i and Pai-chang Huai-hai. The Lin-chi House later produced two offshoots, the Yang-chi and Huang-lung. When these last two were added to the Five House, together they are referred to as the Seven Schools of Zen. Yang-Qi-Fang-Hui Sect, also called Yang-Ch'i Pai or Yang-Qi-Fang-Hui Zen School, a school of Zen originating with the Chinese Ch'an master Yang-Qi-Fang-Hui. It is one of the two most important lineages into which the Lin-Chih split after Shih-Shuang Ch'u-Yuan. As a traditional lineage of Lin-Chih Zen, it is also called the Lin-Chih-Yang-Qi lineage. The Yang-Qi school produced important Zen masters like Wu-Men-Hui-K'ai, the compiler of the Wu-Men-Kuan, and his Dharma successor, Kakushin, who brought the Ch'an of Lin-Chih-Yang-Qi lineage to Japan, where as Zen it still flourishes today. As Ch'an gradually declined in China after the end of Sung period, the Lin-Chih-Yang-Qi school became the catchment basin for all the other Ch'an schools, which increasingly lost importance and finally vanished. After becoming mixed with the Pure Land school of

Buddhism, in the Ming period Ch'an lost its distinctive character and ceased to exist as an authentic lineage of transmission of the Buddha-dharma "from heart-mind to heart-mind."

2) *Lineages of Transmission And Patriarchs of the Yang-chi Zen Sect (Counted From Patriarch Mahakasyapa):*

Lineages of Transmission And Patriarchs of the Lin Chi Zen School (Counted From Patriarch Mahakasyapa): Lin Chi is one of the most famous Chinese Ch'an founded by Ch'an Master Lin-Chi I-Hsuan, a disciple of Huang-Po. At the time of the great persecution of Buddhists in China from 842 to 845, Lin-Chi founded the school named after him, the Lin-Chi school of Ch'an. During the next centuries, this was to be not only the most influential school of Ch'an, but also the most vital school of Buddhism in China. If we count from the Indian First Patriarch of the Zen School to the founding patriarch Lin Chi of the Lin Chi Zen School, the founding patriarch Lin Chi belonged to the thirty-eighth generation. From 1 to 28) Twenty-Eight Indian Patriarchs. 29-33) Six Patriarchs in China. 34) Zen Master Nan-Yueh Huai-Jang (Nanyue Huairang). 35) Zen Master Ma-Tsu Tao-I (Mazu Daoyi). 36) Zen Master Pai-Chang-Huai-Hai (Baizhang Huaihai). 37) Zen Master Huang-Po Hsi-Yun (Huangbo Xiyun). 38) Zen Master Lin-Chi, the First Patriarch of the Lin Chi Tsung, or the first generation of the Lin-Chi Tsung.

Lineages of Transmission And Zen Virtues of the Lin Chi Tsung:
First, Zen Master Lin-Chi, the Founding Patriarch of the Lin-Chi Tsung. *The Second Generation of the Lin-chi Tsung-Zen Master Lin-chi's Dharma Heirs:* There were five recorded disciples of Zen Master Lin-chi's Dharma heirs: Zen master Hsing-hua Ts'un-chiang, San-shêng-Hui-jan, and Pao-shou Yen-chao. *The Third Generation of the Lin Chi Tsung:* Zen Master Bao-ying Huiyong, Zen Master Hsing-hua Ts'un-chiang's Dharma Heirs. *The Fourth Generation of the Lin Chi Tsung:* Zen Master Yen-chao, Zen Master Bao-ying Huiyong's Dharma Heirs. *The Fifth Generation of the Lin Chi Tsung:* There were two recorded disciples of Zen Master Yen-chao Fêng-hsueh's Dharma heirs: Zen master Hsing-nien and Zen Master Chen at Kuang-hui. *The Sixth Generation of the Lin Chi Tsung:* There were three recorded disciples of Zen Master Hsing-nien's Dharma heirs: Zen master Shan-

chao and Zen Master Kui-Xing. *The Seventh Generation of the Lin Chi Tsung*: a) Zen Master Shan-chao's Dharma Heirs: There were three recorded disciples of Zen Master Shan-chao's Dharma heirs: Zen master Tzu-Ming, Kuang-chao Hui-chueh, and Ta-yu Shou-chih. b) Zen Master Gui-Xing's Dharma Heirs: Zen Master Fu-shan Fa-yuan.

Starting Point of the Yang-Chi Zen Sect: The Eighth Generation of the Lin Chi Tsung: a) Zen Master Tzu-ming Chu-yuan: There were three recorded disciples of Zen Master Tzu-ming Chu-yuan's Dharma heirs: Zen master Huang Lung Hui-Nan, Yang Chi Fang-Hui, and Tsui-yen-K'o-chên. *The Second Generation of the Yang-chi Zen Sect*: The Ninth Generation of the Lin Chi Zen School, there was one branch: There were three recorded disciples of Zen Master Yang-Chi Fang-Hui's Dharma heirs: Zen master Shou-Tuan, Zen Master Jen-Yung, and Tu-Ling-Huen-Yu (?-1049). *The Third Generation of the Yang-chi Zen Sect*: The Tenth Generation of the Lin Chi Zen School, there was one branch: There were two recorded disciples of Zen Master Pai-Yun Shou-Tuan's Dharma heirs: Zen master Fa-Yen and Zen Master Chih-Pen. *The Fourth Generation of the Yang-chi Zen Sect*: The Eleventh Generation of the Lin Chi Zen School, there was one branch: There were five recorded disciples of Zen Master Fa-yan's Dharma heirs: Zen master K'ê-Ch'in Fo-Kuo, Hui-Ch'in-Fo-Chien, Ch'ing-Yuan Fo-Yen, T'ao-Ning K'ai-Fu, and Yuan Tsin Nan-T'ang. *The Fifth Generation of the Yang-chi Zen Sect*: The Twelfth Generation of the Lin Chi Zen School, there were four branches: The first branch includes Zen Master K'ê-Ch'in's Dharma Heirs: There were five recorded disciples of Zen Master K'ê-Ch'in's Dharma heirs: Zen master Ta-Hui Tsung-Kao, Shao-Lung Hu-Ch'iu, Hu-Kuo Ching-Yuan, and Hui-Yuan He-T'ang. The second branch includes Zen Master Hui-Ch'in-Fo-Chien's Dharma Heirs: There were two recorded disciples of Zen Master Hui-Ch'in-Fo-Chien's Dharma heirs: Zen master Hsin-Tai Wen-Shou and Zen Master Shou-Hsun Fo-Teng. The third branch includes Zen Master Ch'ing-Yuan's Dharma Heirs: recorded two persons, they were Zen Masters Chu-An and Yun-Ju Shan-Wu. The fourth branch includes Zen Master T'ao-ning K'ai-fu's Dharma Heirs: recorded one person, that was Zen Master Yueh-an Shan-Kuo. *The Sixth Generation of the Yang-Chi Zen Sect*: The Thirteen Generation of the Lin Chi Zen School, there were four branches: The first branch includes Zen Master Tsung-kao Ta-hui's

Dharma Heirs: There were four recorded disciples of Zen Master Tsung-Kao Ta-Hui's Dharma heirs: Zen master Di-Kuang and Zen Master Wan-An. The second branch includes Zen Master Shao-lung Hu-Ch'iu's Dharma Heirs: Zen Master T'an-Hua Ying-An. The third branch includes Zen Master Yueh-An Shan-kuo's Dharma Heirs: There were 2 recorded Zen Master Ta-hung Lao-na and Yu Ch'uan Lien. The fourth branch includes Zen Master Hu-Kuo Ching-Yuan's Dharma Heirs: There was 1 recorded Zen Master Huo-An Shih-T'i. *The Seven Generation of the Yang-chi Zen Sect:* The Fourteenth Generation of the Lin Chi Zen School, there were four branches: *The first branch* includes Zen Master Ta-Hung Lao-Na's Dharma Heirs: There was one recorded disciples of Zen Master K'ê-Ch'in's Dharma heirs: Zen master Yueh-Lin Shih-Kuan. *The second branch* includes Zen Master T'an-Hua Ying-An's Dharma Heirs: There was one recorded disciples of Zen Master T'an-Hua Ying-An: Zen master Mi-An Hsien-Chieh. *The third branch* includes Zen Master Fo-Chao Te-Kuang's Dharma Heirs: There were two recorded disciples of Zen Master Fo-chao Te-kuang's Dharma heirs: Zen master Ching-Shan Ju-Yen and Po-Chien Chu-Chien. *Other Zen Virtues of the Yang-chi Zen Sect:* 1) Zen Master Hui-Yun Ch'eng-T'ien. 2) Zen Master Sung-Yueh. 3) Zen Master Chieh-Yung Ju-Yen. 4) Zen Master Miao-Yin. 5) Zen Master Hsu-T'ang Chih-Yu. 6) Zen Master Tsu-Yuan. 7) Zen Master Hsi-Ling. 8) Zen Master Fo-Hui. 9) Zen Master Seisetsu Shocho. 10) Zen Master P'u-Ssu.

(VII) The Huang Lung Zen Branch

1) An Overview of the Chinese Huang-Lung Zen Sect

The Five Houses of Zen refers to separate teaching lines that evolved from the traditions associated with specific masters. Three of these traditions, Ts'ao-tung, Yun-men, and Fa-yan, descended from the transmission line traced back to Ch'ing-yuan Hsing-ssu and Shih-t'ou Hsi ch'ien. The other two, the Lin-chi and Kuei-yang, proceeded from Ma-tsu Tao-i and Pai-chang Huai-hai. The Lin-chi House later produced two offshoots, the Yang-chi and Huang-lung. When these last two were added to the Five House, together they are referred to as the Seven Schools of Zen. The Eighth Generation of the Lin Chi Tsung,

Zen Master Tzu-ming Chu-yuan: There were three recorded disciples of Zen Master Tzu-ming Chu-yuan's Dharma heirs: Zen master Hui-nan, Fang-hui, and Tsui-yen-K'o-chên. Among them, Zen Master Huang Lung Hui Nan founded a Zen Sect named Huang Lung. Huang Lung Zen Sect, a lineage of Rinzai Zen stemming from the Chinese Ch'an master Huang-lung Hui-nan in China. It belongs to the 'seven schools' of Ch'an and was the first school of Zen in Japan, brought there by Eisai Zenji. However, it died out both in China and Japan after a few generations. Since Oryo lineage developed out of the Rinzai school, it is also called the Rinzai-Oryo School.

2) *Special Characteristics of the Teachings of the Huang-Lung Sect:*

What You Are Doing Is Unique, Cannot Be Called Ancient or Contemporary: Huang-Lung addressed the monks, saying, "This is the first day of the interval between practice periods. Worthy monks of the congregation! Practice the Way joyfully! At night on the long meditation platform, you can stretch your legs and fold them again whenever you please, not according to someone's instructions. When the sun comes up you get out of bed and eat some breakfast cakes. When you've eaten your fill you can relax. At just such a time, what you are doing cannot be called ancient or contemporary. It cannot be considered good or evil. Demons and gods can't find trace of it. The myriad dharmas are not its partner. Earth can't contain it and heaven can't cover it. Although it's like this, you still must have pupils in your eyes and blood in your veins. Without pupils in your eyes how do you differ from a blind person? Without blood in your veins, how do you differ from a dead person? Thirty years from now, you won't be able to blame me!" When he finished speaking, Huang-Lung got down from the seat and left the hall.

When Body, Speech, and Mind Are Pure, Buddha Appears in the World; When Body, Speech, and Mind Are Impure, Buddha Is Extinguished: Huang-Lung, while addressed the monks, quoted a teaching by the monk T'a-yu, saying, "'When body, speech, and mind are pure, what is called Buddha appears in the world. When body, speech, and mind are impure, what is called Buddha is extinguished.' What a wonderful message! The ancients, according to circumstances,

offered expedient means. They talked about a method for each of you here to find an entrance. Since you have an entrance, you must also find an exit. When you climb the mountain you must reach the top. When you go into the sea you must reach the bottom. If you climb a mountain but don't reach the top, then you can't know the vastness of the universe. If you enter the sea but don't reach the bottom, then you can't know the depth of the sea, then with one kick you can knock over the four seas. With one shove you can push over Mount Sumeru. And when you let go, no one, even in your own family, can recognize you. The sparrow sings and the crow caws in the willow tree!"

3) *Lineages of Transmission And Patriarchs of the Yang-chi Zen Sect (Counted From Patriarch Mahakasyapa):*

Lineages of Transmission And Patriarchs of the Lin Chi Zen School (Counted From Patriarch Mahakasyapa): Lin Chi is one of the most famous Chinese Ch'an founded by Ch'an Master Lin-Chi I-Hsuan, a disciple of Huang-Po. At the time of the great persecution of Buddhists in China from 842 to 845, Lin-Chi founded the school named after him, the Lin-Chi school of Ch'an. During the next centuries, this was to be not only the most influential school of Ch'an, but also the most vital school of Buddhism in China. If we count from the Indian First Patriarch of the Zen School to the founding patriarch Lin Chi of the Lin Chi Zen School, the founding patriarch Lin Chi belonged to the thirty-eighth generation. From 1 to 28) Twenty-Eight Indian Patriarchs. 29-33) Six Patriarchs in China. 34) Zen Master Nan-Yueh Huai-Jang (Nanyue Huairang). 35) Zen Master Ma-Tsu Tao-I (Mazu Daoyi). 36) Zen Master Pai-Chang-Huai-Hai (Baizhang Huaihai). 37) Zen Master Huang-Po Hsi-Yun (Huangbo Xiyun). 38) Zen Master Lin-Chi, the First Patriarch of the Lin Chi Tsung, or the first generation of the Lin-Chi Tsung.

Lineages of Transmission And Zen Virtues of the Lin Chi Tsung: First, Zen Master Lin-Chi, the Founding Patriarch of the Lin-Chi Tsung. *The Second Generation of the Lin-chi Tsung-Zen Master Lin-chi's Dharma Heirs:* There were five recorded disciples of Zen Master Lin-chi's Dharma heirs: Zen master Hsing-hua Ts'un-chiang, San-shêng-Hui-jan, and Pao-shou Yen-chao. *The Third Generation of the Lin Chi Tsung:* Zen Master Bao-ying Huiyong, Zen Master Hsing-hua

Ts'un-chiang's Dharma Heirs. *The Fourth Generation of the Lin Chi Tsung*: Zen Master Yen-chao, Zen Master Bao-ying Huiyong's Dharma Heirs. *The Fifth Generation of the Lin Chi Tsung*: There were two recorded disciples of Zen Master Yen-chao Fêng-hsueh's Dharma heirs: Zen master Hsing-nien and Zen Master Chen at Kuang-hui. *The Sixth Generation of the Lin Chi Tsung*: There were three recorded disciples of Zen Master Hsing-nien's Dharma heirs: Zen master Shan-chao and Zen Master Kui-Xing. *The Seventh Generation of the Lin Chi Tsung*: a) Zen Master Shan-chao's Dharma Heirs: There were three recorded disciples of Zen Master Shan-chao's Dharma heirs: Zen master Tzu-Ming, Kuang-chao Hui-chueh, and Ta-yu Shou-chih. b) Zen Master Gui-Xing's Dharma Heirs: Zen Master Fu-shan Fa-yuan.

Starting Point of the Yang-Chi Zen Sect: The Eighth Generation of the Lin Chi Tsung: Zen Master Tzu-ming Chu-yuan: There were three recorded disciples of Zen Master Tzu-ming Chu-yuan's Dharma heirs: Zen master Huang Lung Hui-Nan, Yang Chi Fang-Hui, and Tsui-yen-K'o-chên. *The Second Generation of the Huang Lung Zen Sect: The Ninth Generation of the Lin Chi Tsung*: Zen Master Huang Lung Hui-Nan's Dharma Heirs: There were three recorded disciples of Zen Master Hui-nan's Dharma heirs: Zen master Tsu-Hsin Huang-lung and Zen Master K'o-wen. *The Third Generation of the Huang-lung Zen Sect: Huang Lung Zen Sect: The Tenth Generation of the Lin Chi Tsung*: *Zen Master Tsu-Hsin's Dharma Heirs*: There were two recorded disciples of Zen Master Tsu-Hsin's Dharma heirs: Zen master Wu-Hsin and Zen Master Wei-Ch'ing Ling-Yuan. *Zen Master K'o-Wen's Dharma Heirs*: There were three recorded disciples of Zen Master K'o-wen's Dharma heirs: Zen master Ts'ung-Yueh, Wen-Chun, and Ch'ing-Liang. *The Fourth Generation of the Huang-lung Zen Sect: The Eleventh Generation of the Lin Chi Tsung*: *Zen Master Wu-Hsin Tsu-Hsin's Dharma Heirs*: Zen Master Hui-Fang. *Zen Master Hui-Ch'ing's Dharma Heirs*: Zen Master Shou-Che Chang-Ling.

Tài Liệu Tham Khảo

References

- 1) The Art Of Chinese Poetry, James J. Y. Liu, London, 1962.
- 2) The Art of Zen, Stephen Addiss, NY, U.S.A., 1989.
- 3) Ba Trụ Thiền, Roshi Philip Kapleau, Việt dịch Đỗ Đình Đồng, U.S.A., 1962.
- 4) Bá Trượng Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlòng, VN, 2012.
- 5) Being Zen: Bringing Meditation To Life, Ezra Bayda, Shambhala, Boston, MA, 2002.
- 6) Bích Nham Lục, Thiền Sư Viên Ngộ, dịch giả, Thích Thanh Từ, 1995.
- 7) The Blue Cliff Record, translated into English by Thomas Cleary & J.C. Cleary, Boston Massachusetts, U.S.A., 1977.
- 8) Book Of Serenity, Thomas Cleary, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1988.
- 9) The Book of Tea, Kakuzo Okakura, NY, U.S.A., 1964.
- 10) Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.
- 11) The Brightened Mind, Ajahn Sumano Bhikkhu, India, 2011.
- 12) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 13) The Buddha And His Teaching, Ernest K.S. Hunt, 1992.
- 14) In the Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 15) Buddhism In China, Kenneth K. S. Ch'en, Princeton, New Jersey, U.S.A., 1964.
- 16) Buddhism Is Not What You Think, Steve Hagen, New York, U.S.A., 1999.
- 17) A Buddhist Bible, Rebert Aitken, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1938.
- 18) Buddhist Dictionary, Thiện Phúc, Minh Đăng Quang, Westminster, CA, U.S.A., 2005.
- 19) Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
- 20) The Buddhist Teaching Of Totality, Garma C.C. Chang, New Delhi, 1992.
- 21) Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
- 22) Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
- 23) Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlòng, VN, 2012.
- 24) Cao Tăng Triều Tiên, Giác Huấn, Việt dịch Thích Nguyên Lộc, NXB Phương Đông, VN, 2012.
- 25) The Central Philosophy of Buddhism, T.R.V. Murti, London, England, 1960.
- 26) The Chan Handbook, Ven. Master Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2004.
- 27) Chùa Tháp Tháp Di Đà Và Tổ Sư Nguyên Thiều Siêu Bạch, Thích Viên Kiên, Viện Triết Lý VN & Triết Học Thế Giới, 2002.
- 28) Chứng Đạo Ca, thiền sư Huyền Giác, dịch giả Trúc Thiên, 1970.
- 29) A Concise Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 30) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 31) Công Ấn Cửa Phật Thích Ca Và Tổ Đạt Ma, Thích Duy Lực, Santa Ana, CA, U.S.A., 1986.
- 32) Danh Từ Thiền Học Chú Giải, Thích Duy Lực, Thành Hội PG TPHCM, 1995.
- 33) Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
- 34) Duy Thức Học, Thích Thắng Hoan, San Jose, CA, U.S.A., 1998.
- 35) Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Vol. I, Vol. II, Vol. III, Lê Văn Hưu, Dịch Giả Cao Huy Giu, NXBKHXH, V.N., 2004.
- 36) Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Thiện Phúc, Anaheim, USA, 1996.
- 37) Diamond Mind, Rob Naim, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2001.
- 38) The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
- 39) The Diary Of A Meditation Practitioner, Dr. Jane Hamilton Merrit, U.S.A., 1960.
- 40) The Dictionary of Zen , Ernest Wood, NY, U.S.A., 1962.

- 41) Dictionary of Zen & Buddhist Terms, Thiện Phúc, Vietnamese Oversea Buddhism, Anaheim, CA, U.S.A., 2016.
- 42) Don't Just Do Something, Sit There, Sylvia Boorstein, Harper, SF, CA, U.S.A., 1996.
- 43) Dropping Ashes on the Buddha, Seung Sahn, translated by Stephen Mitchell, NY, U.S.A., 1976.
- 44) Đường Về Bến Giác, Thích Thanh Cát, Palo Alto, CA, 1987.
- 45) Đường Về Thực Tại, Chu Tử Phu-Cát Từ Đĩnh, dịch giả Từ Nhân, NXB Phương Đông, 2007.
- 46) The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
- 47) The English-Chinese Dictionary, Lu Gusun, Shanghai, China, 1994.
- 48) Essays In Zen Buddhism, First Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1927.
- 49) Essays In Zen Buddhism, Second Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1933.
- 50) Essays In Zen Buddhism, Third Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1934.
- 51) The Essence of Zen Practice, Taizan Maezumi Roshi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2001.
- 52) Everyday Zen, Charlotte Joko Beck, edited by Steve Smith, NY, U.S.A., 1998.
- 53) The Experience of Insight, Joseph Goldstein, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1976.
- 54) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 55) Food For The Thinking Mind, Ven. K. Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 1999.
- 56) Foundations of T'ien-T'ai Philosophy, Paul L. Swanson, U.S.A., 1951.
- 57) The Gateless Barrier, Robert Aitken, San Francisco, CA, U.S.A., 1990.
- 58) Generating The Mind Of Enlightenment, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 59) The Gift Of Well-Being, Ajahn Munido, UK, 1997.
- 60) Gõ Cửa Thiền, Zen Master Muju, dịch giả Nguyễn Minh, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- 61) A Guide To Walking Meditation, Thích Nhất Hạnh, 1985.
- 62) A Heart Full of Peace, Joseph Goldstein, Wisdom Publications, Boston, MA, 2007.
- 63) A Heart As Wide As The World, Sharon Salzberg, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1997.
- 64) Hiểu Về Trái Tim, Thích Minh Niệm, NXB Trẻ, V.N., 2010.
- 65) History of Japan, R.H.P. Mason & J.G. Caiger, Tuttle Publishing, Osaki, Japan, 1997.
- 66) History of the Karmapas, Lama Kunsang and Lama Pemo, Translators: Lama Pemo and Jonathan C. Bell, Snow Lion Publication, NY, U.S.A., 2012.
- 67) A History of Vietnam From Hong Bang To Tu Duc, Oscar Chapuis, Greenwood Publishing Group, CT, U.S.A., 1995.
- 68) History of Viet Nam, Pham Tran Anh, Published by Amazon, U.S.A., 2015.
- 69) History of Zen Buddhism, Henrich Dumoulin, S.J., Beacon Press, Boston, MA, U.S.A., 1969.
- 70) The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
- 71) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 72) Hua-Yen Buddhism: The Jewel Net of Indra, Francis H. Cook, NY, U.S.A., 1977.
- 73) Hương Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TPHCM, 2001.
- 74) The Illustrated Encyclopedia Of Zen Buddhism, Helen J. Baroni, Ph.D., NY, U.S.A., 2002.
- 75) Im Lặng Là Tiếng Động Không Ngừng, Thích Giác Nhiệm, VN, 2004.
- 76) An Index To The Lankavatara Sutra, D.T. Suzuki, New Delhi, India, 2000.
- 77) In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
- 78) In This Very Moment, James Ishmael Ford, Boston, U.S.A., 1996.
- 79) Infinite Circle: Teachings in Zen, Bernie Glassman, Shambhala, Boston, MA, 2003.
- 80) Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
- 81) The Intention of Patriarch Bodhidharma's Coming From the West, Venerable Master Hsuan Hua, Buddhist Text Translation Society, Burlingame, CA, U.S.A., 1999.
- 82) An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
- 83) In the Light of Meditation, Mike George, NY, U.S.A., 2004.
- 84) It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.

- 85) Journey To Mindfulness, Bhante Henepola Gunaratana, Somerville, MA, U.S.A., 2003.
- 86) Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
- 87) Just Add Buddha!, Franz Metcalf, Berkeley, CA, U.S.A., 2004.
- 88) Khai Mở Đạo Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2008.
- 89) Khi Nào Chim Sắt Bay, Ayya Khema, Việt dịch Diệu Liên Lý Thu Linh, 2004.
- 90) Kinh Nghiệm Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Đà Nẵng, 2007.
- 91) Kinh Pháp Bảo Đàn, Dương Thanh Khải, Vinhlóng, VN, 2007.
- 92) Lịch Sử Thiền Học, Ibuki Atsushi, dịch giả Tàn Mộng Tử, NXB Phương Đông, VN, 2001.
- 93) The Lion Roar, David Maurice, NY, U.S.A, 1962.
- 94) Living Buddhist Masters, Jack Kornfield, Unity Press, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1977
- 95) Mã Tổ Ngự Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlóng, VN, 2012.
- 96) The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
- 97) Mindfulness, Bliss, And Beyond, Ajahn Brahm, Wisdom Publications, Boston, MA, U.S.A., 2006.
- 98) Mindfulness In Plain English, Venerable Henepola Gunaratana, Taipei, Taiwan, 1991.
- 99) Ngũ Đẳng Hội Nguyên, Trung Quốc Phật Giáo Điển Trước Tuyển Tập, Bắc Kinh, 2002.
- 100) Nghiền Cứu Kinh Lăng Già, D.T. Suzuki, Việt dịch Thích Chơn Thiện & Trần Tuấn Mẫn, GHPGVN Ban Giáo Dục Tăng Ni, 1992.
- 101) Opening The Hand of Thought: Approach To Zen, Kosho Uchiyama, translated by Shohaku Okumura and Tom Wright, NY, U.S.A., 1993.
- 102) Original Teachings of Ch'an Buddhism, Chang Chung-Yuan, Pantheon Books, NY, U.S.A., 1969.
- 103) Pháp Bảo Đàn Kinh, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
- 104) Pháp Bảo Đàn Kinh, Mai Hạnh Đức, 1956.
- 105) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
- 106) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
- 107) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 108) Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
- 109) Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
- 110) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 111) The White Poney: Poems of the T'ang Dynasty, Robert Payne, NY, U.S.A., 1947.
- 112) Practical Meditation, Brahma Kumaris, World Spiritual University, London, England, 1985.
- 113) Quy Sơn Cảnh Sách, Quy Sơn Linh Hựu, dịch giả Nguyễn Minh Tiến, NXB Tôn Giáo, 2008.
- 114) Quy Sơn Ngự Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlóng, VN, 2012.
- 115) Returning To Silence: Zen Practice in Daily Life, Dainin Katagiri, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 1988.
- 116) Seeking the Heart of Wisdom, Joseph Goldstein & Jack Kornfield, Shambhala, Boston, MA, 1987.
- 117) Shortcuts To Inner Peace, Ashley Davis Bush, Berkley Books, NY, U.S.A., 2011.
- 118) Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
- 119) Sống Thiền, Eugen Herrigel, Việt dịch Thích Nữ Trí Hải, VN, 1989.
- 120) Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
- 121) Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 122) Sử 33 Vị Tổ Thiền Tông Ấn-Hoa, Thích Thanh Từ, NXB Tôn Giáo, VN, 2010.

- 123) *That Which You Are Seeking Is Causing You To Seek*, Cheri Huber, Murphys, CA, U.S.A., 1990.
- 124) *Thiền Trúc Tiểu Du Ký*, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 125) *Thiền Căn Bản*, Trí Giả Đại Sư, Trí Giả Đại Sư, Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch, Dalat, VN, 1981.
- 126) *Thiền Dưới Ánh Sáng Khoa Học*, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 127) *Thiền Đạo Tu Tập*, Chang Chen Chi, Việt dịch Như Hạnh, North Hills, CA, U.S.A., 1998.
- 128) *Thiền Định Thực Hành*, Thuần Tâm, Nhà Sách Lê Lai, Saigon, VN, 1970.
- 129) *Thiền Đốn Ngộ*, Thích Thanh Từ, Tu Viện Chơn Không, VN, 1974.
- 130) *Thiền Lâm Bảo Huấn*, Diệu Hỷ & Trúc Am, dịch giả Thích Thanh Kiểm, NXB Tôn Giáo, 2001.
- 131) *Thiền Lâm Tế Nhật Bản*, Matsubara Taidoo, H.T. Thích Như Điển dịch, NXB Phương Đông, TPHCM, 2006.
- 132) *Thiền Luận*, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiện, 1926.
- 133) *Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Thích Như Tịnh, Illinois, U.S.A., 2006.
- 134) *Thiền Sư*, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 135) *Thiền Sư Thần Hội*, H.T. Thích Thanh Từ, Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt, VN, 2002.
- 136) *Thiền Sư Trung Hoa*, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
- 137) *Thiền Sư Việt Nam*, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
- 138) *Thiền Tào Động Nhật Bản*, Amazu Ryuushin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 139) *Thiền Tông Trực Chỉ*, Thiền sư Thiên Cơ, dịch giả Thích Thanh Từ, 2002.
- 140) *Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20*, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
- 141) *Thiền Uyển Tập Anh*, Lê Mạnh Thát, NXB TPHCM, 1999.
- 142) *This Truth Never Fails*, David Rynick, Wisdom Publications, Somerville, MA, U.S.A., 2012.
- 143) *Thủ Lăng Nghiêm Kinh*, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 144) *Thủ Lăng Nghiêm Kinh*, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 145) *Thuật Ngữ Duy Thức Học*, Giải Minh, NXB Phương Đông, 2011.
- 146) *Three Hundred Poems of the Tang Dynasty*, Witter Bynner, NY, U.S.A., 1947.
- 147) *Three Hundred Sixty-Five Zen Daily Readings*, Jean Smith, Harper, SF, CA, U.S.A., 1999.
- 148) *The Three Pillars of Zen*, Roshi Philip Kapleau, 1912.
- 149) *Three Zen Masters*, John Steven, Kodansha America, Inc., NY, U.S.A., 1993.
- 150) *T'ien-Tai Philosophy*, Paul L. Swanson, Asian Humanities Press, Berkeley, CA, U.S.A., 1989.
- 151) *Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma*, H.T. Tuyên Hóa, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
- 152) *Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu*, Thiền Thái trí Giả Đại Sư, Việt dịch Hoàn Quan Thích Giải Năng, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 153) *Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục*, Thích Thanh Từ, Thiền Viện Thường Chiếu, VN, 1996.
- 154) *Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary*, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 155) *Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary*, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 156) *Từ Điển Thiền Tông Hán Ngữ*, Hồ Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã, Trung Quốc, 1994.
- 157) *Từ Điển Thiền Tông Hán Việt*, Hân Mẫn & Thông Thiền, NXB TPHCM, 2002.
- 158) *Từ Điển Thuật Ngữ Thiền Tông*, Thông Thiền, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2008.
- 158) *The Unborn*, Bankei Yotaku, translated by Norman Waddell, NY, U.S.A., 1984.
- 160) *Về Thiền Học Khởi Nguyên Của Phật Giáo Việt Nam*, Thích Chơn Thiện, NXB Văn Mới, Gardena, CA, U.S.A., 2003.
- 161) *Vô Môn Quan*, Thiền Sư Vô Môn Huệ Khai, dịch giả Trần Tuấn Mẫn, VN, 1995.
- 162) *Walking with the Buddha*, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.

- 163) What Is Zen?, Alan Watts, Novato, CA, U.S.A., 1973.
- 164) When The Iron Eagle Flies, Ayya Khema, London, England, 1991.
- 165) Wherever You Go There You Are, Jon Kabat-Zinn, Hyperion, NY, U.S.A., 1994.
- 166) The Wisdom of Solitude, Jane Dobisz, Harper, SF, CA, U.S.A., 2004.
- 167) The Wisdom of the Zen Masters, Irmgard Schloegl, NY, U.S.A., 1975.
- 168) Zen Antics, Thomas Cleary, Boston, MA, U.S.A., 1949.
- 169) Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
- 170) Zen Buddhism: A History India and China, Heinrich Dumoulin, World Wisdom, Indiana, U.S.A., 2005.
- 171) Zen Buddhism: A History Japan, Heinrich Dumoulin, Mcmillan Publishing, NY, U.S.A., 1990.
- 172) Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
- 173) Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
- 174) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 175) The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
- 176) Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
- 177) Zen And The Art Of Making A Living, Laurence G. Boldt, Auckland, New Zealand, 1992.
- 178) The Zen Art Book: The Art of Enlightenment, Stephen Addiss & John Daido Looi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2007.
- 179) The Zen Book, Daniel Levin, Hay House Inc., U.S.A., 2005.
- 180) Zen Buddhism, The Peter Pauper Press, NY, U.S.A., 1959.
- 181) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 182) Zen Enlightenment Origin And Meaning, Heinrich Dumoulin, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 1976.
- 183) Zen Flesh Zen Bones, Paul Reys, Tai Seng, Singapore, 1957.
- 184) Zen and Japanese Culture, Daisetz Teitaro Suzuki, Bollingen Foundation Inc., NY, U.S.A., 1959.
- 185) Zen In The Light Of Science, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 186) Zen Masters Of China, Richard Bryan McDaniel, Tuttle Publishing, Vermont, U.S.A., 2013.
- 187) Zen Masters Of Japan, Richard Bryan McDaniel, Tuttle Publishing, Vermont, U.S.A., 2012.
- 188) Zen Mind, Beginner's Mind, Shunryu Suzuki, Tokyo, Japan, 1970.
- 189) Zen Path Through Depression, Philip Martin, Harper Collins Publishers, NY, U.S.A., 1999.
- 190) Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
- 191) Zen In Plain English, Stephan Schuhmacher, New York, NY, U.S.A., 1988.
- 192) The Zen & Pure Land Meditation, Thich Huyen Dung, Chatsworth, CA, U.S.A., 2006.
- 193) The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
- 194) Zen: Tradition and Transition, Kenneth Kraft, Gorve Press, NY, U.S.A., 1988.
- 195) Zen Training of the Zen Buddhist Monk, D.T. Suzuki, Cosimo Classic, NY, U.S.A., 2007.

